

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Nguyễn Thị Thanh Tú

HỢP TÁC GIÁO DỤC VIỆT NAM - NHẬT BẢN

Ở BẬC ĐẠI HỌC GIAI ĐOẠN 2002 - 2020

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC

Hà Nội - 2023

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Nguyễn Thị Thanh Tú

HỢP TÁC GIÁO DỤC VIỆT NAM - NHẬT BẢN Ở BẬC ĐẠI HỌC GIAI ĐOẠN 2002 - 2020

Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế

Mã số: 931060101

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS.TS. Phạm Hồng Thái

2. PGS.TS. Phan Hải Linh

Hà Nội - 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tác giả xin cam đoan Luận án “*Hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002 -2020*” là công trình nghiên cứu độc lập của tác giả, với sự hướng dẫn tận tình của PGS.TS. Phạm Hồng Thái và PGS.TS. Phan Hải Linh. Công trình được tác giả nghiên cứu và hoàn thành tại Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội từ năm 2019 đến năm 2023. Các tài liệu tham khảo, các số liệu thống kê phục vụ mục đích nghiên cứu công trình này được sử dụng đúng quy định, không vi phạm quy chế bảo mật của Nhà nước.

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả có công bố một số kết quả trên các tạp chí khoa học của ngành quốc tế học và các hội thảo quốc tế trong và ngoài nước. Kết quả nghiên cứu của Luận án này chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác ngoài các công trình nghiên cứu của tác giả.

Tác giả xin cam đoan những vấn đề nêu trên là hoàn toàn đúng sự thật. Nếu sai, tác giả xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Thị Thanh Tú

LỜI CẢM ƠN

Em xin chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu, phòng đào tạo sau đại học, khoa Quốc tế học trường Đại Học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tạo mọi điều kiện cho tôi trong quá trình học tập và hoàn thành luận văn này.

Xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến thầy PGS.TS. Phạm Hồng Thái và cô PGS.TS. Phan Hải Linh đã tận tình giúp đỡ, chỉ bảo em trong suốt quá trình thực hiện luận án.

Em xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo, Giám đốc Đại học Bách Khoa Hà Nội cùng các đồng nghiệp, gia đình đã tạo điều kiện giúp đỡ để em có thể thực hiện và hoàn thành luận án này.

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Thị Thanh Tú

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	iii
LỜI CẢM ƠN	iv
MỞ ĐẦU	6
1. Tính cấp thiết của đề tài	6
2. Mục tiêu nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu.....	8
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	9
4. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu và khung lý thuyết của luận án.....	9
5. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án.....	13
6. Cấu trúc của luận án.....	14
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ HỢP TÁC	
GIÁO DỤC VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN Ở BẬC ĐẠI HỌC	16
1.1. Các công trình nghiên cứu về cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học	16
<i>1.1.1. Các công trình nghiên cứu về liên quan đến lý luận của hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học</i>	<i>16</i>
<i>1.1.2. Các công trình nghiên cứu cơ sở thực tiễn của việc hình thành quan hệ hợp tác giáo dục đại học và thực tiễn quan hệ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 2002-2020</i>	<i>.....</i>
1.2. Đánh giá tình hình nghiên cứu về hợp tác giáo dục đại học giữa Việt Nam và Nhật Bản	41
1.2.1. Đánh giá của các nhà nghiên cứu về hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học	41
1.2.2. Đánh giá tình hình nghiên cứu.....	45
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA HỢP TÁC	
GIÁO DỤC VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN Ở BẬC ĐẠI HỌC	49
2.1. Cơ sở lý luận của hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học. 49	
<i>2.1.1. Một số khái niệm cơ bản</i>	<i>49</i>
<i>2.1.2. Cơ sở hình thành quan hệ hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học.....</i>	<i>56</i>

2.1.3. Các hình thức hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học.....	57
2.1.4. Vai trò, ý nghĩa của hợp tác giáo dục quốc tế bậc đại học	59
2.2. Cơ sở thực tiễn của quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học	63
2.2.1. Các nhân tố bên trong ảnh hưởng đến hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học	63
2.2.2. Các nhân tố bên ngoài ảnh hưởng đến quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học	72
Tiểu kết chương 2.....	78
Chương 3. THỰC TRẠNG HỢP TÁC GIÁO DỤC VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN Ở BẬC ĐẠI HỌC GIAI ĐOẠN 2002-2020	79
3.1. Hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002 - 2009	79
3.1.1. Chính sách hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002 - 2009	79
3.1.2. Tình hình hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002 -2009	85
3.2. Hợp tác giáo dục Việt Nam và- Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2010 - 2020	94
3.2.1. Chính sách hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2010-2020	94
3.2.2. Tình hình hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2010 -2020	102
3.3. Nhận xét quá trình hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002-2020.....	110
3.3.1. Những thành tựu đã đạt được	110
Tiểu kết chương 3.....	129
Chương 4. HỢP TÁC GIÁO DỤC VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN Ở BẬC ĐẠI HỌC GIAI ĐOẠN 2021-2030: TRIỂN VỌNG VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH	131

4.1. Cơ hội, thách thức và triển vọng hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2021 - 2030	131
4.1.1. <i>Cơ hội hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học</i>	131
4.1.2. <i>Thách thức trong hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học</i>	134
4.1.3. <i>Triển vọng hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học</i>	140
4.2. Hàm ý chính sách thúc đẩy hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2021-2030	147
4.2.1. <i>Nhóm giải pháp về chính sách</i>	147
4.2.1.1. <i>Hoàn thiện hệ thống chính sách của Việt Nam trong hợp tác giáo dục đại học nói riêng và với phía đối tác Nhật Bản nói chung</i>	147
4.2.1.2. <i>Đẩy mạnh hợp tác giáo dục đại học có định hướng của Nhà nước</i>	149
4.2.2.2. <i>Đối với chủ thể ở cấp độ tổ chức (Trường đại học, Viện Nghiên cứu, Doanh nghiệp).....</i>	152
<i>Cần cải thiện năng lực quản lý giáo dục xuyên quốc gia của Việt Nam</i>	152
<i>Tăng cường các kế hoạch, chương trình hợp tác của các trường đại học Việt Nam - Nhật Bản trong liên kết đào tạo quốc tế và hướng tới quốc tế hóa giáo dục đại học</i>	154
4.2.2.3. <i>Khắc phục rào cản ngôn ngữ</i>	156
Tiểu kết chương 4.....	157
KẾT LUẬN.....	159
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ	161
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	161
TÀI LIỆU THAM KHẢO	162
PHỤ LỤC.....	187

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
Bộ GD&ĐT	Ministry of Education and Training	Bộ Giáo dục và Đào Tạo
MEXT	Minister of Education, Culture, Sports, Science and Technology	Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản
JICA	The Japan International Cooperation Agency	Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản
JETRO	The Japan External Trade Organization	Cơ quan xúc tiến thương mại Nhật Bản
MOFA	Ministry of Foreign Affairs of Japan	Bộ Ngoại giao Nhật Bản
UNESCO	United Nations Educational Scientific and Cultural Organization	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc
JASSO)	Japan Student Services Organization	Tổ chức Hỗ trợ Sinh viên Nhật Bản
VJCC	Vietnam - Japan Human Resource Corporation Center	Dự án Trung tâm hợp tác nguồn nhân lực Việt - Nhật

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU ĐỒ

TT	Tên Bảng, Biểu đồ	Trang
1	Bảng 3.1. Số lượng sinh viên Việt Nam tham gia Chương trình Sakura Science giai đoạn 2014-2019	109
2	Bảng 3.2. So sánh số lượng sinh viên Việt Nam với sinh viên các nước Asean tham gia Chương trình Sakura Science giai đoạn 2014-2019	109
3	Bảng 3.3. Tỷ lệ người dự thi đỗ và được cấp chứng chỉ N1	128
4	Biểu đồ 3.1. Số lượng người Việt Nam đang học tập tại Nhật Bản năm 2020	105
5	Biểu đồ 3.2. Số lượng thí sinh tham dự kỳ thi JLPT tại Nhật Bản (47 tỉnh) và ngoài Nhật Bản năm 2019	128

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục nói chung và giáo dục ở bậc đại học nói riêng đang được đặt ra như một nhu cầu cấp thiết đối với sự phát triển của các quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày một sâu rộng hiện nay. Đối với các nước đang phát triển, việc hợp tác quốc tế về giáo dục ở bậc đại học còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, góp phần nắm bắt kịp thời kinh nghiệm, tri thức khoa học và công nghệ tiên tiến để nhanh chóng phát triển đất nước. Hợp tác quốc tế về giáo dục ở bậc đại học, nhất là hợp tác với các nước tiên tiến còn giúp tăng cường lực lượng nòng cốt trẻ cho đội ngũ nghiên cứu khoa học, công nghệ, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Với các nước phát triển, hợp tác giáo dục ở bậc đại học cũng chính là quá trình chuyển giao tri thức và công nghệ vốn có, qua đó gia tăng ảnh hưởng sức mạnh mềm đến đối tác, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy những mục tiêu đa dạng khác về kinh tế, chính trị, an ninh....

Do vậy, đẩy mạnh hợp tác quốc tế về giáo dục ở bậc đại học không chỉ tạo ra tầng lớp tinh hoa cho mỗi quốc gia, mà còn góp phần mở rộng mạng lưới liên kết, trở thành công cụ quan trọng giúp thúc đẩy, tăng cường các mối quan hệ hợp tác cùng có lợi giữa các quốc gia và trên thế giới.

Đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và quốc tế hóa giáo dục như hiện nay, việc hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học có vai trò và ý nghĩa vô cùng to lớn đối với nhu cầu phát triển, hội nhập của nền giáo dục Việt Nam, đây cũng là xu thế cần thiết để phát triển. Toàn cầu hóa mang lại cho giáo dục Việt Nam nhiều thuận lợi. Trước hết nó đặt giáo dục Việt Nam trong bức tranh chung của giáo dục các nước trên thế giới, để từ đó định vị giáo dục Việt Nam và thông qua hợp tác giáo dục bậc đại học góp phần hiện đại hóa nền giáo dục Việt Nam, tiệm cận nền giáo dục thế giới. Đặc biệt, khi toàn cầu hóa vừa là cơ hội, vừa là xu thế tất yếu thì hợp tác giáo dục ở bậc đại học là một phần không thể thiếu và cần thiết của toàn cầu hóa về giáo dục. Tại Việt Nam, những năm vừa qua, quá trình thực hiện những mục tiêu chiến lược, phát triển đất nước theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá đã đem lại những

thành quả to lớn, nhưng cũng đang phải đối mặt trước nhiều khó khăn thách thức trong đó nổi bật là nhu cầu phát triển kịp thời của khoa học công nghệ và nguồn nhân lực. Nhận thức rõ được tầm quan trọng đặc biệt của hợp tác quốc tế ở bậc đại học đối với việc đẩy nhanh quá trình phát triển của khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, Đảng và Nhà nước đã có những chính sách, chủ trương quan trọng đóng vai trò mở đường, định hướng cho sự phát triển của hợp tác giáo dục nói chung và ở phạm vi giáo dục đại học nói riêng. Nhiều trường đại học đã từng bước thực hiện việc hợp tác, liên kết đào tạo quốc tế với đối tác là các trường đại học khác nhau trên thế giới và bước đầu thu được kết quả nhất định. Nhiều chương trình hợp tác đào tạo, dự án trao đổi giáo viên, sinh viên, giảng viên và các chương trình liên kết đào tạo thực tế giữa các trường đại học ở Việt Nam và các trường của quốc gia khác đã được thực hiện, góp phần quan trọng trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước.

Trong số các nước đối tác được các trường đại học ở Việt Nam chú trọng mở rộng hợp tác, Nhật Bản đóng vai trò vô cùng quan trọng với tư cách Đối tác chiến lược sâu rộng. Trên thực tế, hợp tác giáo dục đại học giữa Việt Nam và Nhật Bản thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả ấn tượng, nhiều thành tựu quan trọng như số lượng các trường đại học Việt Nam thực hiện hợp tác với đối tác ở Nhật Bản ngày càng gia tăng, lĩnh vực hợp tác được mở rộng, số lượng sinh viên hai nước tham gia các chương trình hợp tác giáo dục cấp quốc gia, địa phương và cấp trường gia tăng, chất lượng hợp tác đào tạo đầu vào, đầu ra được đánh giá chặt chẽ thông qua kiểm định và các quy định xuyên suốt. Những kết quả đó đã có đóng góp đáng kể vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cũng như tăng cường mối quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng giữa Việt Nam và Nhật Bản không ngừng vươn lên những tầm cao mới. Tuy nhiên, bên cạnh đó, trong quá trình triển khai, việc hợp tác giáo dục giữa các trường đại học của Việt Nam với đối tác phía Nhật Bản và các đối tác khác vẫn tồn tại một số hạn chế như: quy mô hợp tác chưa xứng với tiềm năng và lĩnh vực hợp tác (chuyên ngành đào tạo) còn hạn chế; hình thức nội dung hợp tác còn chưa đa dạng, chưa phát huy năng lực và tri thức của sinh viên sau khi tốt nghiệp từ các chương

trình hợp tác, liên kết giáo dục chưa hiệu quả dẫn đến tình trạng chảy máu chất xám, sự chênh lệch về năng lực vận hành, quản lý các hoạt động, chương trình hợp tác khá rõ nét.

Thực tiễn ấy đòi hỏi cần phải có các công trình nghiên cứu, đánh giá toàn diện thực trạng hợp tác giáo dục giữa hai nước ở bậc đại học trong bối cảnh quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản ngày càng phát triển. Đặc biệt, cần đưa ra các đánh giá, dự báo triển vọng hợp tác, đề xuất một số hàm ý chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy hợp tác giáo dục ở bậc đại học giữa hai nước, góp phần phát triển hiệu quả hơn mối quan hệ giữa hai nước.

Qua khảo sát của tác giả luận án, cho đến nay, mặc dù mảng nghiên cứu về thực trạng hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học đã được một số công trình nghiên cứu đề cập ít nhiều, song, việc phân tích và đánh giá mới dừng lại ở mức đơn lẻ từng góc độ, lĩnh vực hợp tác, hoặc phân tích chủ yếu từ góc độ chính sách, chưa có công trình nào nghiên cứu có hệ thống và toàn diện từ góc độ quốc tế học. Từ thực trạng nghiên cứu đó, tác giả mạnh dạn lựa chọn đề tài “*Hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002-2020*” làm nội dung nghiên cứu cho luận án Tiến sĩ thuộc chuyên ngành Quan hệ quốc tế của cá nhân.

2. Mục tiêu nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu

Luận án nhằm đặt mục tiêu nghiên cứu hợp tác giáo dục đại học Việt Nam-Nhật Bản giai đoạn 2002-2020 và hàm ý chính sách để thúc đẩy quá trình này tới năm 2030.

Nhiệm vụ nghiên cứu

Trên cơ sở xác định rõ khung lí thuyết nghiên cứu, Luận án thực hiện những nhiệm vụ cụ thể sau:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về hợp tác giáo dục đại học giữa hai nước Việt Nam - Nhật Bản;
- Phân tích, đánh giá thực trạng quá trình triển khai hợp tác giáo dục bậc đại học giữa Việt Nam và Nhật Bản trong bối cảnh quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước giai đoạn 2002 - 2020 đang phát triển mạnh;

- Nhận xét về thành tựu, hạn chế, đồng thời dự báo các triển vọng trong hợp tác giáo dục bậc đại học giữa Việt Nam và Nhật Bản;

- Gợi mở một số hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy hơn nữa hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học đến năm 2030.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- *Đối tượng nghiên cứu:* Quá trình hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học từ giai đoạn 2002 đến 2020

- *Phạm vi nghiên cứu:*

+ *Phạm vi nội dung:* luận án nghiên cứu quan hệ hợp tác giáo dục của Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học dưới góc độ tiếp cận từ phía Việt Nam.

+ *Phạm vi không gian:* hai nước Việt Nam và Nhật Bản

+ *Phạm vi thời gian:* luận án giới hạn thời gian nghiên cứu từ năm 2002 đến năm 2020. Đây là giai đoạn mà quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản có những bước thay đổi to lớn. Đó là vào tháng 4/2002 nhân chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Nhật Bản Koizumi Junichiro, hai nước đã thiết lập quan hệ “Đối tác tin cậy, ổn định lâu dài”, đồng thời cũng từ đây có thể coi là năm bản lề đặt nền móng cho các chuyến viếng thăm tiếp theo, thắt chặt hơn nữa quan hệ hợp tác giữa hai quốc gia. Mối quan hệ này thay đổi cả về lượng đến chất từ đối tác tin cậy, ổn định lâu dài (2002-2009) chuyển thành quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng (2010-2020).

Phần dự báo và hàm ý chính sách giới hạn thời gian đến năm 2030 và khoảng thời gian đề xuất 10 năm này sẽ tương ứng với khung chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam (viết tắt là Bộ GD&ĐT).

4. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu và khung lý thuyết của luận án

4.1. Cách tiếp cận

Luận án được hoàn thành dựa trên cách tiếp cận thực trạng hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học nói riêng và mối quan hệ này trong quan hệ hợp tác của hai nước nói chung nhìn từ góc độ quốc tế học. Qua đó cũng khái quát được toàn bộ quá trình hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học từ giai đoạn 2002 đến 2020. Đồng thời, luận án cũng sử dụng cách tiếp cận từ sử học để hệ

thống được thông tin trong lĩnh vực hợp tác giáo dục ở bậc đại học giữa hai quốc gia theo trình tự thời gian (từ năm 2002 đến năm 2009) và (từ năm 2010 đến năm 2020) để phân tích và rút ra được những ưu nhược điểm cũng như kết quả của việc hợp tác này, từ đó dự báo triển vọng hợp tác về giáo dục ở bậc đại học giữa Việt Nam và Nhật Bản trong thời gian tới. Bên cạnh đó, luận án cũng sử dụng cách tiếp cận liên ngành, đa ngành để phân tích lý giải những vấn đề mang tính tổng hợp, trên cơ sở vận dụng các quan điểm, phương pháp nghiên cứu từ các ngành khoa học gần. Ngoài ra, luận án cũng sử dụng cách tiếp cận hệ thống để có cái nhìn tổng thể trong nghiên cứu quá trình hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học từ giai đoạn 2002 đến 2020.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Về phương pháp nghiên cứu, luận án được thực hiện trên cơ sở vận dụng một cách tổng hợp các phương pháp sau:

+ *Phương pháp lịch sử và phương pháp logic*: phương pháp này hỗ trợ nghiên cứu sinh trong quá trình tìm hiểu về hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học theo trình tự thời gian, đảm bảo tính liên tục về thời gian của các sự kiện trong quá trình hợp tác, từ đó làm rõ đặc điểm phát sinh, phát triển cũng như làm sáng tỏ các mối liên hệ tác động giúp thúc đẩy quan hệ hợp tác giáo dục ở bậc đại học giữa hai quốc gia từ năm 2002 đến năm 2020.

+ *Phương pháp so sánh, đối chiếu*: phương pháp so sánh theo lịch đại giúp tác giả so sánh về mức độ hiệu quả của chính sách, chiến lược hợp tác giáo dục nói chung và giáo dục bậc đại học nói riêng của Việt Nam và Nhật Bản trong giai đoạn từ năm 2002 đến năm 2020.

+ *Phương pháp thu thập thông tin*: luận án thu thập thông tin từ nguồn tài liệu gốc và tài liệu thứ cấp. *Các tài liệu gốc* bao gồm các văn bản, tài liệu của Bộ Ngoại giao về chính sách, quan hệ ngoại giao giữa hai nước Việt Nam - Nhật Bản bằng ngôn ngữ Anh, Việt, Nhật; văn bản, tài liệu, số liệu thống kê của Bộ GD&ĐT và Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản (viết tắt là MEXT) về nội dung, hình thức, chương trình hợp tác giáo dục ở bậc đại học nói chung và giữa Việt

Nam và Nhật Bản nói riêng. Trên cơ sở đó, khái quát hóa những vấn đề lý luận có liên quan đến đề tài nhằm xây dựng khung lý thuyết của luận án. *Các tài liệu thứ cấp* bao gồm: những nghiên cứu đi trước với quan điểm kế thừa và phát triển có chọn lọc từ kết quả nghiên cứu của học giả trong và ngoài nước có nội dung liên quan đến luận án bao gồm lý thuyết lẫn thực tiễn... Nguồn tài liệu này là sách, báo, bài tạp chí, luận án, luận văn, báo cáo đề tài khoa học, bài tham luận hội thảo, văn bản quy phạm pháp luật, bài viết được đăng tải trên mạng Internet.

+ *Phương pháp phân tích và tổng hợp*: được sử dụng xuyên suốt trong toàn bộ luận án, trong đó chú ý sử dụng phân tích ba cấp độ của quốc tế học. Ở *cấp độ phân tích quốc tế*, luận án tiếp cận và phân tích cơ sở lý luận của quan hệ hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học. Ở *cấp độ phân tích quốc gia*, luận án phân tích vai trò của các cơ quan Nhà nước tại hai quốc gia Nhật Bản và Việt Nam đối với mối quan hệ hợp tác giáo dục bậc đại học. Ở *cấp độ phân tích cá nhân*, luận án tập trung vào làm rõ vai trò chủ thể của các cá nhân như: Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trong xây dựng và tăng cường quan hệ hợp tác giáo dục bậc đại học của Việt Nam và Nhật Bản. Trong chương một và chương hai của luận án, phương pháp này được sử dụng nhằm tổng hợp, hệ thống những vấn đề lý luận có liên quan đến đề tài, qua đó xây dựng khung lý thuyết cho luận án. Phương pháp này cũng được sử dụng trong cả chương bốn để gợi mở một số hàm ý nhằm thúc đẩy hơn nữa mối quan hệ hợp tác giáo dục giữa hai nước Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học trong giai đoạn 10 năm tiếp theo

+ *Phương pháp thống kê*: được sử dụng nhiều trong chương ba để làm rõ được thực trạng quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002-2020 đã diễn ra như thế nào và thể hiện thế nào qua các số liệu thống kê, so sánh. Phương pháp này được sử dụng để tìm hiểu quá trình hợp tác giai đoạn 2002-2009 trong mối liên hệ với các sự kiện trong cùng một giai đoạn lịch sử, thể hiện ở mối quan hệ đối tác tin cậy, ổn định lâu dài giữa Việt Nam và Nhật Bản; hoặc trong cùng giai đoạn tiếp theo quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa Việt Nam và Nhật Bản (2010-2020).

+ *Phương pháp phân tích SWOT*: được sử dụng để đưa ra những dự báo, thách thức đối với sự phát triển trong hợp tác giáo dục giữa hai quốc gia, điều chỉnh hay gia tăng hơn nữa sức mạnh của các chính sách nhằm phát triển hơn nữa trong hợp tác giáo dục bậc đại học giữa Việt Nam và Nhật Bản dựa trên phân tích điểm mạnh, điểm yếu trong quá trình hợp tác giáo dục ở bậc đại học giữa Việt Nam và Nhật Bản.

4.3. Khung lý thuyết của luận án

Trong luận án này có sử dụng một số luận điểm lý thuyết trong quan hệ quốc tế, cụ thể:

Thuyết chủ nghĩa hiện thực: thông qua hợp tác giáo dục, Nhật Bản muốn truyền bá văn hoá, ngoại giao công chúng để thu hút cạnh tranh quyền lực, gia tăng sức mạnh mềm của Nhật Bản, gia tăng ảnh hưởng của Nhật Bản trên trường quốc tế. Đối với Việt Nam, hợp tác với Nhật Bản trong lĩnh vực giáo dục giúp tiếp cận một nền giáo dục tiên tiến, từ đó nâng cao chất lượng giáo dục nhất là ở giáo dục bậc cao như: giáo dục đại học.

Chủ nghĩa kiến tạo: Chủ nghĩa kiến tạo nhấn mạnh tầm quan trọng của các ý nghĩa liên quan trong quan hệ quốc tế. Những người theo Chủ nghĩa Kiến tạo cho rằng lợi ích là tự phát sinh trong mỗi chủ thể trong quá trình tương tác, xuất phát từ các đặc tính có được thông qua quá trình học hỏi và tiến trình giao tiếp khác, đồng thời phản ánh kinh nghiệm và vai trò quyền lực của chủ thể đó. Trao đổi giáo dục thúc đẩy sự tham gia thực sự từ cá nhân đến tổ chức và cả cộng đồng, tạo ra các mối quan hệ và đối tác lâu dài, là cơ sở tốt để xây dựng và thực hiện các chính sách đối ngoại. Thông qua giao lưu văn hóa, truyền bá văn hóa, quảng bá nâng cao hình ảnh của Nhật Bản, qua đó khẳng định các giá trị văn hóa Nhật Bản sẽ có ích cho các nước khác. Tất cả đều nhằm giúp cho Nhật Bản vươn tới việc đảm nhận vai trò lãnh đạo lớn hơn trong cộng đồng quốc tế. Không chỉ vậy, việc gia tăng quyền lực mềm còn được kỳ vọng có thể mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp văn hóa, sản phẩm giáo dục ra nước ngoài, góp phần giúp nền kinh tế Nhật Bản phục hồi và tăng trưởng trở lại.

Chủ nghĩa tự do nhấn mạnh đến yếu tố hợp tác trong quan hệ quốc tế. Không một quốc gia nào có thể bảo vệ chủ quyền của mình dựa vào chính sách cô lập. Các quốc gia cần phải tăng cường các mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau một cách linh hoạt trên nhiều khía cạnh trên cơ sở giữ vững độc lập và chủ quyền. Việt Nam nói riêng và các quốc gia trên thế giới luôn chủ động và mong muốn thúc đẩy hợp tác, tương tác lẫn nhau với các quốc gia trên mọi lĩnh vực, trong đó có giáo dục đại học. Các hoạt động tương tác quốc tế về giáo dục đại học trên cơ sở chia sẻ lợi ích chung đã không ngừng được mở rộng, hỗ trợ cho nhau đã góp phần thúc đẩy sự hiểu biết về văn hóa, xã hội, thúc đẩy giao lưu nhân dân, từ đó, thúc đẩy các hoạt động hợp tác trên lĩnh vực kinh tế, chính trị, ngoại giao giữa các quốc gia trên thế giới

5. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Ý nghĩa lý luận của luận án

Luận án góp phần hệ thống hóa và làm sáng tỏ cơ sở lý luận về hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học, đồng thời làm rõ cơ sở hình thành mối quan hệ hợp tác, chỉ ra vai trò của hợp tác, các hình thức hợp tác và các nhân tố ảnh hưởng đến quan hệ hợp tác giáo dục giữa hai nước ở bậc đại học cũng như tác động qua lại của hợp tác giáo dục ở bậc đại học đến quan hệ song phương nói chung.

Ý nghĩa thực tiễn của luận án

Luận án phân tích thực trạng quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học với những chính sách hợp tác và kết quả thực tiễn triển khai các chính sách hợp tác giai đoạn từ 2002 đến năm 2020. Trên cơ sở đó, luận án rút ra một số nhận xét về thành tựu nổi bật cũng như những hạn chế, khó khăn còn tồn tại của quan hệ hợp tác; đồng thời dự báo xu hướng quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học trong thời gian tới; gợi ý một số hàm ý chính sách nhằm góp phần thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa hai nước trong khoảng 10 năm tiếp theo.

Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích đối với các nhà hoạch định chính sách, các trường đại học, các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu, giảng viên và sinh viên, những người có nhu cầu tìm hiểu về quan hệ hợp tác giáo

dục giữa Việt Nam - Nhật Bản nói chung và quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học nói riêng.

6. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, bảng biểu, Luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu về hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học;

Trong chương 1, luận án khảo sát các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án tập trung vào 3 vấn đề chính: Các công trình nghiên cứu cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn quan hệ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 2002 - 2020; Các công trình nghiên cứu đề cập đến thực tiễn quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học; Đánh giá của các nhà nghiên cứu về hợp tác giáo dục đại giữa Việt Nam và Nhật Bản. Từ việc khảo sát nêu trên, nghiên cứu sinh rút ra những đánh giá mang tính cá nhân về những vấn đề đã được thống nhất và hay các vấn đề còn đang được tranh luận, chưa có sự thống nhất và chỉ ra khoảng trống trong nghiên cứu mà luận án sẽ tập trung luận giải. Đây là cơ sở quan trọng để nghiên cứu sinh triển khai các nội dung luận án ở chương 2, chương 3 và chương 4.

Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn của hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học

Trong chương 2, luận án tập trung hệ thống hóa và phân tích, làm rõ cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002 - 2020. Nội dung triển khai chính gồm việc phân tích khái niệm hợp tác giáo dục ở bậc đại học và các khái niệm, lí thuyết có liên quan; Nội dung chương này cũng đề cập đến các nhân tố bên trong và bên ngoài với tư cách là những nhân tố thực tiễn có tác động tới quá trình hợp tác Việt nam - Nhật Bản về giáo dục ở bậc đại học giai đoạn mà Luận án xác định giới hạn nghiên cứu.

Chương 3: Thực trạng hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002 - 2020

Trong chương 3, thực trạng hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn từ năm 2002- năm 2020 được phân tích một cách có hệ thống từ: bối cảnh, chính sách và mục tiêu hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học cũng như thực tiễn triển khai và kết quả của việc hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học trong 2 giai đoạn nhỏ là năm 2002 - năm 2009 và từ năm 2010 - năm 2020. Từ đó nêu ra một số nhận xét về những khó khăn cũng thuận lợi trong việc hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học.

Chương 4: Hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2021-2030: triển vọng và hàm ý chính sách

Trên cơ sở những nội dung thực trạng đã phân tích ở chương 3, trong chương 4, luận án phân tích, nhận định về triển vọng, dự báo xu hướng trong quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học cũng như đề xuất một số hàm ý chính sách để thúc đẩy hợp tác giáo dục song phương trong thời gian tới.

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ HỢP TÁC GIÁO DỤC VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN Ở BẬC ĐẠI HỌC

1.1. Các công trình nghiên cứu về cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về liên quan đến lý luận của hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học

Nghiên cứu về cơ sở lý luận của hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học là mảng đề tài được nhiều học giả trong và ngoài nước quan tâm, công bố nhiều công trình có giá trị.

Thứ nhất, nhóm công trình đề cập đến khái niệm, quan điểm, cách hiểu về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục, hợp tác giáo dục ở bậc đại học.

Mặc dù hiện nay còn nhiều cách hiểu khác nhau về *khái niệm hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học* nhưng cách hiểu của Jane Knight (1997), chuyên gia nghiên cứu giáo dục hàng đầu tại Đại học Toronto, người có nhiều công trình công bố về hợp tác, liên kết giáo dục đại học, đã được các học giả đi sau đồng thuận và tiếp thu. Khái niệm hợp tác giáo dục quốc tế được Jane Knight (1997) đưa ra lần đầu vào năm 1997, sau đó được bổ sung trong nghiên cứu năm 2005a và khái quát sâu hơn trong nghiên cứu năm 2015. Theo đó, *hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học được xem là loại hình mới từ vận hành, cách thức quản lý, chương trình đào tạo, mô hình hợp tác... đáp ứng nhu cầu của người sử dụng - những người muốn du học nhưng không thể do nhiều yếu tố khác nhau* [Knight, 2015, tr. 325]. Quan điểm này đã được Sheila Trahar (2015) đồng thuận và nhấn mạnh và cụ thể hơn. Sheila Trahar cho rằng: *hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học là thuật ngữ phổ biến nhất được sử dụng để mô tả các chương trình cho phép sinh viên có được bằng cấp từ một trường đại học ở nước ngoài trong bối cảnh gia tăng hợp tác trong khu vực và những chương trình như vậy thường được tổ chức bởi các trường đại học nước ngoài* [Sheila Trahar, 2015, tr. 95]. Theo Sheila Trahar, những chương trình này đôi lúc gặp phải một số vấn đề khi được sử dụng ở những đất nước với các môi trường giáo dục khác nhau mà nguyên nhân chính là do sự khác biệt về chính sách giáo dục hay khác biệt văn hóa. Tuy nhiên về

ơ bản, những chương trình giáo dục xuyên quốc gia và các chương trình hợp tác đã cung cấp nhiều cơ hội phong phú, đa dạng để phát triển năng lực của học sinh, sinh viên.

Tại Việt Nam, khi thảo luận về hợp tác quốc tế ở bậc đại học, các học giả thường không đưa ra một số khái niệm nay định nghĩa cụ thể mà thường dựa trên quy định của Luật giáo dục đại học của Việt Nam để nêu và phân tích. Có thể thấy thực trạng này qua các công trình nghiên cứu khá điển hình như: *Quản lý chương trình hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh* của Trần Ngọc Minh (2016); *Liên kết đào tạo quốc tế tại Viện đào tạo quốc tế Đại học Bách khoa Hà Nội: thực trạng và giải pháp* của Nguyễn Thị Thanh Tú (2019) ; *Tận dụng hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học Việt Nam* của Nguyễn Hoàng Thạch (2020) với... Theo Luật Giáo dục đại học của Việt Nam, hợp tác giáo dục nước ngoài được hiểu là “việc hợp tác đào tạo giữa cơ sở giáo dục đại học được thành lập ở Việt Nam với cơ sở giáo dục đại học nước ngoài nhằm thực hiện chương trình đào tạo để cấp văn bằng hoặc cấp chứng chỉ, nhưng không hình thành pháp nhân mới” [Luật giáo dục Việt Nam, 2018].

Một hướng nghiên cứu khác đã tiếp cận hợp tác giáo dục quốc tế ở góc độ ứng phó với tác động của toàn cầu hoá. Tiêu biểu trong số này có thể kể đến như *Internationalization of universities: emerging trends, challenges and opportunities* (Quốc tế hóa trường đại học: xu hướng mới, thách thức và cơ hội) của Asma Mohsin và Khalid Zaman (2014); *The management of transnational higher education* (Quản lý giáo dục đại học xuyên quốc gia) của Wilkins Stephen (2018). Những công trình nghiên cứu kể trên đã xét hợp tác giáo dục quốc tế dưới góc độ tính cơ động của các chương trình. Cũng có những nghiên cứu đã xem xét nó dưới hình thức sản phẩm được trao đổi và phát triển thương mại ra bên ngoài như *Critical Perspectives on Transnational Higher Education* (Quan điểm phê phán về giáo dục đại học xuyên quốc gia) của Branch John (2019). Như vậy, hướng nghiên cứu này đã nhìn nhận hợp tác quốc tế ở bậc đại học mang ý nghĩa rộng hơn so với khái niệm ban đầu được đưa ra bởi Jane Knigh.

Thứ hai là nhóm các công trình nghiên cứu về vai trò, ý nghĩa của hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học

Những nội dung về vai trò, ý nghĩa của hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học đã được đề cập đến trong một số công trình nghiên cứu của các học giả như: *GATS, Trade and Higher Education, Perspectives 2003: Where Are We* (GATS, Thương mại và Giáo dục Đại học, Viễn cảnh 2003: Chúng ta đang ở đâu) của Jane Knight (2003); *Higher Education Crossing Borders: A Guide to the Implications of the General Agreement on Trade in Services (GATS) for Cross-border Education* (Giáo dục đại học xuyên biên giới: Hướng dẫn về ý nghĩa của Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS) đối với giáo dục xuyên biên giới) của Jane Knight (2006a); *Cross-border higher education issues and implications for quality assurance and accreditation* (Vấn đề giáo dục đại học xuyên biên giới và ý nghĩa của nó đối với việc đảm bảo và kiểm định chất lượng) của Jane Knight (2007); *Quốc tế hóa hay không quốc tế hóa? Một bước đi quan trọng cho các trường đại học Việt Nam* của Briller và Ly Pham (2008); *Những thách thức trong việc xây dựng trường ĐHCQT* của Jamil Salmi (2008); *Higher Education and International Cooperation: The role of academic collaboration in the developing world* (Giáo dục đại học và hợp tác quốc tế: Vai trò của hợp tác học thuật trong thế giới đang phát triển) của Kenneth King (2009) và *Transnational education: Current developments and policy implications*: *Frontiers of Education in China* (Giáo dục xuyên quốc gia: Những phát triển của hiện tại và hàm ý chính sách: Biên giới trong giáo dục của Trung Quốc) của Gu Jianxin (2009); *Cross-border Tertiary Education: The Challenges and Opportunities for Intercultural Understanding* (Giáo dục đại học xuyên biên giới: Những thách thức và cơ hội cho sự hiểu biết liên văn hóa) của John Chetro-Szivos (2010); *Connecting Histories of Education: Transnational and Cross-Cultural Exchanges in (Post-) Colonial Education* (Kết nối lịch sử giáo dục: Trao đổi xuyên quốc gia và xuyên văn hóa trong (hậu) giáo dục thuộc địa) của Barnita Bagchi và các cộng sự (2014)... Theo đó, hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học có vai trò và ý nghĩa như sau:

Hợp tác giáo dục quan trọng trong việc định hướng sự phát triển của các trường đại học theo hướng hiện đại, tiếp cận nền giáo dục đại học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Hợp tác giáo dục có một vai trò cốt yếu và không thể thiếu trong tiến trình thành lập những trường đại học được kỳ vọng là đáp ứng những chuẩn mực quốc tế, xu hướng này chắc chắn sẽ ngày càng mạnh mẽ trong thời đại toàn cầu hóa. Quốc tế hóa đang trở thành vấn đề sống còn của các trường đại học trong cuộc cạnh tranh toàn cầu [Briller, Ly Pham, 2008]. Việc tiến tới xu thế hóa và hợp tác giáo dục quốc tế đã trở thành nhu cầu và điều kiện tiên quyết của các trường đại học trong bối cảnh toàn cầu hóa về giáo dục. Những yếu tố bên trong lẫn bên ngoài đã thúc đẩy hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học. Có không ít những chứng cứ đã chứng minh rằng các trường đại học được quốc tế hóa sẽ hoạt động tốt hơn nhiều trong cả hoạt động đào tạo lẫn nghiên cứu khoa học. Điều này thường được thể hiện qua việc đào tạo được những sinh viên có kiến thức mang tính chất quốc tế và năng lực xuyên văn hóa; đạt được những chuẩn mực quốc tế; duy trì năng lực cạnh tranh; đẩy mạnh phát triển tri thức giữa các quốc gia; nghiên cứu những vấn đề đang đặt ra cho quốc gia và quốc tế; hoạt động vì tiến bộ xã hội; đánh giá cao sự đa dạng văn hóa và dân tộc của một quốc gia, qua đó duy trì ổn định an ninh quốc tế và những quan hệ hòa bình [Jamil Salmi, 2008].

Hợp tác giáo dục giúp các trường đại học thiết lập được nhiều hình thức hợp tác đa dạng, phong phú với các chương trình, dự án hợp tác đào tạo, hợp tác nghiên cứu khoa học, hợp tác song phương và đa phương. Tận dụng cơ hội này các trường đại học có thể khai thác các cơ hội, cập nhật các tiến bộ khoa học công nghệ thông qua các chương trình nghiên cứu chung, dự án liên kết với các đối tác nước ngoài, chuẩn hóa chương trình đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy.... Từ đó, góp phần quan trọng trong sự cạnh tranh và gia tăng chất lượng giáo dục đại học quốc gia, góp phần tăng cường kinh tế, đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của cá nhân. Đây cũng là những nội dung đã được đề cập và phân tích sâu trong chuỗi nghiên cứu của Jane Knight công bố lần lượt vào năm 2003, năm 2006 a, năm 2007, năm 2008a.

Trong một góc tiếp cận khác, vai trò của hợp tác quốc tế về giáo dục được xét theo phương thức song phương và đa phương, mối quan hệ đa chiều giữa các bên, đặc biệt là ảnh hưởng của nó đối với các bên. Theo Kenneth King (2009) và Gu Jianxin (2009), hợp tác giáo dục, đào tạo quốc tế, ở một mức độ lớn, định hướng kinh tế và đã bị chi phối bởi các nguyên tắc thị trường. Ngoài ra, nó được đặc trưng bởi bản chất không biên giới và sự đổi mới của các mô hình phân phối. Bên cạnh các cơ hội, giáo dục xuyên quốc gia có xu hướng làm xói mòn chủ quyền giáo dục quốc gia và đe dọa an ninh văn hóa của các nước nhập khẩu, làm suy yếu bản chất công cộng của giáo dục và thách thức các thỏa thuận thể chế hiện có để đảm bảo chất lượng và công nhận bằng cấp trong giáo dục đại học.

Hợp tác quốc tế về giáo dục bậc đại học mang lại nhiều lợi ích thiết thực đối với sự phát triển của các trường đại học nói riêng và nền giáo dục đại học của các quốc gia nói chung. Đó là việc sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng năng lực quốc gia và đồng thời qua đó nó cũng góp phần nâng cao năng lực lẫn nhau sự hiểu biết giữa các nước. Một số học giả tin rằng, việc chia sẻ kiến thức ở quy mô toàn cầu có thể ảnh hưởng đến tiến bộ xã hội và kinh tế trong một quốc gia và hiện nay, có nhiều xu hướng đang phát triển trong giáo dục xuyên biên giới. Toàn cầu hóa các nền kinh tế cũng như sự dịch chuyển từ xã hội công nghiệp sang xã hội tri thức thì quốc tế hóa giáo dục sẽ là một trong những lực lượng quan trọng hàng đầu và cần thiết. Đây cũng là một trong những vai trò quan trọng của việc liên kết, hợp tác quốc tế về giáo dục đại học và điều này đã được đề cập đến ở nghiên cứu của John Chetro-Szivos (2010); Barnita Bagchi và các cộng sự (2014).

Thứ ba là nhóm các công trình nghiên cứu đề cập đến các cấp độ hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học

Chủ đề về các hình thức hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học đã được không ít học giả đề cập đến, tiêu biểu như: Jica (2003) với *Giáo dục đại học- cách tiếp cận hiệu quả đối với vấn đề phát triển* (開発課題に対する効果的アプローチ・高等教育), Vik Naidoo (2006) với *International education: A tertiary-level industry update* (Giáo dục quốc tế: Bản cập nhật ngành cấp đại học), Ichiro Fujiyama (2010) với *Phát triển hợp tác giáo dục đại học và hình thành thể chế quốc tế ở Đông Á* (東アジア地

域における高等教育協力の展開と国際レゾーム形成), theo đó, hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học được chia thành 3 cấp độ: *quốc gia, cơ sở giáo dục đại học và tổ chức quốc tế*. Nghiên cứu của Ichiro Fujiyama (2010) là một ví dụ điển hình cho 3 cấp độ trên, trong đó cho thấy hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học khu vực ASEAN thể hiện ở các hình thức hợp tác như: hợp tác giáo dục đại học ở Đông Á-ASEAN; mở rộng khu vực hợp tác giáo dục đại học trong ASEAN + 3, EAS; hợp tác giáo dục giữa các Chính phủ ở Đông Bắc Á... Các hình thức hợp tác này đã hình thành mạng lưới liên minh giữa các trường đại học ở Đông Á, mạng lưới các tổ chức đánh giá và đảm bảo chất lượng ở Đông Á. Hay theo JICA (2003), từ thập niên 1980, ở Nhật Bản, hợp tác giáo dục quốc tế bậc đại học mới chủ yếu là mở rộng và phát triển các khoa, phòng ban trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, Sau đó, đến những năm 2000, các hình thức hợp tác giáo dục quốc tế bậc đại học đã được mở rộng thêm: hợp tác kỹ thuật, viện trợ giáo dục không hoàn lại, chi viện lưu học sinh, hỗ trợ nghiên cứu, hội thảo, trao đổi học thuật, hợp tác thông qua các cơ quan hợp tác quốc tế.

Yuto Kitamura (2015), cho rằng có hai loại hình hợp tác quốc tế ở bậc đại học, đó là: *trao đổi học thuật và hỗ trợ phát triển*. *Hình thức thứ nhất*, trao đổi học thuật được thực hiện ở cấp trường đại học, khoa, phòng thí nghiệm và các nhà nghiên cứu cá nhân, cũng như hợp tác quốc tế được thực hiện thông qua sự hỗ trợ của các tổ chức có trách nhiệm thúc đẩy trao đổi học thuật (chẳng hạn như *Hiệp hội Xúc tiến Khoa học Nhật Bản* (Japan Society for the Promotion of Science, viết tắt là JSPS), *Quỹ Nhật Bản* (Japan Foundation, viết tắt là JF), Chương trình Fulbright và Hội đồng Anh). *Ở hình thức thứ hai*, hỗ trợ phát triển được phân loại thành hỗ trợ đa phương của các tổ chức quốc tế và hỗ trợ song phương do chính phủ lãnh đạo, nhằm cung cấp cho các nước đang phát triển theo nhiều phương thức khác nhau như hỗ trợ kỹ thuật, quỹ không hoàn lại và quỹ có hoàn lại [Yuto Kitamura, 2015].

Thứ tư là nhóm công trình các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến hợp tác giáo dục ở bậc đại học nói chung

*Nhân tố ảnh hưởng đến vấn đề hợp tác hay liên kết giáo dục ở bậc đại học là vấn đề được đặt trong nghiên cứu của không ít các học giả, tiêu biểu như: Knight (2005b) với *Cross Border Education: Not Just Students* (Giáo dục xuyên biên giới:*

Không chỉ là sinh viên), Tariq Al-Sindi và các cộng sự (2016) là *Quality Assurance of Cross-border Higher Education* (Đảm bảo chất lượng giáo dục đại học xuyên biên giới), Wilkins Stephen (2018) có *The management of transnational higher education* (Quản lý giáo dục đại học xuyên quốc gia); Hefferman Troy và các cộng sự (2018) với *Transnational higher education* (Giáo dục đại học xuyên quốc gia)... Những nghiên cứu trên được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau nên đã phân tích các ảnh hưởng cũng như yếu tố ảnh hưởng dưới góc nhìn đa chiều, tạo nên sự đa dạng và phong phú trong cách tiếp cận.

Để hợp tác giáo dục bậc đại học phát triển tốt và bền vững bên cạnh nhiều yếu tố như điều kiện vật chất, cơ sở hạ tầng... chính sách cũng là một trong những yếu tố cơ bản giúp cho việc hợp tác giáo dục quốc tế đi đến phát triển và thành công. Luận bàn về nó có thể đến Christopher John Ziguras và Grant McBurnie (2015) với *Governing Cross-Border Higher Education* (Quản lý giáo dục đại học xuyên biên giới); Xu, D. (2019) với *Analysis of the Current Situation of Cross-Border Higher Education in the Background of Internationalization* (Phân tích thực trạng giáo dục đại học xuyên biên giới trong bối cảnh quốc tế hóa); Omori Fujio (2005) có *Toàn cầu hóa giáo dục đại học xuyên biên giới - Phân tích trường hợp về việc mở rộng ra nước ngoài của các trường đại học ở Vương quốc Anh và Úc* (国境を越える高等教育に見るグローバル化と国家—英国及び豪州の大学の海外進出の事例分). Các chính sách xã hội nói chung trong tất cả các lĩnh vực của đời sống đều có chức năng định hướng. Đối với chính sách xã hội trong phát triển giáo dục và đào tạo cũng vậy, với chức năng của mình chính sách xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng phát triển giáo dục và đào tạo. Chính sách đóng vai trò là công cụ của Nhà nước trong việc phản ánh thực tại khách quan của đời sống xã hội, phù hợp với đặc điểm, điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội của mỗi quốc gia, tạo sự phát triển bền vững về giáo dục, đào tạo. Bởi vậy, các chính sách sẽ là cơ sở, tiền đề định hướng sự phát triển tiếp theo của giáo dục, đào tạo, do đó với một chính sách phù hợp sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc liên kết, hợp tác giáo dục quốc tế.

Dưới góc độ quốc tế, hai tác giả Christopher John Ziguras và Grant Mc Burnie (2015) trong *Governing Cross-Border Higher Education* (Quản lý giáo dục đại học xuyên biên giới), thông qua phỏng vấn sâu, đã tìm hiểu về các chính sách cũng như vai trò của những nhà hoạch định chính sách đối với hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học ở các cơ quan giáo dục mang tính quốc tế. Đặc biệt, nhóm tác giả chú trọng nhấn mạnh vào các cách thức mà Chính phủ các nước đã chỉ đạo để tìm thấy ảnh hưởng của nó đối với việc hợp tác giáo dục xuyên quốc gia. Những vấn đề luôn được Chính phủ các nước quan tâm, chú trọng chính là việc hiện tại họ luôn phải đối mặt trong một thị trường toàn cầu hóa giáo dục ngày càng phát triển và sự lựa chọn chính sách đảm bảo phù hợp với bối cảnh đó. Ngoài ra, Christopher John Ziguras và Grant Mc Burnie nhấn mạnh, các chính sách luôn phải phù hợp để đảm bảo được tính kinh tế - chính trị của giáo dục đại học quốc tế, tuyển sinh và điều chỉnh tuyển sinh quốc tế gồm: chính sách liên quan đến quản lý, nhập khẩu giáo dục, chính sách liên quan đến quản lý đầu ra của sinh viên, chính sách cụ thể đối với sinh viên quốc tế, chính sách phù hợp với sự điều tiết của thị trường. Đồng thuận với quan điểm trên, Xu, D. (2019) trong *Analysis of the Current Situation of Cross-Border Higher Education in the Background of Internationalization* (Phân tích hiện trạng giáo dục đại học xuyên biên giới trong bối cảnh quốc tế hóa) nhận định, hệ thống chính sách cho hợp tác quốc tế giáo dục đại học của Trung Quốc đã không ngừng được cải thiện, nhờ đó, số lượng sinh viên quốc tế ở quốc gia này ngày càng tăng và hợp tác quốc tế giáo dục đại học của Trung Quốc đã đạt được những tiến bộ vượt bậc về nhiều mặt.

Tại Nhật Bản, chính sách về hợp tác giáo dục ở bậc đại học đã được MEXT (2005) đề cập đến như: kiểm tra đảm bảo chất lượng tại các tổ chức có hợp tác giáo dục quốc tế, chính sách liên quan đến các vấn đề quốc tế về giáo dục đại học xuyên biên giới và đảm bảo chất lượng của nó; chính sách liên quan đến mô hình đào tạo để tạo ra một khung pháp lý chuẩn nhằm đảm bảo chất lượng quốc tế. Ngoài ra, nghiên cứu của Omori Fujio (2005) đã chỉ ra rằng, Nhật Bản đã có những thay đổi trong chính sách hợp tác quốc tế giáo dục bậc đại học, thể hiện qua sửa đổi về việc thực thi các *Quy định Thực thi Luật Giáo dục trường học, Tiêu chuẩn Thành lập Trường Đại học, Luật trường tư thục và Luật Tổng công ty Đại học Quốc gia...* Tuy nhiên, theo

tác giả, Nhật Bản cần tiếp tục hoàn thiện chính sách về hợp tác quốc tế bậc giáo dục đại học, trong đó, cần thiết lập một hệ thống đảm bảo chất lượng theo nghĩa rộng bao gồm, đánh giá chứng nhận, hệ thống bằng cấp... theo cách phù hợp với tình hình của Nhật Bản và của quốc tế.

Trong khi đó, Heffernan Troy và các cộng sự (2018), lại phân tích, đo lường và đánh giá mức độ quan trọng của các biến: danh tiếng đại học, niềm tin của sinh viên và nhận thức của sinh viên - trường đại học, ảnh hưởng đến hành vi của sinh viên trong quan hệ đối tác giáo dục xuyên quốc gia. Danh tiếng của trường đại học và sự tin tưởng của sinh viên được coi là yếu tố dự báo quan trọng về nhận dạng sinh viên với mỗi đối tác. Nhận dạng sinh viên đại học là một yếu tố dự báo đáng kể về sự hài lòng, lòng trung thành và hành vi ngoài vai trò của sinh viên đối với cả các tổ chức giáo dục trong và ngoài nước.

Bên cạnh những nghiên cứu lý thuyết chung, nhiều vấn đề khác liên quan đến hợp tác giáo dục ở bậc đại học cũng được các học giả phân tích, thảo luận. Nhóm tác giả Tariq Al-Sindi và các cộng sự (2016), đã đưa ra bảng định lượng dùng để kiểm định chất lượng trong hợp tác giáo dục ở bậc đại học. Đó là mức độ đạt chuẩn trong chương trình đào tạo, chất lượng giảng viên, chất lượng đầu ra sinh viên, tỉ lệ việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp, cơ sở vật chất của cơ sở đào tạo, hệ thống trang thiết bị phục vụ giảng dạy... Hoặc trong số chuyên san đặc biệt của tạp chí *Journal of Studies in International Education* ra tháng 3 và 4/2016, có nhiều bài viết tiêu biểu, hàm lượng khoa học cao khi bàn về hợp tác giáo dục ở bậc đại học và giáo dục xuyên biên giới. Chẳng hạn, Anna Kosmützky và Rahul Putty (2016), đã đưa ra đánh giá về các tài liệu liên quan đến giáo dục xuyên quốc gia và không biên giới. Hay Alberto Amaral và các cộng sự (2016) trong *Shifting institutional boundaries through cross-border higher education* (Thay đổi ranh giới thể chế thông qua giáo dục đại học xuyên biên giới) đã phân tích ranh giới thay đổi của các tổ chức giáo dục đại học Bồ Đào Nha thông qua lăng kính của khái niệm nhận dạng trong lý thuyết tổ chức, xem xét ba bối cảnh với các mức độ điều chỉnh khác nhau, đó cũng là nội dung trong bài thảo luận có tựa đề *Chuyển đổi các ranh giới thể chế thông qua giáo dục đại học xuyên biên giới* (*Shifting institutional boundaries through cross-border higher education*)

Như vậy, mặc dù mỗi một nước có chính sách hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học khác nhau, nhưng tựu trung lại đều tập trung vào các vấn đề cụ thể nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đại học, mở rộng tầm ảnh hưởng, vươn ra thế giới.

Thứ năm, là nhóm các công trình nghiên cứu các thực thể của hợp tác giáo dục đại học.

Theo các nghiên cứu đi trước, có nhiều nhóm thực thể trong hợp tác giáo dục đại học, theo đó được chia thành các nhóm chính sau:

+ *Nhóm thứ nhất là các tổ chức liên hiệp chính phủ.* Các tổ chức này có vai trò quan trọng trong việc phân tích dữ liệu, chương trình mà nhà tổ chức/cung cấp đưa ra. Hợp lệ về loại hình giáo dục, xây dựng chính sách và quy định hợp lý sẽ hướng dẫn ngành giáo dục đại học phát triển tránh được những rủi ro khi hợp tác [Knight, 2005b].

+ *Nhóm thứ hai là tổ chức, cơ quan chủ quản.* Các tổ chức, cơ quan này có ảnh hưởng lớn đến việc tổ chức thành công hay không thành công trong liên kết hợp tác giáo dục. Cụ thể, Wilkins Stephen (2018) dựa trên những hiểu biết cá nhân đã đưa ra một số gợi ý nhằm giúp các nhà quản lý và tổ chức thực hiện mọi việc tốt hơn: nước chủ nhà và lựa chọn đối tác; mối quan hệ với các đối tác; tiếp thị tốt hơn; thiết kế và quản lý chương trình tốt hơn; mối quan hệ tốt hơn với sinh viên và hiệu suất tốt hơn từ các sinh viên.

Tuy nhiên, vấn đề về các yếu tố ảnh hưởng đến hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học hiện chưa được đề cập cụ thể thành riêng một công trình hoặc tiểu mục riêng biệt trong những tài liệu mà nghiên cứu sinh khảo sát. Hầu hết mới chỉ dừng lại ở việc nêu ra các nội dung có liên quan đến yếu tố ảnh hưởng đến quan hệ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản trên bình diện chung, quan hệ ngoại giao hoặc văn hoá, giáo dục nói chung, mà thiếu vắng việc phân tích cụ thể những nhân tố đó ảnh hưởng như thế nào đến quá trình hình thành, thực thi hay thực trạng hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu cơ sở thực tiễn của việc hình thành quan hệ hợp tác giáo dục đại học và thực tiễn quan hệ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 2002-2020

Bàn về cơ sở thực tiễn quan hệ hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản nói chung và bậc đại học nói riêng là vấn đề được đề cập trong khá nhiều nghiên cứu của học giả trong và ngoài nước, được chia làm hai nhóm vấn đề chính sau: cơ sở hình thành hợp tác giáo dục đại học nói chung và các công trình nghiên cứu về cơ sở quan hệ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học nói riêng, cụ thể:

Thứ nhất là nhóm các công trình về cơ sở hình thành hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học nói chung. Nội dung này đã được đề cập đến trong một số nghiên cứu của các tác giả như: Wendy W. Y. Chan (2004) với *International Cooperation in Education: Theory and Practice* (Hợp tác quốc tế trong giáo dục: Lý luận và thực tiễn); Jane Knight (2007) với *Cross-border higher education issues and implications for quality assurance and accreditation* (Vấn đề giáo dục đại học xuyên biên giới và ý nghĩa của việc đảm bảo và kiểm định chất lượng); Gu Jianxin (2009) với *Transnational education: Current developments and policy implications* (Giáo dục xuyên quốc gia: Những phát triển hiện tại và hàm ý chính sách); Abdulrahman Al-Youbi và các cộng sự (2020) có *Successful Global Collaborations in Higher Education Institutions* (Thành công trong hợp tác toàn cầu của các tổ chức giáo dục đại học)... Theo đó, cơ sở hình thành hợp tác giáo dục quốc tế bậc đại học được chia thành nhiều cấp độ khác như: toàn cầu hóa, quốc tế hóa, đại chúng hóa và quảng cáo hóa giáo dục đại học. Theo phân tích của một số tác giả, sự phát triển theo cấp số nhân số lượng sinh viên quốc tế, gia tăng các chương trình học thuật từ các trường đại học khác nhau trên thế giới đã giúp cho người học những cơ hội mới tăng cường, tiếp cận giáo dục đại học nhưng đồng thời cũng mang lại rủi ro cao. Đây là những thách thức mới trong giáo dục xuyên biên giới và việc vượt qua thách thức để đảm bảo chất lượng học thuật, đạt được sự công nhận và tính hợp pháp của các loại bằng cấp này chính là cơ sở của việc hình thành và củng cố vững chắc mối quan hệ trong hợp tác giáo dục xuyên biên giới.

Quan điểm này đã được các học giả trên đồng thuận, nhưng mỗi tác giả lại có cách tiếp cận khác nhau. Gu Jianxin (2009), đề cập đến quá trình phát triển và ý nghĩa về mặt chính sách của giáo dục xuyên quốc gia mà cụ thể là hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học kể từ khi xu hướng giáo dục xuyên quốc gia bắt đầu nổi lên từ thập niên 1980. Lúc này, hợp tác giáo dục ở bậc đại học không chỉ còn mang ý nghĩa chính trị, kinh tế mà còn bao hàm cả ý nghĩa về văn hóa. Các cách tiếp cận khác nhau đã được xây dựng để đạt được các mục tiêu chính sách cụ thể của cả nước nhập khẩu và xuất khẩu, do đó, cách tiếp cận như vậy chứng minh cho bốn chiều cạnh hợp thành quá trình phát triển giáo dục xuyên quốc gia, bao gồm: tạo doanh thu kinh tế, tăng cường xây dựng năng lực, phát triển nguồn nhân lực và thúc đẩy sự hiểu biết quốc tế. Abdulrahman Ai Youbi và các cộng sự (2020) cho rằng, ngoài các yếu tố chính như trao đổi sinh viên chính là bước đầu tiên hướng tới hợp tác quốc tế, đặc biệt là trao đổi sinh viên trong thế kỉ XXI. Những sinh viên này sau khi tốt nghiệp các trường sẽ có khả năng tương tác với những người đến từ nền văn hóa khác, có nguồn gốc khác, từ đó góp phần tiến tới thành công trên thị trường lao động quốc tế cũng như làm việc một cách hiệu quả trong môi trường đa văn hóa, là cầu nối gắn kết các hoạt động ngoại giao, tăng cường mối quan hệ song phương.

Quan điểm của các học giả quốc tế cũng đã được không ít các học giả Việt Nam đồng thuận, kế thừa và phát triển, trong đó có Phạm Thị Ly (2009), trong bài *Vai trò của Hợp tác quốc tế trong việc xây dựng trường Đại học theo chuẩn mực quốc tế cho Việt Nam*; Phạm Văn Liêm và Nguyễn Đào Tùng (2012) với *Nâng cao chất lượng hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học trong giáo dục đại học, sau đại học ở Học viện Tài chính*. Các tác giả đã lý giải thêm lý do cần hội nhập và quốc tế hóa giáo dục trong bối cảnh hiện nay, đồng thời, nhấn mạnh, việc tiếp thu và áp dụng xu hướng này cũng cần có sự chọn lọc cho phù hợp với điều kiện và tình hình của Việt Nam. Ngoài ra còn có một cách phân chia nữa về cơ sở hình thành cho việc hợp tác giáo dục chính là Luật Giáo dục đại học của Việt Nam với hình thức hợp tác như gồm: (1). Liên kết đào tạo. (2). Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam. (3). Hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học. (4). Tư vấn, tài trợ, đầu tư phát triển cơ sở

vật chất, trang thiết bị. (5). Bồi dưỡng, trao đổi giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý và người học. (6). Liên kết thư viện, trao đổi thông tin phục vụ hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ; cung ứng chương trình đào tạo; trao đổi các ấn phẩm, tài liệu và kết quả hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ. (7). Tham gia các tổ chức giáo dục, khoa học, hội nghề nghiệp khu vực và quốc tế. (8). Mở văn phòng đại diện cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam ở nước ngoài. (9). Các hình thức hợp tác khác theo quy định của pháp luật [Luật giáo dục đại học, 2018].

Tuy nhiên các công trình nghiên cứu đề cập trực tiếp đến *các hình thức hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học* còn rất ít. Một số nghiên cứu như: *Một số nét về sự hợp tác trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo giữa Việt Nam và Nhật Bản* do Nghiêm Đình Vĩ chủ biên (2003); *Hợp tác Việt Nam - Nhật Bản trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực* do Hoàng Minh Lợi chủ biên (2013); *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong lĩnh vực giáo dục những năm gần đây* của Trần Mỹ Hoa (2016); *Hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản từ 2002 đến 2018* của Lê Thị Viên Anh (2019); *Vấn đề xung quanh du học sinh và du học sinh tự phí, thực trạng hợp tác giáo dục đại học Nhật Bản ở Việt Nam* (ベトナムにおける日本の大学の協力状況・国費留学生・留学生を巡る問題) của Chuman Ai (2019)... không nêu rõ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học có những hình thức nào mà chỉ đưa ra một vài ví dụ như: Chính phủ Nhật Bản dành một khoản viện trợ không hoàn lại cho việc nâng cao trang thiết bị dạy học và nghiên cứu cho các trường đại học và các cơ quan nghiên cứu Việt Nam; dành các suất học bổng cho sinh viên Việt Nam sang Nhật Bản du học; cử chuyên gia Nhật Bản sang Việt Nam hợp tác trong các dự án nghiên cứu chung, hay Việt Nam cử tiếp nhận lưu học sinh người Nhật, kí kết một số dự án về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho Nhật Bản.. Nhưng căn cứ theo những quy định của Luật giáo dục Việt Nam thì đây chính là những hình thức hợp tác giữa Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học cho dù các nghiên cứu không chỉ rõ và chưa nêu được đầy đủ các loại hình hợp tác có thể đã được thực hiện trong việc hợp tác giữa hai quốc gia.

Thứ hai là các nhóm công trình nghiên cứu về cơ sở quan hệ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học nói riêng, theo khảo sát của nghiên cứu sinh, hiện chưa có

công trình nào đề cập trực tiếp đến nội dung này dưới hình thức một công trình riêng hoặc một tiêu mục thuộc một công trình. Nội dung này mới chỉ được phản ánh tản mạn nằm rải rác trong các nghiên cứu về quan hệ Việt Nam - Nhật Bản. Đặc biệt, ở hai thập niên đầu thế kỷ XXI, là giai đoạn quan hệ hai nước ngày càng phát triển nhanh chóng theo xu hướng đối tác chiến lược sâu rộng, vì vậy, những nghiên cứu về chủ đề này rất phong phú ở cả trong và ngoài nước.

Trong số các nghiên cứu tại Việt Nam về chủ đề này, không thể không đề cập đến một số công trình tiêu biểu của các tác giả như: *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản trong những năm 1990 và triển vọng* của Vũ Văn Hà (2000); *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản trong bối cảnh quốc tế mới* của Dương Phú Hiệp và Vũ Văn Hà (2004); *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: Quá khứ, hiện tại và tương lai* của Ngô Xuân Bình và Trần Quang Minh (2005); *Thương mại Việt Nam - Nhật Bản trong tiến trình phát triển quan hệ giữa hai nước* của Trần Anh Phương (2009); *Quan hệ đối tác Việt Nam - Nhật Bản từ quá khứ đến tương lai của JICA* (2013); *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản sau chiến tranh lạnh* của Nguyễn Thị Quế và Nguyễn Tất Giáp (2013); *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản từ năm 2006 đến nay* của Nguyễn Thị Thùy Chi (2014); *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản 40 năm nhìn lại và định hướng tương lai* của Trần Quang Minh và Ngô Hương Lan (2015); *Vai trò của văn hóa trong phát triển bền vững qua trường hợp Việt Nam và Nhật Bản* của Hoàng Minh Lợi (2016); *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trên lĩnh vực kinh tế những năm đầu thế kỷ XXI* Nguyễn Thị Thúy (2018); *Tác động của Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản đến nền kinh tế Việt Nam* của Nguyễn Mạnh Toàn và các cộng sự (2020)... Các nghiên cứu này đề cập đến quan hệ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản ở các góc độ, lĩnh vực khác nhau và giáo dục - đào tạo cũng là một trong những mảng đề tài được quan tâm.

Một là quan hệ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản nói chung đã được Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) điểm lại chặng đường 20 năm quan hệ đối tác Việt Nam - Nhật Bản trên các lĩnh vực: kinh tế - xã hội, pháp luật, môi trường, y tế... Tiếp đến, nhân dịp kỉ niệm 30 năm, 35 năm, 40 năm và tiếp đó là 45 năm và hướng tới 50 năm quan hệ ngoại giao giữa hai nước Việt Nam cũng như Nhật Bản đã tổ chức nhiều hội thảo quốc tế quan trọng, với sự tham gia của rất nhiều nhà

ngiên cứu Việt Nam, Nhật Bản và quốc tế. Các công trình nghiên cứu đã được tập hợp lại và xuất bản thành các cuốn kỷ yếu Hội thảo: “*Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: 40 năm nhìn lại và định hướng tương lai*”, “*40 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: thành quả và triển vọng*”, “*Lịch sử, văn hóa và ngoại giao văn hóa: sức sống của quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong bối cảnh mới của quốc tế và khu vực*”; “*45 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: Thành tựu và triển vọng*”; “*Giao điểm giữa hai nền văn hóa Việt Nam - Nhật Bản*”. *Xây dựng xã hội phát triển bền vững và hợp tác Việt Nam - Nhật Bản*; Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản thành tựu và triển vọng... Các ấn phẩm này là tập hợp các công trình nghiên cứu nổi bật về Nhật Bản và Việt Nam, được phân chia thành các lĩnh vực quan hệ chính trị - ngoại giao, quan hệ kinh tế và quan hệ giao lưu văn hóa, quan hệ hợp tác giáo dục giữa hai bên đặc biệt là hợp tác giáo dục tiếng Nhật ở bậc đại học cũng đã được đề cập đến trong nhiều bài nghiên cứu. Trong chương bốn của cuốn *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: 40 năm nhìn lại và định hướng tương lai* chuỗi bài đề cập đến vấn đề như hợp tác giao lưu văn hóa, giáo dục Việt Nam – Nhật Bản trong bối cảnh mới; tác động của sự điều chỉnh chính sách của Nhật Bản đối với lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực và hợp tác đào tạo nguồn nhân lực ở Việt Nam đến năm 2020; triển vọng gia tăng lưu học sinh Việt Nam ở Nhật Bản. Hay đó là tăng cường mô hình hợp tác “công ty - trường đại học” trong kỷ nguyên đầy năng động; lịch sử và triển vọng lưu học sinh Việt Nam sang Nhật Bản; quan điểm về quyền lực mềm của Nhật Bản ở Đông Nam Á đã được thể hiện như thế nào thông qua hợp tác giáo dục và giao lưu văn hóa, đặt trong bối cảnh mới sự điều chỉnh chính sách giữa Việt Nam đối với Nhật Bản từ năm 2000, cũng như điều chỉnh chính sách của Nhật Bản đối với Việt Nam trên nhiều phương diện bao gồm cả giáo dục. Đây cũng là nội dung chính của các bài viết đã được đề cập đến trong chương ba của cuốn *Lịch sử, văn hóa và ngoại giao văn hóa: sức sống của quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong bối cảnh mới của quốc tế và khu vực*.

Bên cạnh đó, hàng loạt các công trình khác của học giả Nhật Bản cũng đề cập đến quan hệ ngoại giao, hợp tác giữa hai quốc gia trên mọi phương diện và giáo dục cũng được đề cập trong đó, tiêu biểu như:

Masumi Shimamura (2005) với *Vai trò của lực lượng đặc nhiệm ODA địa phương và ý nghĩa của việc hợp tác viện trợ đã tham gia tích cực vào các thể chế và chính sách của Nhật Bản tại Việt Nam* (ベトナムにおける日本の制度・政策への能動関与: 現地 ODA タスクフォースが果たした役割、援助協調の意味とは); Fumihiko Okiura (2014) với *Thực trạng về Hỗ trợ Phát triển Chính thức thông qua JICA ở Việt Nam từ Quan điểm của Khung P2M* (P2M フレームワークから見たベトナムにおける JICA による ODA 事業の現状と課題); Masaya Shiraishi (2014) với *ĐỐI tác chiến lược giữa Nhật Bản và Việt Nam: Bối cảnh và triển vọng* (日本・ベトナム間の“戦略的パートナーシップ”: その経緯と展望); Nomura Setsuo (2020) với *Hiện tại và quá khứ của quan hệ Việt Nam Nhật Bản* (日本・ベトナム関係の過去と現在); Tadahiro Ishihara (2015) với *Hợp tác kinh tế của Nhật Bản đối với Việt Nam và Campu chia nhìn từ góc độ lợi ích quốc gia và quốc tế* (日本の対ベトナム、カンボジア経済協力: 国益と国際益の視点から) ...Masumi Shimamura là một chuyên gia ứng phó ODA địa phương của Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) được cử đến tham gia công tác tại 3 trường đại học ở Việt Nam. Trên cơ sở kinh nghiệm thực tiễn của mình, Masumi Shimamura (2005) đã nêu và phân tích vai trò của lực lượng đặc nhiệm ODA địa phương và ý nghĩa của việc hợp tác viện trợ đối với thể chế và chính sách của Nhật Bản tại Việt Nam. Nghiên cứu của học giả Fumihiko Okiura (2014), cho thấy Nhật Bản là đối tác phát triển hàng đầu của Việt Nam từ năm 1995 đến nay. JICA đang tiến hành nhiều các dự án hợp tác kỹ thuật, dự án viện trợ không hoàn lại và cho vay ODA tại Việt Nam. Trong nghiên cứu này, trên cơ sở phân tích thực trạng của việc đầu tư dự án cũng như hiệu quả của đầu tư ODA, Fumihiko Okiura đã rút ra được mô hình cấu trúc kiểu mẫu liên quan đến dự án/chương trình ODA của JICA, trong đó tập trung vào khung “mô hình 3S”. Đồng thời tác giả cũng phân tích kết quả của dự án hợp tác kỹ thuật cụ thể tại Việt Nam để làm rõ các vấn đề cần giải quyết và thách thức, nhằm sử dụng bền vững các kết quả hợp tác của JICA.

Masaya Shiraishi (2014) trong đã thảo luận về sự hình thành, phát triển và triển vọng tương lai của “quan hệ đối tác chiến lược” giữa Nhật Bản và Việt Nam với chuỗi các sự kiện và dấu mốc trong việc xây dựng mối quan hệ đối tác giữa Việt Nam

và Nhật Bản gồm: năm 2002 với *Sáng kiến chung Nhật - Việt và Hiệp định đầu tư Nhật-Việt*; năm 2004 là quan hệ đối tác vượt thời gian, năm 2006 là hướng tới *Quan hệ Đối tác Chiến lược vì Hòa bình và Thịnh vượng ở Châu Á*; năm 2007 với *Chương trình nghị sự về quan hệ đối tác chiến lược*; năm 2008 là *Kỷ niệm 35 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản*; năm 2009 là *Thúc đẩy toàn diện "quan hệ đối tác chiến lược với Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược"*; năm 2010 với *Tuyên bố chung nhằm thúc đẩy toàn diện quan hệ đối tác chiến lược*; năm 2011: *Tuyên bố chung về các sáng kiến trong quan hệ đối tác chiến lược*; năm 2013 kỉ niệm 40 năm quan hệ hợp tác hai nước... Nomura Setsuo (2020) đã điểm lại quan hệ hợp tác giữa hai nước Việt - Nhật, cả hiện tại và quá khứ. Trong phân tích của tác giả, Nhật Bản là nhà tài trợ lớn nhất, đồng thời cũng đóng vai trò là đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam và ngược lại. Mỗi quan hệ hữu hảo này được xây dựng trong một khoảng thời gian khá dài, được Nomura Setsuo dẫn chứng bằng việc điểm lại các dấu mốc trong quan hệ của hai nước từ cổ đại đến trung đại và cận hiện đại. Đặc biệt mỗi quan hệ đó ngày càng trở nên bền chặt hơn từ những năm đầu thế kỷ XXI, được nâng lên tầm cao mới, trở thành đối tác chiến lược rộng rãi, bền sâu trong khía cạnh kinh tế. Sau cuộc gặp thượng đỉnh năm 2002, cụm từ “đối tác” lần đầu tiên được sử dụng liên quan đến quan hệ song phương và nó đã được sử dụng trong tuyên bố chung năm 2006, hướng tới mục tiêu đó mọi quan hệ hợp tác giữa hai nước trên nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hóa, chính trị ngày càng được mở rộng. Qua việc điểm lại những mối quan hệ trên bằng những dấu mốc quan trọng tác giả đã minh chứng cho việc Việt Nam và Nhật Bản sẽ luôn là những đối tác quan trọng của nhau trên nhiều khía cạnh từ văn hóa, chính trị đến giáo dục cho đến kinh tế. Đặc biệt đối với lĩnh vực kinh tế, nghiên cứu của Tadahiro Ishihara (2015), đã tập trung vào phân tích ưu nhược điểm trong lĩnh vực hợp tác kinh tế giữa hai nước và cả Campuchia trên cơ sở góc độ lợi ích quốc gia và tính kinh tế. Tuy nhiên, làm thế nào để dung hòa được việc cân bằng giữa lợi ích quốc gia và lợi ích kinh tế trong vấn đề hợp tác giữa các nước, đối với Việt Nam, Nhật Bản đã tập trung vào hợp tác đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, còn với Campuchia là vào khai thác các doanh nghiệp.

Hai là về quan hệ ngoại giao. Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: Quá khứ, hiện tại và tương lai do tác giả Ngô Xuân Bình và Trần Quang Minh chủ biên (2005), các tác giả đã tiếp cận quan hệ hai nước dưới chiều dài lịch sử nhìn từ quá khứ, hiện tại và tương lai. Hai học giả đã đánh giá một cách khách quan chặng đường lịch sử trong quan hệ hai nước Việt Nam - Nhật Bản về những kết quả mà hai bên đã đạt được từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1973 đến năm 2005 cũng như những hạn chế mà hai bên cần khắc phục nhằm thúc đẩy hơn nữa quan hệ giữa hai nước trên mọi lĩnh vực để có thể góp góp tốt hơn, hiệu quả hơn vào sự thịnh vượng của mỗi quốc gia, nâng cao sự tin cậy lẫn nhau giữa hai nước cũng như tạo ra bầu không khí hòa bình, hợp tác phát triển trong khu vực và trên thế giới.

Ba là về quan hệ kinh tế. Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản trong những năm 1990 và triển vọng của Vũ Văn Hà chủ biên (2000); *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản trong bối cảnh quốc tế mới* do Dương Phú Hiệp và Vũ Văn Hà chủ biên (2004) phân tích tác động của bối cảnh quốc tế và khu vực đến quan hệ song phương giữa hai quốc gia; khảo sát, đánh giá thực tiễn hợp tác trên các mặt thương mại, đầu tư và ODA từ sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực châu Á 1997-1998; phân tích các quan điểm hợp tác, thực trạng quan hệ thương mại, đầu tư trực tiếp nước ngoài và nguồn viện trợ ODA của Nhật Bản cho Việt Nam trong những năm 1990 trong bối cảnh mới của kinh tế quốc tế, khu vực và sự đổi mới chính sách đối ngoại của hai nước dự báo triển vọng cũng như đề xuất các giải pháp để thúc đẩy và nâng cao hiệu quả hợp tác. Cũng tìm hiểu về quan hệ thương mại giữa hai nước nhưng Trần Anh Phương (2009) tổng kết, phân tích, đánh giá và tìm ra nguyên nhân của thực trạng quan hệ thương mại Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 1993-2008 và đề ra các giải pháp thúc đẩy quan hệ thương mại giữa hai nước phát triển. Trong giai đoạn tiếp theo mối quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản vẫn trên đà khởi sắc, đặc biệt trong những lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa. Việt Nam đã được coi là một trong những đối tác quan trọng của Nhật Bản. Để làm được điều này chính phủ hai nước đã phải tăng cường hợp tác, nhiều giải pháp đã được đưa ra để phát triển hơn nữa mối quan hệ này [Nguyễn Thị Quế, Nguyễn Tất Giáp, 2013]. Nguyễn Thị Thùy Chi (2014) ở bài *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản từ năm 2006 đến nay*, đề cập tới quan hệ

kinh tế giữa hai nước Việt Nam và Nhật Bản trong giai đoạn từ năm 2006 đến hết tháng 6 năm 2014 trên ba lĩnh vực chính là hợp tác thương mại, đầu tư và viện trợ ODA của Nhật Bản cho Việt Nam, từ đó, tác giả đưa ra những nhận định, đánh giá đối với triển vọng quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản trong thời gian tiếp theo. Ngoài ra còn có chùm bài của Ngọc Trinh (2008) với *35 năm quan hệ kinh tế Việt Nam-Nhật Bản: một chặng đường phát triển*; Trần Anh Phương (2009) với *Thương mại Việt Nam - Nhật Bản trong tiến trình phát triển quan hệ giữa hai nước*; Nguyễn Thị Thúy (2018) với *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trên lĩnh vực kinh tế những năm đầu thế kỷ XXI*, Nguyễn Mạnh Toàn và các cộng sự (2020) với *Tác động của Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản đến nền kinh tế Việt Nam ...* những nghiên cứu này hầu hết tập trung vào mối quan hệ kinh tế giữa hai nước, những kết quả hợp tác quan trọng giữa hai nước trong kinh tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài... tuy nhiên mối quan hệ này còn khá khiêm tốn so với tiềm năng và nhu cầu phát triển của mỗi nước. Do vậy, hai nước cần cụ thể hóa “Đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và thịnh vượng ở Châu Á” trong lĩnh vực kinh tế kết hợp tiềm năng lớn của Việt Nam về con người, tài nguyên với ưu thế vượt trội của Nhật Bản về vốn, thiết bị và công nghệ hiện đại, thúc đẩy hợp tác nhất là trong một số lĩnh vực như công nghệ cao, công nghệ chế tạo và công nghệ phụ trợ.

Bốn là về quan hệ văn hóa. Trong công trình *Các vấn đề lịch sử, văn hóa, xã hội trong giao lưu Việt Nam - Nhật Bản* do Trần Quang Minh và Ngô Hương Lan chủ biên (2015), các tác giả đã phân tích về mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản qua các diễn biến lịch sử từ thế kỷ thứ VIII đến năm 2015, đồng thời so sánh, đối chiếu văn hóa Việt Nam với Nhật Bản để làm rõ những tương đồng và khác biệt, từ đó đưa ra những thuận lợi và khó khăn gặp phải trong quá trình giao lưu và truyền bá văn hóa giữa hai nước. Hay Hoàng Minh Lợi (2016) trong *Vai trò của văn hóa trong phát triển bền vững qua trường hợp Việt Nam và Nhật Bản* đã đề cập văn hóa với vai trò là trụ cột, động lực đồng thời cũng là nhân tố đảm bảo cho phát triển bền vững ở mỗi quốc gia. Bên cạnh đó đây cũng là lợi thế, sức mạnh góp phần nâng cao vị thế của quốc gia trong quá trình hội nhập và phát triển, do đó giao lưu hợp tác trong lĩnh vực văn hóa giữa Việt Nam và Nhật Bản cũng không ngoại lệ.

Năm là về quan hệ giáo dục. Giáo dục là một trong những lĩnh vực quan trọng trong quan hệ hợp tác giữa Việt Nam - Nhật Bản nên đã được không ít các học giả của cả hai nước cũng như quốc tế quan tâm và công bố nhiều công trình có giá trị. Trong số các nghiên cứu tại Việt Nam có thể kể đến công trình của các tác giả tiêu biểu như: Nghiêm Đình Vì (2003) với *Một số nét về sự hợp tác trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo giữa Việt Nam và Nhật Bản*; Nguyễn Văn Khánh (chủ biên) (2006) với *Quan hệ văn hóa, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản và 100 năm phong trào Đông Du*; Ngô Hương Lan (2008) là *Hợp tác giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực giữa Việt Nam và Nhật Bản*; Hoàng Minh Lợi (2013) với *Hợp tác Việt Nam - Nhật Bản trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực*; Trần Mỹ Hoa (2016) với *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong lĩnh vực giáo dục những năm gần đây*; Lê Thị Viên Anh (2019) là *Hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản từ 2002 đến 2018*. Có thể khái lược những thành tựu nghiên cứu tại Việt Nam về chủ đề này đã đạt được như sau:

Thứ nhất là hợp tác giáo dục nói chung giữa Việt Nam - Nhật Bản. Cuốn sách *Quan hệ văn hóa, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản và 100 năm phong trào Đông Du* do Nguyễn Văn Khánh (2006) đã tổng hợp những bài phát biểu và những bài nghiên cứu được thảo luận trong hội thảo khoa học *Quan hệ văn hóa, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản và 100 năm phong trào Đông Du* tổ chức tại Hà Nội, nhằm đánh giá vị trí và ảnh hưởng của phong trào du học Nhật Bản trong lịch sử cận đại Việt Nam. Bên cạnh đó, tác giả cũng tổng kết những thành tựu và bài học kinh nghiệm trong quan hệ văn hóa, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản trong thời kỳ hiện đại. Trong khi đó, tác giả Nghiêm Đình Vì (2003) đã nêu, phân tích một số nét về sự hợp tác trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo giữa Việt Nam và Nhật Bản thông qua các dự án do chính phủ Nhật Bản viện trợ không hoàn lại, Chương trình viện trợ học bổng và Tài trợ của các tổ chức công ty Nhật Bản (từ năm 1992 đến 2003).

Để có được kết quả đó một phần nhờ vào các chính sách và chiến lược hợp tác giáo dục của hai quốc gia. Điều này đã được Trần Mỹ Hoa (2016) phân tích và làm rõ nội dung, thực trạng của các chính sách và chương trình hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản, giai đoạn từ 2008 - 2016 trong *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong lĩnh vực giáo dục những năm gần đây*. Trong một bức tranh khác từ năm 2002- năm

2018, Lê Thị Viên Anh (2019) với *Hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản từ 2002 đến 2018*, đã tổng hợp và phân tích bức tranh tổng quan về thực trạng cũng như các nhân tố tác động đến hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn này, qua đó chỉ ra những thành tựu cùng ưu nhược điểm và vấn đề tồn tại, từ đó đánh giá và đưa ra một số dự báo về quan hệ hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực giáo dục ở hai giai đoạn tiếp theo.

Thứ hai là hợp tác Việt Nam - Nhật Bản về giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực. Đào tạo nguồn nhân lực đặc biệt là nhân lực chất lượng cao đã được Ngô Hương Lan (2008) trong *Hợp tác giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực giữa Việt Nam và Nhật Bản*, phân tích những điểm nổi bật, thành tựu đạt được cũng như vấn đề đặt ra cần giải quyết trong hợp tác, liên kết đào tạo giữa hai quốc gia. Bên cạnh đó, việc đào tạo nguồn nhân lực còn được thể hiện ở các tầng lớp giáo dục kế cận như tiểu học, trung học cơ sở. Đồng thuận với quan điểm này đồng thời làm rõ hơn thông qua việc phân tích các hình thức hợp tác, Hoàng Minh Lợi (2013) ở bài *Hợp tác Việt Nam-Nhật Bản trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực* đã cho thấy, hình thức hợp tác giáo dục đào tạo nguồn nhân lực giữa Việt Nam và Nhật Bản rất đa dạng và phong phú. Ở mức độ cao nhất là hình thức hợp tác giữa hai Chính phủ, tiếp đó là giữa các trường (đại học, cao đẳng, trung học cơ sở và các cơ sở đào tạo), giữa các Viện nghiên cứu, Trung tâm, tổ chức và cá nhân; đào tạo nhân lực dành cho lao động xuất khẩu. Tuy nhiên ở mức độ tổng quát và đầy đủ hơn khi bàn về mối quan hệ hợp tác, liên kết giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản, phải kể đến luận văn thạc sĩ *Hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản từ 2002 đến 2018* của tác giả Lê Thị Viên Anh (2019). Trong công trình này không chỉ là hình thức mà nội dung hợp tác cũng được làm rõ, thể hiện qua hợp tác về khoa học công nghệ; đào tạo tiếng Nhật; hợp tác đào tạo nguồn nhân lực; thỏa thuận hợp tác cung cấp thông tin học thuật, trao đổi sinh viên, hỗ trợ về cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại cũng như đội ngũ giảng viên của một số trường đại học của Việt Nam và Nhật Bản. Ngoài ra, luận văn còn phân tích những ưu nhược điểm của các chính sách hợp tác giáo dục, cũng như chỉ ra được sự nỗ lực của hai Chính phủ trong việc kí kết một số Hiệp định hợp tác giáo dục nói chung. Tuy

nhien, vẫn chưa làm rõ được những nội dung chính sách liên quan đến việc hợp tác giáo dục giữa hai quốc gia ở bậc đại học.

Trong các nghiên cứu nước ngoài có thể kể đến những nghiên cứu điển hình của các tác giả như: Chuman Ai (2019) với *Vấn đề xung quanh du học sinh và du học sinh tự phí, thực trạng hợp tác giáo dục đại học Nhật Bản ở Việt Nam* (ベトナムにおける日本の大学の協力状況・国費留学生・留学生を巡る問題); Kuroda Norihiro (2005) với *Triển vọng trong nghiên cứu hợp tác giáo dục quốc tế ở Nhật Bản* (日本における国際教育協力研究の展開); Yasuo Saito (2009) với *Nghiên cứu điều tra liên quan đến hợp tác giáo dục quốc tế của Nhật Bản 2006 -2008* (わが国の国際教育協力の在り方に関する調査研究); Nobuko Kayashima (2018) với *Hợp tác giáo dục quốc tế của Nhật Bản: quá trình thay đổi và triển vọng* (日本の国際教育協力の歴史的変遷と展望); Nobuko Kayashima và Kazuo Kuroda (2019) với *Hợp tác giáo dục quốc tế của Nhật Bản: lịch sử và triển vọng* (日本の国際教育協力: 歴史と展望); Sekiguchi Yohei (2014) với *Chiến lược ứng phó phát triển quốc tế hóa giáo dục đại học Việt Nam trong hệ thống kinh tế thị trường* (ベトナム高等教育における国際化の展開 -市場経済体制下での戦略的対応); Jetro ((2021) là *Khảo sát khả năng hợp tác giữa các trường đại học trong nước tại Việt Nam và các công ty Nhật Bản: Các trường đại học lớn của Việt Nam có thành tích hợp tác với Nhật Bản và các trường hợp điển hình về sự hợp tác* (ベトナムの地方大学と日本企業等との連携可能性に関する調査~ 日本との連携実績のあるベトナム主要大学および連携事例集)...

Bản về bối cảnh chung cũng như tình hình hợp tác giáo dục đại học của Nhật Bản và các nước khác bao gồm cả Việt Nam, có thể kể đến các công trình của Kuroda Norihiro (2005) với *Phát triển trong nghiên cứu hợp tác giáo dục quốc tế ở Nhật Bản* (日本における国際教育協力研究の展開); Yasuo Saito (2009) với *Khảo sát và nghiên cứu về hợp tác giáo dục quốc tế tại Nhật Bản* (わが国の国際教育協力の在り方に関する調査研究); Nobuko Kayashima (2018) với *Những thay đổi lịch sử và triển vọng hợp tác giáo dục quốc tế của Nhật Bản* (日本の国際教育協力の歴史的変遷と展望); Nobuko Kayashima và Kazuo Kuroda (2019) với *Hợp tác quốc tế trong giáo dục của Nhật Bản: Lịch sử và triển vọng* (日本の国際教育協力: 歴史と展望) đã có nghiên

cứu về thực tiễn hợp tác giáo dục quốc tế bậc đại học ở Nhật Bản theo các góc độ khác nhau. Chẳng hạn, Kuroda Norihiro (2005), dựa trên việc theo dõi và phân tích quá trình tổ chức nghiên cứu liên quan đến phát triển giáo dục và hợp tác giáo dục để đưa ra những phác thảo sơ bộ nhất về hợp tác giáo dục quốc tế của Nhật Bản cũng như phân tích ưu nhược điểm, từ đó tác giả dự báo về xu hướng mới trong hợp tác giáo dục của Nhật Bản. Yasuo Saito (2009), dựa trên việc mục tiêu trung hạn cho hợp tác giáo dục quốc tế của Nhật Bản trong 5 năm, đồng thời làm căn cứ xây dựng hệ thống các chính sách hợp tác quốc tế phù hợp với tình hình thực tế của Nhật Bản trong bối cảnh lúc bấy giờ. Cùng với việc hoàn thiện hệ thống chính sách là thực thi, thi hành và hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo của Nhật Bản đã gặt hái được không ít thành tựu. Những thành tựu này đã được Nobuko Kayashima (2018) với *Triển vọng và những thay đổi lịch sử trong hợp tác giáo dục quốc tế của Nhật Bản* (日本の国際教育協力の歴史的変遷と展望 làm rõ thông qua việc điếm lại lịch sử hợp tác giáo dục quốc tế của Nhật Bản trong suốt 60 năm. Đồng thời tác giả cũng phân tích những bước phát triển qua các thời kỳ, dự đoán xu thế cũng như khuynh hướng của hợp tác giáo dục quốc tế của Nhật Bản trong thời gian tới. Hợp tác quốc tế của Nhật Bản trong lĩnh vực giáo dục đã được nhìn nhận từ góc nhìn đa chiều và làm rõ hơn toàn cảnh: *Triết lý hợp tác giáo dục quốc tế và phát triển hợp tác giáo dục toàn cầu và Nhật Bản*. Đây cũng là xu hướng chính của hợp tác giáo dục Nhật Bản trong bối cảnh hiện nay.

Bên cạnh các công trình nghiên cứu về hợp tác quốc tế trong giáo dục của Nhật Bản nói chung thì còn có nhóm các công trình khác đề cập đến vấn đề hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản. Trong đó, nghiên cứu của Chuman Ai (2019) với *Những vấn đề xung quanh du học sinh, du học sinh được chính phủ tài trợ và Tình hình hợp tác với các trường đại học Nhật Bản tại Việt Nam* (ベトナムにおける日本の大学の協力状況・国費留学生・留学生を巡る問題) có thể coi là một công trình tổng quan tương đối đầy đủ về tình hình, thực trạng du học sinh sử dụng học bổng quốc gia của Việt Nam tại Nhật Bản và những vấn đề xung quanh nó bao gồm cả ưu và nhược, những thành tích đạt được và chưa đạt được giai đoạn hiện nay. Đồng thời,

nghiên cứu này cũng chỉ rõ ra những khoảng trống còn tồn tại trong hợp tác giáo dục giữa hai nước. Những lập luận trong nghiên cứu đều được tác giả cơ sở phân tích thực trạng của việc thực thi hợp tác của các hiệp định, chương trình đã kí kết giữa hai nước, hay giữa các trường đại học của Việt Nam và Nhật Bản, các công ty, các viện nghiên cứu.

Sekiguchi Yohei (2014), trong bài *Chiến lược ứng phó phát triển quốc tế hóa giáo dục đại học Việt Nam trong thể chế kinh tế thị trường* (ベトナム高等教育における国際化の展開-市場経済体制下での戦略的対応), cũng đã đề cập đến mối quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản trong giáo dục đại học trên cơ sở khái quát về lịch sử hình thành cũng như khung chính sách, điều kiện để quốc tế hóa giáo dục đại học ở Việt Nam. Theo đánh giá của Sekiguchi Yohei, mối quan hệ hợp tác bậc đại học giữa hai nước đang ngày càng trở lên bền chặt. Số lượng du học sinh Việt Nam tại Nhật Bản năm 2012 là 4373 người đứng hàng thứ tư và năm 2013 tăng lên đến 6290 người đứng hàng thứ ba [Sekiguchi Yohei,2014; tr.45]. Ngoài ra, để minh họa cho sự bền chặt giữa quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong hợp tác giáo dục bậc đại học, tác giả còn đưa ra một số ví dụ khác để chứng minh, như phân tích các trường hợp liên kết đại học cụ thể, con số người học tiếng Nhật ngày càng gia tăng cũng như thành quả đạt được của việc hợp tác.

Bên cạnh các nghiên cứu của những tác giả tiêu biểu trên, nhiều tổ chức của Nhật Bản cũng có các báo cáo liên quan tình hình hợp tác giáo dục giữa Nhật Bản và Việt Nam như: *Báo cáo hướng dẫn vận hành và quản lý Trung tâm hợp tác phát triển nguồn nhân lực Việt Nam - Nhật Bản* (2003)¹, *Khảo sát đánh giá cuối kì dự án hợp tác Trung tâm hợp tác phát triển nguồn nhân lực Việt Nam - Nhật Bản* (2005)², *Khảo sát chuẩn bị cho Dự án hỗ trợ không hoàn lại hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực ở Việt Nam* (2010)³, *Báo cáo cuối cùng về khảo sát chuẩn bị liên quan đến viện trợ không hoàn lại của Nhật Bản cho học bổng phát triển nguồn nhân lực (JDS) tại Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* (2010)⁴, *Báo cáo khảo sát chuẩn bị kế hoạch phát triển*

¹ Xem: <https://openjicareport.jica.go.jp/pdf/11769155.pdf>

² Xem: <https://openjicareport.jica.go.jp/pdf/11944733.pdf>

³ Xem: <https://openjicareport.jica.go.jp/pdf/11988870.pdf>

⁴ Xem: https://openjicareport.jica.go.jp/247/247/247_123_11988888.html

nguồn nhân lực của nước CHXHCN Việt Nam (2014)¹, Thu thập thông tin và xác nhận báo cáo tổng kết khảo sát về ý tưởng trường Đại học Việt Nhật (2014)²; Báo cáo cuối cùng của khảo sát xác nhận/thu thập thông tin về lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực (Tóm tắt tiếng Nhật) (Tư liệu điện tử)³; Báo cáo cuối cùng của Trường Đại học Cần Thơ Khảo sát Chuẩn bị Dự án Tăng cường, Việt Nam (2014)⁴; Khảo sát chuẩn bị dự án Tăng cường Đại học Cần Thơ - Việt Nam thành cơ sở giáo dục đại học, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tiên tiến: Báo cáo cuối cùng (2014)⁵; Báo cáo khảo sát chuẩn bị kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của nước CHXHCN Việt Nam (2017)⁶... Gần đây nhất là Báo cáo tổng quan về Dự án viện trợ không hoàn lại của Việt Nam: Kế hoạch ODA của Nhật Bản [MOFA, 2021] do Bộ Ngoại giao Nhật Bản công bố ngày 24/3/2021, cho thấy, ngoài các lĩnh vực như kế hoạch đối phó với lũ lụt sông Mekong, kế hoạch phát triển kinh tế, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, Kế hoạch đối phó với lũ lụt và hạn hán lưu vực sông Mekong (hợp tác MRC) (cho Campuchia, Thái Lan, Việt Nam và Lào, thì kế hoạch học bổng phát triển nguồn nhân lực cũng là một trong những trọng tâm mà dự án viện trợ không hoàn lại nhằm giúp Việt Nam phát triển trong đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực cho mai sau. Năm 2021, Cơ quan xúc tiến thương mại Nhật Bản (*The Japan External Trade Organization*, viết tắt là JETRO) đã tiến hành khảo sát khả năng hợp tác giữa các trường đại học của Việt Nam và các công ty Nhật Bản và xây dựng một báo cáo đánh giá rất có giá trị về vấn đề này. Báo cáo tập trung vào hai vấn đề lớn, thứ nhất tập trung vào thu thập dữ liệu ở các trường đại học ở các địa phương, tổ chức phỏng vấn người phụ trách của trường đại học nhằm mục đích tìm hiểu về đặc điểm của trường, tìm hiểu và giải thích lý do hợp tác và tại sao cần hợp tác. Trên cơ sở đó phía JETRO đã thành lập một bộ dữ liệu về các thông tin cơ bản của các trường đại học (bao gồm cả phác thảo về đối tác hợp tác phía Nhật Bản). Ngoài ra, tác giả nghiên

¹ Xem: https://openjicareport.jica.go.jp/247/247/247_123_12149985.html

² Xem: https://openjicareport.jica.go.jp/247/247/247_123_12151676.html

³ Xem: https://openjicareport.jica.go.jp/247/247/247_123_1000012469.html

⁴ Xem: <https://openjicareport.jica.go.jp/pdf/12176152.pdf>

⁵ Xem: <https://openjicareport.jica.go.jp/pdf/12176178.pdf>

⁶ Xem: <https://openjicareport.jica.go.jp/pdf/12331609.pdf>

cứu tình huống hợp tác, phỏng vấn các công ty đối tác phía Nhật Bản đã có thành tích và bề dày trong hợp tác với các trường đại học ở Việt Nam, đồng thời, tác giả cũng phỏng vấn cả các trường đại học phía Nhật Bản đã có kinh nghiệm hợp tác với các trường đại học của Việt Nam [JETRO, 2021].

1.2. Đánh giá tình hình nghiên cứu về hợp tác giáo dục đại học giữa Việt Nam và Nhật Bản

1.2.1. Đánh giá của các nhà nghiên cứu về hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học

Trong các nghiên cứu của mình, một số học giả đã có đánh giá về tình hình hợp tác giáo dục quốc tế nói chung và hợp tác giáo dục đại học Việt Nam - Nhật Bản nói riêng. Theo Sekiguchi Yohei (2014), trong hợp tác giáo dục đại học với Nhật Bản, Việt Nam đã thực hiện các biện pháp chiến lược trong cơ chế kinh tế thị trường để nâng cao chất lượng giáo dục đại học của mình, tăng cường các mối quan hệ hợp tác quốc tế không chỉ trong lĩnh vực giáo dục, có thể nói quốc tế hóa giáo dục đã được đẩy mạnh. Tác giả minh chứng nhận định của mình thông qua các số liệu thống kê và nghiên cứu, quan sát tổng thể tình hình quốc tế hoá giáo dục ở Việt Nam. Tác giả cũng cho rằng, Việt Nam rất chú trọng vấn đề đưa sinh viên đi học nước ngoài, chủ yếu là các nước phương Tây, để giáo dục chất lượng cao và đào tạo nghiên cứu ở bậc tiến sĩ. Đồng thời, hoạt động giao lưu giáo dục đại học với các nước châu Á, đặc biệt là Nhật Bản cũng ngày càng sôi động, thể hiện mối quan hệ chính trị, kinh tế giữa hai nước Việt Nam - Nhật Bản.

Còn Tetsuro Saisho (2010) trong bài *Khảo sát về giáo dục tiếng Nhật và phát triển nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam* (ベトナムにおける日本語教育と日系ビジネスの人材育成に関する考察) trên cơ sở nghiên cứu thực địa và xem xét đặc điểm các vấn đề về giáo dục tiếng Nhật cũng như phát triển nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam, đã đưa ra một số đánh giá về hạn chế, khó khăn trong hợp tác giảng dạy tiếng Nhật giữa cơ sở giáo dục Việt Nam và Nhật Bản, trong khi đó nhu cầu học tiếng Nhật của học sinh, sinh viên Việt Nam lại gia tăng mạnh do các doanh nghiệp Nhật Bản được thành lập tại Việt Nam ngày càng tăng và nhân lực người Việt Nam cũng rất muốn vào làm việc trong doanh

nghiệp Nhật Bản, nơi có mức lương cao và đãi ngộ, thăng tiến tốt. Vì vậy, tác giả cho rằng, kì vọng trong tương lai, việc hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản có thể mở rộng nhằm cải thiện được những vấn đề còn tồn tại trong giảng dạy tiếng Nhật [Tetsuro Saisho, 2010, tr. 32]

Vấn đề hợp tác giảng dạy tiếng Nhật cũng được Kohei Yamamoto (2018) nhận xét, đánh giá trong nghiên cứu của mình. Tuy nhiên, không giống Tetsuro Saisho, Kohei Yamamoto xem xét việc hợp tác thông qua cơ chế đạt được ưu thế trong quản lý trường dạy tiếng Nhật ở các cơ sở giáo dục tiếng Nhật có số lượng người học tiếng Nhật ngày càng tăng. Bài viết nghiên cứu trường hợp điển hình của Trường Yoshida, nơi chủ yếu tổ chức các khóa thực tập sinh kỹ năng tại thành phố Hồ Chí Minh. Trường Yoshida đã áp dụng chính sách mua lại các nguồn quản lý cần thiết để mở rộng khóa đào tạo kỹ sư tương lai, nhờ đó số lượng kỹ sư vừa có kỹ năng nghề, vừa có kỹ năng tiếng Nhật ngày càng gia tăng. Nhờ vậy, việc hợp tác giữa trường Yoshida và cơ sở tổ chức các khóa thực tập kỹ năng tại thành phố Hồ Chí Minh ngày càng phát triển [Kohei Yamamoto, 2018, tr. 73].

Cũng đánh giá về quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản, song tác giả Sakai Junichiro (2018) lại nêu cảm nhận của bản thân qua báo cáo về chuyến thăm 11 cơ sở giáo dục và tổ chức giao lưu quốc tế được tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội từ ngày 14 tháng 2 đến ngày 23 tháng 2 năm 2017. Theo tác giả, quan hệ ngoại giao giữa Nhật Bản và Việt Nam rất tốt đẹp. Việc tài trợ trang thiết bị và viện trợ không hoàn lại về văn hóa, giáo dục đang tiếp tục được triển khai. Do đó, số lượng người Việt đang học tập tại Nhật Bản cũng ngày càng tăng. Đồng thời, tác giả đã cảm nhận được cái nhìn tốt đẹp của Việt Nam về Nhật Bản và niềm đam mê tìm hiểu văn hóa Nhật Bản và ngôn ngữ Nhật Bản của người Việt Nam. Tác giả cũng khẳng định, quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng với Nhật Bản có ý nghĩa quan trọng đối với chính phủ Việt Nam trong việc phát triển nền kinh tế, văn hóa và giáo dục. Việc hợp tác giữa hai nước sẽ góp phần phát triển nguồn nhân lực Việt nói tiếng Nhật có tay nghề cao. Để đạt được mục tiêu đó, trong thời gian tới, Sakai Junichiro cho rằng, cần phải tìm ra cách đào tạo và đảm bảo đội ngũ giáo viên chất lượng cao, cũng như tạo ra các tài liệu giảng dạy phù hợp với tình hình ở Việt Nam. Việc học ngôn

ngữ có quan hệ mật thiết với chính trị, kinh tế và sức mạnh quân sự. Sakai Junichiro cũng hy vọng rằng giáo dục tiếng Nhật sẽ ngày càng được phát triển ở Việt Nam.

Bên cạnh nhận xét của các tác giả cá nhân, báo cáo của một số tổ chức Nhật Bản cũng đưa ra đánh giá về quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam Nhật Bản ở cấp độ chung hoặc ở bậc đại học. Theo JICA (2019), trong số các văn phòng JICA ở nước ngoài tại các quốc gia khác nhau, văn phòng Việt Nam nhận được sự quan tâm lớn nhất của Nhật Bản với số lượng dự án hỗ trợ giáo dục phát triển khá lớn trên nhiều lĩnh vực và khá toàn diện, bao gồm viện trợ cho vay, viện trợ không hoàn lại và hợp tác kỹ thuật. Đồng thời, văn phòng Việt Nam cũng là một trong những văn phòng thực hiện số lượng lớn nhất các chuyến kiểm tra hàng năm. Trong những năm gần đây, số đoàn quan tâm đến hoạt động của JICA ngày càng đa dạng, các chuyến thị sát của chính quyền địa phương và các tổ chức liên quan ngày càng tăng. Ngoài ra, JICA cũng đang nỗ lực tăng cường hợp tác với các trường học địa phương, chính quyền địa phương và các tổ chức phi chính phủ nhằm làm cho hợp tác quốc tế của JICA được biết đến rộng rãi và thu hút ngày càng nhiều người quan tâm.

Trong một báo cáo khác năm 2022, JICA nhận định, sự hỗ trợ của JICA về phát triển nguồn nhân lực cho Việt Nam trong giai đoạn 2000-2020 được đánh dấu bằng 5 nỗ lực chính:

- i. Cam kết mạnh mẽ phát triển viện Phát triển Nguồn Nhân lực Việt Nam - Nhật Bản (VJCC);
- ii. Cam kết lâu dài về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các cơ quan quản lý nhà nước thông qua học bổng Phát triển nguồn nhân lực Việt Nam - JDS;
- iii. Phát triển nguồn nhân lực về kỹ thuật công nghệ và CNTT trong các dự án hỗ trợ Trường Đại học Bách khoa Hà Nội;
- iv. Đóng góp quan trọng để phát triển nguồn nhân lực cho Đồng bằng sông Cửu Long (từ năm 2015);
- v. Đầu tư chiến lược để phát triển Đại học Việt Nhật như một mô hình đại học xuất sắc, thúc đẩy chuyên môn và chuyển giao công nghệ quan trọng giữa Nhật

Bản và Việt Nam, đặc biệt là các khoa học liên ngành trong tương lai hướng tới sự phát triển bền vững của Việt Nam [JICA, 2022, tr. 214].

Đồng thời, trên cơ sở những kết quả đã đạt được, JICA cho rằng, trong thời gian tiếp theo, quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản sẽ ngày càng phát triển, trong đó, định hướng hợp tác của JICA với Việt Nam là ưu tiên phát triển hệ thống giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của Việt Nam [JICA, 2022, tr. 213-220].

Đồng quan điểm với JICA, trong *Khảo sát Ngành Giáo dục Việt Nam (EdTech)* (ベトナム 教育 (EdTech) 産業 調査) của JETRO (2021b) cho rằng, Việt Nam là một thị trường giáo dục hợp tác đầy tiềm năng trong lĩnh vực công nghệ giáo dục cho đối tác Nhật Bản. Báo cáo của JETRO đã cung cấp đầy đủ thông tin về điều kiện địa lý, nhân khẩu, chính sách giáo dục cũng như thực trạng thị trường giáo dục công nghệ ở Việt Nam và nhận định rằng, các văn bản pháp luật liên quan đến chính sách giáo dục nói chung và chính sách hợp tác giáo dục ở bậc đại học của Việt Nam là cơ sở pháp lý quan trọng để các đối tác địa phương tiềm năng, các mô hình gia nhập, v.v... khi các công ty Nhật Bản xem xét việc mở rộng ra nước ngoài khi lựa chọn địa điểm ứng cử viên và xây dựng kế hoạch cụ thể để mở rộng sang Việt Nam.

Tương đồng quan điểm với các học giả và tổ chức của Nhật Bản, các học giả Việt Nam cũng có những đánh giá, nhận xét tích cực về quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản nói chung và hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học nói riêng.

Chẳng hạn, Ngô Hương Lan (2008), cho rằng, cùng với việc thắt chặt mối quan hệ giữa hai nước, hợp tác trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực giữa Việt Nam và Nhật Bản đang ngày càng phát triển. Tác giả lý giải những thành quả đạt được qua nguyên nhân khách quan là sự phát triển tốt đẹp của mối quan hệ hai nước và nguyên nhân chủ quan xuất phát từ nhu cầu, thực lực và khả năng đáp ứng của hai nước. Trong thời gian tiếp theo, tác giả cho rằng, việc hợp tác trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực giữa Việt Nam và Nhật Bản tiếp tục có nhiều thời cơ và thuận lợi khi quan hệ Việt Nam và Nhật Bản là quan hệ đối tác

chiến lược song cũng đứng trước một số thách thức mới [Ngô Hương Lan, 2008; tr. 65].

Đồng quan điểm, tác giả Hoàng Minh Lợi (2013), cho rằng, quan hệ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản phát triển nhanh chóng cả chiều rộng và chiều sâu trên nhiều lĩnh vực: kinh tế, văn hóa, đầu tư... trong đó, hợp tác về giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực ngày càng khởi sắc và thu được nhiều thành tựu to lớn. Nhật Bản là một trong những nước viện trợ không hoàn lại lớn nhất cho giáo dục và đào tạo của Việt Nam. Việt Nam đã bước đầu tạo dựng được uy tín tại Nhật Bản nên Nhật Bản muốn dựa vào Việt Nam để giải quyết vấn đề thiếu hụt nhân lực trong nước. Đây là cơ hội để quan hệ hợp tác giáo dục và đào tạo Việt Nam - Nhật Bản có những bước đột phá lên tầm cao mới trong thời gian tiếp theo [Hoàng Minh Lợi, 2013, tr. 52, 60].

Tương tự, Trần Mỹ Hoa (2016) ở *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong lĩnh vực giáo dục những năm gần đây*, nhận định, Chính phủ hai nước Việt Nam và Nhật Bản đã rất chú trọng tới quan hệ hợp tác trong lĩnh vực giáo dục. Đây là một phần quan trọng và là lĩnh vực tiềm năng trong quan hệ hai nước. Sự chú trọng của Chính phủ hai nước thể hiện qua hàng loạt văn bản chính sách hợp tác giữa hai nước về giáo dục. Đồng thời, tác giả cho rằng, hợp tác Việt Nam và Nhật Bản là hợp tác toàn diện, chiến lược, nhiều mặt, nhưng lĩnh vực hợp tác lâu dài tốt đẹp nhất, ấn tượng mạnh mẽ chính là hợp tác trong lĩnh vực giáo dục, bởi nó tạo nền tảng vững vàng cho sự hợp tác trên các lĩnh vực khác. Hợp tác tốt trong giáo dục sẽ mang lại nhiều lợi ích cho cả hai bên, thúc đẩy sự hiểu biết hơn nữa giữa nhân dân hai nước đồng thời mở ra nhiều hơn nữa cơ hội kinh doanh và giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và Nhật Bản; đóng góp tích cực vào củng cố hòa bình, ổn định và phát triển trong khu vực [Trần Mỹ Hoa, 2016].

1.2.2. Đánh giá tình hình nghiên cứu

Một số kết quả của các công trình nghiên cứu luận án kế thừa

Thông qua việc khảo sát các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án *Hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002-2020*, tác giả luận án nhận thấy, chủ đề hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học đã được nghiên cứu và bàn thảo cả về lý luận và thực tiễn ở nhiều góc độ và mức độ sâu, rộng khác nhau.

Các vấn đề đã bàn thảo có được sự thống nhất tương đối trong quan điểm học thuật, các kết quả nghiên cứu mà luận án có thể kế thừa và phát triển bao gồm:

Thứ nhất, về mặt lý luận, quan niệm về hợp tác giáo dục quốc tế đã được các học giả đưa ra từ các cách tiếp cận riêng. Một số học giả đã có sự tương đồng trong cách hiểu về hợp tác giáo dục quốc tế.

Thứ hai, sự cần thiết hay cơ sở hình thành hợp tác giáo dục đại học giữa hai quốc gia nói chung đã được đề cập đến trong một số công trình nghiên cứu. Đây là cơ sở lý luận chung mà luận án có thể kế thừa để từ đó tìm hiểu cơ sở hình thành hợp tác giáo dục giữa Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học.

Thứ ba, các yếu tố ảnh hưởng đến việc hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học đã được đề cập tới ở mức độ khác nhau tùy theo góc độ nghiên cứu và cũng đã có nghiên cứu đề cập đến nhân tố bên trong và nhân tố bên ngoài ảnh hưởng đến hợp tác giáo dục nói chung giữa Việt Nam - Nhật Bản. Đây cũng là những tài liệu rất hữu ích mà nghiên cứu sinh có thể tham khảo và kế thừa trong nghiên cứu của mình.

Thứ tư, các học giả Nhật Bản và Việt Nam đều có những đánh giá tích cực về quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản nói chung và quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học nói riêng, trong đó, một số học giả có lưu ý thêm những khó khăn, thách thức mà việc hợp tác có thể gặp phải, cũng như việc chúng ta chưa khai thác hết song về triển vọng, tất cả các nhận định đều cho rằng, quan hệ hợp tác sẽ ngày càng được phát triển.

Những vấn đề còn tranh cãi, chưa có sự thống nhất và khoảng trống nghiên cứu mà luận án sẽ tập trung luận giải

Thứ nhất, nội hàm của thuật ngữ hợp tác giáo dục đại học giữa hai quốc gia chưa được làm rõ. Các nghiên cứu đã công bố mới chỉ đề cập đến khái niệm hợp tác giáo dục quốc tế nói chung. Đặc biệt, chưa có công trình nào nêu nội hàm khái niệm hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học. Đây là khoảng trống nghiên cứu mà luận án sẽ cần làm rõ.

Thứ hai, cơ sở hình thành hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học cũng chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập trực tiếp mà mới chỉ có những công trình đề cập khái lược đến cơ sở hình thành hợp tác giáo dục quốc tế nói chung. Do đó, nội dung này cũng là khoảng trống nghiên cứu mà luận án sẽ cần làm rõ.

Thứ ba, vai trò, ý nghĩa của việc hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học đã được đề cập đến ở các mức độ khác nhau nhưng chưa có sự hệ thống và cụ thể về vai trò, ý nghĩa của việc hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học giữa Việt Nam và Nhật Bản. Vì vậy, đây cũng là khoảng trống nghiên cứu mà luận án sẽ cần làm rõ.

Thứ tư, nội dung và hình thức hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học cũng đã được đề cập đến ở các mức độ khác nhau tùy theo góc độ tiếp cận nghiên cứu của các tác giả, song chưa có nghiên cứu nào đề cập đến nội dung và hình thức hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học. Đây là vấn đề mà luận án cần làm rõ để làm cơ sở cho việc nghiên cứu thực trạng hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002-2020.

Thứ năm, các yếu tố ảnh hưởng đến việc hợp tác giáo dục ở bậc đại học đã được đề cập tới ở mức độ khác nhau tùy theo góc độ nghiên cứu và cũng đã có nghiên cứu đề cập đến nhân tố bên trong và nhân tố bên ngoài ảnh hưởng đến hợp tác giáo dục nói chung giữa Việt Nam - Nhật Bản. Đây cũng là những tài liệu rất hữu ích mà nghiên cứu sinh có thể tham khảo và kế thừa trong luận án. Tuy nhiên, các nghiên cứu đó mới tiếp cận ở góc độ hợp tác giáo dục nói chung mà chưa đi sâu vào hợp tác giáo dục ở bậc đại học giữa hai nước với những đặc điểm, đặc thù riêng. Do vậy, vấn đề này luận án cần làm rõ để làm cơ sở cho việc phân tích, nhận xét về một số hạn chế cũng như nguyên nhân của hạn chế trong hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002-2020.

Thứ sáu, về tổng thể, quan hệ hợp tác song phương giữa Việt Nam và Nhật Bản, đã có khá nhiều công trình nghiên cứu đề cập một cách khái quát quá trình hình thành và phát triển mối quan hệ song phương trong 50 năm qua trên các lĩnh vực: kinh tế - xã hội, văn hóa, chính trị, an ninh, quốc phòng... Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu một cách bài bản về quan hệ hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực giáo dục còn được đề cập tương đối ít. Nhiều vấn đề liên quan đến hợp tác giáo dục Việt

Nam - Nhật Bản ở bậc đại học chưa được đề cập sâu. Đặc biệt là việc tiếp cận và đánh giá đối tượng nghiên cứu từ góc độ nghiên cứu quan hệ quốc tế, tức là tổng kết, đánh giá quá trình hợp tác giáo dục, đào tạo giữa hai nước trong bối cảnh phát triển của quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam - Nhật Bản vẫn còn là mảng trống, chưa được đề cập một cách có hệ thống trong các nghiên cứu trước đây. Đây là khoảng trống lớn nhất trong nghiên cứu mà nghiên cứu sinh hướng tới để giải quyết trong phạm vi luận án tiến sĩ của mình.

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA HỢP TÁC GIÁO DỤC VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN Ở BẬC ĐẠI HỌC

2.1. Cơ sở lý luận của hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học

2.1.1. Một số khái niệm cơ bản

2.1.1.1. Khái niệm hợp tác quốc tế

Hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học là một hình thức hợp tác quốc tế, do vậy trước khi đề cập đến khái niệm hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục bậc đại học với tư cách là khái niệm nền tảng của việc nghiên cứu đề tài luận án, không thể không làm rõ một số khái niệm có liên quan như hợp tác quốc tế hay quốc tế hóa giáo dục đại học...

Theo một số tác giả, hợp tác là một hành động làm việc cùng nhau vì mục tiêu hoặc lợi ích chung, thậm chí hợp tác cũng có thể là sự giúp đỡ nhiều hay ít từ một cá nhân hoặc một tổ chức. Khái niệm hợp tác quốc tế đã được Keohane đưa ra lần đầu tiên vào năm 1984, tác giả đã giả định tình huống là trước khi kí kết một hiệp định giữa các quốc gia có thể có một vài chính sách hay một số điểm không phù hợp, do đó các bên sẽ thương lượng, thỏa thuận để điều chỉnh sao cho phù hợp với lợi ích của mỗi bên và như vậy hành động hợp tác được hoàn thành [Keohane, 1984, tr.145]. Còn theo tác giả Hoàng Khắc Nam (2006), “Hợp tác vừa là cách thức, vừa là mục đích mà nhân loại phấn đấu để đạt được. Hợp tác là hình thức đã tồn tại ngay từ đầu lịch sử loài người, cùng với sự hình thành các cộng đồng sơ khai như bầy đàn, công xã, thị tộc, bộ lạc, liên minh bộ lạc. Khi xuất hiện các chủ thể quan hệ quốc tế tức là khi quốc gia và dân tộc hình thành, hợp tác đã trở thành hợp tác quốc tế. Hợp tác quốc tế là sự phối hợp hòa bình giữa các chủ thể quan hệ quốc tế nhằm thực hiện các mục đích chung” [Hoàng Khắc Nam, 2006, tr.117-118].

Mục tiêu chính là yếu tố quyết định đối với nội dung cũng như giá trị của các hoạt động hợp tác quốc tế. Hợp tác quốc tế là một công cụ để con người tương tác với các chủ thể khác nhằm đạt được mục tiêu của mình trong quan hệ quốc tế. Như vậy, hợp tác quốc tế chỉ xuất hiện khi hai hay nhiều bên tham gia cùng cam kết đạt được mục tiêu chung. Khi đó, họ sẽ cùng nhau thực hiện những hoạt động chung và

cùng chia sẻ nguồn lực. Kết quả của hợp tác quốc tế phụ thuộc chủ yếu vào mức độ cam kết của các thành viên. Mục tiêu của hợp tác có thể thay đổi theo thời gian, nhưng không thể chuyển sang hoặc tạo ra một kết quả hoàn toàn trái ngược [Lương Văn Thắng, 2020, tr. 37]. Về mặt hành vi, đó là sự tương tác hòa bình giữa các chủ thể quan hệ quốc tế, tức là trong đó bạo lực được loại ra. Về mặt chủ thể, trong quan hệ hợp tác quốc tế, các chủ thể ở đây được chia thành ba loại, bao gồm: chủ thể quốc gia, chủ thể phi quốc gia và chủ thể dưới quốc gia. Quốc gia là một thực thể pháp lý quốc tế và phải có các đặc tính gồm: Một dân cư thường xuyên, một lãnh thổ xác định và một chính phủ có khả năng duy trì sự kiểm soát hiệu quả trên lãnh thổ của nó và tiến hành quan hệ quốc tế với quốc gia khác [Tổ chức Liên Mỹ, 1933]. Chủ thể quốc gia là chủ thể cơ bản và có vai trò lớn nhất trong quan hệ hợp tác quốc tế. Chủ thể phi quốc gia là những chủ thể không phải là quốc gia. Đây là loại chủ thể có sự độc lập tương đối với quốc gia và có quy mô hoạt động vượt khỏi biên giới quốc gia như: các tổ chức phi chính phủ, công ty đa quốc gia, một số nhóm chính trị - xã hội... Chủ thể dưới quốc gia là chủ thể hoạt động phụ thuộc khá nhiều vào quốc gia nhưng cũng có sự độc lập tương đối và đóng vai trò nhất định, ví dụ như: chính quyền địa phương, cá nhân..., chủ thể này hoạt động phụ thuộc khá nhiều vào quốc gia.

Như vậy, có thể hiểu, hợp tác quốc tế là sự tương tác quốc tế giữa những người hoặc các nhóm người đại diện cho nhiều quốc gia, dân tộc trong việc theo đuổi một mục tiêu hoặc lợi ích chung; hoặc là một nhóm các hành động và/hoặc nguồn lực được trao đổi giữa những người thực hiện từ nhiều quốc gia khác nhau, hoặc tự nguyện hoặc phục vụ cho mục tiêu và chiến lược của họ [Lương Văn Thắng, 2020, tr. 36].

2.1.1.2. Khái niệm quốc tế hóa giáo dục đại học

Quốc tế hóa giáo dục đại học trở thành thuật ngữ phổ biến rộng rãi trên thế giới, thu hút sự quan tâm ngày càng tăng của các nhà nghiên cứu giáo dục. Đáng chú ý là Philip G. Altbach, Hans de Wit, Jane Knight, Wende... với nhiều tài liệu có giá trị. Quốc tế hoá giáo dục là xu hướng phát triển tất yếu đối với tất cả các quốc gia, các cơ sở giáo dục đại học trên thế giới, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hoá và trong một thế giới đang ngày càng phẳng hoá như ngày nay. Với rất nhiều những lợi ích

về giáo dục, văn hoá, kinh tế và chính trị, quốc tế hoá giáo dục đã và đang thu hút sự quan tâm từ tất cả các quốc gia phát triển và đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Hiện nay cũng có nhiều cách hiểu khác nhau và tranh luận về khái niệm quốc tế hóa giáo dục đại học. Thuật ngữ này không phải là một thuật ngữ mới, nó đã được sử dụng rất nhiều trong lĩnh vực chính trị và giáo dục từ đầu những năm 1980. Quá trình quốc tế hóa trong giáo dục đại học đã làm thay đổi toàn cảnh giáo dục đại học trong hai thập kỷ qua. Bối cảnh cũng như quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học không phát triển theo những cách thức tương tự nhau hoặc cùng thời điểm với nhau ở các cơ sở giáo dục và ở các quốc gia, khu vực trên thế giới dẫn đến quốc tế hóa giáo dục đại học có những cách hiểu và định nghĩa khác nhau. Quốc tế hóa giáo dục đại học có thể được tiếp cận dưới dạng các hoạt động, đặc tính, năng lực, quá trình [J. Knight and H. de Wit, 1995, tr. 16] hay đó là một quá trình phức tạp, kết hợp nhiều tác động với nhau. Những tác động này có thể được lên kế hoạch hoặc không nhưng đều hướng tới việc tăng cường những trải nghiệm mang tính quốc tế trong các trường đại học [De Wit, 1995, tr. 28]. Ở mức độ mở rộng hơn đó là các hoạt động, năng lực, quá trình, lý do, trong nước và xuyên biên giới [J. Knight, 2004]; hoặc theo cơ sở giáo dục và quốc gia [J. Knight, 2008b]; năm 2015, Hans de Wit và Hunter (2015) bổ sung cách tiếp cận quốc tế hóa toàn diện, bao gồm quốc tế hóa bên trong và bên ngoài của cơ sở giáo dục/ quốc gia cho tất cả các hoạt động. Hai xu hướng này có quan hệ mật thiết với nhau [H. De Wit và F. Hunter, 2015, tr. 2-3]. Tuy nhiên Rubzki (1998), đây là quá trình thay đổi tổ chức, đổi mới chương trình giảng dạy, phát triển nguồn nhân lực và sự dịch chuyển sinh viên nhằm mục đích nâng cao hiệu quả giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động khác [Rubzki, 1998, tr. 16].

Ví dụ, việc thành lập các cơ sở chi nhánh ở các quốc gia khác và gửi sinh viên ra nước ngoài có thể là ví dụ về quốc tế hóa "tại nhà" đối với các quốc gia tiếp nhận và quốc tế hóa "ở nước ngoài" đối với các quốc gia gửi đi. Cần phải nhấn mạnh rằng, quốc tế hóa giáo dục đại học không chỉ đơn thuần là sự mở rộng phạm vi địa lý của các cơ sở giáo dục đại học qua biên giới quốc gia. Đây cũng là quá trình chuyển đổi bên trong của từng chủ thể để trở lên toàn cầu hơn về mọi mặt. Quốc tế hóa trở thành

một thuật ngữ rộng với nhiều khía cạnh, thành phần, cách tiếp cận cũng như hoạt động khác nhau

Như vậy, toàn cầu hóa và sự kết nối quốc tế đã thúc đẩy các trường đại học, học viện và chính phủ quan tâm nhiều hơn đến các cơ hội học tập và mối quan hệ với các quốc gia khác [Knight, 2008b]. Theo Knight (2008), quốc tế hóa giáo dục đại học được hiểu là quá trình hội nhập quốc tế, văn hóa trên toàn cầu, nhằm mở rộng các mục tiêu, chức năng và phân bổ nguồn lực trong giáo dục. Quốc tế hóa thành công sẽ bắt đầu bằng việc xem xét vai trò của các nhà quản lý, giảng viên, sinh viên và nhân viên tham gia vào sân chơi quốc tế [Arum & Van de Water, 1992]. Theo đó, các nhà quản lý trong các cơ sở giáo dục đại học sẽ đóng một vai trò quan trọng trong việc đưa ra các biện pháp hữu hiệu nhằm giúp các cơ sở giáo dục đại học tránh được những rủi ro và từng bước thực hiện quốc tế hóa thành công [Dewey & Duff, 2009]. Do đó, quốc tế hóa cũng có thể được coi là một trong những nỗ lực của các trường đại học nhằm tiếp cận “xa hơn nữa, tăng cường ảnh hưởng, gia tăng thị phần của tổ chức này trên trường quốc tế” [Denman B, 2000, tr.5]. Knight và de Wit (1995) đã lập luận đó là “sử dụng một ngôn ngữ chung và một chương trình học được thực thi một cách thống nhất” [Knight, 1995, tr.6-7].

Cạnh tranh quốc tế dẫn đến nhu cầu đánh giá và xếp hạng các trường đại học trên toàn cầu. Các trường đại học quốc tế hóa để tìm kiếm một vị trí quan trọng hơn và ảnh hưởng lớn hơn trong thị trường giáo dục thế giới, nơi các sản phẩm đào tạo hoặc công trình nghiên cứu được dùng làm thước đo để đánh giá và xếp hạng. Các trường đại học trên toàn thế giới phải lựa chọn chiến lược phù hợp để tạo ra các sản phẩm giáo dục được thị trường toàn cầu chấp nhận. Vì vậy, quốc tế hóa các chương trình giáo dục và mở rộng năng lực hợp tác quốc tế được thực hiện bởi nhiều trường đại học trên toàn thế giới, không chỉ ở các nước phát triển mà còn ở các nước đang phát triển.

2.1.1.3. Khái niệm hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục đại học

Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục là hoạt động liên kết, phối hợp đào tạo, giáo dục giữa nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ trên thế giới để thúc đẩy sự phát triển về chất lượng của giáo dục cũng như số lượng về giáo dục. Điều 106 Luật Giáo

dục 2019 của Việt Nam quy định về nguyên tắc hợp tác quốc tế về giáo dục là Nhà nước mở rộng, phát triển hợp tác quốc tế về giáo dục theo nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia, bình đẳng và các bên cùng có lợi (Luật giáo dục, 2019). Còn giáo dục đại học đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ [Quốc hội, 2018]. Mục tiêu của giáo dục đại học là đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.

Các cơ sở giáo dục đại học gồm: các trường đại học, học viện, cao đẳng, chủng viện, nhạc viện và học viện công nghệ và một số tổ chức cấp cao đẳng nhất định, bao gồm các trường dạy nghề, đại học khoa học ứng dụng, trường thương mại và các trường cao đẳng nghề nghiệp khác cấp bằng. Giáo dục đại học bao gồm giảng dạy, nghiên cứu, công việc ứng dụng chính xác (ví dụ: trong các trường y và trường nha khoa), và các hoạt động dịch vụ xã hội của các trường đại học. Trong lĩnh vực giảng dạy, nó bao gồm cả cấp độ đại học và cao hơn nữa, cấp độ sau đại học. Cấp độ giáo dục sau này thường được gọi là cao học. Ngoài các kỹ năng dành riêng cho bất kỳ mức độ cụ thể nào, các nhà tuyển dụng tiềm năng trong bất kỳ ngành nghề nào cũng đang tìm kiếm bằng chứng về tư duy phản biện và kỹ năng lập luận phân tích, kỹ năng làm việc nhóm, hiểu biết về thông tin, phán đoán đạo đức, kỹ năng ra quyết định, nói và viết lưu loát, kỹ năng giải quyết vấn đề và kiến thức rộng về nghệ thuật tự do và khoa học.

Dựa trên những phân tích theo cách hiểu của nghiên cứu sinh thì hợp tác quốc tế ở bậc đại học sẽ bao gồm nhiều lĩnh vực như nghiên cứu, trao đổi, hợp tác về dự án... và hợp tác đào tạo sẽ là một trong những mảng quan trọng nhất của hợp tác quốc tế ở bậc đại học do ở đại học mục tiêu lớn nhất là đào tạo. Nhưng các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách đã hiểu như thế nào về khái niệm này, khi mà chủ đề hợp tác quốc tế ở bậc đại học từ lâu đã nằm trong chương trình nghị sự của cơ quan, Chính

phủ các nước nhưng phải đến một số năm gần đây, nó mới bắt đầu được coi là một khía cạnh quan trọng của quá trình giáo dục và nghiên cứu¹. Do đó, hợp tác quốc tế bậc đại học đã trở thành chủ đề nổi bật, một hoạt động đáng kể quan trọng của các trường đại học trên thế giới. Việc các trường cố gắng đảm bảo: quan hệ quốc tế và hợp tác quốc tế với các tổ chức khác đã trở thành một sứ mệnh, chức năng, nhiệm vụ không thể thiếu của trường, cơ sở giáo dục giảng dạy đại học. Tuy nhiên, sự phát triển hợp tác quốc tế trong đời sống của các trường đại học thường là một quá trình tốn nhiều công sức, các chính sách hợp tác cũng dần trở thành các chiến lược có tổ chức [Adnan Zahed, 2015, tr. 147].

Bàn về khái niệm hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục ở bậc đại học, hiện có nhiều cách hiểu khác nhau, nhưng cách hiểu của Jane Knight, chuyên gia nghiên cứu giáo dục hàng đầu về lĩnh vực này đã được không ít thế hệ sau tiếp thu và đồng thuận. Knight giải thích thêm về khía cạnh quốc tế là “một quan điểm, hoạt động, chương trình mà nội dung được tích hợp về triển vọng quốc tế/liên văn hóa/toàn cầu hóa vào các chức năng chính của một trường đại học hoặc cao đẳng [Knight, 1995, tr.15]. Như vậy, có thể thấy dù tiếp cận theo góc độ nào thì hợp tác quốc tế đã trở thành một bộ phận cấu thành của quốc tế hóa trong toàn cầu hóa giáo dục đại học.

Ngày nay, phần lớn các trường đại học hình thành mối liên kết với nhau, thường xuyên tiến hành các liên minh để có thể hợp tác. Việc đại chúng hóa và quảng bá giáo dục đại học trong những thập kỷ gần đây đã dẫn đến sự cạnh tranh gay gắt và việc các trường đại học hình thành mối liên kết với nhau dù với lý do nào đều nhằm mục đích cạnh tranh trong thị trường giáo dục đại học toàn cầu. Các trường đại học phải tìm cách nổi bật giữa đám đông, điều này đặc biệt đúng đối với các trường đại học mới, ít danh tiếng so với các trường đại học vốn dĩ có lịch sử lâu đời cũng như có cơ sở vật chất, tài nguyên về nhân lực, vật lực lớn. Đối với các trường đại học trên việc kết hợp với nhau sẽ là một trong những phương thức hiệu quả nhất để đạt được tầm nhìn và chiếm được thị phần. Bên cạnh đó, các trường đại học lâu đời cũng không

¹ Xem: “Organization for Economic Cooperation and Development” tại địa chỉ [https://www.state.gov/the-organization-for-economic-co-operation-and-development-oecd/#:~:text=and%20Development%20\(OECD\)-,The%20Organization%20for%20Economic%20Cooperation%20and%20Development%20\(OECD\),to%20promote%20sustainable%20economic%20growth](https://www.state.gov/the-organization-for-economic-co-operation-and-development-oecd/#:~:text=and%20Development%20(OECD)-,The%20Organization%20for%20Economic%20Cooperation%20and%20Development%20(OECD),to%20promote%20sustainable%20economic%20growth).

vì thế mà không tham gia vào cuộc cạnh tranh mang tính toàn cầu này, các trường cũng tiến hành hợp tác để phát huy tối đa vị trí, lợi thế của mình, liên minh giữa Đại học Melbourne và Đại học Monash là một trường hợp điển hình [Maslen G, 1997, tr.1]. Thay vì cạnh tranh với nhau, hai trường đại học lớn nhất ở Úc lại hợp tác để nâng cao hơn nữa tính cạnh tranh và sức ảnh hưởng. Do đó, Neal (1988) đã lập luận, “Các trường cao đẳng và đại học sẽ ngày càng có nhiều đòn bẩy khi tiến hành hợp tác bởi họ cùng mối quan tâm, vấn đề cần giải quyết” [Bridges D và Husbands C, 1996, tr. 124].

Từ góc tiếp cận trên, có thể nhận xét rằng, khái niệm hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học mà Jane Knigh đưa ra lần đầu vào năm 1997, bổ sung ở nghiên cứu năm 2005, khái quát sâu hơn trong nghiên cứu năm 2015 là khái niệm cơ bản nhất, theo đó *hợp tác đào tạo quốc tế bậc đại học được xem là loại hình mới từ vận hành, cách thức quản lý, chương trình đào tạo, mô hình hợp tác... sẽ đáp ứng được nhu cầu của người học, những người muốn du học bậc đại học nhưng không thể do nhiều yếu tố khác nhau* [Knight, 1995, tr. 326]. Quan điểm này đã được Sheila Trahar (2015) đồng thuận khi cho rằng: “*hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học là thuật ngữ phổ biến nhất được sử dụng để mô tả các chương trình cho phép sinh viên có được bằng cấp từ một trường đại học ở nước ngoài trong bối cảnh khu vực của họ và những chương trình như vậy thường được bán trên thị trường bởi các trường đại học ở nước ngoài*” [Sheila Trahar, 2015, tr. 96].

Không giống như các học giả phương Tây, các học giả người Nhật đã có cách tiếp cận khác về hợp tác giáo dục quốc tế bậc đại học. Kuroda Norihiko (2014), nhấn mạnh, hợp tác giáo dục quốc tế bậc đại học của Nhật Bản bên cạnh vai trò của Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ (viết tắt là MEXT), các trường đại học Nhật Bản thì các tổ chức khác như: Bộ Ngoại giao Nhật Bản (MOFA), Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) và Ngân hàng Nhật Bản cho Hợp tác Quốc tế (JBIC) đã đóng vai trò là một trong những bên liên quan vô cùng quan trọng đối với việc thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế giáo dục bậc đại học không chỉ là *hợp tác giáo dục mà còn hợp tác trong nghiên cứu* [Kuroda Norihiko, 2014, tr. 49]. Nobuko Kayashima, Kazuo Kuroda (2019), đã mở rộng khái

niệm, thuật ngữ này có nghĩa là “Hỗ trợ phát triển chính thức của Nhật Bản dành cho giáo dục của các nước đang phát triển, bao gồm hoạt động trong lĩnh vực giáo dục của các tổ chức phi Chính phủ Nhật Bản; UNESCO, UNICEF và Ngân hàng Thế giới”, đồng thời cũng có nghĩa là chính sách của Nhật Bản đối với các thể chế quốc tế. Do đó, hợp tác giáo dục quốc tế bậc đại học bao gồm: chính sách dành cho sinh viên quốc tế của Chính phủ (Nhật Bản), các chương trình giao lưu quốc tế cho thanh niên, các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục được tài trợ bởi Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation) và sự mở rộng ra bên ngoài của các trường đại học Nhật Bản, không chỉ nhắm mục tiêu đến các nước đang phát triển mà còn cả các nước phát triển [Nobuko Kayashima, Kazuo Kuroda, 2019, tr. 2].

Ở Việt Nam, theo Luật Giáo dục đại học, hợp tác giáo dục nước ngoài được hiểu là “*việc hợp tác đào tạo giữa cơ sở giáo dục đại học được thành lập ở Việt Nam với cơ sở giáo dục đại học nước ngoài nhằm thực hiện chương trình đào tạo để cấp văn bằng hoặc cấp chứng chỉ, nhưng không hình thành pháp nhân mới*” [Quốc hội, 2018].

Đồng thời, Luật Giáo dục đại học cũng quy định các hình thức hợp tác quốc tế của cơ sở giáo dục đại học gồm 9 hình thức như đã được đề cập đến trong trang 20 ở chương 1. Như vậy, trên cơ sở quan điểm của các học giả quốc tế và quy định trong Luật Giáo dục đại học của Việt Nam, trong phạm vi luận án này: *hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học được hiểu là việc hợp tác đào tạo giữa cơ sở giáo dục đại học giữa các quốc gia theo các hình thức đã được quy định tại Luật giáo dục đại học Việt Nam năm 2018 nhằm thúc đẩy phát triển chất lượng và số lượng giáo dục đại học.*

2.1.2. Cơ sở hình thành quan hệ hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học

Để hình thành quan hệ hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học, điều *đầu tiên* là phải có quan hệ hợp tác quốc tế (quan hệ ngoại giao), ở mức độ cao nhất là giữa các quốc gia với nhau, ở mức độ thấp hơn là sự tương tác quốc tế giữa những người hoặc các nhóm người đại diện cho nhiều quốc gia, dân tộc trong việc theo đuổi một mục tiêu hoặc lợi ích chung; hoặc là một nhóm các hành động và/hoặc nguồn lực được trao đổi giữa những người thực hiện từ nhiều quốc gia khác nhau, hoặc tự nguyện

hoặc phục vụ cho mục tiêu và chiến lược của họ. Thông qua quan hệ quốc tế, mà cụ thể là quan hệ ngoại giao, các quan hệ hợp tác trong lĩnh vực giáo dục ở bậc đại học được thiết lập sẽ là cơ sở và tiền đề cần thiết cho việc tổ chức thực hiện được hoạt động hợp tác.

Tiếp đó, từ quan hệ ngoại giao, các quốc gia xác định nhu cầu quan hệ hợp tác trong lĩnh vực giáo dục. Đặc biệt, khi toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng trở nên sâu rộng thì nhu cầu hợp tác trong lĩnh vực giáo dục nói chung và giáo dục ở bậc đại học nói riêng sẽ trở nên cấp thiết hơn, không chỉ mang ý nghĩa ngoại giao, chính trị mà còn có ý nghĩa về kinh tế và văn hoá. Lý giải cho điều này là do hợp tác quốc tế ở lĩnh vực giáo dục vừa tạo doanh thu kinh tế, giúp tăng cường xây dựng năng lực giáo dục của các bên liên quan, đồng thời cũng góp phần phát triển nguồn nhân lực, thúc đẩy hiểu biết quốc tế.

Thứ ba, các quốc gia sau khi xác định được nhu cầu, mục tiêu, mục đích của việc hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, từng nước sẽ xây dựng hệ thống chính sách, pháp luật riêng làm cơ sở cho hoạt động hợp tác quốc tế ở lĩnh vực này. Cơ sở pháp lý của quan hệ hợp tác trong lĩnh vực giáo dục nói chung và hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học nói riêng là cơ sở quan trọng để thực thi hoạt động hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học. Mỗi quốc gia sẽ tùy vào điều kiện kinh tế, chính trị, văn hoá để có những quy định về chính sách pháp luật liên quan đến hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học nói riêng. Mọi hoạt động hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học sẽ phải tuân theo đúng quy định của các quốc gia là các bên trong quan hệ hợp tác đó.

2.1.3. Các hình thức hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học

Hiện đang có hai xu hướng nhìn nhận về giáo dục đại học: một xu hướng truyền thống xem đại học là hàng hóa công vì phục vụ lợi ích công, do vậy lợi nhuận không phải là mục tiêu. Một xu hướng khác ngày càng rõ nét, là xem giáo dục đại học như một hàng hóa khả mại cần hoạt động theo những luật lệ thương mại như Hiệp định GATS và trong khuôn khổ WTO [E.C. Subbarao, 2008: tr3]. Xu hướng thứ hai biểu hiện rất rõ trong hoạt động đào tạo xuyên biên giới. Vì vậy, cần thấy rằng, có nhiều hình thức hợp tác quốc tế khác nhau trong đào tạo đại học nhằm phục vụ những

mục đích khác nhau, như: Hợp tác quốc tế trong đào tạo đại học nhằm cung ứng dịch vụ giáo dục; Trao đổi học giả/sinh viên và giao lưu văn hóa, khoa học, hợp tác nghiên cứu; Hợp tác cấp nhà nước nhằm xây dựng những trường hoàn toàn mới [Briller Ly Pham, 2008].

Hợp tác xuyên quốc gia trong giảng dạy và nghiên cứu từ trước đến nay là cốt lõi của các hoạt động quốc tế hóa trong các cơ sở giáo dục đại học. Các Chính phủ, quốc gia ở mọi khu vực địa chính trị trên thế giới đã chấp nhận hợp tác như một cách để nâng cao hiệu lực và hiệu quả của hệ thống giáo dục đại học. Trong điều kiện quá trình quốc tế hoá phát triển nhanh chóng như hiện nay, quy mô hợp tác quốc tế giữa các cơ sở giáo dục đại học ngày càng phát triển với tốc độ nhanh nên hiện có nhiều cách phân loại về cách hình thức hợp tác giáo dục quốc tế bậc đại học. Nghiên cứu của Kimura Yuto (2014, 2015) chỉ ra rằng có hai hình thức hợp tác giáo dục quốc tế bậc đại học: đó là “trao đổi trí tuệ và hỗ trợ phát triển” cho giáo dục đại học. *Trao đổi trí tuệ* được đề cập đến là việc hợp tác quốc tế đã cung cấp cơ hội trao đổi học thuật ở mỗi cấp đại học, khoa, phòng thí nghiệm và các nhà nghiên cứu cá nhân và các tổ chức thúc đẩy trao đổi học thuật (Japan Foundation, Japan Foundation, Full Bright, British Council..., “*hỗ trợ phát triển*” được chia thành hỗ trợ đa phương của các tổ chức quốc tế và hỗ trợ song phương tập trung vào chính phủ mỗi nước và thông qua các phương thức khác nhau như hợp tác kỹ thuật, viện trợ không hoàn lại và viện trợ cho vay có hoàn lại. Trong hai loại hình này có sự khác biệt rất lớn, dưới góc độ “trao truyền tri thức”, trong giao lưu trí tuệ, “tri thức” thường không chỉ được truyền từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển, mà còn từ các nước đang phát triển sang các nước phát triển. Theo nghĩa đó, có thể nói đó là mối quan hệ hai chiều, nhưng trong hỗ trợ phát triển, mục đích cơ bản là chuyển tải các nguồn lực (kiến thức, kỹ năng, kinh phí, v.v.) của các nước phát triển cho các nước đang phát triển, do đó có thể hiểu đây là mối quan hệ một chiều. Nhưng ở chiều ngược lại khi xét trong mối quan hệ giữa các chủ thể nhằm thúc đẩy quan hệ hợp tác đặt trong mối quan hệ bình đẳng thì nó thường có xu hướng nhấn mạnh mối quan hệ giữa người tài trợ và người thụ hưởng... Ở khía cạnh trao đổi học thuật, để giải quyết các vấn đề mang tính toàn cầu như môi trường, năng lượng, phòng chống thiên tai... nhiều hợp tác nghiên cứu

đã giúp các nhà khoa học ở trường đại học của các nước đang phát triển tiếp cận được nền khoa học tiên tiến ở các nước phát triển như Mỹ, Nhật, các nước Châu Âu..., từ đó tiến hành giải quyết các vấn đề [Kimura Yuto, 2014, tr. 16-17].

Ở Việt Nam, theo như *Luật Giáo dục đại học*, có khá nhiều hình thức hợp tác giáo dục quốc tế, gồm: “1. Liên kết đào tạo. 2). Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam. 3). Hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học. 4). Tư vấn, tài trợ, đầu tư phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị. 5). Bồi dưỡng, trao đổi giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý và người học. 6). Liên kết thư viện, trao đổi thông tin phục vụ hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ; cung ứng chương trình đào tạo; trao đổi các ấn phẩm, tài liệu và kết quả hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ. 7). Tham gia các tổ chức giáo dục, khoa học, hội nghề nghiệp khu vực và quốc tế. 8). Mở văn phòng đại diện cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam ở nước ngoài. 9). Các hình thức hợp tác khác theo quy định của pháp luật” [Quốc hội, 2018].

Như vậy, có thể thấy hình thức của giáo dục quốc tế bậc đại học rất đa dạng và phong phú cũng như có nhiều các phân chia khác nhau, đặc biệt trong bối cảnh nó ngày càng phát triển như ngày nay. Nghiên cứu của Mariia M. Kiselova và các cộng sự (2020) đã chỉ ra rằng, thực tiễn hợp tác quốc tế giữa các cơ sở giáo dục đại học phổ biến nhất dưới các hình thức: trao đổi quốc tế giữa các cơ sở giáo dục đại học (sinh viên), giảng viên (nhà giáo), nhà khoa học; tổ chức hội nghị, bàn tròn, hội nghị chuyên đề; trao đổi thông tin, dữ liệu về nâng cao hiệu quả của quá trình giáo dục. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của quốc tế hóa trong giáo dục cũng như yêu cầu thay đổi để phù hợp với điều kiện thực tế nên có thể thấy các hình thức hợp tác quốc tế bậc đại học được liệt kê là chưa đầy đủ và sẽ còn được cập nhật liên tục [Mariia M. Kiselova và các cộng sự, 2020, tr. 356].

2.1.4. Vai trò, ý nghĩa của hợp tác giáo dục quốc tế bậc đại học

2.1.4.1. Ở cấp độ các trường đại học

Thứ nhất, việc hợp tác quốc tế mang lại nhiều lợi ích đối với sự phát triển của các trường đào tạo quốc tế nói riêng và nền giáo dục của các quốc gia nói chung. Hợp tác quốc tế có một vai trò cốt yếu và không thể thiếu trong tiến trình thành lập những

trường đại học được kỳ vọng là đáp ứng những chuẩn mực quốc tế, xu hướng này chắc chắn sẽ ngày càng mạnh mẽ trong thời đại toàn cầu hóa. Hoạt động hợp tác quốc tế có vai trò quan trọng trong việc phát triển của các trường đại học theo hướng hiện đại, tiếp cận đến nền giáo dục đại học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Hoạt động hợp tác quốc tế có vai trò quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả quản trị trường đại học, tăng cường nguồn lực tài chính và cung ứng thêm nguồn lực con người cho các trường đại học. Đó là hợp tác quốc tế không trực tiếp tác động lên cơ chế quản trị của các trường, nhưng thông qua trao đổi học giả, giao lưu văn hóa, hợp tác nghiên cứu, có thể tăng cường nhận thức của giới quản lý đại học và giảng viên, tạo ra nhu cầu và điều kiện cho những cải cách có thể thực hiện. Đối với những trường được thành lập mới, hợp tác quốc tế với những trường đại học nước ngoài đã có uy tín và kinh nghiệm lâu đời có thể giúp xây dựng ngay từ đầu một thiết chế vận hành với cơ chế quản trị, chương trình đào tạo và hệ thống nhân sự nhằm bảo đảm chất lượng và duy trì năng lực cạnh tranh [E.C. Subbarao, 2008, tr.3].

Hợp tác quốc tế có một vai trò rất quan trọng trong việc cung ứng nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất và chuyển giao khoa học công nghệ, cung ứng con người cho các trường đại học. Chính hợp tác quốc tế sẽ nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu của nhà trường, và năng lực ấy sẽ mang lại một nguồn tài chính to lớn thông qua các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Do đó, các trường đại học có nhiều hoạt động hợp tác quốc tế tốt thường có chất lượng tốt hơn nhiều trong cả đào tạo lẫn nghiên cứu khoa học. Điều này thường được thể hiện qua việc đào tạo được những sinh viên có kiến thức mang tính chất quốc tế và năng lực xuyên văn hóa; đạt được những chuẩn mực quốc tế; duy trì năng lực cạnh tranh. Đồng thời, việc hợp tác quốc tế làm thúc đẩy cải tiến cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng đào tạo hơn nhằm thu hút được các đối tác cũng như tìm được vị thế trên thị trường quốc tế, từ đó tạo điều kiện cho các trường đại học phát triển bền vững hơn. Kết quả thị trường lao động tốt hơn và mức độ nhận thức giữa các nền văn hóa [Kata Orosz và Daniela Crăciun, 2018] và những lợi ích này cũng đã được Orosz và Crăciun (2019) đồng

thuận và chỉ rõ trong *Dearth of evidence of value of international cooperation. University World News* [Orosz K và Craciun D, 2019].

Thứ hai, hợp tác quốc tế ở cấp độ giữa các trường đại học, giúp các trường đại học có cơ hội, tranh thủ sự giúp đỡ của bạn bè quốc tế, cập nhật sự tiến bộ khoa học thông qua các chương trình nghiên cứu chung, liên kết với các đối tác nước ngoài để các chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc tế và đổi mới trong phương pháp giảng dạy, từ đó đẩy mạnh phát triển tri thức giữa các quốc gia; nghiên cứu những vấn đề đang đặt ra cho quốc gia và quốc tế; hoạt động vì tiến bộ xã hội; đánh giá cao sự đa dạng văn hóa và dân tộc của một quốc gia, qua đó duy trì ổn định an ninh quốc tế và những quan hệ hòa bình [Jamil Salmi, 2008].

2.1.4.2. Ở cấp độ quốc gia

Thứ nhất, ở bình diện quốc gia, hợp tác giáo dục quốc tế bậc đại học đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng năng lực giáo dục của quốc gia và nâng cao năng lực hiểu biết lẫn nhau giữa các nền văn hóa. Việc chia sẻ kiến thức ở quy mô toàn cầu có thể ảnh hưởng tích cực đến tiến bộ xã hội và kinh tế trong một quốc gia, góp phần dịch chuyển từ xã hội công nghiệp sang xã hội tri thức.

Thứ hai, hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học ở cấp độ quốc gia góp phần gia tăng sự cạnh tranh trong cung cấp dịch vụ giáo dục bậc đại học, nâng cao chất lượng giáo dục đại học của quốc gia, góp phần tăng trưởng kinh tế, đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu ngày càng cao của cá nhân. Ngoài ra, hợp tác quốc tế giáo dục bậc đại học còn giúp cải thiện xã hội bằng cách thông qua các chương trình hợp tác nghiên cứu ở các trường đại học, giúp sinh viên giảng viên có cơ hội to lớn trong việc tiếp cận nhanh chóng với nguồn tri thức quốc tế khổng lồ từ đó thúc đẩy nền giáo dục mới, gia tăng nguồn nhân lực và đóng góp quốc tế ở các trường đại học, thúc đẩy quốc tế hóa trong thời kỳ toàn cầu hóa hiện nay [Shimōjō Takatsugu, 2002].

Thứ ba, hợp tác giáo dục quốc tế bậc đại học là một chương trình hợp tác xuyên quốc gia cùng với vị thế của giáo dục nó giúp khẳng định được vai trò của nền giáo dục nước này không chỉ trong khu vực mà còn vươn tầm ra ngoài thế giới, góp phần đánh giá về sự bình đẳng trong giáo dục giữa các nước. Nghiên cứu của Miki Sugimura (2011) chỉ ra rằng: dưới góc độ phát triển nguồn nhân lực trong thời đại

quốc tế hóa thì hợp tác giáo dục quốc tế đã đóng góp vào sự phát triển đất nước, ở khía cạnh “hàn lâm” nó góp phần thúc đẩy cộng sinh và hiểu biết lẫn nhau, bồi dưỡng nguồn nhân lực - những người sẽ góp phần giúp quá trình toàn cầu hóa ngày càng phát triển [Miki Sugimura, 2011, tr. 19].

Thứ tư, hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học còn là một kênh, một phần của ngoại giao văn hóa, ngoại giao nhân dân của một quốc gia. Giáo dục được coi là một kênh giao lưu văn hóa hết sức hiệu quả, giúp nhân dân các quốc gia trên thế giới hiểu biết về Việt Nam, gia tăng sự tin tưởng lẫn nhau. Thông qua các hoạt động hợp tác, trao đổi giáo dục, Việt Nam mong muốn thể hiện được bản sắc và đặc trưng văn hóa riêng của quốc gia, do đó việc hợp tác giáo dục quốc tế giữa Việt Nam và Nhật Bản bậc đại học sẽ góp phần thúc đẩy ngoại giao văn hóa và ngoại giao nhân dân giữa hai quốc gia.

2.4.1.3. Hợp tác quốc tế ở cấp độ liên quốc gia

Thứ nhất, hợp tác giáo dục quốc tế bậc đại học cũng góp phần thúc đẩy hòa bình và hiểu biết liên văn hóa, phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu và đổi mới. Trao đổi kinh nghiệm trong hoạt động giáo dục cũng góp phần thúc đẩy hiểu biết lẫn nhau, không chỉ trong phạm vi hẹp là các trường đại học mà còn là giữa các quốc gia, các nền văn hóa. Điều đó có nghĩa là nguyên tắc kiến tạo xã hội sẽ được thực hiện hóa thông qua giáo dục và ở đây những người tham gia cùng nhau hình thành một nền văn hóa hẹp về các đối tượng chung [Kerimbayev N và các cộng sự, 2017]. Hiện nay hình thức giáo dục quốc tế bậc đại học dù còn phụ thuộc vào chính sách giáo dục của mỗi quốc gia nhưng có thể nói mô hình hợp tác giáo dục quốc tế bậc đại học sẽ được kế thừa và tiếp tục phát triển.

Thứ hai, hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học, mặc dù không phải là lĩnh vực quá mới mà nó đã có quá trình lịch sử khá lâu, đó là trao đổi sinh viên, giáo sư và kiến thức cũng như tri thức và các nước đã không ngừng nỗ lực để giảm bớt sự bất bình đẳng trong giáo dục cũng như sự mất cân bằng về kỹ năng của các lực lượng lao động và thị trường lao động, thông qua việc hợp tác có thể điều chỉnh và cải thiện vấn đề này [Donchenko V, 2015, tr. 131-140].

2.2. Cơ sở thực tiễn của quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học

2.2.1. Các nhân tố bên trong ảnh hưởng đến hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học

2.2.1.1. Sự phát triển của quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản

Giai đoạn từ năm 2002 đến năm 2020 là quãng thời gian mối quan hệ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản phát triển rất nhanh chóng trên tất cả các lĩnh vực. Đây cũng là nhân tố tối quan trọng tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác song phương về giáo dục ở bậc đại học. Trước thế kỷ XXI, hợp tác Việt Nam - Nhật Bản còn rất nhiều hạn chế, chủ yếu tập trung vào trao đổi thương mại. Do sự kiện Campuchia, mãi đến năm 1992, Nhật Bản mới cấp lại viện trợ cho Việt Nam. Mặc dù quan hệ hai nước có nhiều cải thiện vào những năm cuối thập niên 1990, nhưng chưa thực sự sâu sắc. Cho đến năm 2002, sau chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Nhật Bản Koizumi (tháng 4-2002) và chuyến thăm Nhật Bản của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh (tháng 10- 2002), quan hệ ngoại giao giữa hai nước đã mở ra một giai đoạn mới, phát triển rất nhanh chóng cả về diện rộng cũng như chiều sâu. Tuy nhiên, nếu nhìn toàn bộ quá trình phát triển của quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong giai đoạn từ năm 2002 đến năm 2020, có thể thấy có hai giai đoạn nhỏ hơn, được đánh dấu bằng sự kiện khi lãnh đạo hai nước ra tuyên bố chung, nâng tầm quan hệ hai nước thành Đối tác chiến lược toàn diện (Tháng 4/2009). Trong giai đoạn thứ nhất từ năm 2002 đến năm 2009, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản mặc dù gia tăng phát triển nhanh chóng, nhưng là giai đoạn phát triển, chuẩn bị, thúc đẩy quan hệ hướng tới mục tiêu Đối tác chiến lược.

Trên cơ sở *Tuyên bố chung thiết lập quan hệ Đối tác tin cậy, ổn định lâu dài* nhân chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Nhật Bản Junichi Koizumi (Tháng 4/2002), năm 2004, quan hệ song phương tiếp tục được nâng cấp trên cơ sở hai bên xác định vươn tới tầm cao mới của quan hệ đối tác bền vững. Năm 2006, trong chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe (Tháng 11/2006), Thủ tướng hai nước ra *Tuyên bố chung về Hướng tới đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á*. Một năm sau đó - năm 2007, nhân chuyến thăm cấp Nhà nước tới Nhật Bản của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết tháng 11/2007, Chủ tịch nước Nguyễn Minh

Triết và Thủ tướng Yasuo Fukuda đã ký *Tuyên bố chung về việc Làm sâu sắc hơn quan hệ Việt Nam và Nhật Bản và Chương trình hợp tác hướng tới quan hệ đối tác chiến lược*. Tháng 4/2009, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh đã thăm chính thức Nhật Bản, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh và Thủ tướng Aso Taro đã ký *Tuyên bố chung về Quan hệ đối tác chiến lược vì hoà bình và phồn vinh ở Châu Á*, nhất trí đưa quan hệ hai nước lên tầm đối tác chiến lược, đánh dấu sự phát triển nhảy vọt về chất trong quan hệ hai nước.

Có thể thấy từ năm 2002 đến năm 2009 là giai đoạn quan hệ Việt Nam - Nhật Bản phát triển nhanh chóng vượt bậc. Thông qua nội dung các tuyên bố chung của hai nước qua các lần gặp gỡ của lãnh đạo cấp cao, quan hệ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản không ngừng được mở rộng, ban đầu lấy trọng tâm là hợp tác kinh tế, sau mở rộng sang các lĩnh vực khác, trong đó có sự tăng cường các điều kiện cho hợp tác giáo dục, đào tạo.

Thập niên 2010 - 2020 cũng là giai đoạn quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản phát triển ngày một nhanh chóng và sâu rộng, đem lại lợi ích nhiều mặt cho cả hai bên. Trên cơ sở quan hệ *Đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản* được chính thức tuyên bố thiết lập từ năm 2009. Năm 2010, nhân chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Nhật Bản Naoto Kan (tháng 10/2010), Thủ tướng hai nước ký Tuyên bố chung Việt Nam-Nhật Bản về phát triển toàn diện quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á. Trong chuyến thăm Nhật Bản tháng 10/2011, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng và Thủ tướng Nhật Bản Noda đã ký Tuyên bố chung triển khai hành động trong khuôn khổ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á giữa Việt Nam và Nhật Bản. Tháng 3 năm 2014, trong chuyến thăm cấp nhà nước Nhật Bản, Chủ tịch nước Trương Tấn Sang và Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe đã ký Tuyên bố chung Việt Nam - Nhật Bản về thiết lập quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và thịnh vượng ở châu Á. Đặc biệt, tháng 9-2015, nhân chuyến thăm Nhật Bản của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, hai nước đã ra Tuyên bố về “Tầm nhìn chung quan hệ Việt Nam - Nhật Bản”. Đây được coi là dấu mốc quan trọng đánh dấu giai đoạn phát triển mới toàn diện và tốt đẹp chưa từng có của mối quan hệ song phương Việt Nam - Nhật Bản trên tất cả các lĩnh vực, như chính trị - ngoại giao, kinh

tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh, giao lưu cấp địa phương, giao lưu nhân dân...

Có thể thấy thập niên 2010 - 2020 là giai đoạn quan hệ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản tiếp tục không ngừng được mở rộng, nâng cấp và ngày càng đi vào chiều sâu. Trên cơ sở đó, sự hợp tác Việt Nam - Nhật Bản về giáo dục ở bậc đại học tiếp tục có thêm nhiều điều kiện thuận lợi để tiếp tục phát triển ở tầm cao mới.

Qua những phân tích trên cho thấy trong lĩnh vực giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản là mối quan hệ hai chiều mà ở phía Nhật Bản đang là lực hút còn về phía Việt Nam là lực đẩy. Nhật Bản có lực hút mạnh đối với Việt Nam và nhiều nước khác khác trong hợp tác giáo dục bởi vì đây là đất nước có nền giáo dục tiên tiến, sở hữu nhiều trường đại học hàng đầu, đa dạng hóa nhiều chương trình quốc tế, đội ngũ giảng viên chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế, nhiều cơ hội việc làm sau tốt nghiệp cho sinh viên, hệ thống cơ sở vật chất phục vụ học tập và nghiên cứu thuộc hàng đầu trên thế giới, chính sách giáo dục đa dạng đang ngày càng cởi mở hơn đối với sinh viên quốc tế trong bối cảnh Nhật Bản già hóa dân số... Vì vậy, Nhật Bản đã trở thành một quốc gia có lực hút mạnh đối với các quốc gia khác trong lĩnh vực hợp tác giáo dục, đặc biệt ở bậc đại học. Ngược lại Việt Nam là đất nước có dân số trẻ, đang phát triển trong nhiều lĩnh vực bao gồm cả giáo dục. Do đó, việc hợp tác với Nhật Bản trong giáo dục giúp cơ hội tiếp cận với nền giáo dục tiên tiến, đạt chuẩn thế giới và khu vực, cải thiện và nâng cao chất lượng giáo dục đại học, xuất khẩu được nguồn nhân lực chất lượng cao... Một trong những thành công của hợp tác giáo dục quốc tế giữa Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học chính là Trường Đại học Việt - Nhật, trường đại học được thành lập và hoạt động dưới sự hợp tác chặt chẽ của hai Chính phủ Việt Nam và Nhật Bản, đã đi vào hoạt động, trở thành hình mẫu của hợp tác giáo dục Việt Nam và quốc tế. Trường đã và đang dần khẳng định được vai trò và vị trí của mình sau một số năm hoạt động, trở thành dự án biểu tượng hợp tác giữa hai nước cũng như trở thành nơi cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho Việt Nam, Nhật Bản, châu Á và thế giới nói chung. Mặt khác, các nhân lực này góp phần tạo động lực cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

2.2.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng từ phía Nhật Bản đến hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học

Thứ nhất, Nhật Bản là quốc gia có trình độ phát triển khoa học, giáo dục tiên tiến.

Nhật Bản đã trải qua quá trình phát triển khoa học và giáo dục rất sớm ngay từ thời Minh Trị Duy Tân (1868) trên cơ sở tiếp thu và cải biến sáng tạo những thành tựu tiên tiến của nước ngoài, nhất là các nước phương Tây với 4 giai đoạn: giai đoạn Tây phương hoá (1868-1886); giai đoạn cách mạng kỹ nghệ và đại học (1886-1914); giai đoạn phát triển kỹ nghệ, chiến tranh và “bành trướng” của hệ thống đại học (1914-1945) và giai đoạn hoàn thiện hệ thống đại học (1945 đến nay). Trong nhiều thập kỷ qua, Nhật Bản đã trở thành quốc gia có nền giáo dục với trình độ tiên tiến thế giới với hơn 725 trường đại học và 518 trường cao đẳng hiện tại. Các trường đại học của Nhật Bản có hệ thống cơ sở vật chất, năng lực tài chính dồi dào, nguồn nhân lực chất lượng cao và cơ chế quản trị tốt. Chất lượng đào tạo đại học của Nhật được thế giới công nhận. Giai đoạn 1997-2001, các nhà khoa học Nhật Bản công bố khoảng 336.858 bài báo khoa học, chiếm 9.3% tổng số bài báo khoa học trên thế giới. Số ấn phẩm khoa học của Nhật đứng vào hàng thứ 4 trên thế giới, chỉ sau Mỹ, Liên hiệp Âu châu, Anh, và Đức [Nguyễn Văn Tuấn, 2018]. Vị trí thứ 4 thế giới của Nhật Bản về số ấn phẩm khoa học tiếp tục được duy trì trong giai đoạn khảo sát 2017 -2019.

Thứ hai, các cơ sở giáo dục đại học của Nhật Bản có nhu cầu cao về mở rộng hợp tác quốc tế để phát triển trong bối cảnh già hoá dân số trong nước ngày một trầm trọng.

Theo báo cáo của Cục thống kê Nhật Bản (統計局) năm 2022, phân bố dân số Nhật Bản năm 1950 có hình dạng chuẩn của một kim tự tháp, với phần đế tháp khá rộng. Tuy nhiên, tháp dân số của Nhật Bản đã thay đổi nhanh chóng, bởi sự sụt giảm của cả tỷ lệ sinh và tỷ lệ chết. Năm 2010 đánh dấu mốc đặc biệt về dân số Nhật Bản, không chỉ thể hiện sự gia tăng tình trạng giảm thiểu trẻ em, gia tăng tỉ lệ dân số già mà lần đầu tiên dân số chuyển sang chiều hướng suy giảm¹. Năm 2021, tổng dân số Nhật Bản là 125,5 triệu người, xếp hạng thứ 11 về quy mô dân số của thế giới, nhưng quy mô dân số đã giảm so với đỉnh 128 triệu người của năm 2010.

¹ Xem thêm: No.10 日本の人口の見通しと少子高齢化 (Triển vọng dân số Nhật Bản và già hóa dân số và tỷ lệ sinh giảm) tại địa chỉ <https://www.env.go.jp/content/900529149.pdf>

Năm 2020, tỷ lệ người già (trên 65 tuổi) của Nhật Bản đã ở mức 28,6% so với mức 11,4% của năm 1950, cao hơn mức 16,6% của Mỹ (10% ở năm 1970), 20,3% của Thụy điển (10,2% ở năm 1955), 20,8% của Pháp (11,4% ở năm 1955), 21,7% của Đức (10% ở năm 1955). Quy mô dân số già (từ 65 tuổi trở lên) của Nhật Bản năm 2021 đã là 36,21 triệu người, chiếm 28,9% tổng dân số, tức là cứ 4 người dân Nhật Bản, có 1 người cao tuổi, lập kỷ lục về tỷ lệ người cao tuổi. Theo dự báo của cơ quan thống kê Nhật Bản, tỷ lệ dân số già trong cơ cấu dân số Nhật Bản sẽ tăng lên 31,2% vào năm 2030, 35,4% vào năm 2040, 37,7% vào năm 2050 và sẽ ở mức 38,1% vào năm 2060 [Phí Vĩnh Tường, 2022]. Qua số liệu trên cho thấy, xã hội Nhật Bản đang trong tình trạng già hóa và suy giảm dân số trầm trọng nên số lượng người trong độ tuổi học sinh, sinh viên cũng suy giảm theo. Đồng thời, do có sự biến đổi trên nhu cầu của xã hội Nhật Bản nói chung, trong đó xí nghiệp dần dần từ bỏ tập quán shushin-koyo (終身雇用 chế độ làm việc suốt đời) nên khi người lao động không tiếp tục làm việc nhiều năm trong một xí nghiệp, xí nghiệp không còn tích cực thực thi các chương trình đào tạo tại xí nghiệp và từ đó có khuynh hướng nhận sinh viên tương đối có đầy đủ kiến thức thực dụng ngay ở thời điểm ra trường. Những điều nêu trên dẫn đến tình trạng các trường đại học tuyển không đủ sinh viên, hoạt động không hết công suất. Một số khá lớn trường đại học tư lập gặp phải nhiều khó khăn trên phương diện tài chính vì số người thi vào đại học giảm trong khi số trường đại học vẫn tiếp tục gia tăng [Lê Thành Nghiệp, 2010]. Đối với tình trạng các trường đại học Nhật Bản đang thiếu sinh viên, một ví dụ minh chứng cho điều này là điều tra về tình trạng thiếu sinh viên trong hệ thống các trường đại học công lập Nhật Bản năm 2016 cho thấy: Năm học 2016 theo thứ tự ít nhất là Đại học Dinh dưỡng Yonezawa tỉnh Yamagata có 130 người; Đại học công lập Fukuchiyama ở vị trí thứ hai thiếu 148 người; Cao đẳng Điều dưỡng Thành phố Tsuruga ở vị trí thứ ba với 168 người; Cao đẳng Điều dưỡng tỉnh Gifu hạng 4 thiếu 320 người; Cao đẳng điều dưỡng tỉnh Okinawa đứng thứ 5 với 326 người; Trường cao đẳng khoa học điều dưỡng tỉnh Oita ở vị trí thứ 6 thiếu 337 người; Cao đẳng Điều dưỡng Nagano thứ bảy thiếu 341 người; Cao đẳng Điều dưỡng Tỉnh Ishikawa đứng thứ 8

với 352 người; Đại học Khoa học Y tế tỉnh Kagawa đứng thứ 9 thiếu 357 người; Đại học Công nghệ Tsukuba đứng thứ 10 thiếu 365 người; Cao đẳng Điều dưỡng Tỉnh Niigata thứ 11 thiếu 381 người; Đại học Công nghệ Y tế tỉnh Ehime thứ 12 thiếu 412 người; Cao đẳng Điều dưỡng Miyazaki thứ 13 thiếu 412 người; Đại học Nghệ thuật Công cộng tỉnh Akita thứ 14 người thiếu 415 người; Đại học Khoa học Y tế Tỉnh Yamagata thứ 15 thiếu 419 sinh viên; Trường cao đẳng điều dưỡng tỉnh Mie thứ 16 thiếu 426 sinh viên; Đại học nghệ thuật tỉnh Okinawa thứ 17 thiếu 452 sinh viên; Đại học Sư phạm Naruto đứng thứ 18 là 459 sinh viên; Đại học Khoa học Y tế Tỉnh Gunma thứ 19 thiếu 477 sinh viên; Đại học Dược Gifu thứ 20 thiếu 490 sinh viên; Đại học nha khoa Kyushu thứ 21 thiếu 490 sinh viên; Đại học tỉnh Ishikawa thứ 22 thiếu 546 sinh viên; Cao đẳng nghệ thuật Kanazawa thứ 23 thiếu 638 sinh viên; Đại học thành phố Nayoro thứ 24 thiếu 651 sinh viên và cuối cùng ở vị trí thứ 25 là Đại học tỉnh Nara thiếu 653 sinh viên¹. Do tình trạng thiếu sinh viên như trên nên việc thiết lập và mở rộng hợp tác giáo dục quốc tế bậc đại học là một trong những xu hướng lựa chọn của các trường đại học Nhật Bản để góp phần giải quyết tình trạng hoạt động không hết công suất của nhà trường.

Thứ ba, hợp tác quốc tế về giáo dục nói chung và giáo dục bậc đại học nói riêng là một trong những hướng đi có tính chiến lược của Nhật Bản nhằm tăng cường hợp tác quốc tế. Hợp tác quốc tế về giáo dục và quốc tế hóa giáo dục là công cụ để Nhật Bản gia tăng sức mạnh mềm và ảnh hưởng mềm của Nhật Bản trên trường quốc tế, nhất là đối với khu vực Đông Nam Á, trong đó Việt Nam là một trong những trọng tâm. Thông qua hợp tác giáo dục Nhật Bản cũng muốn thúc đẩy chủ nghĩa hiện thực, điều này được Nhật Bản thể hiện khá rõ trong hợp tác giáo dục với Việt Nam như thu hút cạnh tranh quyền lực, văn hóa và ngoại giao công chúng.

Nhật Bản gia tăng hợp tác giáo dục đào tạo quốc tế còn đáp ứng nhu cầu mở rộng ảnh hưởng, tạo nền tảng nhân lực để hợp tác phát triển kinh tế, chính trị... với các quốc gia khác, nhất là với các nước Đông Nam Á. Kể từ năm 2000, khi Diễn đàn

¹ 続情報リサーチ: 学生数が少ない大学ランキング (Xếp hạng các trường đại học có ít sinh viên nhất), tại địa chỉ trang web <https://statresearch.jp/school/university/students2.html>

Giáo dục Thế giới (WEF) được tổ chức tại Dakar, Sénégal, những nỗ lực thúc đẩy giáo dục cơ bản và hợp tác quốc tế trong giáo dục đã được đẩy mạnh. Năm 2008, Nhật Bản với tư cách là nước chủ nhà của Hội nghị thượng đỉnh *Hokkaido Toyako* và là đồng chủ tịch của “Sáng kiến giáo dục cho mọi người” (EFA) Fast Track (FTI), đã đặc biệt nỗ lực để thúc đẩy giáo dục cơ bản. Đây cũng là năm JICA hoạt động theo tôn chỉ mục tiêu mới, làm dấy lên kỳ vọng về hợp tác quốc tế mới của Nhật Bản, không chỉ là thúc đẩy tầm quan trọng trong giáo dục mà còn là những thay đổi lớn trong phát triển ảnh hưởng của giáo dục Nhật Bản trong hợp tác giáo dục quốc tế ở các nước đang phát triển [Yoshida Kazuhiro, 2009, tr.129]. Ngoài ra, để thúc đẩy quốc tế hóa giáo dục và hợp tác quốc tế trong những năm gần đây MEXT đã đưa ra nhiều sách lược cũng như chiến lược trong đó phải kể đến “Dự án Thúc đẩy Phát triển Nguồn nhân lực Toàn cầu”, “Dự án Hỗ trợ tạo ra Đại học hàng đầu toàn cầu”, “Dự án Mở rộng Đại học Toàn cầu”, “Dự án Thúc đẩy Tăng cường Đại học Nghiên cứu”[Liên đoàn các trường Đại học tư thục Nhật Bản, 2019, tr.5-6].

Thứ tư, hợp tác giáo dục đại học được Nhật Bản sử dụng như công cụ ngoại giao văn hoá nhằm tăng sức mạnh tổng hợp của quốc gia.

Trong công cuộc khôi phục lại địa vị chính trị của mình ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Nhật Bản đã chuyển từ “ngoại giao kinh tế” sang “ngoại giao văn hóa” và Việt Nam chính là “điểm sáng” mà Nhật Bản hướng tới. Các hoạt động ngoại giao văn hóa của Nhật được dựa trên ba trụ cột chính là: *truyền bá văn hóa* được thể hiện qua các công cụ truyền bá chủ chốt là phổ cập tiếng Nhật, giao lưu văn hóa, nghệ thuật hiện đại, tác phẩm văn học, nghệ thuật sân khấu, hoạt hình, âm nhạc, điện ảnh, phim truyền hình...; *hấp thụ văn hóa*: lịch sử văn hóa Nhật Bản là lịch sử tiếp thu tinh hoa văn hóa ngoại lai. Hấp thụ văn hóa được coi là nguồn động lực kích thích văn hóa Nhật Bản phát triển, biến Nhật Bản thành nơi sáng tạo văn hóa tràn đầy sức sống. Các phương thức thúc đẩy hấp thụ văn hóa là tích cực tiếp nhận lưu học sinh nước ngoài, tạo cơ hội thu hút nhân tài đến Nhật Bản sinh sống và nghiên cứu... Từ quan điểm này, Nhật Bản hoan nghênh sinh viên từ khắp nơi trên thế giới đến học tập, nghiên cứu tại Nhật Bản, khuyến khích thanh niên Nhật Bản tham gia vào các

chương trình giao lưu quốc tế, trao đổi sinh viên. Vì vậy, Nhật Bản chủ động tổ chức các chương trình giao lưu quốc tế như chương trình JET (Japan Exchange and Teaching Program), Chương trình giao lưu thể hệ trẻ và sinh viên giữa Nhật Bản và các nước Đông Nam Á (JENESYS). Cộng sinh văn hóa là thúc đẩy đối thoại giữa các nền văn minh, truyền bá quan niệm cơ bản của hợp tác quốc tế của Nhật Bản; thúc đẩy hợp tác quốc tế, bảo vệ, tu sửa tài sản, di sản văn hóa nhân loại vật thể và phi vật thể. Chính phủ Nhật Bản tích cực hỗ trợ Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) và Đại học Liên hợp quốc thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục và khoa học. [Luu Thị Thu Thủy, 2018, tr.181].

Đặc biệt mối quan hệ song phương giữa Việt Nam và Nhật Bản trong lĩnh vực giáo dục là quan hệ hai chiều qua lại lẫn nhau. Tiềm năng có sẵn của nước này chính là nhu cầu của nước kia. Với vai trò trung tâm và là cầu nối trong ASEAN, Việt Nam với những lợi thế như tình hình chính trị ổn định, một quốc gia có dân số trẻ dồi dào, khao khát nâng cao chất lượng giáo dục nội tại, bắt kịp xu hướng khoa học công nghệ hiện đại trên thế giới... là nơi mà Nhật Bản tìm đến. Do đó, Nhật Bản đã tích cực hợp tác giáo dục đại học với Việt Nam để hỗ trợ sự nghiệp đổi mới giáo dục của Việt Nam.

2.2.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng từ phía Việt Nam đến hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học

Thứ nhất, công cuộc phát triển đất nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang đòi hỏi Việt Nam phải tăng cường hội nhập quốc tế, tiếp thu những kinh nghiệm phát triển, những thành tựu về khoa học công nghệ tiên tiến của thế giới.

Sự cần thiết phải đổi mới và nâng cao trình độ giáo dục đại học ở Việt Nam được quy định bởi nhu cầu phát triển của đất nước và xu thế chung của thế giới. Ở trong nước, công cuộc đổi mới đã diễn ra được hơn 35 năm và ngày càng đi vào chiều sâu. Yêu cầu chuyển đổi mô hình kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu và sự cần thiết tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng chất lượng, hiệu quả, có sức cạnh tranh cao đòi hỏi giáo dục đại học phải đáp ứng nhu cầu học tập của người dân và nhanh chóng góp phần đào tạo ra đội ngũ nhân lực chất lượng cao. Nếu không có sự đổi mới, nâng cao

trình độ, chất lượng thì dẫn đến nguồn nhân lực kém chất lượng và sẽ là một trong những yếu tố cản trở sự phát triển của đất nước.

Việt Nam là một trong những quốc gia tích cực, chủ động hội nhập quốc tế bởi thấy rõ tính khách quan của tiến trình này trong sự phát triển của nhân loại. Vì thế, sau khi thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội vào năm 1996, Việt Nam đã từng bước chuyển từ hội nhập kinh tế quốc tế sang hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện trong mọi lĩnh vực.

Thứ hai, nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ngày một trở nên cấp bách đòi hỏi giáo dục bậc đại học của Việt Nam không chỉ tăng cường năng lực nội tại trong nước mà rất cần có sự hợp tác quốc tế. Hợp tác giáo dục giữa các quốc gia giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đạt chuẩn quốc tế. Trong khi, sinh viên chính là tầng lớp kế cận trong tương lai của mỗi quốc gia nên đầu tư vào giáo dục đại học sẽ có ý nghĩa quan trọng, là cây cầu nối hiệu quả nhất, có thể truyền tải văn hóa và chuyên giao văn hóa khi họ được học tập trong những môi trường quốc tế, đa văn hóa. Họ đồng thời cũng là tầng lớp trí thức trẻ, sau khi được đào tạo trong môi trường giáo dục quốc tế, sẽ quay trở lại phục vụ cho đất nước góp phần phát triển kinh tế.

Bên cạnh đó việc hợp tác giáo dục trong lĩnh vực quốc tế cũng giúp Việt Nam tiếp cận dần tới các chuẩn mực quốc tế. Năm 2019, giáo dục đại học Việt Nam xếp thứ 68/196 quốc gia trên thế giới (tăng 12 bậc so với năm 2018). Công tác kiểm định và bảo đảm chất lượng ngày càng đi vào nền nếp. Tính đến ngày 31-12-2020, có 149 cơ sở giáo dục đại học và 9 trường cao đẳng sư phạm đạt tiêu chuẩn kiểm định theo bộ tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục đại học Việt Nam (chiếm khoảng 55% tổng số các trường đại học trong cả nước), trong đó có 7 trường đại học đã được công nhận bởi các tổ chức, kiểm định quốc tế. Năm 2020, lần đầu tiên Việt Nam có 3 trường đại học được xếp trong nhóm 1.000 trường đại học tốt nhất thế giới (Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Trường Đại học Bách khoa Hà Nội); 8 trường đại học của Việt Nam đã được đưa vào danh sách các trường đại học hàng đầu Châu Á [Trần Thị Minh Thuyết, 2022]. Sự thăng tiến về thứ hạng của các trường đại học đi đôi với sự tăng cường về chất lượng của đội ngũ giảng viên theo chuẩn quốc tế. Tuy nhiên, để có những “công dân toàn cầu”, đủ sức cạnh tranh

trong thị trường nhân lực thế giới thì tất yếu phải đổi mới và hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học, có vậy mới học tập tri thức tiên tiến của thế giới để phát triển, tiệm cận các chuẩn mực chung của giáo dục đại học thế giới. Như vậy, nhu cầu phát triển nội tại của Việt Nam đòi hỏi giáo dục đại học phải có sự “chuyên mình” mạnh mẽ, gia tăng hợp tác quốc tế, và Nhật Bản là một trong những quốc gia có nền giáo dục đại học tiên tiến cũng có mong muốn hợp tác nên là một những đối tác hàng đầu được nhiều trường đại học ở Việt Nam lựa chọn.

Thứ ba, Nhật Bản là một trong những đối tác chiến lược hàng đầu, có vị thế quan trọng đối với sự phát triển trên tất cả các lĩnh vực, đòi hỏi nguồn nhân lực thích ứng. Mà để có được nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của quan hệ đối tác chiến lược này, việc hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học là tất yếu giúp tạo lập nguồn nhân lực Việt Nam không những giỏi kỹ năng nghề mà còn giỏi cả tiếng Nhật để tiếp tục hợp tác với Nhật Bản trên các lĩnh vực khác như: kinh tế, thương mại, văn hoá, an ninh, quốc phòng...Điều này được thể hiện khá rõ ví dụ như trong năm 2004, Tuyên bố chung Việt Nam - Nhật Bản đã có nội dung nhắc đến hợp tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, giảng dạy tiếng Nhật tại Việt Nam và nhiều vấn đề hợp tác song phương khác làm cơ sở cho sự phát triển của hợp tác giáo dục ở bậc đại học¹.

2.2.2. Các nhân tố bên ngoài ảnh hưởng đến quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học

2.2.2.1. Xu hướng cạnh tranh trong thị trường giáo dục đại học quốc tế

Giáo dục đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với sự đi lên của mỗi quốc gia bởi sứ mệnh cao cả của giáo dục là đào tạo nhân tài tiếp nối sự nghiệp phát triển đất nước. Trong những thập kỉ gần đây, sự phát triển và thay đổi của các xu hướng thế giới đặc biệt là xu hướng coi trọng kinh tế, thương mại, cạnh tranh về khoa học công nghệ đã và đang ảnh hưởng đáng kể đến nền giáo dục của tất cả các quốc gia trên thế giới. Vấn đề đổi mới giáo dục được các quốc gia quan tâm hơn bao giờ hết. Các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu một mặt ngày càng quan tâm để giảm thiểu những hạn chế trong các cách tiếp cận giáo dục truyền thống, bó hẹp trong mối quan hệ của mỗi quốc

¹ Xem Toàn văn Tuyên bố chung năm 2004 ở Phụ lục 1

gia, mặt khác, cũng kêu gọi thiết lập quan hệ hợp tác giáo dục với nhiều quốc gia, đặc biệt là các quốc gia có nền khoa học, công nghệ tiên tiến. Mỗi quốc gia muốn nâng cao phát triển nền khoa học công nghệ của nước mình đòi hỏi phải tiếp cận nền khoa học tiên bộ từ những quốc gia khác, theo đó hoạt động hợp tác giáo dục sẽ càng được đẩy mạnh. Như vậy, rõ ràng, xu hướng hợp tác giáo dục của thế giới và khu vực có tác động tích cực khiến các quốc gia trên thế giới và trong từng khu vực tăng cường hơn nữa các hoạt động hợp tác giáo dục quốc tế nói chung và hợp tác giáo dục quốc tế bậc đại học nói riêng. Không ít các nghiên cứu chỉ ra rằng: Nâng cao nhận thức về vai trò quan trọng của hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng năng lực quốc gia và tăng cường năng lực hợp tác giữa các nền văn hóa. Các nhà khoa học cho rằng chia sẻ tri thức ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế xã hội thông qua sự gia tăng dân số trí thức. Toàn cầu hóa, chuyển đổi sang nền kinh tế tri thức và quốc tế hóa các cơ sở giáo dục đòi hỏi sự nỗ lực hợp tác quốc tế [Chetro Szivos J, 2010], đó đó hợp tác quốc tế cũng là một giải pháp cho vấn đề đánh giá kiến thức một cách độc lập, chuyển giao và trao đổi kiến thức, lựa chọn đối tác và tài trợ khuyến khích hình thức hợp tác này và sự khác biệt về văn hóa là một lợi thế khi hợp tác [Franco M và Pinho C, 2019].

Ngoài ra, thực chất cạnh tranh khoa học công nghệ là nhằm đổi mới tư duy tiếp cận với nền tri thức hàng đầu góp phần phát triển đất nước. Qua đó có thể thấy cạnh tranh giữa các quốc gia về khoa học công nghệ, thực chất là cạnh tranh về giáo dục, để tạo ra nguồn nhân lực có trình độ cao, có khả năng thích ứng trong môi trường khoa học, kỹ thuật phát triển và góp phần nâng cao nền khoa học, kỹ thuật nước nhà. Do đó, rất nhiều quốc gia đang nỗ lực tăng cường hợp tác giáo dục quốc tế nói chung và hợp tác giáo dục quốc tế bậc đại học nói riêng. Đối với những nước đang phát triển, một mặt hợp tác giáo dục quốc tế bậc đại học góp phần nâng cao chất lượng, trải nghiệm học tập toàn cầu cho người học, thúc đẩy quá trình hội nhập trong khu vực và trên thế giới. Mặt khác, việc tham khảo có chọn lọc những kinh nghiệm giáo dục của các nước và chú ý đến những khuyến cáo của các tổ chức quốc tế sẽ giúp đất nước giảm bớt khó khăn, đi đúng hướng văn minh của thời đại. Đối với những nước phát triển, hợp tác giáo dục quốc tế bậc đại học giúp các quốc gia

này khai thác nguồn tài nguyên con người ở những nước khác, thu nguồn lợi kinh tế từ việc thương mại hóa giáo dục đồng thời cũng nhằm tạo ra các ảnh hưởng nhất định, quảng bá sức mạnh mềm của nước mình để dễ dàng đạt được một số mục đích chính trị.

Khi thị trường giáo dục là một thị trường cạnh tranh như hiện nay, hợp tác quốc tế là hoạt động cần thiết để giúp các trường đại học ở các quốc gia nâng cao khả năng cạnh tranh của mình, thậm chí hợp tác quốc tế là một trong số các tiêu chuẩn xếp hạng các trường đại học. Nhu cầu quốc tế hóa khiến các trường không thể phát triển mà không chú trọng tới hợp tác và hoạt động theo những chuẩn mực quốc tế nhằm đạt được sự thừa nhận, đồng thời duy trì khả năng cạnh tranh của mình trong môi trường toàn cầu, đây là điều mà các trường đại học của cả Việt Nam và Nhật Bản đều hướng tới. Đối với một quốc gia sở hữu một nền công nghệ mạnh và tiên tiến như Nhật Bản, được thừa nhận bởi thị trường quốc tế, đây cũng là điểm thuận lợi lớn của nước này trong việc quảng bá giáo dục, thu hút nhân tài và tìm đối tác hợp tác trong lĩnh vực giáo dục, khi mà cuộc cạnh tranh trên thế giới ngày càng trở nên khốc liệt hơn. Bên cạnh đó Việt Nam lại là một nước có nền kinh tế đang phát triển, giáo dục cũng như khoa học công nghệ vẫn còn nằm trong mức trung bình của thế giới nên yêu cầu đòi hỏi phải nâng cao, phát triển nền khoa học công nghệ của nước nhà là thiết yếu trong bối cảnh hiện nay, do đó việc hợp tác giáo dục quốc tế bậc đại học về công nghệ thông tin sẽ được đẩy mạnh, nhất là với Nhật Bản vốn là quốc gia có thế mạnh ở điểm này. Ngoài ra trong bối cảnh già hóa dân số và thiếu hụt sinh viên hiện nay, việc bù đắp cho lượng sinh viên ấy để đảm bảo duy trì các trường đại học bằng cách quốc tế hóa đại học, gia tăng hợp tác với đối tác và các trường đại học bên ngoài, gia tăng sinh viên nước ngoài cũng là một trong những xu hướng mới trong phát triển đại học ở Nhật. Trong khi đó Việt Nam vốn là một trong những đối tác chiến lược quan trọng của Nhật Bản ở khu vực Châu Á tại nhiều lĩnh vực như kinh tế, văn hóa, chính trị và giáo dục, đặc biệt là giáo dục bậc cao. Do đó việc đẩy mạnh hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học giữa Việt Nam và Nhật Bản sẽ ngày càng được chú trọng, là xu thế và xu hướng tất yếu trong bối cảnh hiện nay. Xu hướng cạnh tranh quốc tế đã trở thành một trong những nhân tố dẫn đến đòi hỏi phải có sự hợp

tác giữa hai đối tác chiến lược quan trọng trong lĩnh vực giáo dục ở bậc đại học. Việc hợp tác này góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút nhân tài trong hoạt động giáo dục đại học của hai nước, đồng thời thỏa mãn nhu cầu cũng như mục tiêu của cả hai bên, gia tăng tính cạnh tranh trên thị trường giáo dục quốc tế, khẳng định được vị trí và chỗ đứng của mỗi quốc gia.

2.2.2.2. Toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế

Trong thời đại khoa học công nghệ phát triển với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư hiện nay, những thành tựu vượt trội của khoa học kỹ thuật đã đưa thông tin truyền đi nhanh và xa hơn, các quốc gia không còn độc lập về thông tin nữa. Do vậy, công dân của họ có cơ hội tiếp cận nhanh chóng nguồn tri thức vô tận từ thế giới Internet, những chương trình giáo dục từ các nước phát triển đến gần với họ hơn bao giờ. Sở hữu một nền khoa học công nghệ mạnh giúp các quốc gia thuận lợi hơn trong việc quảng bá chương trình giáo dục, thu hút nhân tài trong bối cảnh cạnh tranh trên thế giới đang ngày càng khốc liệt. Như vậy, rõ ràng, khoa học công nghệ đặc biệt là cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã tác động tích cực, khiến các quốc gia tăng cường hơn nữa hoạt động hợp tác giáo dục quốc tế nói chung và hợp tác giáo dục quốc tế bậc đại học nói riêng. Một trong ví dụ của hợp tác quốc tế bậc đại học trong khoa học công nghệ thời kì toàn cầu hóa, đó là xu hướng chi viện cho những dự án TVET (*Technical Vocational Education Training*) do JICA Nhật Bản được hiểu là Giáo dục kỹ thuật và đào tạo nghề hay theo nghĩa rộng là Giáo dục nghề nghiệp (*Vocational Education*), đã được thực thi ở nhiều nước đang phát triển trên thế giới thông qua chương trình tài trợ vốn ODA, đặc biệt trong lĩnh vực hợp tác kỹ thuật. Những dự án này phần lớn tập trung ở Đông Nam Á, rồi đến Mỹ, Trung Đông, Nam Mỹ... [Nobuko Kayshima và Kazuo Kuroda, 2019, tr.183-185].

Hơn nữa, trong thời đại hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa, các quốc gia không ngừng giao lưu kinh tế, văn hóa, giáo dục. Dưới ảnh hưởng của sự trao đổi nguồn nhân lực xuyên quốc gia một cách thường xuyên, giáo dục càng trở thành một vấn đề quan trọng. Toàn cầu hóa cũng dẫn đến nhiều liên minh chiến lược trải dài khắp các biên giới quốc gia và số lượng các tổ chức đại học quốc tế và liên kết quốc tế cũng tăng lên đáng kể, đây không còn là một sự lựa chọn mà nó còn là chìa khóa

để phát triển trong thị trường toàn cầu ngày nay. Liệt kết, hợp tác đào tạo quốc tế bậc đại học cho phép sinh viên tiếp xúc với chuyên môn và chứng chỉ có tính toàn cầu, mang lại cho thành viên của nó một lợi thế lớn khi tham gia vào thị trường lao động [Wendy W Y Chan, 2004, tr.36].

Toàn cầu hóa không chỉ ảnh hưởng đến quá trình vận hành của nền kinh tế mà còn ảnh hưởng đến chính bản thân quốc gia đó và nền giáo dục, các trường đại học của Nhật Bản cũng chịu ảnh hưởng lớn tác động của toàn cầu hóa. Toàn cầu hóa hiện đại bao gồm quá trình tin học hoá nổi bật lên ở Nhật Bản vào những năm 1960 để cạnh tranh với nền giáo dục phát triển ở Mỹ, đến những năm đầu của thập niên 1990, Hội đồng Giáo dục Trung ương đã tiếp tục thảo luận về “Giáo dục Nhật Bản cần phải như thế nào trước ngưỡng cửa thế kỷ 21” và đến năm 1996 họ đã đưa ra một khái niệm “Niềm đam mê cuộc sống”, để dự đoán xã hội Nhật Bản sẽ thay đổi thế nào trước kỉ nguyên của sự tăng cường quốc tế hóa, tin học hóa và khoa học kĩ thuật cũng như việc già hóa dân số (Ikuo Izozaki, 2023). Tiếp đó, Hội đồng Giáo dục Trung ương đã biên soạn một bản báo cáo vào năm 2003 có tên là: “Nuôi dưỡng những con người Nhật Bản phát triển toàn diện và khỏe mạnh để sống kiên cường trong thế kỉ 21”. Ý tưởng chủ đạo của cuộc cải cách giáo dục đã được hình thành từ các ý tưởng về “tình yêu quê hương, đất nước” và “trân trọng những giá trị truyền thống và văn hóa Nhật Bản”. Sự phát triển gần đây nhất trong chương trình hành động là bản sửa đổi Luật Giáo dục Cơ bản năm 2006. Trong khi đó toàn cầu hóa tác động mạnh lên xã hội Nhật Bản và hàng loạt vấn đề đã và đang xảy ra như: Trong nước thì Nhật Bản đang phải đối mặt với những vấn đề của một xã hội đang bị già hóa, khủng hoảng tài chính, việc gia tăng những bất an về mặt tâm lý sự mệt mỏi của thể chế, áp lực về sự già hóa dân số và sự bất ổn định của Nhật Bản, sự suy thoái kéo dài, gia tăng số lượng công nhân tạm thời... Tất cả những thay đổi này đều tác động lớn đến các trường đại học của Nhật Bản. Để đẩy mạnh và duy trì khả năng cạnh tranh, nhiều trường đại học Nhật Bản buộc phải thay đổi so với truyền thống, chuyển hướng tới môi trường quốc tế hóa, chào đón sinh viên và giáo viên quốc tế, đẩy mạnh các chương trình nghiên cứu song ngữ và khuyến khích giới trẻ trong nước ra nước ngoài học tập, và tăng cường hợp tác với các trường đại học ở bên ngoài, thậm chí nhiều nỗ lực khác ngoài

mở rộng tiếp nhận sinh viên và giảng viên quốc tế như nói trên, Đại học Doshisha ở Kyoto là một trong các trường đại học Nhật Bản có các biên chế giảng viên nước ngoài làm việc toàn thời gian, hay khóa học chỉ có 50 sinh viên nước ngoài cũng được chấp nhận và sinh viên các khoa khác người Nhật cũng có thể tham gia khóa học này (Linh Ngọc, 2012). Sự nỗ lực này của các trường đại học Nhật Bản đã có được thành quả nhất định và các trường đã dần lấy lại vị trí vốn có của nó.

Xu hướng toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế có tác động tích cực khiến cả Việt Nam và Nhật Bản đều xác định nhu cầu tất yếu cần phải hội nhập giáo dục nói chung và hội nhập giáo dục đại học nói riêng, phù hợp với xu thế chung của thế giới. Xu hướng quốc tế hóa giáo dục tạo ra những con người có tầm nhìn mở, tư duy năng động, thích nghi phù hợp với thời đại, cho phép các quốc gia học hỏi lẫn nhau về khoa học, công nghệ, điều sẽ quyết định số phận của mỗi quốc gia trong thế giới 4.0 và 5.0. Trong quan hệ Việt Nam - Nhật Bản, xét dưới góc độ giáo dục, cả hai nước đều đẩy mạnh quốc tế hóa giáo dục như là điều kiện cần thiết cho mỗi quốc gia đối mặt với tình hình chung. Đồng thời, mối quan hệ giáo dục Việt Nam - Nhật Bản cũng được thắt chặt hơn bởi các tuyên bố chung và các chương trình hợp tác cấp Chính phủ. Nó trở thành kim chỉ nam cho quan hệ và khiến việc hỗ trợ nhau trong giáo dục trở thành quyền lợi và trách nhiệm quốc tế của mỗi bên.

2.2.2.3. Sự phát triển của khoa học công nghệ với cách mạng công nghiệp 4.0

Sự phát triển của khoa học công nghệ với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đặt các trường đại học đứng trước thách thức rất lớn, cạnh tranh nguồn lực chất lượng cao không chỉ trong nước mà nó còn mang tính toàn cầu. Người lao động phải có tư duy sáng tạo, có khả năng thích nghi với các thách thức và yêu cầu công việc thay đổi liên tục trong thị trường lao động trong nước, khu vực và quốc tế, tránh nguy cơ bị mất việc làm. Mô hình phát triển, chương trình giáo dục, hình thức tổ chức dạy học ở bậc Đại học phải được cải tiến cập nhật thường để phù hợp với đối tượng, đáp ứng được mục tiêu đào tạo. Các yêu cầu về kiến thức cũng phải được thay đổi theo các yêu cầu về kỹ năng đáp ứng được đòi hỏi của nền kinh tế, văn hóa, xã hội. Ngoài ra phải thay đổi cả tư duy quản lý, quản trị đại học. Các cơ sở giáo dục đại học cần xây dựng những công cụ thông minh, gồm cả công cụ quản lý đại học phù hợp với thời

đại số hóa và đẩy mạnh liên kết hợp tác với các doanh nghiệp, hợp tác quốc tế mới đáp ứng nhu cầu và tính cạnh tranh cao của nguồn nhân lực cho xã hội.

Nhật Bản là nước luôn tích cực tiếp thu nền khoa học công nghệ hiện đại nên luôn là một trong những nước đi đầu trên thế giới về khoa học công nghệ, đặc biệt là “công nghệ tự động”. Nhật Bản cũng là nước đi đầu trong chế tạo robot, các thiết bị tự động hỗ trợ sản xuất và giảng dạy. Do đó, các chương trình hợp tác giáo dục đại học với Việt Nam, Nhật Bản luôn chú ý đến những ngành thế mạnh của mình là công nghệ thông tin, điện tử và công nghệ tự động... điều này vừa giúp cho Nhật thể hiện phần nào đó thiện chí và mong muốn hỗ trợ các quốc gia Đông Nam Á như Việt Nam phát triển và theo kịp thời đại, vừa giúp các quốc gia này đào tạo ra những con người có thể đáp ứng yêu cầu của thế giới trong thời đại 4.0. Hay nói cách khác, yếu tố khoa học công nghệ và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã tác động tích cực đến quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản bậc đại học.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 của luận án đã phân tích nhằm làm rõ một số vấn đề lý luận và thực tiễn của việc nghiên cứu quá trình hợp tác Việt Nam - Nhật Bản trong lĩnh vực giáo dục ở bậc đại học. Việc xác định và làm rõ khái niệm hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục ở bậc đại học, cũng như quốc tế hóa giáo dục đại học sẽ là cơ sở để làm rõ được các vấn đề như: hình thức hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học, vai trò của hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học, các yếu tố (nhân tố) cơ bản tác động đến hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học. Đây cũng sẽ là những cơ sở lý luận cơ bản cho việc nghiên cứu và làm rõ về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục đại học giữa Việt Nam và Nhật Bản. *Nhân tố bên trong*: xuất phát từ nhu cầu nội tại của Nhật Bản muốn mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế và giáo dục bậc đại học nói riêng là một trong những hướng đi có tính chiến lược của Nhật Bản nhằm tăng cường hợp tác quốc tế xuất khẩu tri thức khi mà lượng sinh viên đang ngày càng giảm. Ngược lại ở phía Việt Nam công cuộc phát triển đất nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang đòi hỏi Việt Nam phải tăng cường hội nhập quốc tế, tiếp thu những kinh nghiệm phát triển, những thành tựu về khoa học công nghệ tiên tiến của thế giới. Đồng thời, nhu cầu về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đang là đòi hỏi của nền giáo dục và Nhật Bản chính là

một trong những đối tác quan trọng để hợp tác, tăng cao năng lực nội tại. Ngoài ra về yếu tố chính trị đó sự phát triển trong mối quan hệ giữa hai nước, đã được nâng lên một tầng cao mới. *Nhân tố bên ngoài* như xu hướng cạnh tranh của thị trường quốc tế; hay những tác động của toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế và sự phát triển của khoa học công nghệ với cách mạng công nghiệp 4.0... Tất cả những nhân tố này dù trực tiếp hay gián tiếp đều ảnh hưởng đến việc hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học giữa Việt Nam và Nhật Bản.

Chương 3. THỰC TRẠNG HỢP TÁC GIÁO DỤC VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN Ở BẬC ĐẠI HỌC GIAI ĐOẠN 2002-2020

Như phân tích về những nhân tố tác động đến quá trình hợp tác Việt Nam - Nhật Bản về giáo dục ở bậc đại học đã chỉ rõ, sự phát triển của quan hệ Việt Nam - Nhật Bản có tác động rất mạnh mẽ đến hợp tác song phương trong lĩnh vực giáo dục. Trong khi đó, từ năm 2002 đến 2020, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản tuy phát triển nhanh chóng nhưng về mức độ, tính chất có những khác biệt được thấy rõ qua hai giai đoạn nhỏ hơn được đánh dấu bằng việc lãnh đạo cấp cao hai bên ra tuyên bố chung về thiết lập quan hệ Đối tác chiến lược vào tháng 4/2009. Trên cơ sở đó, hợp tác Việt Nam - Nhật Bản trong lĩnh vực giáo dục ở bậc đại học cũng thể hiện rõ rệt 2 giai đoạn trước và sau dấu mốc nêu trên: giai đoạn từ năm 2002- năm 2009 và giai đoạn từ năm 2010 - năm 2020.

3.1. Hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002 - 2009

3.1.1. Chính sách hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002 - 2009

Việc hai nước thiết lập quan hệ “Đối tác tin cậy, ổn định lâu dài” vào năm 2002 đã đánh dấu một mốc phát triển trong quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Mặc dù trong Tuyên bố chung năm 2002, vấn đề hợp tác giáo dục nói chung và giáo dục bậc đại học nói riêng chưa được đề cập đến, song, quan hệ hợp tác chung về kinh tế giữa hai nước cũng góp phần đưa đến những chuyển biến mạnh mẽ trong hợp tác giáo

dục Việt Nam - Nhật Bản¹. Quá trình này cũng được dựa trên cơ sở hàng loạt chính sách mới của Nhật Bản và Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Về phía Nhật Bản, những chính sách có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất tới quá trình hợp tác quốc tế về giáo dục của Nhật Bản giai đoạn này cần được kể đến như: *Sáng kiến Giáo dục cơ bản cho tăng trưởng* (Basic Education for Growth Initiative) do Bộ Ngoại giao Nhật khởi xướng, tháng 6/2002; Báo cáo cuối cùng tháng 7/2002 từ Hội nghị bàn tròn hợp tác giáo dục quốc tế; Sáng kiến tổ chức Diễn đàn hợp tác giáo dục quốc tế Nhật Bản thường niên từ năm 2004; *Sáng kiến Cửa ngõ Châu Á* năm 2007 (Asian Gateway Initiative); Kế hoạch tiếp nhận 300.000 sinh viên nước ngoài tháng 1/2008; Sáng kiến tạo điều kiện thuận lợi cho nghiên cứu chung quốc tế với các nước đang phát triển theo chương trình ODA được đưa ra vào tháng 4 năm 2008.

Đáng chú ý, “*Sáng kiến Cửa ngõ Châu Á*” được ra mắt vào năm 2007 [Kazuo Kuroda và các cộng sự, 2018, tr.30] đã nêu mục tiêu đưa “Nhật Bản trở thành trung tâm của mạng lưới nhân lực ở Châu Á” [The Council for the Asian Gateway Initiative, 2007, tr.13]. Có thể coi đây là mục tiêu chiến lược trong hợp tác giáo dục của Nhật Bản với Việt Nam cũng như các nước Châu Á, bao quát được những định hướng đã nêu ra ở các văn bản của các cơ quan hữu quan Nhật Bản trước đó.

Để đạt được mục tiêu nói trên, các nhà hoạch định chính sách đã đưa ra nhiều chương trình, kế hoạch hành động thích ứng với hợp tác quốc tế trong giáo dục đào tạo ở mỗi giai đoạn. Trong số đó, cần phải kể đến 7 kế hoạch hành động cơ bản: (1). Trước sự gia tăng đột ngột của thị trường sinh viên quốc tế cần đảm bảo tỉ lệ tối thiểu sinh viên quốc tế khi nhập học (khoảng 5%), gắn với đảm bảo chất lượng và duy trì đóng góp trí tuệ cũng như ảnh hưởng trên toàn thế giới. (2). Để mở rộng cơ hội du học cho sinh viên Nhật Bản, chiến lược là phát triển các chương trình liên kết với nước ngoài cũng như các chương trình du học ngắn hạn và cải thiện cũng như nâng cao chất lượng giáo dục bằng cách gửi các nhà nghiên cứu trẻ ra nước ngoài trong các chương trình trao đổi, mở rộng chương trình trao đổi học sinh, sinh viên và nhà nghiên cứu quốc tế, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho các sinh viên quốc tế đến

¹ Xem Toàn văn Tuyên bố chung năm 2002 ở Phụ lục 1

Nhật; (3). Thúc đẩy hợp tác giữa trường đại học và ngành công nghiệp, v.v. chú ý đến tầm quan trọng của sinh viên sau khi tốt nghiệp, kiểm tra lại hệ thống đang kí cư trú, tạo điều kiện cho sinh viên quốc tế sau khi tốt nghiệp tìm việc ở Nhật; (4). Thúc đẩy các cửa ngõ của Nhật Bản đến các khu vực khác nhau trên thế giới và khuyến khích hợp tác và liên kết với các trường đại học ở nước ngoài. Tăng cường mối quan hệ hợp tác giữa các trường đại học và các tổ chức như cơ sở ngoại giao ở nước ngoài, tổ chức dịch vụ sinh viên Nhật Bản và nền tảng Nhật Bản. Ngoài ra, gia tăng số lượng các trang web ở nước ngoài dành cho tiếng Nhật và giáo dục ngôn ngữ bằng cách sử dụng hệ thống chuyển nhượng quyền thương mại; (5). Tận dụng sức hấp dẫn của văn hóa Nhật Bản bằng cách thúc đẩy ngành công nghiệp văn hóa Nhật Bản, văn hóa đại chúng Nhật Bản; (6). Cải thiện các chương trình sinh viên quốc tế do nhà nước tài trợ; (7) Mở rộng và phát triển các chương trình trao đổi sinh viên ngắn hạn, trung hạn, hỗ trợ cơ sở vật chất nội trú dành cho sinh viên quốc tế [The Council for the Asian Gateway Initiative, 2007, tr.13-15].

Để thực hiện *Sáng kiến cơ bản cho tăng trưởng nói chung* cũng như thúc đẩy hợp tác giáo dục của Nhật Bản với các nước được tiến triển thuận lợi, chính phủ Nhật Bản đã chi 250 tỷ yên (khoảng 3,1 tỷ đô la Mỹ) cho các nước đang phát triển trong 5 năm kể từ năm 2002 [Hibino Masaaki, 2011, tr.32-33], tăng cường hoạt động của các tổ chức hợp tác quốc tế như JICA, Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản tại các nước, nhất là khu vực Đông Nam Á.

Từ năm 2004, “Diễn đàn hợp tác giáo dục quốc tế Nhật Bản/*Japan Education Forum*”, đã được tổ chức hàng năm, mục tiêu là sự phát triển giáo dục tự lực của các nước đang phát triển và đất nước vì mục tiêu đó. Về phương thức hợp tác lý tưởng là viện trợ máy móc, thiết bị cho các nước đang phát triển thông qua nguồn vốn ODA.

Trong Tuyên bố chung năm 2006, hai nước đã ghi nhận hợp tác về khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông. Đồng thời, Tuyên bố chung cũng ghi nhận tầm quan trọng của dự án hợp tác ODA của Nhật Bản trong lĩnh vực giáo dục đại học được khởi động trong năm 2006. Trên cơ sở Tuyên bố chung và nền tảng quan hệ hợp tác đã có, từ năm 2006, Nhật Bản liên tục hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực trong nhiều lĩnh vực trong đó có giáo dục đại học, giáo dục và đào

tạo kỹ thuật và dạy nghề, đồng thời tiếp nhận sinh viên đến các cơ sở giáo dục đại học của Nhật Bản từ các quốc gia phát triển. Trong đó phải kể đến chính sách *Kế hoạch tiếp nhận 300.000 sinh viên nước ngoài (Japan's 300000 International Student Plan)* được công bố lần đầu vào tháng 1 năm 2008 và dự định Nhật Bản sẽ đón tổng cộng 300.000 sinh viên vào năm 2020 [Nibashi Reiko, 2017]. Trên cơ sở đó, Chính phủ Nhật Bản đã thực hiện các biện pháp cụ thể để tăng cường số lượng sinh viên trao đổi phù hợp.

Là một nước có nền kinh tế phụ thuộc vào thương mại và đầu tư ở nước ngoài, Nhật Bản rất cần nguồn nhân lực chất lượng cao, đủ đáp ứng yêu cầu về lao động của các công ty Nhật Bản. Đây chính là một trong số động lực khiến Nhật Bản có chính sách thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực ở các nước đang phát triển thông qua nhiều biện pháp như kết nối xuyên quốc gia với các viện giáo dục đại học, các dự án nghiên cứu chung giữa các nước láng giềng và cơ hội học tập ở nước ngoài. Tháng 4 năm 2008, Nhật Bản đã đưa ra sáng kiến tạo điều kiện thuận lợi cho nghiên cứu chung quốc tế với các nước đang phát triển theo chương trình ODA, để các nước đang phát triển có thể tích lũy chuyên môn khoa học và nguồn nhân lực. Sáng kiến dành cho nghiên cứu chung quốc tế giữa các trường đại học và viện nghiên cứu về các vấn đề toàn cầu như môi trường, năng lượng, phòng chống thiên tai và các bệnh truyền nhiễm, do Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản [MOFA, 2008].

Về phía Việt Nam, bước vào thế kỷ XXI cũng là thời gian nhà nước có nhiều quyết sách quan trọng cho quá trình tiếp tục đổi mới phát triển đất nước, trong đó đổi mới về giáo dục được coi là có vai trò quan trọng then chốt. Trong Hiến pháp cũng như các nghị quyết của Đảng trong thời gian này đều quán triệt quan điểm coi giáo dục là quốc sách hàng đầu. Trên tinh thần đó, tháng 11/2001, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt *Chiến lược phát triển giáo dục 2001- 2010* xác định những mục tiêu chiến lược của phát triển giáo dục trong giai đoạn này. Trên cơ sở đó, Việt Nam ban hành Luật giáo dục mới vào năm 2005 tạo nên những khuôn khổ pháp lý vững chắc cho quá trình phát triển giáo dục cũng như trong hoạt động hợp tác quốc tế của các cơ sở giáo dục, các trường đại học.

Đề cập đến phát triển hợp tác quốc tế trong giáo dục nói chung cũng như ở bậc đại học, *Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010* xác định rõ phương châm “khuyến khích mở rộng và đẩy mạnh các quan hệ hợp tác về đào tạo, nghiên cứu với các trường, các cơ quan nghiên cứu khoa học có uy tín và chất lượng cao trên thế giới nhằm trao đổi những kinh nghiệm tốt, phù hợp với điều kiện Việt Nam và tăng thêm nguồn lực phát triển giáo dục”. Trong đó các nhiệm vụ cơ bản cần thực hiện là: huy động nguồn lực từ hợp tác quốc tế, xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục; tăng số dự án viện trợ, vốn vay; hợp tác đầu tư xây dựng một số trung tâm công nghệ cao trong các cơ sở đào tạo đại học; nhập thiết bị thí nghiệm khoa học tiên tiến để nâng cao hiệu quả của công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học; phát triển các dự án hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu; trao đổi thông tin, tổ chức các hội thảo, hội nghị quốc tế; tham gia hoạt động của các cơ quan thuộc Liên hiệp quốc, tổ chức các nước sử dụng tiếng Pháp, các tổ chức thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương, tổ chức Á - Âu và các tổ chức khác; xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và quản lý tốt việc du học tự túc. Trong Luật Giáo dục năm 2005, Điều 109, quy định khuyến khích hợp tác về giáo dục với Việt Nam trong đó nêu rõ: “Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được Nhà nước Việt Nam khuyến khích, tạo điều kiện để giảng dạy, học tập, đầu tư, tài trợ, hợp tác, ứng dụng khoa học, chuyển giao công nghệ về giáo dục ở Việt Nam; được bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên”.

Trong Tuyên bố chung với Nhật Bản ký năm 2009 “Hướng tới quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á”, hai bên đã đạt được một loạt thỏa thuận quan trọng trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt coi trọng và thúc đẩy hợp tác văn hóa, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, giao lưu thanh - thiếu niên; mở rộng hợp tác văn hóa. Trong tuyên bố tại điều 7 về hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân hai nước, đã cho thấy: Hai bên khẳng định lại tầm quan trọng của việc thúc đẩy giao lưu nhân dân, đặc biệt là giao lưu giữa thanh niên và tin tưởng rằng các hoạt động giao lưu văn hóa sẽ làm sâu sắc hơn sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân của cả hai nước. Thủ tướng Na-ô-tô Can khẳng định Nhật Bản sẽ tiếp tục nhận sinh viên Việt Nam hoặc

mời thanh niên Việt Nam đến Nhật Bản theo các chương trình khác nhau, bao gồm Chương trình Mạng lưới Trao đổi Sinh viên và Thanh niên Nhật Bản - Đông Á (JENESYS) và dựa trên các chương trình ODA¹. Hay trong *Bản Ghi nhớ về hợp tác giáo dục đào tạo Việt Nam - Nhật Bản năm 2008*, Nhật Bản ghi nhận sẽ giúp đào tạo 1000 tiến sỹ cho Việt Nam đến năm 2020 [Văn Hiến, 2008].

Trong quá trình triển khai chính sách, Bộ Giáo dục và Đào tạo của Việt Nam luôn thể hiện vai trò tiên phong và tích cực của mình trong thúc đẩy hợp tác quốc tế về giáo dục đại học. Đặc biệt, Cục hợp tác quốc tế, trực thuộc Bộ GD&ĐT cũng đã phát huy được vai trò và nhiệm vụ của mình trong quan hệ với Nhật Bản thông qua các hoạt động: Xây dựng chiến lược, kế hoạch hợp tác quốc tế của ngành; tổ chức đàm phán, ký kết, gia nhập các điều ước, thỏa thuận quốc tế và các văn bản hợp tác khác trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; đôn đốc, đánh giá kết quả thực hiện, kiến nghị tiếp tục hoặc đình chỉ các hoạt động, chương trình hợp tác quốc tế; Xây dựng, hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý công dân Việt Nam học tập, giảng dạy và làm chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục ở nước ngoài nói chung và Nhật Bản nói riêng và người nước ngoài nói chung và người Nhật nói riêng học tập tại Việt Nam; Tuyển chọn, cử đi học, quản lý, cấp phát kinh phí cho công dân Việt Nam học tập tại nước ngoài và tiếp nhận về nước theo các chương trình, đề án học bổng có sử dụng ngân sách nhà nước. Quản lý và theo dõi tình hình học tập của công dân Việt Nam học tập ở nước ngoài; tuyển chọn, cử đi, quản lý và thực hiện các chế độ đối với giáo viên đi giảng dạy hoặc làm chuyên gia giáo dục ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của Bộ; tiếp nhận, quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam; Hỗ trợ, thúc đẩy hợp tác giữa các cơ sở giáo dục của Việt Nam và nước ngoài hay cụ thể hơn là Nhật Bản về liên kết chương trình giáo dục, đào tạo; trao đổi giáo viên, giảng viên, học sinh, sinh viên; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; Thực hiện các dịch vụ công về giáo dục và đào tạo quốc tế.

Nhờ vậy, chất lượng và hệ thống giáo dục tiếng Nhật của các cơ sở đào tạo được mở rộng, đồng thời phía Việt Nam cũng thúc đẩy ký kết nhiều Hiệp định hợp tác giáo dục và kêu gọi đầu tư, nâng cao chất lượng đào tạo từ phía Chính phủ, doanh

¹ Xem thêm: *Toàn văn Tuyên bố chung Việt Nam - Nhật Bản năm 2009* ở Phụ lục 1

nghiệp cũng như các nhà đầu tư Nhật Bản đồng thời quản lý hiệu quả hơn thông tin của các lưu học sinh Việt Nam tại nước ngoài nói chung và Nhật Bản nói riêng. Ngoài ra, đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản cũng phát huy vai trò của mình trong quá trình thực hiện các chính sách hợp tác giáo dục đại học giữa hai nước, đặc biệt là trong việc hỗ trợ các hội sinh viên Việt Nam tại các trường Đại học Nhật Bản; giúp tạo môi trường đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong đời sống, học tập và nghiên cứu giữa các học sinh, sinh viên Việt Nam tại Nhật Bản, đại diện và hỗ trợ cho những quyền lợi chính đáng, hợp pháp của du học sinh Việt Nam cũng như là cầu nối giữa du học sinh Việt Nam với Ban giám hiệu các trường, các tổ chức, với Chính phủ hai nước. Đây cũng là cơ quan quan trọng góp phần thực hiện quản lý số lượng, chất lượng du học sinh, thực tập sinh và tu nghiệp sinh, bảo đảm quyền lợi và hình ảnh của học sinh, sinh viên Việt Nam nói riêng và người Việt Nam nói chung ở Nhật Bản.

3.1.2. Tình hình hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002 -2009

Các chính sách như vừa nêu trên đã trở thành khuôn khổ pháp lí quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động triển khai hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002-2009 gắn với các mốc hợp tác trong quan hệ ngoại giao song phương. Thực tiễn hợp tác song phương trong lĩnh vực giáo dục ở bậc đại học giai đoạn này có những nét nổi bật như sau

3.1.2.1. Về hình thức hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002-2009

Theo như Luật giáo dục đại học của Việt Nam là có 9 hình thức hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục đại học. Căn cứ trên Luật đó, nhiều hình thức hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản đã được thực thi. Tuy nhiên ở giai đoạn từ năm 2002 - năm 2009 mới chỉ có 7/9 hình thức hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học được thực hiện và đạt được một số thành quả nhất định như dưới đây:

(1). Về việc mở văn phòng đại diện hay chi nhánh

Một số trường đại học của Nhật Bản đã đặt Văn phòng đại diện tại Việt Nam để triển khai các hoạt động hợp tác đào tạo đại học, như: Văn phòng đại diện của

Nhật Bản trực thuộc chương trình NUT kí giữa đại học kĩ thuật Nagaoka với Đại học Bách Khoa Hà Nội năm 2002; Đại học Nagasaki mở văn phòng đại diện ở Việt Nam vào năm 2006 hợp tác Viện vệ sinh dịch tễ Trung ương trong lĩnh vực y khoa và qua các chương trình đồng nghiên cứu...

(2). Hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học về giáo dục, đào tạo

Trong giai đoạn 2002 - 2009, nhiều hội nghị, hội thảo và các hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học về giáo dục đào tạo đã được triển khai với sự phối hợp của Việt Nam và Nhật Bản như: Hội thảo trao đổi khoa học sinh viên Việt Nam - Nhật Bản được tổ chức vào các năm 2004; 2006; 2008; 2009, do Hội Thanh niên sinh viên Việt Nam tại Nhật (*Vietnamese Youth and Student Association in Japan* gọi tắt là VYSA) tổ chức, là diễn đàn để sinh viên hai nước trao đổi về nhiều lĩnh vực như: kỹ thuật và xây dựng; kinh tế và tài chính; điện và công nghệ thông tin; y học, dược, công nghệ sinh học và nông nghiệp; vật lý, hóa học và toán học; Việt Nam học và khoa học xã hội...

Hội nghị Hiệu trưởng Việt Nam - Nhật Bản tại Hà Nội với chủ đề “Hợp tác giáo dục Đại học: Các bài học và thực hành, kinh nghiệm từ triển vọng toàn cầu” lần đầu tiên được tổ chức năm 2009. Hội nghị có sự tham dự của hơn 300 đại biểu đến từ hơn 50 trường của Nhật Bản và 70 trường của Việt Nam cũng như đại diện từ Bộ, Chính phủ hai nước [Đỗ Hợp, 2009].

(3). Tư vấn, tài trợ cho việc bồi dưỡng nguồn nhân lực cùng với đầu tư phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị.

Nhật Bản đã tài trợ *Dự án nâng cấp cơ sở vật chất* cho Bệnh viện Trung ương Huế năm 2006 với mục đích cải thiện chất lượng dịch vụ y tế, nâng cao công tác đào tạo lâm sàng và hướng dẫn kỹ thuật của Bệnh viện trung ương Huế; *Dự án tăng cường dịch vụ y tế khu vực Miền Trung năm 2005* với mục đích là quản lý các hoạt động đào tạo, góp phần nâng cao năng lực cho cán bộ y tế của 14 bệnh viện tỉnh/thành phố tại khu vực Miền Trung; *Dự án Tăng cường chất lượng nguồn nhân lực trong hệ thống khám chữa bệnh; Dự án phát triển mạng lưới phân phối và truyền tải điện năm 2007*

nhằm phát triển nguồn nhân lực và kỹ thuật trong lĩnh vực điện cho các tỉnh Tây Nguyên; Dự án thủy lợi Phan Rí - Phan Thiết phát triển hệ thống thủy điện tại vùng Phan Rí và hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực quản lý phòng tránh rủi ro, hỗ trợ nhân viên hoạt động trong hệ thống...

Hay đối với chương trình trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp JICA, đã tài trợ cho nhiều trường thông qua ba hình như hợp tác kỹ thuật, vốn vay và viện trợ không hoàn lại. Từ năm 2000, JICA đã hỗ trợ Việt Nam (tại trường Đại học công nghiệp Hà Nội) với hai dự án (dự án nâng cao năng lực đào tạo nghề trong giai đoạn 2000-2005 và dự án phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật trong giai đoạn 2010-2013). Dự án đầu tiên nhằm giới thiệu phương pháp giảng dạy theo phong cách Nhật Bản và dự án tiếp theo nhằm nâng cao năng lực của Đại học công nghiệp Hà Nội trong việc cải tiến và thực hiện các chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực có kỹ năng của ngành công nghiệp thông qua việc tăng cường sự liên kết với các doanh nghiệp). Với các dự án được thực hiện thành công, hiện nay, Đại học công nghiệp Hà Nội được thừa nhận có thể thực hiện đào tạo nghề đạt tiêu chuẩn Nhật Bản và được các cơ quan bộ ngành của Chính phủ, các trường đào tạo nghề và đặc biệt là ngành công nghiệp đánh giá cao.

(4). Bồi dưỡng, trao đổi giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý và người học.

Cuối năm 2007, Nhật Bản đã nhận giúp đào tạo 500 tiến sĩ thuộc chương trình đào tạo 20.000 tiến sĩ của Chính phủ Việt Nam. Năm 2008, Phó thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Thiện Nhân và ngài Komura Masahiko, Bộ trưởng Bộ ngoại giao Nhật Bản đã ký kết hai Công hàm trao đổi tiếp nhận *Dự án Học bổng phát triển nguồn nhân lực* (gọi tắt là học bổng JDS), do chính phủ Nhật Bản viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam trong năm tài khóa 2009 và ba năm tiếp theo. Chương trình này hướng đến tạo điều kiện cho nghiên cứu sinh sau đại học trên 5 lĩnh vực như: Luật, kinh tế, quản trị kinh doanh, nông nghiệp và phát triển nông thôn và công nghệ thông tin. Cùng với học bổng JDS, học bổng MEXT (Học bổng chính phủ Nhật Bản) cũng đã hỗ trợ rất tích cực cho việc phát triển nguồn nhân lực ở Việt Nam. Đây là học bổng của chính phủ Nhật Bản, hàng năm có khoảng 100 suất, trong đó có 30 suất dành cho đại học, 20 suất cho bậc cao đẳng và 50 suất cho đào tạo thạc sĩ và tiến

sỹ. Qua những học bổng này, các cán bộ và sinh viên Việt Nam được cử sang Nhật Bản đào tạo sẽ trở thành cầu nối hữu nghị cho sự phát triển tốt đẹp quan hệ Việt Nam - Nhật Bản [Nguyễn Thị Quế và Ngô Phương Anh, 2010].

(5). Liên kết đào tạo giữa các cơ sở giáo dục đào tạo của hai nước

Đây là một hình thức phổ biến trong hợp tác đào tạo giữa các trường đại học giữa Việt Nam và Nhật Bản. Năm 2002, Trường Đại học Công nghệ Nagaoka (NUT) hợp tác với Đại học Bách Khoa Hà Nội triển khai liên kết, hợp tác đào tạo ngành Kỹ thuật Cơ điện tử từ khi thành lập *Chương trình Hợp tác Đào tạo Quốc tế*. Đây là chương trình hợp tác đào tạo bậc Đại học chính quy, sinh viên được trang bị đồng thời kiến thức chuyên môn và tiếng Nhật chuyên ngành Cơ điện tử. Sau đó, chương trình hợp tác đào tạo Kỹ thuật Cơ điện tử đã mở rộng hợp tác với các trường trong Hiệp hội các trường Đại học Kỹ thuật Nhật Bản (*Japan Consortium Technology*, viết tắt là JCT) gồm trường Đại học Công nghệ Nagaoka, Đại học Gunma, Đại học Công nghệ Toyohashi, Viện Công nghệ Nagoya và Đại học Gifu.

Năm 2008, chương trình phối hợp đào tạo sau đại học giữa Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU) và Viện Khoa học Công nghệ tiên tiến Nhật Bản (*Japan Advanced Institute of Science and Technology*, viết tắt là JAIST) là chương trình đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ liên kết giữa VNU và JAIST thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ Nano.

(6). Liên kết thư viện, trao đổi thông tin phục vụ hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ; cung ứng chương trình đào tạo; trao đổi các ấn phẩm, tài liệu và kết quả hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ

Điển hình là hoạt động của *Tổ chức Hỗ trợ Sinh viên Nhật Bản* (Japan Student Services Organization, viết tắt là JASSO) có mặt tại Việt Nam từ năm 2005 với các chương trình triển lãm, tư vấn du học Nhật Bản. Đây là cơ quan trung tâm dẫn đầu trong việc hỗ trợ sinh viên, cho vay học bổng, hỗ trợ du học sinh và hỗ trợ sinh hoạt cho sinh viên. Năm 2005, Tổng Lãnh sự quán Nhật Bản tại Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp JASSO đã tổ chức Triển lãm - Hội thảo Du học Nhật Bản 2005, có sự góp mặt của 4 trường đại học quốc lập, 17 trường đại học dân lập, 1 trường chuyên nghiệp, 6 trường tiếng Nhật đến từ Nhật Bản và đại diện các cơ quan về giáo dục của Nhật Bản [Quốc Dũng, 2005]. Nội dung của Triển lãm - Hội thảo Du học Nhật Bản có

nhiều hoạt động hấp dẫn: Chiếu phim giới thiệu về du học Nhật Bản; Trưng bày và phát tài liệu, phân phát các tài liệu liên quan đến du học (đời sống du học sinh tại Nhật Bản, chương trình giảng dạy, các học bổng hấp dẫn,...) và những tài liệu giới thiệu về môi trường tham gia triển lãm (quy chế tuyển sinh, các ngành học và thủ tục nhập học,...); Trao đổi thông tin (các trường học, cơ quan tham gia sẽ có người đại diện để trực tiếp trao đổi, cung cấp thông tin liên quan về chế độ giáo dục tại Nhật, chế độ du học, thủ tục du học và khả năng ký kết giao lưu với các trường đại học Việt Nam. Hay tổ chức VJCC đã cung cấp 02 hệ thống bảo vệ thư viện và 02 máy photocopy cho Việt Nam theo yêu cầu của Bộ giáo dục và đào tạo Việt Nam năm 2003[Quốc Dũng, 2005].

(7). *Tham gia các tổ chức giáo dục, khoa học, hội nghề nghiệp khu vực và quốc tế*

Chẳng hạn, Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn là thành viên của giáo dục của Hiệp hội quốc tế các trường Đại học đào tạo ngành Kinh doanh IACBE (*International Assembly for Collegiate Business Education*) và Hiệp hội phát triển giảng dạy doanh thương bậc đại học AACSB (*The Association to Advance Collegiate Schools of Business*). Được thành lập năm 1916, AACSB International là một tổ chức toàn cầu, phi lợi nhuận chuyên về nâng cao và phát triển quản lý chất lượng giáo dục với gần 1.200 thành viên tại hơn 70 quốc gia trong đó có Nhật Bản¹.

Trong số các kết quả hợp tác nêu trên, nổi bật là việc liên kết đào tạo. Các chương trình liên kết đào tạo này không chỉ tạo cơ hội du học tại chỗ cho sinh viên bằng cách thiết lập các chương trình đào tạo tại Việt Nam với sự tham gia quản lý, giảng dạy hoặc cấp bằng của các trường nước ngoài. Chi phí để học tập tại các chương trình này cao hơn nhiều so với chương trình đại trà nhưng chất lượng giáo dục cũng như sự khác biệt cũng có nhiều, như cơ hội để sinh viên có thể gia nhập môi trường quốc tế, chương trình đào tạo tiên tiến, được tiếp xúc với giảng viên và sinh viên Nhật Bản.

¹ Xem thêm: *Các tổ chức giáo dục hàng đầu thế giới và Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn*, truy cập ngày 10/7/2022 tại <https://www.siu.edu.vn/vi-VN/tin-tuc/cac-to-chuc-giao-duc-hang-dau-the-gioi-va-truong-dai-hoc-quoc-te-sai-gon/325/864>

Hợp tác trong nghiên cứu Việt Nam - Nhật Bản cũng mang lại những hiệu quả rất thiết thực giúp các chuyên gia, giảng viên và sinh viên Việt Nam tiếp cận những phương pháp làm việc, kiến thức và kết quả nghiên cứu mới nhất, giúp nhiều trường thành công trong việc đi tắt đón đầu xu thế của thế giới và tiếp cận với nhịp sống của môi trường quốc tế đương đại. Hợp tác trong nghiên cứu đã đạt được những thành quả thông qua việc công bố các cái ấn phẩm khoa học chung cũng như xây dựng các cơ sở nghiên cứu chung tại Việt Nam ngày càng nhiều đã cho thấy hiệu quả của hình thức này.

Hình thức hợp tác trao đổi sinh viên, giảng viên giữa Việt Nam và Nhật Bản đã góp phần tạo ra môi trường trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa và sự hiểu biết lẫn nhau. Bước đầu giúp cho sinh viên có thể dễ hòa nhập vào môi trường quốc tế cũng như có những quan kiến rộng mở về một thế giới đại đồng, về một môi trường làm việc không biên giới trong thời đại của họ. Sự trao đổi đó giúp sinh viên thiết lập các mối quan hệ xã hội, nền tảng kiến thức, kỹ năng và thái độ cho nghề nghiệp của họ trong tương lai.

Bên cạnh đó, liên kết thư viện Việt Nam - Nhật Bản giúp gia tăng các lợi ích cho sinh viên Việt Nam và Nhật Bản trong việc phát triển các phương pháp học mới khi chủ động trong việc tìm kiếm thông tin, tra cứu tài liệu cũng như cập nhật các kiến thức chuyên ngành mới nhất. Có thể nói, liên kết thư viện chính là nền tảng để thúc đẩy các loại hình liên kết khác. Cuối cùng việc bồi dưỡng nâng cao chất lượng giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý và sinh viên qua các khóa tập huấn bồi dưỡng ngắn hạn giúp bổ xung những phần kiến thức kỹ năng còn thiếu cho các đối tượng liên quan cũng là những hoạt động thiết thực, dễ thực hiện và có thể nói đó là hoạt động gần như được triển khai đầu tiên khi tiến hành hợp tác giáo dục đại học Việt Nam - Nhật Bản.

3.1.2.2. Về quy mô hợp tác giáo dục đại học Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 2002 -2009.

Hợp tác giáo dục đại học giữa Việt Nam và Nhật Bản trong giai đoạn 2002-2009, chủ yếu diễn ra ở hai quy mô, *thứ nhất* là giữa các cơ sở đào tạo đại học với nhau; *thứ hai* là giữa các cơ sở đào tạo đại học với các doanh nghiệp của hai bên.

Về quy mô hợp tác giữa các cơ sở đại tạo đại học với nhau: Trong giai đoạn 2002-2009, có hơn 10 cơ sở đào tạo đại học của Việt Nam và Nhật Bản có hợp tác giáo dục - đào tạo, như: Viện công nghệ Kyoto (Bộ phận trao đổi và giao lưu sinh viên được đặt tại Việt Nam) hợp tác với Đại học Bách Khoa Hà Nội từ năm 2002: trao đổi nghiên cứu và trao đổi sinh viên; Hợp tác giữa đại học Kobe và trường đại học nông lâm (2002); Hợp tác giữa đại học Khoa học Tự nhiên và Khoa Kỹ thuật của Đại học Yamagata (2003); Hợp tác giữa đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh với đại học Kyushu (2003), với đại học Osaka (2005), đại học Saga và đại học Hiroshima (2006); Đại học Kansai với Đại học Ngoại thương trong lĩnh vực Kinh doanh và thương mại thông qua chương trình trao đổi và liên kết giáo dục; Viện công nghệ Kyoto: Bộ phận trao đổi và giao lưu sinh viên được đặt tại Việt Nam hợp tác với Viện Hàn lâm và Khoa học công nghệ Việt Nam tháng 2/2004; Đại học Kyoto với Đại học Bách Khoa Hà Nội trong lĩnh vực như kỹ sư môi trường thông qua các chương trình trao đổi, hợp tác; Trường Đại học Công nghệ Nagaoka với Đại học Bách Khoa Hà Nội mở văn phòng đại diện ở đây từ 2003 trong lĩnh vực liên kết hợp tác đào tạo sinh viên, trao đổi sinh viên và giảng viên; Đại học Nagasaki mở văn phòng đại diện ở Việt Nam vào năm 2006 hợp tác Viện vệ sinh dịch tễ Trung ương trong lĩnh vực y khoa và qua các chương trình đồng nghiên cứu; Đại học Tổng hợp Nayoya với Đại học Luật Hà Nội (có hiệp định) luật học thông qua chương trình liên kết qua Trung tâm đào tạo và Nghiên cứu Luật Nhật Bản từ năm 2007; Viện công nghệ Kyoto: Bộ phận trao đổi và giao lưu sinh viên được đặt tại Việt Nam vào tháng 2/2008 đã hợp tác với Đại học Y Hà Nội như trao đổi sinh viên, nghiên cứu chung... Trong giai đoạn này, do hầu hết hoạt động hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam và Nhật Bản mới bắt đầu được thực hiện nên quy mô hợp tác chưa rộng, số lượng sinh viên hoặc giảng viên tham gia các chương trình hợp tác đào tạo còn khiêm tốn (truyenthongkhoaoc.vn, 2017). Chẳng hạn, năm 2005 chỉ có hơn 500 lượt sinh viên, cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ của Việt Nam được cử sang Nhật Bản nghiên cứu. Số lượng sinh viên, cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ của Nhật Bản được cử sang Việt Nam trong năm 2005 có khoảng 1.800 lượt người.

Thứ hai là hợp tác giữa các cơ sở đại học với doanh nghiệp: Cùng với sự hợp tác giữa các cơ sở đào tạo đại học hai nước Việt Nam - Nhật Bản, việc hợp tác giữa các cơ sở đào tạo đại học và các doanh nghiệp, tập đoàn của hai nước cũng bước đầu được xác lập và thực hiện như: tập đoàn Mitsubishi Heavy Industries Ltd (MHI) - Nhật Bản hàng năm kí kết với Cục Hợp tác quốc tế - Bộ Giáo dục và Đào tạo cung cấp 5 học bổng toàn phần đi học đại học tại Nhật Bản; *Dự án Trung tâm hợp tác nguồn nhân lực Việt - Nhật (VJCC)* được thành lập năm 2001 do trường đại học Ngoại thương thực thi với nguồn vốn tài trợ của Nhật Bản trong đó dành nhiều suất học bổng Phát triển nguồn nhân lực cho sinh viên và cán bộ xuất sắc của Việt Nam sang học tại các trường đại học ở Nhật Bản. VJCC đã triển khai nhiều chương trình hấp dẫn bao gồm: Chương trình đào tạo cử nhân Kinh doanh quốc tế, Các khóa đào tạo Giám đốc Nhân sự (CPO), Giám đốc sản xuất (PPD) và đào tạo ngắn hạn trang bị kiến thức và công cụ hiệu quả trong quản lý hiện trường sản xuất, marketing, bán hàng và quản trị nguồn nhân lực... Hơn thế, vào năm 2007, Viện đã lần đầu đưa chương trình Keieijuku - đào tạo nhà quản lý cấp cao vào thí điểm ở Việt Nam. Khóa đào tạo này mang lại những kiến thức quản trị kinh doanh hiện đại và thực tiễn được thiết kế công phu và có tính hệ thống, cung cấp bức tranh toàn cảnh về quản trị doanh nghiệp ở góc nhìn của một nhà quản lý cấp cao; trang bị cho những nhà lãnh đạo doanh nghiệp Việt Nam tư duy toàn cầu, tư duy chiến lược và các năng lực điều hành doanh nghiệp. Tham gia giảng dạy là các chuyên gia giàu kinh nghiệm và có danh tiếng đến từ Nhật Bản không chỉ giảng dạy, tư vấn mà còn truyền cho học viên tinh thần Nhật Bản trong kinh doanh, sự thấu hiểu về sứ mệnh doanh nhân và trách nhiệm xã hội [VJCC, 2007]. Ngoài ra, VJCC cũng tổ chức các sự kiện thường niên có quy mô lớn nhằm xúc tiến giao lưu kinh tế - văn hóa Việt Nhật và hỗ trợ doanh nghiệp tiếp xúc tìm kiếm nguồn nhân lực mới, có chất lượng cao như: giao lưu kết nối kinh doanh giữa cộng đồng Doanh nghiệp học viên VJCC với cộng đồng doanh nghiệp Nhật Bản, Ngày hội việc làm (Job Fair), Giao lưu sinh viên Việt Nam - Nhật Bản, Giao lưu học hỏi kinh nghiệm giữa các Trung tâm Nhật Bản trên toàn thế giới,... Sự ra đời của VJCC được đánh giá là bước khởi đầu cho quá trình phát triển toàn diện về đào tạo nguồn nhân lực của Việt Nam và Nhật Bản trong nhiều ngành nghề, lĩnh vực nghiên cứu, mở rộng ra từ các trung tâm, các viện và các cơ sở trực thuộc các

trường đại học hay thành lập bởi các công ty tư nhân. Không chỉ vậy VJCC còn là cầu nối tiên phong giữa các trung tâm và viện đào tạo và các công ty Nhật Bản để thực hiện các dự án vừa kết hợp đào tạo nguồn nhân lực cho công ty mình, vừa điều tiết cung cầu ở thị trường nguồn nhân lực hai nước.

3.1.2.3. Về lĩnh vực hợp tác giáo dục đại học Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 2002 -2009

Hợp tác giáo dục đại học Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 2002-2009 chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực kinh tế, y khoa, công nghệ, môi trường, quản trị nhân sự. Đây là những lĩnh vực mà Nhật Bản phát triển mạnh và có nhiều kinh nghiệm trong đào tạo, quản lý. Chẳng hạn, hợp tác giữa trường đại học Kobe và trường đại học nông lâm thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2002 trong lĩnh vực: Công nghệ sinh học, Công nghệ môi trường, Nông học, chăn nuôi thú y. Trong giai đoạn 2002-2009, Trường đại học nông lâm thành phố Hồ Chí Minh đã phối hợp với các đối tác từ Đại học Kyushu và Đại học Kobe, Nhật Bản tổ chức một số hội nghị quốc tế về Công nghệ sinh học (năm 2004 và 2006), hội nghị quốc tế về Công nghệ sạch (2007), tổ chức nhiều đợt nghiên cứu về tình hình ô nhiễm và các tác động của chất thải công nghiệp lên sinh khối ở Đồng bằng Sông Cửu Long và các tỉnh Đông Nam Bộ; ký kết hợp đồng tài trợ học bổng sau đại học ngành chăn nuôi thú y với Công ty Friden - Nhật.

Hay việc hợp tác giữa Đại học Công nghệ Nagaoka (NUT) với Đại học Bách Khoa Hà Nội trong đào tạo ngành Kỹ thuật Cơ điện tử giai đoạn 2002-2009 đã giúp sinh viên thành thạo nghề và có thể trở thành: Kỹ sư thiết kế, vận hành hệ thống phần cứng và phần mềm điều khiển máy móc, thiết bị tự động, hệ thống sản xuất tự động; Chuyên viên tư vấn công nghệ, thiết kế kỹ thuật, lập trình điều khiển, thi công và chuyển giao các dây chuyền, hệ thống tự động, bán tự động tại các công ty về cơ khí, điện, điện tử; thăng tiến trở thành Giám đốc kỹ thuật, Trưởng bộ phận kỹ thuật tại các công ty, doanh nghiệp liên quan đến cơ khí, cơ điện tử.

Như vậy, hợp tác giáo dục đại học Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 2002-2009 là giai đoạn khởi đầu nên có những hạn chế nhất định từ cả hai bên, rõ nhất là tình trạng hai nước chưa có những chính sách cụ thể, bằng các điều khoản riêng dành cho

nhau trong lĩnh vực hợp tác giáo dục. Điều này cũng xuất phát từ thực tế mối quan hệ song phương giữa hai nước thời điểm này chưa đi vào chiều sâu, Việt Nam chưa thực sự là đối tác chiến lược của Nhật Bản để chính phủ Nhật Bản có những quan tâm sâu sắc hơn trong quan hệ với Việt Nam. Từ phía Việt Nam, mặc dù chính phủ đã đề ra *Chiến lược phát triển giáo dục từ 2001 đến 2010*, tuy nhiên các quy định về hợp tác quốc tế chỉ mang nội dung chung mà chưa có định hướng rõ ràng với từng quốc gia Việt Nam mong muốn hợp tác. Như Yoshida Kazuhiro (2009) nhận xét: Trong giai đoạn này hợp tác giáo dục quốc tế của Nhật Bản bao gồm cả lĩnh vực đại học chủ yếu dựa vào hình thức dự án. Các dự án hợp tác kỹ thuật bao gồm cung cấp tài liệu và thiết bị giảng dạy, tiếp nhận học viên, cử chuyên gia, v.v., trong khi các khoản vay ODA cung cấp xây dựng trường học và cơ sở vật chất, đào tạo, học bổng và dịch vụ tư vấn. Đối với hợp tác kỹ thuật, có nhiều trường hợp là một chương trình duy nhất với sự tham gia của các tình nguyện viên, trong các dự án hợp tác về kỹ thuật thì đào tạo giáo viên và quản lý giáo dục chiếm phần lớn trong hỗ trợ, các khoản ODA thường được tập trung vào tăng cường năng lực thông qua đầu tư vào cơ sở vật chất và Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng chung đó [Yoshida Kazuhiro, 2009, tr.137].

3.2. Hợp tác giáo dục Việt Nam và- Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2010 - 2020

3.2.1. Chính sách hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2010-2020

Về phía Nhật Bản, cùng với việc tiếp tục triển khai thực hiện những chính sách hợp tác giáo dục của giai đoạn trước như Dự án Global 30 bắt đầu vào năm 2009 trong phạm vi triển khai Sáng kiến Cửa ngõ Châu Á, Chính phủ Nhật Bản công bố *Chính sách hợp tác giáo dục 2011-2015* (教育協力政策 2011-2015) năm 2010. Ngoài ra, chính phủ Nhật Bản có chính sách hỗ trợ các trường đại học đang phát triển và thực hiện các chương trình trao đổi sinh viên quốc tế với các trường đại học đối tác ở nước ngoài được chỉ định nhằm gia tăng số lượng trao đổi sinh viên thông qua các chương trình đảm bảo chất lượng này, đồng thời tăng cường sự hiểu biết và hợp tác lẫn nhau thông qua việc phát triển và thực hiện các chương trình giáo dục với các trường đại học đối tác ở nước ngoài. Đó là chính sách *Dự án trao đổi giữa các trường đại học* (The

Inter-University Exchange Project) được đưa ra từ năm 2011 được MEXT đưa ra nhằm hỗ trợ nuôi dưỡng nguồn nhân lực toàn cầu có mục tiêu làm việc trên trường quốc tế và tăng cường sự phát triển toàn cầu của giáo dục đại học đồng thời đảm bảo chất lượng giáo dục đại học¹. Điểm đặc biệt quan trọng của *Dự án trao đổi giữa các trường đại học* là đảm bảo chất lượng được nhân mạnh khi thiết lập các chương trình trao đổi sinh viên. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến hệ thống chuyển đổi tín chỉ và hệ thống kiểm định khi thúc đẩy sự di chuyển của sinh viên quốc tế. Điều quan trọng hơn là chương trình này liên quan đến việc củng cố các cam kết của chính phủ được thực hiện thông qua ngoại giao cấp cao.

Năm 2012, *Dự án Go Global Japan* cũng bắt đầu được triển khai. Đây là một dự án dành cho 42 trường đại học trên khắp Nhật Bản do MEXT điều hành. Mục đích của Dự án là đóng góp vào sự phát triển của “xã hội kinh tế”, hỗ trợ được cung cấp để thiết lập các hệ thống tăng cường khả năng thích ứng toàn cầu của học sinh theo chương trình thông qua giáo dục nhằm đào tạo những người có khả năng thách thức mạnh mẽ các vấn đề toàn cầu và đóng vai trò tích cực trên trường toàn cầu. Ngoài ra còn có một số chương trình, dự án khác thể hiện rõ chính sách phát triển giáo dục của Nhật Bản trong giai đoạn này như : Chương trình Học bổng Danh dự MEXT; Chương trình học bổng mới có tên là “TOBITATE” (Leap for Tomorrow/Chương trình Đại sứ trẻ”...

Những quan điểm, mục tiêu và nội dung căn bản của chính sách hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2010-2020 được phản ánh khá rõ trong Chính sách hợp tác giáo dục 2011-2015 với quy định về chính sách “Hỗ trợ cho giáo dục cơ bản và giáo dục đại học nhằm thúc đẩy hỗ trợ giáo dục như một lĩnh vực không thể thiếu để thực hiện an ninh con người”. Ngoài ra, Nhật Bản cũng quy định phối hợp với quốc tế các tổ chức và tổ chức phi chính phủ, hỗ trợ giáo dục cho các quốc gia bị ảnh hưởng bởi xung đột và thiên tai là một trong những lĩnh vực ưu tiên [Kayashima Nobuko, 2018, tr.6]. *Dự án Global 30* là một dự án tài trợ cho việc thiết lập một mạng lưới các trường đại học để quốc tế hóa nhằm mục đích thúc đẩy quốc

¹ Xem: “The Inter-University Exchange Project” tại địa chỉ <https://www.jsps.go.jp/english/e-tenkairyoku/index.html>

tế hóa môi trường học thuật trong các trường đại học Nhật Bản và chấp nhận du học sinh xuất sắc sang Nhật Bản. Trong dự án này, 13 trường đại học cốt lõi được lựa chọn đã và đang thực hiện nhiều cách tiếp cận khác nhau để quốc tế hóa hệ thống học thuật và khu học xá, chẳng hạn như phát triển các chương trình cấp bằng được thực hiện bằng tiếng Anh và tăng cường hỗ trợ sinh viên quốc tế, trong khi họ dự kiến sẽ tăng cường mạng lưới liên trường đại học để chia sẻ tài nguyên giáo dục và các kết quả đầu ra khác, bao gồm việc thành lập các văn phòng ở nước ngoài có thể được sử dụng chung bởi tất cả các trường đại học Nhật Bản. *Dự án Global 30* đặt mục tiêu tiếp nhận 300.000 sinh viên quốc tế vào năm 2020 như một phần của kế hoạch chiến lược nhằm mở rộng dòng người, vận vật, tiền bạc và thông tin trong châu Á và thế giới. Hơn nữa, Chính phủ sẽ đánh thức quyền lợi của sinh viên quốc tế đến học tập tại Nhật Bản. Kế hoạch chiến lược là tổ chức một cách có hệ thống 34 tiến trình của sinh viên từ khi nhập học tại Nhật Bản, được nhận vào các trường đại học Nhật Bản, đến việc làm tại Nhật Bản sau khi tốt nghiệp¹. Các chương trình học bổng được kì vọng là những học sinh/sinh viên sau khi tham gia chương trình sẽ trở thành những chuyên gia có đầu óc toàn cầu đặt biệt là trong một số ngành công nghiệp và thông qua đó hình thành một cộng đồng phát triển nhân lực toàn cầu.

Về quá trình triển khai chính sách, để thực hiện *Dự án Global 30*, các bộ khác nhau của Nhật Bản đã được điều phối tiến độ thông suốt từ khâu nhập cảnh đến khâu xuất cảnh. Đó là nỗ lực chung của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Bộ Kinh tế và Công nghiệp, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi, Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải, cũng như MEXT. Dự án bao gồm một số chiến lược cụ thể nhằm thu hút nhiều sinh viên quốc tế hơn, chẳng hạn như thúc đẩy du học Nhật Bản, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình nhập học của sinh viên, quốc tế hóa các trường đại học Nhật Bản, cải thiện điều kiện sống cho sinh viên quốc tế và khuyến khích các công ty và tổ chức Nhật Bản tiếp nhận sinh viên quốc tế, cho việc làm. Nói cách khác, Chính phủ Nhật Bản khuyến khích các Học viện giáo dục đại học đẩy mạnh các chính sách liên quan đến việc nhập học vào cuộc sống sau khi học tập tại Nhật Bản. Bảy trường đại học

¹ Xem thêm: “About Tobitate! (Leap for Tomorrow) Study Abroad Initiative”, trên địa chỉ <https://tobitate.mext.go.jp/about/english.html>

công lập, cụ thể là Đại học Tohoku, Đại học Tsukuba, Đại học Tokyo, Đại học Nagoya, Đại học Kyoto, Đại học Osaka, Đại học Kyushu và sáu trường đại học tư thục, Đại học Keio, Đại học Jochi (Sophia), Đại học Meiji, Đại học Waseda, Doshisha và Đại học Ritsumeikan đã được chọn để tham gia vào dự án. Mỗi trường đại học có một kế hoạch quốc tế hóa khác nhau, nhưng cũng có một số điểm chung. Họ phải tăng cường các lớp học bằng tiếng Anh và tiếp nhận nhiều sinh viên quốc tế hơn cũng như thúc đẩy hợp tác quốc tế chiến lược, kết nối và chia sẻ nguồn lực giữa các nhóm trường đại học. Đại học Kyoto được chọn làm đại diện ở Việt Nam. Chính phủ Nhật Bản cuối cùng đã bắt đầu một kế hoạch chiến lược để mở rộng các hoạt động nhằm quốc tế hóa và trong Dự án 30 toàn cầu, các văn phòng ở nước ngoài đóng vai trò là văn phòng liên lạc để quảng bá “Du học Nhật Bản” đã được thành lập tại tám thành phố ở bảy quốc gia. Số lượng giảng viên nước ngoài làm việc trong các trường đại học Nhật Bản, các chương trình dạy bằng tiếng Anh và số lượng sinh viên nước ngoài học tập tại Nhật Bản đang tăng lên mặc dù nó đã giảm tạm thời sau trận động đất và sóng thần ở miền đông bắc Nhật Bản xảy ra vào tháng 3 năm 2011. Dự án Global 30 đã kết thúc vào tháng 3 năm 2014 và chính phủ Nhật Bản đã khởi xướng một dự án mới được gọi là Dự án Đại học Toàn cầu Hàng đầu (*The Top Global University Project*, viết tắt là TGUP) vào năm 2014. TGUP là một dự án kéo dài 10 năm và kéo dài đến năm 2023. Nó nhằm mục đích nâng cao khả năng tương thích quốc tế và khả năng cạnh tranh của giáo dục đại học ở Nhật Bản bằng cách thực hiện cải cách đại học toàn diện và quốc tế hóa. Nó liên quan đến hai loại trường đại học. Các tổ chức loại A, được gọi là Loại hàng đầu, nên hướng tới xếp hạng trong top 100 trên thế giới trong mười năm và Loại B, được gọi là Loại lực kéo toàn cầu, bắt buộc phải dẫn đầu chương trình quốc tế hóa của Nhật Bản bằng các hoạt động thử nghiệm và đổi mới tiên phong. MEXT cuối cùng đã chọn ra 13 trường đại học cho Loại A và 24 trường cho Loại B từ hơn 100 đơn đăng ký từ các trường đại học [Kazuo Kuroda và các cộng sự, Kayashima Nobuko, 2018, tr.34].

“Dự án Go Global Japan” được triển khai từ năm 2012 đến năm 2016 với 11 trường đại học và 31 chương trình dành riêng cho khoa /trường đã được chọn cho dự án này. Mục tiêu cụ thể của dự án là: (i) tăng cơ hội trải nghiệm ở nước ngoài bao

gồm học tập và sinh sống ở nước ngoài; (ii) tăng cường giáo dục tiếng Anh; (iii) cải thiện kỳ thi đầu vào đại học; và (iv) cải tiến chiến lược tuyển dụng. Đối với những điểm này, các cơ sở giáo dục bắt buộc phải đặt mục tiêu về điểm kiểm tra tiếng Anh thực tế (ví dụ như TOEFL) và số lượng sinh viên du học, đồng thời cung cấp các chương trình đặc biệt (đào tạo ngôn ngữ chuyên sâu cho du học). Dự án này khuyến khích việc tuyển dụng các giáo sư nước ngoài. Kết quả của dự án này, số lượng sinh viên Nhật Bản du học tăng từ 7.090 trong năm tài chính 2012 lên 10.547 trong năm tài chính 2015 [Kazuo Kuroda và các cộng sự, 2018, tr.31-33] và có tới 42.000 sinh viên trao đổi giữa các trường đại học Nhật Bản với đại học nước ngoài và 58.408 sinh viên Nhật Bản ra nước ngoài học trong các thỏa thuận năm 2017 [MEXT, 2021, tr.13].

Đồng thời, Chính phủ Nhật Bản cũng tăng cường hệ thống học bổng để tiếp nhận sinh viên quốc tế và gửi sinh viên Nhật Bản ra nước ngoài. Các học bổng dành cho sinh viên quốc tế của chính phủ là Học bổng MEXT dành cho sinh viên lấy bằng cấp, Học bổng Danh dự MEXT dành cho Sinh viên Quốc tế do Tư nhân tài trợ và Chương trình Hỗ trợ Trao đổi Sinh viên dành cho những người đang học tập tại Nhật Bản trong ít hơn một năm. Học bổng dành cho sinh viên du học Nhật Bản bao gồm học bổng dài hạn (hơn một năm) và ngắn hạn (dưới một năm). Bên cạnh đó, Chính phủ Nhật Bản còn thiết lập một chương trình học bổng mới có tên là “TOBITATE” (Leap for Tomorrow/ Chương trình Đại sứ trẻ” hoạt động từ năm 2014 đến năm 2020. Đây là một chương trình học bổng được hỗ trợ bởi khu vực tư nhân về các vấn đề tài chính, lựa chọn người được trao học bổng, đào tạo trước và sau khi du học và cung cấp cơ hội thực tập. Nó bao gồm một số loại kinh nghiệm ở nước ngoài, chẳng hạn như học tập ở nước ngoài lên đến hai năm và đào tạo thực tế như thực tập và các hoạt động tình nguyện. Chương trình có kế hoạch gửi khoảng 10.000 học sinh trung học và đại học ra nước ngoài trong suốt bảy năm từ 2014 đến năm 2020¹.

Về phía Việt Nam, trong giai đoạn 2010-2020, Nhà nước đã ban hành một số chính sách thúc đẩy hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học như: Luật Giáo dục đại học năm 2012; Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014; Văn bản hợp nhất

¹ Xem thêm: “About Tobitate! (Leap for Tomorrow) Study Abroad Initiative”, trên địa chỉ <https://tobitate.mext.go.jp/about/english.html>

Luật Giáo dục năm 2015; Luật Giáo dục năm 2019; Quyết định số 911/QĐ-TTg ngày 17/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2010-2020; Tuyên bố chung Việt Nam - Nhật Bản năm 2014 có một số nội dung về hợp tác giáo dục; Quyết định 1186/QĐ-TTg ngày 21/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập trường Đại học Việt - Nhật trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội.

Các văn bản nêu trên đã có nhiều nội dung quy định góp phần thúc đẩy quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học thông qua khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư, các cơ sở giáo dục Việt Nam và Nhật Bản tham gia đẩy mạnh hoạt động hợp tác, hội nhập quốc tế trong giáo dục của Việt Nam từ đó góp phần đổi mới giáo dục của Việt Nam. Tổ chức, cá nhân Nhật Bản, người Việt Nam định cư ở Nhật Bản được Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để giảng dạy, học tập, đầu tư, tài trợ, hợp tác, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ về giáo dục tại Việt Nam; được bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp theo pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Đặc biệt, quy định về các hình thức hợp tác quốc tế của các cơ sở đào tạo đại học đã được quy định khá rõ ràng, chặt chẽ và mở rộng như đã phân tích theo như Luật giáo dục đại học năm 2012, sửa đổi 2019 được đề cập trong chương hai.

Trong quá trình triển khai chính sách, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình đã ký một số thỏa thuận quốc tế về tương đương văn bằng hoặc công nhận lẫn nhau về văn bằng; quy định chi tiết điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận văn bằng; cung cấp thông tin về cơ sở giáo dục đại học bảo đảm chất lượng được nước sở tại công nhận. Việc công nhận văn bằng giáo dục nghề nghiệp do nước ngoài cấp thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Những quy định trên tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác giáo dục đại học của Việt Nam với các cơ sở đào tạo nước ngoài nói chung và của Nhật Bản nói riêng. Đề án 911 đã được xây dựng và thực thi, tạo điều kiện cho hơn 23.000 tiến sĩ được du học tại rất nhiều quốc gia uy tín trên thế giới trong đó có Nhật Bản.

Năm 2010, nhân chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Nhật Bản Naoto Kan (tháng 10), Thủ tướng hai nước đã ký “*Tuyên bố chung Việt Nam-Nhật Bản về phát*

triển toàn diện quan hệ Đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á". Trong tuyên bố này Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đề nghị Nhật Bản xem xét khả năng thiết lập một trường Đại học chất lượng cao tại Việt Nam, và bày tỏ tin tưởng rằng đây sẽ là nội dung hợp tác thiết thực và có ý nghĩa đặc biệt đối với quan hệ Việt Nam - Nhật Bản về lâu dài. Phía Nhật Bản bày tỏ ý định sẽ xem xét đề nghị trên của phía Việt Nam¹. Đây chính là những cơ sở pháp lý đầu tiên, tạo tiền đề để hai nước có được hợp tác giáo dục bậc đại học ở cấp quốc gia với sự ra đời của trường Đại học Việt - Nhật sau này. Đồng thời, những nội dung liên quan đến hợp tác đào tạo nguồn nhân lực được ghi nhận trong tuyên bố chung năm 2010 cũng là những cơ sở quan trọng giúp thúc đẩy quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2010-2020.

Năm 2011, trong chuyến thăm Nhật Bản vào tháng 10, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng và Thủ tướng Nhật Bản Noda đã ký "*Tuyên bố chung triển khai hành động trong khuôn khổ Đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á giữa Việt Nam và Nhật Bản*". Hai bên đã Hai bên hoan nghênh tiến triển đạt được trong cuộc họp lần thứ 3 của Ủy ban hỗn hợp Việt Nam-Nhật Bản về Khoa học và Công nghệ tổ chức tại Tokyo tháng 8 năm 2011. Phía Việt Nam bày tỏ mong muốn phía Nhật Bản tăng cường hỗ trợ nâng cao năng lực nghiên cứu cho các nhà khoa học Việt Nam thông qua các hoạt động nghiên cứu chung, nâng cao năng lực công nghệ cho các doanh nghiệp Việt Nam. Phía Việt Nam nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đào tạo nguồn nhân lực trong kế hoạch công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam, bày tỏ mong muốn đẩy mạnh trao đổi và nghiên cứu khoa học giữa các trường đại học hai nước và đề nghị phía Nhật Bản tiếp tục hỗ trợ Việt Nam đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bao gồm việc xem xét phát triển trường đại học chất lượng cao tại Cần Thơ, Việt Nam².

Đặc biệt trong bối cảnh quan hệ đối tác giữa hai bên được nâng lên một tầm cao mới, trong *Tuyên bố chung Việt Nam-Nhật Bản về thiết lập quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và thịnh vượng ở châu Á*, ký ngày 18/3/2014 trong Phát

¹ Xem thêm *Toàn văn Tuyên bố chung Việt Nam-Nhật Bản năm 2010* ở Phụ lục 1

² Xem thêm *Toàn văn Tuyên bố chung Việt Nam-Nhật Bản năm 2011* ở Phụ lục 1

triển nguồn nhân lực hai bên đã: Hai bên hoan nghênh việc ngày 18/3/2014, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Bộ Giáo dục, Văn hóa, thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản đã ký Chương trình hợp tác chiến lược về giáo dục và đào tạo giữa hai nước. Tại điều số 45 phía Nhật Bản cam kết tích cực hỗ trợ Việt Nam đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ thúc đẩy giảng dạy tiếng Nhật tại Việt Nam cũng như xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề của Việt Nam. Hai bên quyết định tiếp tục thúc đẩy giao lưu giữa các trường đại học, sinh viên, và các nhà nghiên cứu nhằm thúc đẩy hiểu biết lẫn nhau giữa thế hệ trẻ của hai nước và góp phần vào sự phát triển của mối quan hệ Việt Nam-Nhật Bản. Phía Việt Nam đánh giá cao việc phía Nhật Bản cân nhắc tích cực nâng cấp trường Đại học Cần Thơ và một số trường Đại học được lựa chọn khác thành các trường Đại học xuất sắc, hỗ trợ xây dựng hệ thống chứng chỉ nghề nghiệp quốc gia và hợp tác phát triển một số trường dạy nghề của Việt Nam đạt tiêu chuẩn quốc tế. Hai bên khẳng định Chính phủ hai nước tiếp tục hợp tác trong Dự án Đại học Việt-Nhật do các tổ chức hữu quan của hai nước hiện đang thúc đẩy. Ngoài ra ở điều 46, hai bên nhất trí tăng cường hợp tác đào tạo nguồn nhân lực và hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp quy liên quan đến lĩnh vực xây dựng để triển khai hiệu quả Biên bản hợp tác về phát triển ngành xây dựng ký tháng 6/2013¹.

Điều 17 trong *Tuyên bố về tầm nhìn chung quan hệ Việt Nam - Nhật Bản nhằm thúc đẩy toàn diện và làm sâu sắc hơn quan hệ Đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam - Nhật Bản vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á* được ký kết ngày 15/9/2015 đã viết: Về kết nối nguồn nhân lực, hai bên nhất trí hợp tác chặt chẽ để triển khai hiệu quả Chương trình chiến lược về hợp tác giáo dục 2014. Trên cơ sở kinh nghiệm về phát triển toàn diện nguồn nhân lực trong các ngành nghề, Nhật Bản cam kết hỗ trợ nâng cấp một số trường đại học và trường dạy nghề chất lượng cao đạt tiêu chuẩn quốc tế, tích cực hỗ trợ Việt Nam xây dựng trường Đại học Việt-Nhật. Nhật Bản khẳng định hỗ trợ Việt Nam phát triển các tiêu chuẩn nghề nghiệp và hệ thống kiểm tra kỹ năng toàn quốc. Hai bên nhất trí hợp tác về việc tiếp nhận điều dưỡng viên, hộ lý, thực tập sinh kỹ thuật của Việt Nam. Hai bên chia sẻ ý định hợp tác để cải thiện Chương trình

¹ Xem thêm; *Toàn văn Tuyên bố chung Việt Nam-Nhật Bản năm 2014* ở Phụ lục 1

Đào tạo Thực tập Kỹ thuật nhằm thúc đẩy hơn nữa phát triển nguồn nhân lực theo Chương trình này¹.

Tuyên bố chung Việt Nam - Nhật Bản: Hướng tới một giai đoạn mới của quan hệ Đối tác Chiến lược sâu rộng vì hòa bình và thịnh vượng ở châu Á, ký ngày 14/11/2021 hợp tác phát triển nguồn nhân lực, điều 15 cho thấy: Hai Thủ tướng khẳng định nỗ lực thúc đẩy hợp tác cải cách hành chính ở Việt Nam, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và thúc đẩy hoạt động đào tạo dành cho cán bộ cấp cao và chủ chốt của Đảng và Chính phủ. Hai Thủ tướng nhất trí đẩy mạnh hợp tác trong xử lý các vấn đề liên quan tới thực tập sinh, lưu học sinh Việt Nam, những người đang đóng vai trò quan trọng đối với kinh tế và xã hội Nhật Bản. Nhận thức được sự cần thiết của việc cải thiện môi trường, điều kiện sinh sống, an sinh xã hội của thực tập sinh và lưu học sinh Việt Nam, hai Thủ tướng giao các cơ quan chức năng của hai nước cùng nhau làm việc để giải quyết vấn đề này².

3.2.2. Tình hình hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2010 -2020

Chính sách khuyến khích hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học của Nhật Bản và Việt Nam đã góp phần thúc đẩy sự hợp tác giáo dục đại học Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 2010-2020, đưa hợp tác giáo dục bậc đại học giữa Việt Nam - Nhật Bản chuyển sang một giai đoạn mới, hợp tác sâu và rộng, quan hệ đối tác chiến lược, đồng thời khẳng định hơn nữa vai trò và vị thế của Việt Nam đối với Nhật Bản và ngược lại. Những chính sách này đã và đang được thực thi ở cả hai quốc gia tạo điều kiện thuận lợi cho quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2010 -2020. Phân tích quá trình triển khai hợp tác giáo dục ở bậc đại học giữa hai nước trong giai đoạn này, có thể thấy nổi lên một số nét chính sau đây:

3.2.2.1. Về hình thức hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học trong giai đoạn 2010-2020.

Về hình thức hợp tác, ngoài 7 hình thức hợp tác như giai đoạn 2002-2009, giai đoạn 2010 - 2020, hợp tác giáo dục đại học Việt Nam - Nhật Bản có thêm hình thức

¹ Xem thêm: *Toàn văn Tuyên bố chung Việt Nam-Nhật Bản năm 2015* ở Phụ lục 1

² Xem thêm: *Toàn văn Tuyên bố chung Việt Nam-Nhật Bản năm 2021* ở Phụ lục 1

liên kết đào tạo và mở văn phòng đại diện cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam ở Nhật Bản, đây là hình thức thứ 8 trong hợp tác giáo dục đại học giữa hai nước. Chẳng hạn, ngày 14/11/2017, Trường Đại học Ngoại thương phối hợp với Công ty trách nhiệm hữu hạn Minami Fuji (MF) tổ chức lễ khai trương Văn phòng Hợp tác Quốc tế của trường tại Nhật Bản. Văn phòng được thành lập nhằm quảng bá hình ảnh của Trường Đại học Ngoại thương tới các trường đại học, doanh nghiệp, tổ chức Nhật Bản; kết nối Trường Đại học Ngoại thương với các trường đại học của Nhật Bản, thu hút sinh viên Nhật Bản sang học. Văn phòng cũng thúc đẩy các chương trình trao đổi sinh viên, giảng viên, giao lưu ngắn hạn; thúc đẩy các hoạt động của GMC; hỗ trợ các doanh nghiệp Nhật Bản và Việt Nam nghiên cứu thị trường và mở rộng hoạt động tại hai nước [Nguyễn Tuyền, 2017].

3.2.2.2. Về quy mô hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học trong giai đoạn 2010-2020.

Về quy mô, hợp tác giáo dục đại học Việt Nam - Nhật Bản đã được nâng tầm ở cấp quốc gia với việc Trường đại học Việt Nhật là trường đại học thành viên của Đại học Quốc gia Hà Nội, được thành lập theo Quyết định 1186/QĐ-TTg ngày 21/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam. Trường đại học Việt - Nhật ra đời dựa trên ý tưởng của lãnh đạo cấp cao của hai nước Việt Nam và Nhật Bản, phát triển theo mô hình đại học nghiên cứu, tập trung vào hai lĩnh vực công nghệ kỹ thuật tiên tiến và khoa học liên ngành.

Ngày 9 tháng 9 năm 2016, Trường Đại học Việt - Nhật tổ chức lễ khai trường và khai giảng các chương trình đào tạo đầu tiên chính thức vận hành các hoạt động đào tạo và nghiên cứu với 6 chương trình thạc sĩ gồm: Công nghệ Nano, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật hạ tầng, Chính sách công, Khu vực học và Quản trị kinh doanh. Năm 2018, trường tiếp tục khai giảng chương trình thạc sĩ thứ 7: Biến đổi khí hậu và Phát triển. Từ năm 2019, chương trình thứ 8 mang tên Lãnh đạo toàn cầu (Global leadership) tuyển sinh khóa đầu tiên.

Việc thành lập Trường Đại học Việt - Nhật không chỉ là thành tựu của mối quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng giữa hai Chính phủ mà còn là kết tinh của những ý tưởng, tham vọng, cống hiến của các nhà khoa học, các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp hai nước. Trường cấp bằng đại học và sau đại học bao gồm một số chuyên

ngành trong lĩnh vực công nghệ thông tin như khoa học máy tính và kỹ thuật, kỹ thuật cơ sở hạ tầng, kỹ thuật môi trường và công nghệ nano. Đây là một trong những hình thức hợp tác giáo dục đại học cơ bản giữa Việt Nam và Nhật Bản và là biểu tượng của mối quan hệ chiến lược giữa hai nước.

Ở quy mô hợp tác cấp trường đại học, tính đến năm 2020 số lượng cơ sở giáo dục đại học Nhật Bản có hợp tác đào tạo với cơ sở giáo dục đại học Việt Nam đã tăng lên con số 32 cơ sở (tăng gấp hơn 3 lần so với năm 2009) gồm các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam hợp tác với cơ sở giáo dục đại học Nhật Bản tập trung ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Huế và Đà Nẵng. Theo con số thống kê của Đại sứ quán Nhật tại Việt Nam, tính đến tháng 9/2020, trên địa bàn thành phố Hà Nội, có những trường đại học Nhật Bản sau đã liên kết, hợp tác đào tạo: Đại học Hokkaido, Đại học Ibaraki, Đại học Tsukuba, Đại học Saitama, Học viện Công nghệ Chiba, Đại học Nghiên cứu Chính sách, Đại học Viễn thông, Đại học Keio, Đại học Teikyo, Đại học Senshu, Đại học Kanto Gakuin, Đại học Quốc gia Yokohama, Đại học Công nghệ Nagaoka, Đại học Quốc tế, Đại học Khoa học và Công nghệ Tiên tiến Hokuriku, Đại học Shizuoka, Đại học Gifu, Đại học Nagoya, Đại học Kyoto, Đại học Ritsumeikan, Đại học Osaka, Đại học Kansai, Đại học Khoa học và Công nghệ Tiên tiến Nara, Đại học Tỉnh Hyogo, Đại học Yamaguchi, Đại học Toa, Đại học Nagasaki, Đại học tỉnh Nagasaki, Viện Thủ công và Dệt may Kyoto [Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, 2018].

Tương tự, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, có các Đại học của Nhật Bản thực hiện hợp tác gồm: Đại học Hokkaido, Đại học Tsukuba, Đại học Nghiên cứu Chính sách, Đại học Nông nghiệp và Công nghiệp Tokyo, Đại học Quốc gia Yokohama, Đại học Khoa học Kỹ thuật Nagaoka, Đại học Khoa học và Công nghệ Tiên tiến Hokuriku, Đại học Nagoya, Đại học Kyoto, Đại học Sư phạm Osaka, Khoa học và Công nghệ Tiên tiến Nara Đại học sau đại học, Đại học Okayama, Đại học tỉnh Nagasaki, Viện Thủ công và Dệt may Kyoto.

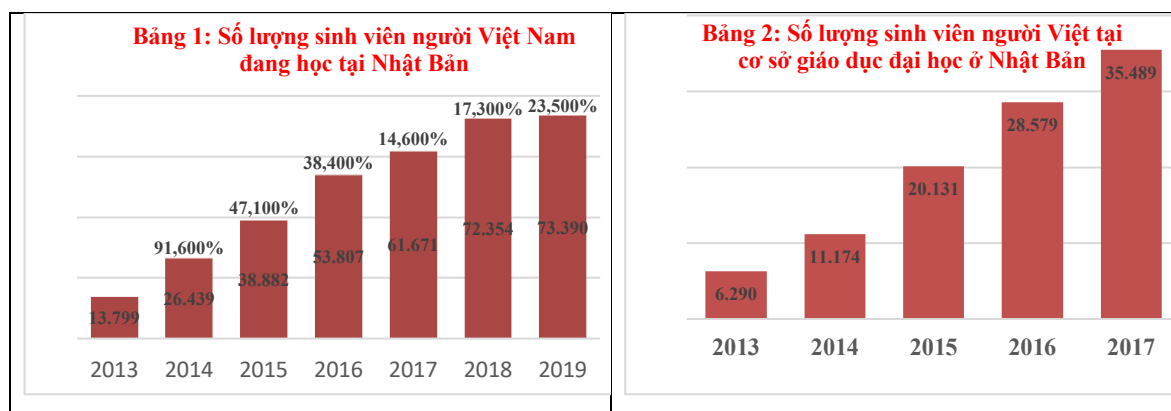
Tại Thành phố Huế và Đà Nẵng, có các trường đại học của Nhật Bản thực hiện hợp tác, liên kết như: Đại học Ibaraki, Đại học Senshu, Đại học Quốc gia Yokohama, Đại học Công nghệ Nagaoka, Đại học Gifu, Đại học Kyoto, Đại học Kansai, Đại học

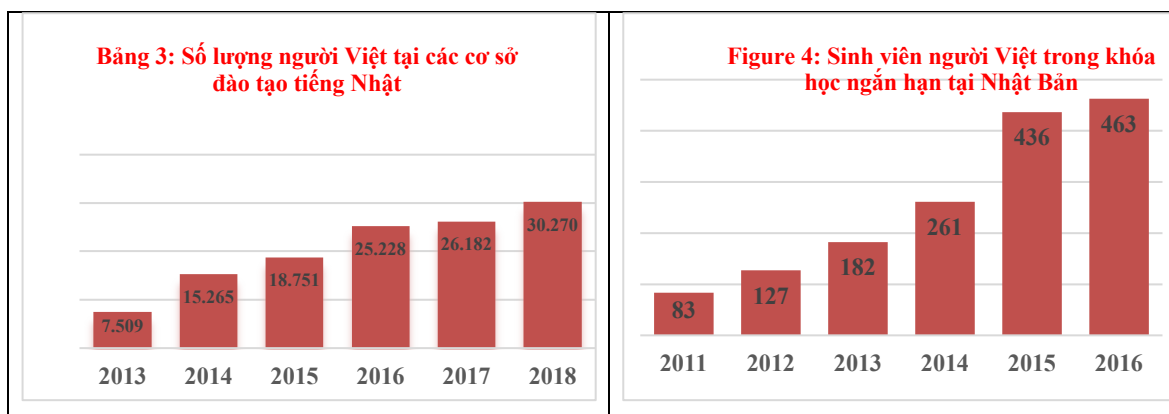
Khoa học và Công nghệ Tiên tiến Nara, Đại học Okayama, Đại học Yamaguchi, Đại học tỉnh Nagasaki.

Ngoài ra, trên các địa phương khác của Việt Nam, cũng có những trường đại học phía Nhật Bản đã tổ chức hợp tác, liên kết như: Đại học Hokkaido, Đại học Saitama, Đại học Nông nghiệp và Công nghệ Tokyo, Đại học Yamaguchi, Học viện Công nghệ Kyoto [Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, 2018].

Do quy mô hợp tác ngày càng mở rộng nên số lượng người Việt Nam du học tại Nhật Bản đã tăng hơn 14 lần trong giai đoạn 2010 - 2018 lên khoảng 72.354 người, chiếm gần 1/4 số sinh viên quốc tế tại Nhật Bản, đứng thứ hai trên thế giới (chỉ sau sinh viên Trung Quốc) và đứng đầu khu vực Đông Nam Á. Sinh viên Việt Nam cũng có mặt ngày càng nhiều trong các cơ sở giáo dục đại học của Nhật Bản và tăng gần 6 lần trong giai đoạn 2013-2017 (từ 6.290 lên 35.489 người). Số lượng người Việt Nam theo học tại các Học viện Nhật ngữ và các chương trình ngắn hạn tại Nhật Bản cũng tăng lên trong những năm qua. “Trong nhiều năm, Việt Nam và Trung Quốc đã cạnh tranh vị trí hàng đầu với tư cách là quốc gia dẫn đầu về du học Nhật Bản tại Nhật Bản. Năm 2016, Việt Nam giành được vị trí cao hơn Trung Quốc 2.007 học sinh. Việt Nam đã làm được điều đó một lần nữa vào năm 2018, khi có nhiều hơn một chút người Việt Nam (30.270, chiếm 33,5% tổng số) so với người Trung Quốc (28.510, chiếm 31,5% tổng số) học tiếng Nhật tại Nhật Bản” [Biểu đồ số lượng người Việt Nam đang học tập tại Nhật Bản].

Biểu đồ 3.1. Số lượng người Việt Nam đang học tập tại Nhật Bản năm 2020





Nguồn: <https://bmiglobaled.com/Market-Reports/Vietnam/student-recruitment>

Theo thống kê của JASSO, tính đến tháng 5 năm 2020, do sự bùng phát của dịch Covid-19, số lượng du học sinh tại Nhật Bản giảm 10,4% so với cùng kỳ năm trước xuống còn 279,597 nhưng số lượng du học sinh Việt Nam đăng ký vào các trường đại học Nhật Bản vẫn đứng thứ hai ở Châu Á với 62,233 (chỉ đứng sau Trung Quốc) [Nhân dân online, 2021].

Cùng với sự gia tăng số lượng các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam hợp tác với cơ sở giáo dục đại học Nhật Bản, hoạt động hợp tác giữa các doanh nghiệp, tập đoàn của Nhật với các trường Đại học của Việt Nam và ngược lại cũng gia tăng về số lượng như: Năm 2011, trung tâm Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật Việt - Nhật do công ty Esuhai đầu tư đã được thông qua và trở thành dự án đầu tiên được JICA cung cấp vốn ODA nhờ vào tính khả thi cao cùng định hướng, lộ trình rõ ràng và những giá trị đóng góp cho sự phát triển xã hội, thúc đẩy mối quan hệ hợp tác kinh tế, văn hóa giữa Việt Nam - Nhật Bản [Hoàng Minh Lợi, 2013]. Mục tiêu chính của dự án là đào tạo và chọn lọc nguồn nhân lực Việt Nam ưu tú cho các doanh nghiệp Nhật Bản. Nội dung chương trình đào tạo chuyên nghiệp bao gồm: Tiếng Nhật; Văn hoá; Kỹ năng làm việc hiệu quả; Kỹ năng phát triển bản thân; Rèn luyện tinh thần và tác phong chuyên nghiệp Định hướng và phát triển nghề nghiệp... học viên sẽ được tham gia thực tập sinh kỹ năng và làm việc trong các công ty vừa và nhỏ của Nhật Bản để tích lũy kinh nghiệm, nâng cao tay nghề, học hỏi kỹ thuật, phương pháp quản lý, quy trình công nghệ, rèn luyện tác phong chuyên nghiệp. Sau khi kết thúc hợp đồng, đội ngũ này có thể trở về tiếp tục làm việc cho các công ty Nhật Bản tại Việt Nam, áp dụng những kỹ năng, khoa học kỹ thuật, công nghệ sản xuất đã được

học vào công việc và cuộc sống, đóng góp vào sự phát triển các ngành sản xuất cũng như nền công nghiệp phụ trợ trong nước. Đồng thời nó đã trở thành kiểu mẫu thực hành kinh doanh Nhật - Việt, kiểu mô hình mẫu cơ bản cho các trung tâm đào tạo nguồn nhân lực giữa Việt Nam và Nhật Bản sau này. Ngoài Esuhai, còn có tập đoàn công nghiệp năng lượng hàng đầu thế giới của Nhật Bản MHI, tập đoàn giáo dục Higashi Asia, Hiệp hội Các Trường Đào Tạo Kỹ Thuật Nhật Bản (KOSEN),... đã đầu tư, hợp tác và mở cơ sở đào tạo nguồn nhân lực tại Việt Nam.

Ngoài ra, hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2010-2020 còn thể hiện ở sự kết hợp giữa ba bên: Doanh nghiệp - Trường Đại học - Chính phủ trong Chương trình Sakura Science Program (SSP). Đây là chương trình được thiết lập bởi Cơ quan phát triển Khoa học và Công nghệ Nhật Bản (Japan Science and Technology Agency - JST) từ năm 2014, hướng tới mục tiêu thúc đẩy hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo. Chương trình SSP tham gia tài trợ cho các sinh viên, nguồn nhân lực trẻ có trình độ cao đến Nhật Bản để tham quan trải nghiệm các công nghệ mới nhất, cũng như tham gia các hoạt động hợp tác, giao lưu văn hóa với sinh viên và con người Nhật Bản. Chương trình nhằm mục đích nâng cao sự quan tâm của sinh viên về sự dẫn đầu khoa học và công nghệ của Nhật Bản tại các trường đại học, các viện nghiên cứu và các doanh nghiệp tư nhân thông qua hợp tác chặt chẽ giữa Doanh nghiệp - Trường Đại học - Chính phủ bằng cách tổ chức các chuyến tham quan ngắn hạn trải nghiệm cuộc sống ở Nhật.

Về các trường đại học tham gia hợp tác trong Chương trình Sakura Science, phía Nhật Bản có 10 trường (Đại học Osaka; Đại học Mie; Đại học Hosei; Đại học Toyama; Đại học Hiroshima; Đại học Công nghệ Nagaoka; Đại học Fukui; Đại học Kitakyushu; Đại học Sức Khỏe và Phúc Lợi Takasaki; Đại học Phủ lập Osaka Nhật Bản) và phía Việt Nam cũng có 10 trường (Trường Đại học Khoa học Tự nhiên thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại học Công nghệ thuộc Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh; Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh; Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại học Điện lực; Đại học Giáo dục thành phố Hồ Chí Minh; Trường Đại học Khoa học và Công nghệ thuộc Đại học Đà Nẵng; Trường Đại học Khoa học và Công

nghe Hà Nội; Trường Đại học Khoa học thuộc Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh; Học viện Nông nghiệp Việt Nam).

Theo số liệu thống kê của học giả Furuta Moto tại Sự kiện gặp mặt cựu sinh viên của Chương trình Sakura Science do Trường Đại học Việt - Nhật tổ chức, số sinh viên Việt Nam tham gia Chương trình giai đoạn 2014-2019 như sau:

Bảng 3.1. Số lượng sinh viên Việt Nam tham gia Chương trình Sakura Science giai đoạn 2014-2019

Đơn vị: người

Năm	2014	2015	2016	2017	2018	2019	Tổng
Số lượng	244	247	382	482	457	460	2.130

Nguồn: Bài thuyết trình của học giả Furuta Moto tại Sự kiện gặp mặt cựu sinh viên của Chương trình Sakura Science tại Hà Nội tổ chức ngày 27/5/2023

Trong tương quan so sánh với sinh viên các nước Asean tham gia Chương trình này, số lượng sinh viên Việt Nam đứng thứ 3/11, xếp sau các nước: Thái Lan và Indonesia. Số liệu cụ thể như sau:

Bảng 3.2. So sánh số lượng sinh viên Việt Nam với sinh viên các nước Asean tham gia Chương trình Sakura Science giai đoạn 2014-2019

Đơn vị: người

TT	Tên nước	Tổng số sinh viên tham gia Chương trình
1	Thái Lan	3.956
2	Indonesia	2.710
3	Việt Nam	2.626
4	Malaysia	2.057
5	Myanma	1.242
6	Philippines	984
7	Singapore	559
8	Cambodia	531
9	Laos	316
10	Brunei	86
11	Đông Timor	61

Nguồn: Bài thuyết trình của học giả Furuta Moto tại Sự kiện gặp mặt cựu sinh viên của Chương trình Sakura Science tại Hà Nội tổ chức ngày 27/5/2023

Như vậy, có thể thấy Việt Nam là một trong những nước rất được Nhật Bản chú trọng trong quan hệ hợp tác giáo dục ở bậc đại học và việc hợp tác đã được mở rộng đáng kể về quy mô trong giai đoạn 2010-2020.

3.2.2.3. Về lĩnh vực hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học trong giai đoạn 2010-2020.

Về lĩnh vực hợp tác, hợp tác giáo dục đại học Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 2010-2020 được thực hiện ở các lĩnh vực như: kinh tế, đào tạo nguồn nhân lực khoa học - công nghệ, xây dựng, điều dưỡng, môi trường, giao thông vận tải, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp. Các lĩnh vực hợp tác nêu trên tận dụng thế mạnh về khoa học công nghệ tiên tiến của Nhật Bản đồng thời phía Việt Nam có nhu cầu, nhằm đạt được các mục tiêu trong hợp tác quốc tế của cả hai phía. Đồng thời, qua hợp tác giáo dục đại học giúp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để tiếp quản và chuyển giao những công nghệ tiên tiến của Nhật Bản cho Việt Nam cũng như đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có thể đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động toàn cầu.

3.3. Nhận xét quá trình hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002-2020

3.3.1. Những thành tựu đã đạt được

Có thể nói, quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002-2020 đã đạt được những thành tựu to lớn, thể hiện sự phát triển quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng giữa hai nước. Sự mở rộng và mức độ toàn diện của quan hệ hợp tác giáo dục song phương không chỉ được thể hiện qua những tuyên bố chung, các văn bản hoặc thỏa thuận giữa các bộ, ban, ngành, các trường học, cơ sở giáo dục hay những tên gọi mà hai bên đặt cho mỗi quan hệ. Quan hệ song phương trên lĩnh vực giáo dục phát triển mạnh và toàn diện hay không thể hiện ở ba phương diện bao gồm nguồn ODA cho giáo dục Nhật cung cấp cho Việt Nam, các chương trình hợp tác đào tạo được triển khai và đã thành công, số lượng người tham gia các hoạt động hợp tác giáo dục giữa hai nước hằng năm (đặc biệt là số lượng du học sinh. Hoạt động hợp tác giáo dục đại học Việt Nam - Nhật Bản có sự kết hợp toàn diện giữa các bộ ban ngành, các công ty, tổ chức, viện, trung tâm và các trường học... Chương trình giáo dục ngày càng hoàn thiện và được thay đổi thường xuyên phù hợp với yêu cầu của thời đại, coi trọng yếu tố công nghệ và khoa học kỹ thuật, đào tạo nhân sự từ kỹ sư, công nhân đến cấp quản lý... Số lượng người tham gia các hoạt động hợp tác giáo dục giữa hai nước hằng năm ngày càng tăng.

Các thành tựu đạt được thể hiện rõ thông qua một số phương diện sau:

Thứ nhất là về tính hiệu quả của hợp tác thể hiện qua việc đạt được những mục tiêu đề ra trong chính sách. Từ góc độ của Việt Nam, rõ ràng, nhiều mục tiêu của chính sách hợp tác giáo dục quốc tế bậc đại học nói chung và hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học nói riêng đã đạt được.

Nhìn lại kết quả hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học cả giai đoạn 2002-2020 cho thấy, trong giai đoạn gần 10 năm đầu tiên 2002-2009, thành công lớn nhất mà Việt Nam và Nhật Bản đạt được trong hợp tác giáo dục đại học đó chính là việc đã tạo ra một giai đoạn nền tảng, khởi đầu, với sự quan tâm chính thức từ phía chính phủ Nhật Bản, sự ra đời của các giá trị cơ bản, các cơ chế vô cùng quan trọng (VJCC, JICA, JASSO, JITCO) tạo tiền đề để hai nước thúc đẩy hơn nữa các hoạt động hợp tác song phương trong những năm tiếp theo. Đây cũng chính là mục tiêu của Việt Nam trong thiết lập quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002-2009. Mặc dù giai đoạn này, các hình thức hợp tác giữa các trường đại học Việt Nam và Nhật Bản từ trao đổi du học sinh, quảng bá các học bổng và các chương trình du học cho đến đào tạo tiếng Nhật hay hợp tác đào tạo, trao đổi và phát triển nguồn nhân lực... Tất cả từ hình thức đến quy mô đều mới chỉ sơ khai và manh nha tuy nhiên cũng đã có một số những kết quả nhất định, giúp cả hai bên xác định rõ ràng hơn các nhu cầu, lợi ích và mối quan tâm của mỗi bên. Từ đó từng bước xác lập và thực hiện các Bản ghi nhớ, cam kết, thoả thuận hợp tác trong các lĩnh vực chuyên ngành mà các bên có nhu cầu để tiếp tục mở rộng và phát triển theo chiều sâu ở giai đoạn 11 năm tiếp theo 2010 - 2020.

Giai đoạn 2010-2020 là giai đoạn hợp tác giáo dục nói chung và hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học phát triển mạnh mẽ về cả hình thức, quy mô và lĩnh vực. Hợp tác đào tạo đại học giai đoạn 2010-2020 có sự liên kết của tất cả các cấp, từ cấp quốc gia (nhà nước - nhà nước) đến các bộ ban ngành, các cấp địa phương, các trường đại học, các công ty, tập đoàn đa quốc gia và xuyên quốc gia... Hơn nữa, nếu như trong giai đoạn trước (2002-2009), quan hệ Việt Nam và Nhật Bản có phần khép kín trong chỉ trong phạm vi song phương hai nước thì đến đây (giai đoạn 2010-2020), mối quan hệ này đã đặt trong bối cảnh chung của tình hình quốc tế, vai trò của Việt Nam trong mắt Nhật Bản đã trở nên vô cùng quan trọng. Có thể thấy, đây là thời

kì Nhật Bản đã chuyển từ ngoại giao kinh tế sang ngoại giao văn hóa với những chiến lược, định hướng mạnh mẽ nhằm giành lấy vị thế và tăng cường ảnh hưởng của mình ở khu vực Đông Nam Á và rộng hơn là Châu Á - Thái Bình Dương. Trong đó, yếu tố giáo dục, một trong những thế mạnh và là con át chủ bài của Nhật Bản đã được Nhật Bản tận dụng tối hiệu quả nhất. Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản đã được đặt trong quan hệ đa phương với ba chủ thể chính là Việt Nam- Nhật Bản - ASEAN, với những lợi ích đan xen và ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Đây là giai đoạn mà cả hai nước đã cùng kí kết những văn kiện tối quan trọng, được xem như kim chỉ nam định hướng cho sự phát triển trong quan hệ hai nước. Sự quan tâm một cách đặc biệt của chính phủ Nhật dành cho Việt Nam với các hoạt động cụ thể là minh chứng rõ ràng cho tầm quan trọng của Việt Nam đối với Nhật Bản. Trong hợp tác giáo dục đại học, cả hai nước đều đạt được những kết quả đáng kể theo mục tiêu và lợi ích mong muốn của mỗi bên.

Đối với Việt Nam, việc hợp tác giáo dục đại học với Nhật Bản đã đóng góp vào nâng cao năng lực đào tạo của các cơ sở, các trường đại học của Việt Nam và góp phần đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam.

Đối với Nhật Bản, việc hợp tác giáo dục đại học với Việt Nam đã giúp Nhật Bản từng bước đạt được mục tiêu chiến lược của mình trong cạnh tranh ảnh hưởng trong khu vực với Trung Quốc, đặc biệt là tại vùng Đông Á và Đông Nam Á. Với việc thúc đẩy quan hệ hợp tác giáo dục đại học giữa hai nước, Nhật Bản thực hiện chính sách ngoại giao văn hoá, thông qua các hoạt động hợp tác văn hóa để quảng bá hình ảnh, tạo nền tảng nhận thức, tình cảm của người dân, qua đó thiết lập, duy trì và phát triển quan hệ đối ngoại nhằm đạt được các mục tiêu lợi ích cơ bản của quốc gia là phát triển, an ninh và ảnh hưởng. Đồng thời, với việc hỗ trợ Việt Nam rất nhiều trong giáo dục, đào tạo đại học, Nhật Bản đã và đang tiếp tục xây dựng hình ảnh một đất nước có nền kinh tế tiên tiến, thể hiện một thành viên có trách nhiệm với cộng đồng quốc tế, thực hiện đồng bộ cả ba mục tiêu của chính sách ngoại giao văn hoá là: (1).Thúc đẩy hiểu biết của thế giới về Nhật Bản, nâng cao hình ảnh, cũng như lòng tin của các quốc gia đối với Nhật Bản. (2).Tăng cường hiểu biết lẫn nhau giữa các

nền văn hóa, văn minh khác nhau, tránh khỏi xung đột. (3). Nuôi dưỡng giá trị, quan niệm văn hóa chung của toàn nhân loại cùng với việc bảo vệ, tôn trọng tính đa dạng văn hóa [Vũ Hồng Nam, 2021].

Thứ hai là về mức độ và tốc độ phát triển của quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002-2020. Rõ ràng, mức độ hợp tác giữa hai nước đã có sự phát triển nhanh chóng, vượt bậc, từ số lượng các hình thức hợp tác còn khiêm tốn cũng như số lượng cơ sở giáo dục đại học hai nước có sự hợp tác giáo dục còn hạn chế ở năm đầu tiên của mối quan hệ (chỉ khoảng vài trường đại học của Việt Nam có hợp tác với Nhật Bản năm 2002), đến năm 2020, số lượng hoạt động hợp tác đã tăng lên nhiều lần với 32 trường đại học của Việt Nam có hợp tác với Nhật Bản, đặc biệt số lượng các hoạt động hợp tác của mỗi trường đại học Việt Nam với đối tác Nhật Bản đều gia tăng đáng kể với hàng loạt các hoạt động liên kết đào tạo, Hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học về giáo dục, đào tạo; Bồi dưỡng, trao đổi giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý và người học... từ đó số lượng sinh viên Việt Nam đến Nhật Bản học tập cũng như sinh viên Nhật Bản đến Việt Nam học tập cũng gia tăng nhanh chóng. Nếu như năm 2002, chỉ có 1.100 sinh viên Việt Nam học tập tại Nhật Bản¹ thì con số này đã tăng lên 65.653 người năm 2020 (tăng gấp gần 60 lần) [Nguyễn Đức Chiện, Nguyễn Thanh Thu, 2021: tr.65]. Đồng thời, năm 2020, Việt Nam là nước đứng thứ hai về số lượng du học sinh đang học tập tại Nhật Bản.

Thứ ba là về quy mô và chất lượng hợp tác của quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002-2020. Quy mô hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002-2020 đã được mở rộng với cấp độ hợp tác quốc gia, đồng thời, chất lượng hợp tác cũng được nâng cao đáng kể với việc đào tạo nguồn nhân lực Việt Nam chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động quốc tế.

Thứ tư là về các chính sách và biện pháp đã triển khai trong quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002-2020. Cả Việt Nam và

¹Xem Tạp chí công thương điện tử (2004), *Hợp tác đoàn diện Nhật Bản - Việt Nam* <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/hop-tac-doan-dien-nhat-ban-viet-nam-699.htm>

Nhật Bản mặc dù còn có những hạn chế nhưng đã có những chính sách cụ thể, khuyến khích và tạo điều kiện cho việc hợp tác giáo dục giữa Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học, nhờ vậy các nhà đầu tư Nhật Bản được tạo điều kiện thuận lợi để phát triển hợp tác giáo dục và đào tạo ở tất cả các cấp độ hợp tác. Cụ thể:

Về phía Nhật Bản, Chính phủ Nhật Bản luôn chủ trương phát triển giáo dục đại học ra nước ngoài với hàng loạt chính sách khuyến khích hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học như:

- Hỗ trợ phát triển giáo dục cho các nước đang phát triển dựa trên kinh nghiệm hiện đại hóa và tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản;

- Khuyến khích về việc xây dựng và lồng ghép chính sách hợp tác giáo dục của Nhật Bản, bao gồm: Xây dựng hệ thống hợp tác để xây dựng và thực hiện chính sách hợp tác giáo dục của Nhật Bản, Xây dựng hướng dẫn thực hiện chính sách; Làm rõ vị trí của chính sách hợp tác giáo dục như một chính sách cấp cao hơn; Lồng ghép khái niệm hòa nhập vào thời điểm hình thành, đánh giá dự án;

- Khuyến khích thực hiện chính sách hợp tác giáo dục của Nhật Bản; Xây dựng hệ thống hợp tác giữa bộ phận xây dựng chính sách và bộ phận thực hiện; Tăng cường năng lực để tăng cường hợp tác với các nhà tài trợ khác, các cơ quan viện trợ khác và các lĩnh vực khác; Phổ biến hiệu quả và tăng cường hơn nữa “thế mạnh nhân mạnh lĩnh vực”; Tăng cường ESD (*Education for Sustainable Development: Giáo dục phát triển bền vững*) để góp phần đạt được các mục tiêu giáo dục của năm 2030 và SDGs (*Sustainable Development Goals: Mục tiêu phát triển bền vững*); Tạo ra các hiệu ứng tổng hợp thông qua lập trình, sử dụng viện trợ cho vay và sử dụng đa hỗ trợ; Tạo ra các hiệu ứng tổng hợp bằng cách thực hiện các chương trình được lập kế hoạch cẩn thận hơn; Tăng cường sự hiểu biết chung và mối quan tâm đến các chính sách hợp tác giáo dục bằng cách tổ chức các cuộc tham vấn thường xuyên với nhiều bên liên quan; Thực hiện hỗ trợ thích hợp theo nhu cầu khẩn cấp; Khuyến nghị giám sát và đánh giá chính sách hợp tác giáo dục của Nhật Bản; Thực hiện đánh giá tạm thời chính sách hợp tác giáo dục của Nhật Bản; Thực hiện đánh giá của bên thứ ba về chính sách hợp tác giáo dục của Nhật Bản vào thời điểm thích hợp; Đặt mục tiêu cho

các chính sách hợp tác giáo dục mới và xây dựng hệ thống giám sát [MOFA, 2016, tr.5].

- Khuyến khích về việc thực hiện chính sách hợp tác giáo dục của Nhật Bản, bao gồm: Xây dựng hệ thống hợp tác giữa bộ phận xây dựng chính sách và bộ phận thực hiện; Tăng cường năng lực để tăng cường hợp tác với các nhà tài trợ khác, các cơ quan viện trợ khác và các lĩnh vực khác; Phổ biến hiệu quả và tăng cường hơn nữa “thế mạnh theo định hướng lĩnh vực”;

- Tăng cường ESD để góp phần đạt được các mục tiêu giáo dục của SDGs; Tạo ra các hiệu ứng tổng hợp thông qua lập trình, sử dụng viện trợ cho vay và sử dụng đa hỗ trợ; Tạo ra các hiệu ứng tổng hợp bằng cách thực hiện các chương trình được lập kế hoạch cẩn thận hơn; Tăng cường sự hiểu biết chung và mối quan tâm đến các chính sách hợp tác giáo dục bằng cách tổ chức các cuộc tham vấn thường xuyên với nhiều bên liên quan; Thực hiện hỗ trợ thích hợp theo nhu cầu khẩn cấp.

- Khuyến khích về giám sát và đánh giá chính sách hợp tác giáo dục của Nhật Bản bao gồm: Thực hiện đánh giá tạm thời chính sách hợp tác giáo dục của Nhật Bản; Thực hiện đánh giá của bên thứ ba về chính sách hợp tác giáo dục của Nhật Bản vào thời điểm thích hợp; Thiết lập mục tiêu của chính sách hợp tác giáo dục mới và xây dựng hệ thống giám sát

- Khuyến khích hợp tác quốc tế trong giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học nhìn từ quan điểm ngoại giao là phổ biến hiệu quả chính sách hợp tác giáo dục của Nhật Bản và kết quả của nó [MOFA, 2016, tr.5].

- Chính sách tăng cường năng lực khai thác các nguồn lực quốc tế cho đào tạo đại học; chính sách quản lý lưu học sinh trước và trong thời gian học tập, nghiên cứu ở Nhật Bản; Chính sách sử dụng lưu học sinh khi trở về nước; chính sách tiếp tục đào tạo và đào tạo lại; Chính sách du học tại chỗ trong chương trình khuôn khổ hợp tác giữa hai bên.

Bên cạnh những chính sách chung khuyến khích hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học Nhật Bản với các nước khác nói chung, Nhật Bản còn có một số chính sách riêng đối với các cơ sở đại học của Nhật Bản liên kết với Việt Nam và ngược lại như: Bản ghi nhớ về việc Nhật Bản giúp Việt Nam đào tạo 1000 tiến sỹ cho Việt Nam đến

năm 2020 (ký tháng 3/2008); Bản ghi nhớ về việc dạy tiếng Nhật tại Việt Nam (5/2013); Bản ghi nhớ về hợp tác đào tạo nguồn nhân lực (8/2013); Chương trình chiến lược về hợp tác giáo dục (3/2014); Thỏa thuận khung về giảng dạy tiếng Nhật ở trường phổ thông Việt Nam (01/2016). *Tuyên bố chung Nhật-Việt* ngày 31 tháng 5 năm 2018 tại khuôn khổ Hội nghị Cấp cao Nhật Bản - Việt Nam, ở đó lãnh đạo hai nước sẽ thông qua khuôn khổ hợp tác về giáo dục giữa hai nước qua *EDU-Port Japan*¹, theo đó, Nhật Bản sẽ tăng cường hợp tác trong lĩnh vực giáo dục, bao gồm việc truyền bá giáo dục kiểu Nhật Bản, trao đổi giữa các trường đại học và trao đổi học sinh, sinh viên, bên cạnh đó cũng sẽ hợp tác trong lĩnh vực KH-CN, bao gồm cả các chương trình nghiên cứu chung [NEXT, 2021, tr.11]. Hơn nữa, Nhật Bản còn có thỏa thuận về *Học bổng phát triển nguồn nhân lực cho Việt Nam* với mức tài trợ lên đến 774 triệu yên, giúp 63 cán bộ công chức trẻ được kỳ vọng trở thành lãnh đạo Việt Nam sẽ đi du học bậc cao học tại Nhật Bản. Dự kiến, nguồn nhân lực được trau dồi thông qua hợp tác này sẽ góp phần giải quyết các vấn đề phát triển mà Việt Nam đang đối mặt trong từng lĩnh vực trong tương lai, đồng thời thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau và quan hệ hữu nghị giữa Nhật Bản và Việt Nam [MOFA, 2020].

Về phía Việt Nam, Chính phủ Việt Nam cũng có nhiều chính sách khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam có hoạt động hợp tác đào tạo đại học với các cơ sở giáo dục đại học nước ngoài nói chung và Nhật Bản nói riêng, như:

- Nhà nước mở rộng, phát triển hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục đại học theo nguyên tắc tôn trọng độc lập chủ quyền quốc gia và các bên cùng có lợi. Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tham gia giảng dạy, nghiên cứu, đầu tư, tài trợ, hợp tác, ứng dụng khoa học, chuyển giao công nghệ về giáo dục đại học ở

¹ EDU-Port Japan là một sáng kiến “công-tư, trên toàn quốc” nhằm chủ động giới thiệu giáo dục kiểu Nhật Bản ra nước ngoài bằng cách cung cấp một nền tảng mà từ đó khu vực công và tư nhân hợp tác để đạt được mục tiêu này. Nền tảng được hỗ trợ bởi (MEXT, Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (METI), Bộ Ngoại giao (MOFA), Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA), Tổ chức Ngoại thương Nhật Bản (JETRO) và nhiều tổ chức khác bao gồm các tổ chức phi chính phủ và các doanh nghiệp tư nhân. Trong giai đoạn đầu của “Dự án Giới thiệu Giáo dục kiểu Nhật Bản sử dụng Nền tảng Hợp tác Công - Tư (EDU-Port Japan 1.0)” (2016 - 2020), một loạt các dự án thí điểm đã được thực hiện trên tổng số 36 quốc gia và vùng lãnh thổ. “Dự án Nghiên cứu thúc đẩy giáo dục kiểu Nhật Bản thời kì đại dịch COVID-19 (EDU-Port Japan 2.0)” bắt đầu vào năm 2021.

Việt Nam; được bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp theo pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

- Hỗ trợ, thúc đẩy hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam và nước ngoài về liên kết chương trình giáo dục, đào tạo; trao đổi giáo viên, giảng viên, học sinh, sinh viên; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ;

- Khuyến khích, hỗ trợ thu hút đầu tư, tài trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo đại học;

- Khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư nước ngoài, vận động tài trợ; chuyển giao công nghệ, mô hình giáo dục đại học;

- Có cơ chế tuyển chọn, cử đi học đại học và sau đại học, quản lý, cấp phát kinh phí cho công dân Việt Nam học tập tại nước ngoài và tiếp nhận về nước theo các chương trình, đề án học bổng có sử dụng ngân sách nhà nước. Quản lý và theo dõi tình hình học tập của công dân Việt Nam học tập ở nước ngoài; tuyển chọn, cử đi, quản lý và thực hiện các chế độ đối với giáo viên đi giảng dạy hoặc làm chuyên gia giáo dục đại học ở nước ngoài.

Ngoài các chính sách chung nói trên, Việt Nam còn có một số chính sách riêng với Nhật Bản như:

+ Chính sách thu hút trí thức Việt kiều từ Nhật về Việt Nam;

+ Chính sách thu hút trao đổi sinh viên giữa Việt Nam và Nhật Bản như: Đề án 322, Đề án 911.

Những chính sách khuyến khích hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học của Nhật Bản và Việt Nam nêu trên là cơ sở pháp lý, là nền tảng vững chắc, tạo nên điểm mạnh cho quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học.

Thứ năm là về các loại hình chủ thể hợp tác chủ yếu của quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002-2020. Các chủ thể hợp tác cũng ngày càng được mở rộng và đa dạng. Nếu như năm 2002, việc hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học chỉ chủ yếu có sự tham gia của chủ thể là: Trường đại học hai nước và Bộ Giáo dục và Đào tạo hai nước thì đến năm 2020, các chủ thể của quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học đã mở rộng gồm: cấp quốc gia (với Chính phủ và đại diện là Thủ tướng Chính phủ); các cơ sở giáo dục đại học; Viện Nghiên cứu; Doanh nghiệp.

Nhìn chung, quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002-2020 đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, đã củng cố, thúc đẩy quan hệ Việt Nam - Nhật Bản một cách toàn diện trong giáo dục nói chung. Cùng với sự phát triển của hợp tác giáo dục đào tạo đại học là những thành tựu mà cả hai bên đạt được trong quá trình chuyển giao công nghệ, khoa học kỹ thuật tiên tiến và việc tìm kiếm được những ứng viên xuất sắc, tài năng, những công dân toàn cầu đích thực phục vụ cho công cuộc phát triển của mỗi quốc gia... Đầu tư ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam với một loạt các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng trong giáo dục, trang bị trang thiết bị giảng dạy, học tập cũng được Nhật Bản gia tăng đáng kể. Các chương trình hợp tác đào tạo đại học giữa hai nước đã trở thành cơ sở vững chắc để phát triển quan hệ song phương không chỉ trên lĩnh vực giáo dục đào tạo mà còn trong nhiều lĩnh vực khác như kinh tế, an ninh, quốc phòng, văn hóa, xã hội,...

3.3.2. Một số hạn chế còn tồn tại

Thứ nhất, quy mô hợp tác và lĩnh vực hợp tác còn khiêm tốn. Hiện nay, quy mô hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học còn khiêm tốn, khi mà ở Nhật Bản có tới hơn 786 trường đại học ở Nhật Bản bao gồm công lập, dân lập và trường tư thục so với con số khoảng 237 trường đại học của Việt Nam nhưng chúng ta mới khai thác được một phần rất nhỏ trong triển vọng và khả năng hợp tác giữa các trường đại học của hai quốc gia. Tính đến tháng 9/2020 mới có 33 (tức là 4,2%) cơ sở giáo dục đại học Nhật Bản có hoạt động liên kết, hợp tác với các trường đại học ở Việt Nam, bao gồm: Đại học Hokkaido, đại học Đại học Iwabaki, Đại học Tsubaka, Viện Nghiên cứu Chính sách Quốc gia (*National Graduate Institute for Policy Studies:GRIPS*), Trường Luật thuộc Đại học Keio, Đại học Teikyo, Đại học Kanto Gakuin, Đại học Quốc gia Yokohama, Đại học kỹ thuật Nagaoka, Đại học Quốc tế Nhật Bản, Viện Khoa học và Công nghệ bậc cao Nhật Bản (*Japan Advanced Institute of Science and Technology*); Đại học Gifu; Đại học tổng hợp Nagoya; Đại học Kyoto; Đại học Châu Á Thái Bình Dương; Đại học Kansai; Viện Khoa học và Công Nghệ Nara (*Nara Institute of Science and Technology*); Đại học Hyogo; Đại học Yamaguchi; Đại học Đông Á - Nhật Bản; Đại học Nagasaki; Đại học Điện tử viễn

thông Tokyo; Viện công nghệ Kyoto (*Kyoto Institute of Technology*); Đại học Osaka; Đại học Kansai; Đại học quốc lập Hyogo¹...

Đồng thời, lĩnh vực hợp tác giáo dục đại học giữa các trường đại học của Việt Nam và Nhật Bản vẫn còn hạn chế, chưa khai thác được hết khả năng và triển vọng giữa hai bên, chủ yếu tập trung ở những lĩnh vực sau: Khoa học, Tin học, môi trường, khoa học kỹ thuật (Đại học Hokkaido với Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội, Đại học Kyoto với Đại học Bách Khoa Hà Nội); Biến đổi khí hậu (Đại học Iwabaki với Đại học Quốc gia Hà Nội); nghiên cứu chính sách (Đại học Tsubaka và Đại học Việt Nhật); luật pháp (Đại học Luật thuộc Đại học Keio với Đại học Luật Hà Nội); Y tế (giữa đại học Teikyo với chi nhánh ở Việt Nam, Viện nhi trung ương), kỹ thuật điện dân dụng (Đại học Kanto Gakuin với Đại học công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội); Kinh doanh và quản lý (Đại học Kanto Gakuin với Đại học Ngoại thương); Đại học Quốc tế Nhật Bản hợp tác với VJCC trong lĩnh vực giáo dục tiếng Nhật, giao lưu văn hóa, kinh tế và kinh doanh thực tiễn ở chương trình trao đổi; Nông nghiệp (Đại học Gifu và Đại học Thủy lợi Hà Nội); Môi trường (Đại học Châu Á Thái Bình Dương và Đại học Việt - Nhật); Thông tin Khoa học sinh học, khoa học vật liệu liên ngành và các lĩnh vực nghiên cứu (Viện Khoa học và Công Nghệ Nara (Nara Institute of Science and Technology) với Viện Công nghệ Sinh học, Viện Khoa học và Công nghệ, Viện Hàn lâm Việt Nam thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội); nông nghiệp, thú y và dược phẩm (Đại học Yamaguchi với Đại học nông nghiệp); khoa học về thuốc (Đại học Nagasaki với Viện vệ sinh dịch tễ TW); lĩnh vực thương mại (Đại học Kansai với Đại học Ngoại thương); khoa học vật liệu, laser, tích hợp, công nghệ thông tin (Viện công nghệ Nara và Viện Hàn lâm khoa học Việt Nam, Đại học Bách Khoa Hà Nội)...². Như vậy, mới có khoảng chưa đến 20 chuyên ngành đào tạo đại học, có sự hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam và Nhật Bản. Trong khi đó, số lượng chuyên ngành đào tạo đại học của Việt Nam và Nhật Bản hiện nay

¹ Xem: <https://www.vn.emb-japan.go.jp/files/100091713.pdf> và <https://www.vn.emb-japan.go.jp/files/100091736.pdf>

² Xem: <https://www.vn.emb-japan.go.jp/files/100091713.pdf> và <https://www.vn.embjapan.go.jp/files/100091736.pdf>

lên tới hơn 300 chuyên ngành, tức là tỷ lệ số chuyên ngành đào tạo có hợp tác mới chiếm khoảng 6,7%.

Về con số những thỏa thuận hợp tác giữa các trường đại học của hai quốc gia, mặc dù số lượng thoả thuận có khuynh hướng gia tăng trong những năm gần đây nhưng vẫn chưa xứng vó. *nhìn chung, theo báo cáo của UNESCO, số thỏa thuận hợp tác giữa hai bên vào năm 2013 là 606 đã tăng lên là 713 vào năm 2014, 975 vào năm 2015 (nhưng vẫn đứng sau Thái lan và Indonesia). Số lượng các cơ sở đại học cũng như văn phòng hợp tác cũng tăng lên: năm 2013 là 30, năm 2014 là 41 và năm 2015 là 46...* như vậy cho thấy vị thế của Việt Nam trong trao đổi học thuật cũng như hợp tác giáo dục đại học với Nhật Bản đang ngày càng nâng cao, thu hẹp khoảng cách với các quốc gia khác, thúc đẩy mở rộng hơn nữa để xứng tầm với khả năng và triển vọng trong hợp tác giáo dục giữa hai quốc gia [Chuman Ai, 2019, tr. 42] nhưng nếu so sánh với triển vọng và khả năng hợp tác thì con số kì vọng vẫn chưa đạt được.

Nhìn chung, quy mô và lĩnh vực hợp tác trong hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học đang còn là một điểm yếu, một hạn chế mà cả hai nước cần phải có nhiều nỗ lực cùng nhau khắc phục để thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa hai nước lên thêm một tầm cao mới.

Thứ hai là hình thức, nội dung hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học cũng còn một số hạn chế. Việc trao đổi, hợp tác về chương trình, phương pháp giảng dạy đại học giữa một số cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam và Nhật Bản đôi khi còn gặp vướng mắc, không phát huy được hiệu quả do đội ngũ giảng viên còn chưa thực hiện được tốt vai trò cầu nối, đưa những kiến thức, kinh nghiệm hay của Nhật Bản vào nội dung các bài giảng trong chương trình liên kết, hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản.

Thứ ba, Việt Nam chưa khai thác hết khả năng hợp tác giữa hai quốc gia. Thực tế cho thấy, việc hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học lại dẫn đến tình trạng chảy máu chất xám, tức là mục tiêu nâng cao số lượng và chất lượng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ hiện đại hoá đất nước chưa đạt được như yêu cầu đề ra. Việc những người có năng lực được đào tạo bài bản qua các chương trình hợp tác giáo dục song phương Việt - Nhật bị thu hút làm việc cho các công ty, chi

nhánh Nhật tại Việt Nam với nguồn vốn từ Nhật Bản 100%. Nguyên nhân nằm ở vấn đề lương bổng trong nước. Thời gian, công sức học tập so với mức lương tại các công ty Việt Nam cũng như các cơ quan nhà nước được đánh giá là không xứng đáng với những gì mà người học bỏ ra, và mức lương các công ty Nhật Bản có thể chi trả cho nhân lực có chất lượng cao luôn ưu đãi hơn. Các đối tượng sinh viên cao đẳng đại học tốt nghiệp loại ưu tú tại các trường ở Nhật Bản, tham gia chương trình liên kết do Nhật Bản cung cấp, hoặc đăng ký các khóa học sau đại học tại Nhật Bản được các công ty Nhật Bản chú ý đến sẽ bị các doanh nghiệp Nhật Bản giữ lại phục vụ cho phía họ. Hơn nữa các công ty Nhật Bản tại Việt Nam có ý định đầu tư lâu dài tại thị trường này thường đầu tư tìm nhân sự ngay từ cấp bậc đại học và tài trợ cho học sinh giỏi suốt quá trình học tập của họ để tương lai họ sẽ phục vụ cho công ty đó. Nhìn chung, một trong những mục tiêu mà Việt Nam đề ra trong quan hệ hợp tác giáo dục đại học với Nhật Bản chính là nhân lực chất lượng cao và việc học hỏi, tiếp thu những thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến. Thế nhưng nguồn nhân lực này sau đào tạo lại không quay về phục vụ quê hương, như vậy là một sự lãng phí rất lớn đối với quốc gia và thậm chí ảnh hưởng đến tương lai đất nước sau này. Tuy nhiên, vấn đề này là một vấn đề có hai mặt, phụ thuộc vào góc độ nhìn nhận. Từ “lãng kính” quốc gia là Việt Nam chúng ta sẽ thấy sự chuyển dịch nhân lực chất lượng cao đang ảnh hưởng một phần đến công cuộc xây dựng đất nước, những con người này tuy không quay về phục vụ quê hương họ vẫn phục vụ cộng đồng quốc tế và đối với tổ quốc, họ vẫn gửi những khoản tiền về cho gia đình, hay tích cực hơn họ vẫn trở về hỗ trợ một số doanh nghiệp khác hoặc lập nghiệp khi đã thành công,.. như vậy một cách gián tiếp họ cũng đang đóng góp cho sự phát triển của quốc gia. Hơn nữa, khi Chính phủ, các công ty và các viện của Nhật Bản đầu tư vào giáo dục Việt Nam, họ cũng xứng đáng nhận lại được thành quả gì đó và thành quả lớn nhất, được mong muốn nhiều nhất chính là nguồn nhân lực chất lượng cao mà Nhật Bản cũng cần không kém gì nước ta. Ngoài ra, từ “lãng kính quốc tế” và “lãng kính toàn cầu hóa”, sự chuyển dịch nguồn lao động là tất yếu bởi nền kinh tế tiên tiến nhiều ưu đãi sẽ thu hút lao động hơn những nền kinh tế khác và công dân ngày nay là một thế hệ “công dân toàn cầu” họ có quyền lựa chọn vùng đất mà họ xây dựng tương lai chung của cộng đồng quốc tế. Do đó, để

hạn chế những dòng chuyển dịch lao động ngoài ý muốn của một quốc gia, không gì quan trọng hơn việc củng cố sức mạnh nội tại và tiềm năng kinh tế của Việt Nam.

3.3.3. Nguyên nhân của thành công và hạn chế

3.3.3.1. Nguyên nhân của thành công

Có nhiều nguyên nhân để đưa đến thành công trong việc hợp tác giáo dục ở bậc đại học giữa Việt Nam và Nhật Bản, nhưng tựu chung lại những nguyên nhân như phân tích dưới đây có thể được coi là nguyên nhân chính đưa đến thành công đó, cụ thể:

Thứ nhất, về khách quan hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản đã được thực hiện trong khi Việt Nam đang thực hiện Nghị quyết 29 4/11/2013 “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” đã được Hội nghị Trung ương 8 (khóa XI) thông qua. Một nhiệm vụ đặt ra cho giáo dục của Việt Nam là làm thế nào nâng cao chất lượng giáo dục để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Để đạt được mục tiêu của đó, Việt Nam hiện đang thực hiện các biện pháp lớn như: áp dụng đào tạo chương trình tiên tiến, xây dựng các trường đại học xuất sắc, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, tăng cường hợp tác quốc tế, thực hiện các đề án đào tạo giảng viên ở nước ngoài... Với xu hướng đó, Việt Nam rất cần sự hỗ trợ, giúp đỡ của các nước có nền giáo dục tiên tiến, trong đó đặc biệt là Nhật Bản. Do đó, hợp tác quốc tế giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học đã lựa chọn được đúng thời cơ, thời điểm, đây là một trong những nguyên nhân chính góp phần đưa tới thành công trong việc hợp tác giáo dục giữa hai nước.

Thứ hai, về chủ quan hợp tác giáo dục thúc đẩy sự phát triển mối quan hệ song phương và ngược lại. Sự phát triển mạnh mẽ của quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản có tác động tích cực, góp phần thúc đẩy quan hệ song phương Việt Nam - Nhật Bản phát triển. Có thể nói, hợp tác giáo dục đào tạo không chỉ giúp đào tạo, phát triển nguồn nhân lực để phục vụ mục tiêu phát triển của mỗi nước, mà còn là sợi dây gắn kết văn hóa giữa hai dân tộc, là nhịp cầu hữu nghị bền chặt giữa hai đất nước.

Ở đây, chính qua hợp tác giáo dục, văn hoá của hai nước đã được lan toả. Cả Nhật Bản và Việt Nam đều đã quảng bá được những nét đẹp trong văn hoá, hình ảnh đất nước, con người của mỗi quốc gia. Với Việt Nam, đó là hình ảnh đất nước Việt Nam có lịch sử hào hùng, một đất nước tươi đẹp và giàu tiềm năng phát triển; con người Việt Nam yêu chuộng hòa bình, nhân ái, khoan dung, trọng tình nghĩa, cần cù, sáng tạo, thân thiện, mến khách; nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Với Nhật Bản, đó là hình ảnh người dân Nhật Bản luôn làm theo mục tiêu đã định, tôn trọng thứ bậc trong xã hội, cần cù và có tính trách nhiệm cao, yêu thiên nhiên và có khiếu thẩm mỹ, tinh tế, khiêm nhường và luôn luôn giữ chữ tín. Những hiểu biết nhiều hơn về đất nước, con người của mỗi quốc gia trong quá trình mở rộng, phát triển hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản đã làm sâu sắc thêm mối quan hệ hữu nghị song phương giữa hai nước.

Thứ ba, về chủ quan Nhật Bản là một nước có hệ thống giáo dục tiên tiến hàng đầu trong khu vực và trên thế giới, đồng thời đây cũng được xem là chìa khóa, tạo tiền đề cho nền kinh tế tăng trưởng và ổn định về chính trị. Chính phủ Nhật Bản đã thực thi nhiều chính sách để xây dựng hệ thống giáo dục - đào tạo có hiệu quả, tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Chính vì vậy, việc hợp tác với Nhật Bản trong lĩnh vực giáo dục đã mở ra nhiều cơ hội mới, là cơ sở quan trọng thúc đẩy giáo dục ở Việt Nam phát triển tích cực. Chính phủ hai nước Việt Nam và Nhật Bản đã rất chú trọng tới quan hệ hợp tác trong lĩnh vực giáo dục. Đây là một phần quan trọng và là lĩnh vực tiềm năng trong quan hệ hai nước và điều đó được cụ thể hóa thông qua một số chính sách hợp tác giáo dục mà cụ thể là trong lĩnh vực giáo dục đại học như đã phân tích ở trên.

Thứ tư, sự phát triển mạnh mẽ của quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản cũng là nền tảng để hai nước phát triển mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện sâu rộng, cùng nhau phối hợp, chia sẻ những giá trị chung vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển; trở thành những người bạn tin cậy để trao đổi hợp tác về kinh tế, thương mại và đầu tư vì sự phồn thịnh của mỗi nước, vì lợi ích của doanh nghiệp và nhân dân mỗi nước. Ngoài ra, du học sinh cũng như các cán bộ, giảng viên của hai

nước chính là những nhân tố giúp tăng cường các mối liên kết quan hệ song phương khi họ thực hiện những nỗ lực kết nối, giúp đỡ, hỗ trợ lẫn nhau trong quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản. Họ chính là những “sứ giả” của tình hữu nghị, là chất xúc tác đưa mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản ngày một bền chặt hơn, là cầu nối vững chắc cho mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện sâu rộng Việt Nam - Nhật Bản.

Thứ năm, Việt Nam đã tranh thủ được sự hỗ trợ của Nhật Bản trên nhiều phương diện trong hợp tác giáo dục. Nhằm thực hiện *Dự án Học bổng phát triển nguồn nhân lực cho Việt Nam*, Chính phủ Nhật Bản sẽ cấp khoản viện trợ không hoàn lại lên tới 745 triệu Yên Nhật cho Việt Nam trong giai đoạn từ nay đến năm 2027. Khoản viện trợ này sẽ được thực hiện thông qua thỏa thuận giữa Bộ GD&ĐT Việt Nam và Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA). Dự án học bổng phát triển nguồn nhân lực giữa hai Chính phủ Việt Nam và Nhật Bản được thực hiện từ năm 2000. Việc ký Công hàm trao đổi này sẽ giúp đẩy mạnh hơn nữa hợp tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao giữa Việt Nam và Nhật Bản; đồng thời, tạo điều kiện để sinh viên Việt Nam đến học tập tại Nhật Bản trong các lĩnh vực Luật, Chính sách công, Giao thông/ Phát triển đô thị, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Môi trường, Cải cách hành chính công và Năng lượng. Trong thời gian qua, Nhật Bản đã hỗ trợ Việt Nam đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua Dự án học bổng JDS, học bổng MEXT và một số học bổng do các doanh nghiệp Nhật Bản cấp cho sinh viên Việt Nam. Hai bên nhất trí sẽ phối hợp để triển khai có hiệu quả việc quản lý du học sinh Việt Nam tại Nhật Bản, tiếp tục triển khai các chương trình hợp tác, cụ thể là Dự án nâng cấp trường Đại học Cần Thơ, Dự án trường Đại học Việt - Nhật, dạy tiếng Nhật tại Việt Nam, hỗ trợ các trường đại học Việt Nam kết nối doanh nghiệp. Hiện nay, có khoảng 14.000 LHS Việt Nam đang học tại Nhật Bản từ trình độ đại học trở lên. Bên cạnh các chương trình học bổng từ phía Nhật Bản, Chính phủ Việt Nam cũng cử cán bộ sang học tập tại Nhật Bản từ nguồn ngân sách Nhà nước (với hơn 200 tiến sĩ và gần

100 thạc sĩ đã tốt nghiệp và gần 100 người đang học). Nhiều LHS về nước đã làm việc tốt, đóng góp có hiệu quả trong giảng dạy đại học và nghiên cứu khoa học¹.

3.3.3.2. Nguyên nhân của hạn chế

Chính sách hợp tác giáo dục giữa Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học còn hạn chế

Có thể thấy, hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học trong giai đoạn từ 2002- 2020 bên cạnh những thuận lợi về yếu tố thì vẫn còn tồn tại không ít khó khăn như trong các chính sách hợp tác của hai nước. Mặc dù cả Nhật Bản và Việt Nam đều có chính sách khuyến khích hoạt động hợp tác giáo dục đại học giữa hai nước, song vẫn còn tồn tại một số vấn đề trong chính sách, điều này đã phần nào cản trở các chủ thể của quan hệ hợp tác gia tăng số lượng, mức độ, quy mô hợp tác, từ đó làm giảm chất lượng hợp tác. Cụ thể:

- Việt Nam còn thiếu chính sách tạo động lực hiệu quả đối với đầu tư của xã hội, doanh nghiệp cho giáo dục đại học; cơ chế tài chính cho giáo dục ở cấp quốc gia lẫn cấp cơ sở chưa hiệu quả và thiếu bền vững.

- Hệ thống cơ chế, chính sách cho hoạt động hợp tác giáo dục đại học giữa hai nước Việt Nam - Nhật Bản còn chưa được hoàn thiện.

- Hệ thống cơ chế, chính sách trong quản lý lý nhà nước, quản trị đại học, liên kết đào tạo của Việt Nam còn bất cập, trách nhiệm còn chồng chéo; việc kiện toàn Hội đồng trường các cơ sở giáo dục đại học còn chậm, hoạt động chưa thực chất, chưa phát huy tốt vai trò của Hội đồng trường.

- Các chính sách liên quan đến thủ tục đầu tư hợp tác của cả Việt Nam và Nhật Bản còn khá phức tạp với nhiều quy định chồng chéo, chưa cụ thể gây nhiều khó khăn cho cả hai bên trong quan hệ hợp tác khi làm thủ tục kí kết hợp tác đầu tư.

- Quy định của Việt Nam về mức độ ưu đãi đối với cơ sở giáo dục đại học hoặc doanh nghiệp Nhật Bản khi đầu tư, hợp tác giáo dục đại học với cơ sở giáo dục đại học hoặc doanh nghiệp Việt Nam còn thấp, theo đó, Việt Nam chủ yếu chỉ tiếp

¹ Xem: “Hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản: Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao”, tại trang web của Bộ giáo dục và Đào tạo ngày 3/7/2019 <https://moet.gov.vn/pages/tim-kiem.aspx?ItemID=6084>

nhận đầu tư và có ưu đãi về thuế, song ở mức hạn chế và có nhiều điều kiện ràng buộc khắt khe.

Chính sách của hai nước Việt Nam và Nhật Bản nêu trên là một rào cản, gây khó khăn, hạn chế cho việc thúc đẩy quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học.

Nguyên nhân do sự nội tại của sự phát triển của nền giáo dục Việt Nam cũng như sự chênh lệch trong hai nền giáo dục

Việt Nam là một trong những quốc gia tích cực, chủ động hội nhập quốc tế bởi thấy rõ tính khách quan của tiến trình này trong sự phát triển của nhân loại. Hiện nay so với chuẩn mực chung của thế giới thì nền giáo dục đại học của Việt Nam còn ở khá xa, chưa có được vị trí trong bản đồ đại học khu vực. Số lượng các trường đại học có được vị trí và được công nhận còn ít và hiếm. Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay khi mà toàn cầu hóa trên mọi lĩnh vực từ kinh tế chính trị văn hóa cho đến giáo dục đang diễn ra mạnh mẽ, đòi hỏi nền giáo dục Việt Nam cũng phải tích cực chuyển mình để hội nhập sâu, rộng và toàn diện, hướng tới việc gia nhập thị trường. Điều này xuất phát chính từ nhu cầu phát triển nội tại của nền giáo dục đại học Việt Nam, phải có sự chuyển mình mạnh mẽ theo xu hướng tiệm cận với chuẩn mực của giáo dục đại học trên thế giới đồng thời vừa giữ được những nét đặc thù của giáo dục đại học trong nước. Ngoài ra nó cũng xuất phát từ sự phát triển mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nếu không thay đổi, nền giáo dục đại học của Việt Nam sẽ bị tụt hậu so với thế giới. Nhật Bản một quốc gia có nền giáo dục đại học đạt chuẩn mực của thế giới với xuất phát điểm khác xa so với nền giáo dục của Việt Nam thì sự chênh lệch này cũng là một trong những khó khăn lớn trong việc hợp tác giáo dục ở bậc đại học giữa hai quốc gia.

Rào cản ngôn ngữ khi cả tiếng Nhật và tiếng Việt đều là ngôn ngữ khó học

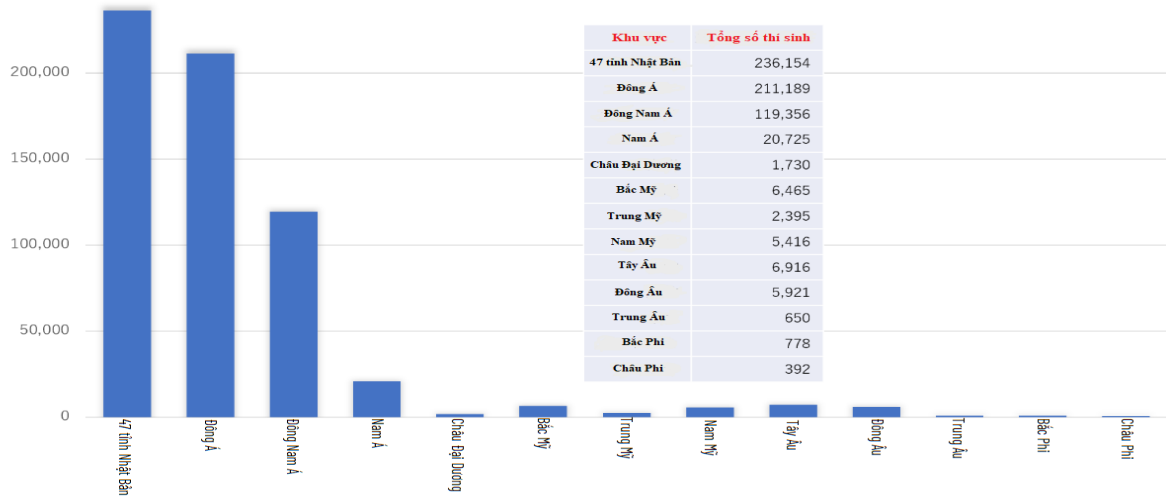
Bên cạnh ngôn ngữ tiếng Anh là ngôn ngữ quốc tế, ngôn ngữ trung gian để sinh viên toàn thế giới tiếp thu các kiến thức quốc tế, để thực hiện hoạt động hợp tác giáo dục đại học Việt Nam - Nhật Bản, việc giảng dạy tiếng Nhật cho sinh viên người Việt Nam và tiếng Nhật cho sinh viên người Nhật Bản là điều tất yếu, là điều kiện cần thiết quan trọng để triển khai các chương trình đào tạo đại học đảm bảo truyền tải được chính xác các nội dung giảng dạy của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam

và Nhật Bản. Do đó, các cơ sở giáo dục đại học có hợp tác với Nhật Bản thường có chương trình giảng dạy tiếng Nhật cho sinh viên Việt Nam hoặc tiếng Việt cho sinh viên người Nhật, ngược lại sinh viên Việt Nam khi sang Nhật thường sẽ học bằng tiếng Nhật/Anh tại cơ sở có hợp tác trao đổi giữa hai bên. Tuy nhiên, cả tiếng Việt và tiếng Nhật đều là những ngôn ngữ khó học, sự khó khăn trong học tiếng Việt đã được ví von: “Phong ba bão táp không bằng ngữ pháp Việt Nam” và tiếng Nhật là thứ tiếng nằm trong top ngôn ngữ khó học nhất trên thế giới. Trở ngại đối với người học để sử dụng thành thạo tiếng Nhật có lẽ bắt đầu từ hệ thống cấu tạo chữ, với ba bảng chữ cái là Hiragana, Katakana và Kanji. Riêng bảng chữ Kanji có khoảng 2136 chữ thông dụng cần phải ghi nhớ. Để có thể sử dụng thành thạo tiếng Nhật cho việc học tập bằng ngôn ngữ này, đòi hỏi sinh viên Việt Nam phải kiên trì, quyết tâm cao. Trong khi ngược lại với tiếng Nhật, tiếng Việt là hệ thống chữ latin với cấu trúc ngữ pháp khá ngược với tiếng Nhật và tiếng Việt có hệ thống các dấu thanh khó phát âm cũng như tạo ra những nghĩa của từ rất khác nhau.

Do tiếng Nhật là ngôn ngữ khó học nên số lượng người học, dự thi và đỗ Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ (JLPT) là "kỳ thi đánh giá và chứng nhận năng lực tiếng Nhật của những người nói tiếng Nhật không phải là tiếng mẹ đẻ" là rất hạn chế. Kỳ thi này phân chia làm 5 cấp độ là N1, N2, N3, N4 và N5, trong đó N1 là cấp độ cao cấp nhất. Nhiều tổ chức giáo dục và công ty sử dụng chứng chỉ JLPT như một chỉ số đánh giá và làm điều kiện xét tư cách lưu trú (visa lao động) cho những ứng viên sở hữu chứng chỉ JLPT N1 và N2. Chẳng hạn, năm 2019, số lượng thí sinh tham dự kỳ thi JLPT tại Nhật Bản (47 tỉnh) và ngoài Nhật Bản như sau:

Số lượng thí sinh dự thi JLPT phân chia theo khu vực địa lý

Nguồn: Lập hệ thống định vị người nước ngoài từ “dữ liệu trong quá khứ” kỳ thi JLPT tháng 12/2019 được công bố trên trang web chính thức JLPT



Biểu đồ 3.2. Số lượng thí sinh tham dự kỳ thi JLPT tại Nhật Bản (47 tỉnh) và ngoài Nhật Bản năm 2019

Nguồn: Lập hệ thống định vị người nước ngoài từ “dữ liệu trong quá khứ” kỳ thi JLPT tháng 12/2019 được công bố trên trang web chính thức JLPT, <https://vjcc.org.vn/tri-thuc/ty-le-dau-ky-thi-nang-luc-nhat-ngu-jlpt-n1-la-bao-nhieu-nhung-diem-can-luu-y-khi-tuyen-dung-la-gi.html>

Số liệu nêu trên cho thấy, số lượng người nước ngoài tham dự kỳ thi là rất thấp so với số lượng sinh viên, giảng viên của các nước.

Về tỷ lệ người dự thi đỗ và được cấp chứng chỉ N1, số liệu năm 2019 như sau:

Bảng 3.3 Tỷ lệ người dự thi đỗ và được cấp chứng chỉ N1

Tỷ lệ đậu N1 (Tỷ lệ được cấp bằng)

	Số người dự thi	Số người được cấp bằng	Tỷ lệ được cấp bằng
Trong nước Nhật	52.147	14.359	27.5%
Ngoài nước Nhật	75.681	24.953	33.0%
Tổng cộng	127.828	39.312	30.8%

Nguồn: Lập hệ thống định vị người nước ngoài từ “dữ liệu trong quá khứ” kỳ thi JLPT tháng 12/2019 được công bố trên trang web chính thức JLPT, <https://vjcc.org.vn/tri-thuc/ty-le-dau-ky-thi-nang-luc-nhat-ngu-jlpt-n1-la-bao-nhieu-nhung-diem-can-luu-y-khi-tuyen-dung-la-gi.html>

Số liệu nêu trên cho thấy tỷ lệ người đỗ N1 là thấp và thậm chí, người Nhật còn có tỷ lệ đỗ N1 thấp hơn người nước ngoài.

Rõ ràng, ngôn ngữ khó học chính là rào cản của sinh viên trong quá trình theo học. Sự khó khăn, rào cản trong ngôn ngữ tiếng Nhật và tiếng Việt khiến nhiều trường đại học có hợp tác giữa Việt Nam - Nhật Bản đôi khi không tuyển được nhiều sinh viên theo học dẫn đến việc mở rộng số lượng và chất lượng hoạt động hợp tác gặp khó khăn.

Tiểu kết chương 3

Bắt đầu từ khi Việt Nam - Nhật Bản thiết lập quan hệ *Đối tác tin cậy, ổn định lâu dài* năm 2002, trải qua các mốc quan hệ: *Vươn tới tầm cao mới của quan hệ Đối tác bền vững* năm 2004; *Hướng tới Đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á* năm 2006; “*Làm sâu sắc hơn quan hệ Việt Nam và Nhật Bản*” và “*Chương trình hợp tác hướng tới quan hệ Đối tác chiến lược*” vào năm 2007; “*Quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á*” năm 2009; “*Phát triển toàn diện quan hệ Đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á*” năm 2010 và năm 2011; “*Quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và thịnh vượng ở châu Á*” năm 2014; Tuyên bố Về tầm nhìn chung quan hệ Việt Nam-Nhật Bản” năm 2015; Tuyên bố làm sâu sắc hơn quan hệ Đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam - Nhật Bản năm 2017 và 2018, quan hệ giữa hai nước Việt Nam - Nhật Bản ngày càng phát triển tốt đẹp. Sự phát triển của quan hệ tốt đẹp này cùng với các chính sách khuyến khích hợp tác quốc tế về giáo dục đại học của hai nước đã có tác động tích cực giúp quan hệ hợp tác trong lĩnh vực giáo của Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học cũng phát triển ngày càng đa dạng, phong phú, bền chặt cả về chiều rộng và chiều sâu. Sự phát triển thực tế của quan hệ hợp tác 20 năm được thể hiện rõ nét qua sự chuyển biến cả về lượng và về chất từ phạm vi chỉ có hợp tác giữa các cơ sở đào tạo bậc đại học với nhau và với một số doanh nghiệp trong giai đoạn 2002-2009 tăng lên một cấp có thêm hợp tác ở cấp quốc gia, với sự ra đời của trường Đại học Việt - Nhật trong giai đoạn 2010-2020, đồng thời số lượng các cơ sở đào tạo bậc đại học Việt Nam - Nhật Bản hợp tác trong giai đoạn thứ hai cũng gia tăng đáng kể (gấp 3 lần); biến chuyển từ chủ yếu hợp tác trong vài lĩnh vực như kinh tế, y khoa, công nghệ, môi trường, quản trị nhân sự

trong giai đoạn 2002-2009, phát triển mở rộng thêm các lĩnh vực mới như: xây dựng, điều dưỡng, môi trường, giao thông vận tải, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp trong giai đoạn 2010-2020; biến chuyển với số lượng người Việt Nam du học tại Nhật Bản trong giai đoạn 2010 - 2020 đã tăng hơn 14 lần so với giai đoạn 2002-2009. Như vậy, nếu như giai đoạn 2002-2009, hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học mới là giai đoạn khởi đầu, chưa phát triển rộng rãi và đi vào chiều sâu thì giai đoạn 2010-2020 đã thực sự phát triển mạnh và đi vào chiều sâu. Với thực trạng 20 năm hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học như vậy, triển vọng giai đoạn tiếp theo 2021-2030 sẽ ra sao? Cần có những hàm ý chính sách gì để thúc đẩy quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học trong giai đoạn 2021-2030? Những vấn đề này sẽ được tiếp tục làm rõ ở chương tiếp theo của luận án.

Chương 4. HỢP TÁC GIÁO DỤC VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN Ở BẬC ĐẠI HỌC GIAI ĐOẠN 2021-2030: TRIỂN VỌNG VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

4.1. Cơ hội, thách thức và triển vọng hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2021 - 2030

4.1.1. Cơ hội hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học

4.1.1.1. Quan hệ ngoại giao giữa hai nước phát triển ở cấp độ đối tác chiến lược sâu rộng

Về chính trị - ngoại giao, những năm qua, quan hệ chính trị giữa hai bên luôn được củng cố và mở rộng, ngày càng đi vào thực chất. Trên nền tảng quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, trong bối cảnh tình hình quốc tế mới, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản đã phát triển mạnh mẽ, toàn diện và thực chất trên tất cả các lĩnh vực, như chính trị - ngoại giao, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh... Điều này đã tạo ra những cơ hội phát triển hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2010-2020.

Tiếp nối nền tảng quan hệ tốt đẹp nêu trên, năm 2021, *Tuyên bố chung Việt Nam - Nhật Bản: Hướng tới một giai đoạn mới của quan hệ Đối tác Chiến lược sâu rộng vì hoà bình và thịnh vượng ở châu Á* đã được kí nhân chuyên thăm chính thức Nhật Bản của Thủ tướng Phạm Minh Chính từ ngày 22-25/11/2021. Đáp lại lời mời, Thủ tướng Nhật Bản Kishida Fumio thăm chính thức Việt Nam từ 30/4 - 01/5/2022, trong bối cảnh quan hệ *Đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam - Nhật Bản* đang tiếp tục phát triển tốt đẹp, hiệu quả trên nhiều lĩnh vực. Hai bên đang tích cực chuẩn bị các hoạt động kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 2023 và nhằm khẳng định hơn nữa sự phát triển vượt bậc của quan hệ Việt Nam-Nhật Bản và đạt nhận thức chung rộng rãi về phương hướng lớn và các biện pháp nhằm tiếp tục làm sâu sắc hơn nữa hợp tác trên các lĩnh vực [Báo điện tử Chính phủ, 2022].

Hiện nay, quan hệ hai nước đang ở giai đoạn tốt nhất kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao và có sự tin cậy cao thông qua các hoạt động giao lưu, tiếp xúc cấp cao thường xuyên, cũng như các cơ chế đối thoại giữa các bộ, ngành. Hai bên còn phối hợp chặt chẽ, ủng hộ lẫn nhau tại các diễn đàn đa phương khu vực và quốc tế, như Diễn đàn

Hợp tác Á - Âu (ASEM), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Diễn đàn An ninh khu vực ASEAN (ARF), Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Liên hợp quốc... Việt Nam ủng hộ Nhật Bản vào vị trí Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2016 - 2017 và Nhật Bản ủng hộ Việt Nam vào vị trí này nhiệm kỳ 2020 - 2021. Hai bên cùng nhau phối hợp chặt chẽ thúc đẩy để ký kết, phê chuẩn và đang hợp tác triển khai hiệu quả Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) [Trần Đức, 2019]. Cả hai nước đều cùng tham gia các hiệp định FTA thế hệ mới như: CPTPP và RCEP.

Đối với việc tiếp tục phát triển và duy trì quan hệ đối tác chiến lược sâu và rộng trên nhiều phương diện từ quan hệ chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hóa... do đó giáo dục cũng sẽ không ngoài lệ. Vì vậy khi quan hệ hợp tác giữa hai bên phát triển toàn diện và sâu rộng như hiện nay, nó sẽ góp phần tiếp tục thúc đẩy hơn nữa cơ hội hợp tác giáo dục ở bậc đại học giữa hai quốc gia, đặc biệt là giáo dục bậc cao ở một số ngành trọng điểm, mũi nhọn như công nghệ thông tin, y tế, khoa học kỹ thuật...

4.1.1.2. Các chương trình hợp tác mà Chính phủ Việt Nam và Nhật Bản đã thống nhất

Như chúng ta đã biết, với hàng loạt chương trình hợp tác phát triển giáo dục đã được kí kết giữa chính phủ hai nước Việt Nam và Nhật Bản đang còn hiệu lực thực thi như: Dự án tăng cường năng lực nghiên cứu trong lĩnh vực hàn cho trường Đại học Bách khoa Hà Nội; Dự án nâng cấp trường Đại học Cần Thơ; Dự án trường Đại học Việt - Nhật; Dự án hỗ trợ các trường đại học Việt Nam kết nối doanh nghiệp..., trong thời gian tới, hoạt động hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học tiếp tục được thực hiện theo các thoả thuận, cam kết đó.

Ngoài ra, từ năm 2021, Nhật Bản đang tiếp tục ký kết và thực hiện các chương trình hợp tác để nâng cấp 04 trường đại học của Việt Nam trở thành trường đại học có chất lượng cao, bao gồm: Đại học Cần Thơ, Đại học Đà Nẵng, Đại học quốc gia Hà Nội, Đại học Nông nghiệp Hà Nội; đặc biệt hợp tác xây dựng Đại học Việt-Nhật trở thành cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho Việt Nam trong lĩnh vực khoa học công nghệ, quản lý và dịch vụ; hỗ trợ Việt Nam dạy tiếng Nhật tại một số

trường tiểu học, phổ thông cơ sở tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh [PV, 2022]. Hay sự kiện mới nhất là ngày 1/5/2022, trước sự chứng kiến của Thủ tướng hai nước Việt Nam và Nhật Bản, Thứ trưởng Bộ GD - ĐT Hoàng Minh Sơn và Đại sứ Nhật Bản tại Việt Nam Ngài Yamada Takio đã trao đổi Công hàm về *Dự án tăng cường năng lực nghiên cứu trong lĩnh vực hàn* cho trường Đại học Bách khoa Hà Nội [Linh Anh, 2022].

Dựa trên việc Việt Nam và Nhật Bản đã ký kết 9 thỏa thuận hợp tác giữa các trường đại học vào tháng 9/2011; hay Bộ giáo dục và đào tạo phối hợp cùng Bộ Lao động, Thương Binh và Xã hội, Bộ Công thương ký Bản ghi nhớ về hợp tác đào tạo nguồn nhân lực với Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam (JBAV) vào năm 2013; MOET cùng với MEXT đã ký Chương trình chiến lược về hợp tác giáo dục vào tháng 3/2014, tiếp tục kí kết công hàm Công hàm trao đổi về Dự án học bổng phát triển nguồn nhân lực (JDS) tháng 7/2019... cùng nhiều thỏa thuận khác sẽ được coi là cơ sở để tiếp tục đưa con thuyền hợp tác giáo dục ở bậc đại học giữa Việt Nam và Nhật Bản lên tầng cao mới. Hy vọng trong tương lai việc hợp tác giữa hai bên còn được mở rộng hơn các mô hình hợp tác, đặc biệt đối với những mô hình đã thành công và đem lại hiệu quả như trường Đại học Việt Nhật, tiến tới xây dựng thêm nhiều trường đại học có mô hình tương tự, có thể áp dụng mô hình giáo dục đại học ở Việt Nam nếu như mô hình đó đáp ứng được yêu cầu từ cả hai phía. Hay như việc kết nối hệ thống các trường đại học của Nhật Bản với các hệ thống trường đại học phía Việt Nam, bên cạnh chế độ trong trao đổi sinh viên và giảng viên, tiến tới có thể kí hợp đồng chính thức và tuyển dụng suốt đời đối với giảng viên người nước ngoài. Ngoài những các cuộc đàm phán và kí kết, hay các chương trình học bổng từ phía Chính phủ, xúc tiến mở rộng hơn nữa hoạt động trao đổi sinh viên học sinh thông qua các nguồn vốn và học bổng khác. Hiện nay có nhiều quỹ tài trợ mà chúng ta chưa khai thác hết tiềm năng của nó. Ngoài các chương trình liên kết đào tạo giữa đại học chúng ta cần mở rộng hơn nữa hình thức trao đổi giao lưu giữa các trường đại học với doanh nghiệp thông qua đối tác là trường đại học liên kết, cử cán bộ sang tham quan và học tập, xây dựng nhiều hơn nữa các trung tâm hợp tác phát triển nguồn nhân lực như Viện Phát triển Nguồn Nhân lực Việt Nam - Nhật Bản (VJCC) của Đại học

Ngoại thương. Đây là lĩnh vực hợp tác lâu dài và bền vững để giúp Nhật Bản và ASEAN thực hiện các chương trình, dự án hợp tác giữa hai bên trong 5 - 10 năm tới. Theo đó, yêu cầu bồi dưỡng, đào tạo, sử dụng phải được gắn kết chặt chẽ nhằm tạo nguồn nhân lực cho các thế hệ tiếp theo bảo đảm sự phát triển cao và bền vững. Vì thế, xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo tại các nước ASEAN cũng như ở Nhật Bản là hướng hợp tác cần mở rộng và đa dạng hơn. Điều này không chỉ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các nước ASEAN và Nhật Bản mà còn là cách thức để phát triển các mối quan hệ tốt đẹp trong tương lai giữa các bên.

Đặc biệt trong thời gian tới, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; đẩy mạnh hợp tác song phương giữa các trường đại học hai nước; dành ODA vay ưu đãi để nâng cấp các trường đại học Việt Nam, sẽ là những lĩnh vực được ưu tiên hàng đầu trong hợp tác giáo dục giữa các trường đại học của Nhật Bản và Việt Nam. Đồng thời, phía Nhật Bản tiếp tục có các chính sách nhằm thúc đẩy và hỗ trợ giảng dạy tiếng Nhật trong các trường phổ thông tại Việt Nam. Về lâu dài, việc giảng dạy tiếng Nhật trong chương trình giáo dục phổ thông sẽ tạo cơ hội để các em học sinh được học tập và nghiên cứu trong các trường đại học tốt của Nhật Bản

Như vậy, hợp tác Việt Nam và Nhật Bản là hợp tác toàn diện, chiến lược, nhiều mặt, nhưng lĩnh vực hợp tác lâu dài tốt đẹp nhất, ấn tượng mạnh mẽ chính là hợp tác trong lĩnh vực giáo dục, bởi nó tạo nền tảng vững vàng cho sự hợp tác trên các lĩnh vực khác. Hợp tác tốt trong giáo dục sẽ mang lại nhiều lợi ích cho cả hai bên, thúc đẩy sự hiểu biết hơn nữa giữa nhân dân hai nước đồng thời mở ra nhiều hơn nữa cơ hội kinh doanh và giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và Nhật Bản; đóng góp tích cực vào củng cố hòa bình, ổn định và phát triển trong khu vực. Điều này mở ra cơ hội tiếp tục thúc đẩy hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2021-2030 phát triển thêm một tầm cao mới.

4.1.2. Thách thức trong hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học

4.1.2.1. Chất lượng giáo dục đại học Việt Nam còn nhiều khoảng cách với giáo dục đại học Nhật Bản

Theo con số thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm 2020, Việt Nam có khoảng 237 trường đại học, đạt mức bình quân trường đại học trên đầu người xấp xỉ

1:410.000 (với dân số 97 triệu hiện nay), được phân làm 2 nhóm chính: công lập 172 trường và tư thục 65 trường; đại học công lập giữ vai trò quan trọng nhất trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam với tỉ lệ hơn 72% tổng số các cơ sở giáo dục đại học [Bộ giáo dục và Đào tạo, 2020].

Về thực trạng giáo dục đại học ở Việt Nam, nhiều vấn đề bất ổn còn tồn tại như: gian lận trong tổ chức thi cử; nạn mua bán bằng cấp; cơ sở vật chất lạc hậu; trình độ tiếng Anh của sinh viên không đạt yêu cầu, sinh viên thiếu định hướng nghề nghiệp, vấn đề tự chủ đại học đã trở thành chủ trương lớn nhưng việc phân định giữa quản lý nhà nước với hoạt động quản trị trong các trường đại học còn chưa rõ ràng, giáo dục đại học vẫn tụt hậu so với các nước trong khu vực và thế giới... Ngoài ra, hệ thống các trường đại học Việt Nam chủ yếu theo hướng chuyên ngành mà ít đa ngành, chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo còn thấp so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, thiếu sự gắn kết với thị trường lao động, về phương pháp và hình thức dạy học chưa đáp ứng và theo kịp mặt bằng chung của thế giới, ít có sự liên thông giữa các chuẩn mực giáo dục đại học trong nước và quốc tế [Trần Thị Minh Thuyết, 2022]. Bên cạnh đó, ngân sách đầu tư cho giáo dục đại học còn thấp, chỉ phân bổ 5% tổng GDP cho giáo dục, riêng giáo dục bậc đại học được đầu tư 0,33% (chiếm 6,1% tổng mức đầu tư của Chính phủ cho giáo dục), mức này rất thấp so với các nước trong khu vực Đông Nam Á [Đặng Chung, 2020].

Về xếp hạng các trường đại học, tỉ lệ các trường đại học của Việt Nam có mặt trong bảng xếp hạng còn rất khiêm tốn. Năm 2021, theo bảng xếp hạng Times Higher Education (2021), 3 trường đại học của Việt Nam được xếp hạng trong top 500 trường đại học nền kinh tế hàng đầu ở các mới nổi, đó là Đại học Quốc gia Hà Nội thuộc nhóm 201-250; Trường Đại học Bách khoa Hà Nội thuộc nhóm 251-300; tiếp theo là Đại học Quốc gia TP HCM thuộc nhóm 401-500 [Quang Lâm, 2021]. Năm 2022, 7 cơ sở giáo dục được xếp hạng là Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Phenikaa, Trường Đại học Duy Tân, Trường Đại học Kinh tế quốc dân và Trường Đại học FPT [Ngọc Diệp, 2022].

Trong khi đó, Nhật Bản là quốc gia có nền giáo dục tiên tiến trên thế giới, đặc biệt là khi hệ thống giáo dục đại học ở Nhật Bản được đổi mới căn bản và mạnh mẽ từ năm 2004, được xây dựng và quản lý dựa trên các nguyên tắc độc lập, tự chủ và tự do sáng tạo, cơ bản được chia thành ba loại: đại học quốc gia; đại học công lập và đại học tư. Theo số liệu thống kê, năm 2021, Nhật Bản tồn tại ba loại hình trường đại học đó là: 86 trường đại học quốc gia (ban đầu được thành lập bởi chính phủ - đại học quốc gia theo mô hình tập đoàn); 93 trường đại học công lập được thành lập bởi chính quyền địa phương hoặc các tổ chức tập đoàn và 607 đại học tư được thành lập bởi các tập đoàn giáo dục tư nhân. Chính phủ Nhật Bản chỉ trợ cấp cho các trường đại học tư khoảng 10% chi phí ngân sách nhà nước, các khoản chi khác sẽ được lấy từ học phí, bên cạnh đó các trường đại học tư và cao đẳng cần phải tuyển sinh được ít nhất 50% chỉ tiêu hạn ngạch tuyển sinh mới được nhận trợ cấp từ chính phủ. Điều này vẫn được duy trì đến những năm đầu của thế kỉ XXI nhưng từ sau năm 2004 sau khi toàn quốc tiến hành cải cách giáo dục, các trường đại học công trở thành các tập đoàn đại học quốc gia và theo Luật giáo dục và các giảng viên trường này trở thành các công chức chính phủ [Chowdhury Mahbubul Alam, 2021, tr.53].

Hàng năm, Nhật Bản đều chi một khoản lớn cho giáo dục đại học và quốc tế hóa giáo dục đại học. Trong dự án *Đại học hàng đầu toàn cầu* Nhật Bản đã tài trợ cho 37 trường nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của người Nhật Bản. Các trường sẽ được chia làm 2 loại, 13 cơ sở loại A như Đại học Kyoto, Tokyo, Osaka và Tsubaka... mỗi năm sẽ được nhận khoảng 420 triệu yên, 24 trường loại B mỗi năm sẽ nhận khoảng 170 triệu yên và được tài trợ trong 10 năm liên tiếp (từ 2014) để các trường này trở thành các trường đi tiên phong trong phong trào quốc tế hóa. Mỗi cơ sở giáo dục đại học được nhận tài trợ này được mong đợi sẽ mở rộng phạm vi tham gia quốc tế, bao gồm trao đổi sinh viên, trao đổi giảng viên, nghiên cứu chung, các chương trình giáo dục xuyên quốc gia và có thể cả việc thành lập các trường học hoặc cơ sở hoạt động với sự cộng tác của các đối tác nước ngoài. Chẳng hạn, đại học loại A như Đại học Hiroshima đã công bố mục tiêu nằm trong 100 ngôi trường được xếp hạng vào năm 2023 và có kế hoạch tăng cường số sinh viên trao đổi mà trường gửi ra nước ngoài lên tới 400%, tăng gấp đôi số sinh viên quốc tế vào năm 2023, tăng số lớp dạy bằng ngoại ngữ từ 397 lớp năm 2016 lên tới 3.357 lớp năm 2023, hay như

trường loại B là đại học Okayama đặt mục tiêu mở rộng các khóa học bằng tiếng anh và sinh viên khi tốt nghiệp đạt điểm điểm TOEIC là 700 trở lên [John Mock và các cộng sự, 2016, tr. 7]. Như vậy, có thể thấy Nhật Bản đã là một nước có nền giáo dục đại học tiên tiến, đạt chuẩn quốc tế và đang phấn đấu đạt mức xếp hạng cao hơn nữa. Theo bảng xếp hạng các trường đại học của Times Higher Education được chia thành nhiều khu vực thế giới bao gồm Châu Âu, Bắc và Nam Mỹ, Châu Á, công bố năm 2017, có tới 292 cơ sở giáo dục đại học của Nhật Bản đã lọt vào danh sách [Kenneth M và các cộng sự, 2019, tr.15].

Ngoài ra, so với giáo dục đại học của Việt Nam, giáo dục đại học ở Nhật Bản có những đặc điểm nổi trội sau: Cơ hội tiếp cận đại học rộng mở và bình đẳng; Trường đại học đóng vai trò quan trọng quyết định tăng trưởng kinh tế; Các đại học tự được tập đoàn hóa; Giáo dục đại học đa dạng mà linh hoạt; Giáo dục đại học phát huy năng lực sáng tạo cá nhân; Giáo dục đại học của Nhật mang tính chuyên nghiệp cao kết hợp với sự tham gia tích cực của gia đình. Theo đó, tất cả các trường đại học quốc gia (trước đây là một bộ phận của MEXT) đã được tổ chức lại thành các tập đoàn. Việc cải cách các trường đại học quốc gia nhằm mục đích đẩy mạnh sự độc lập và tự chủ, cải thiện hoạt động giáo dục và nghiên cứu; điều đó cho phép mỗi trường đại học quốc gia trở nên độc lập, có quyền quyết định về các vấn đề nhân sự, ngân sách, tự quản lý theo trách nhiệm và có quyền tự định đoạt dưới sự lãnh đạo của chủ tịch trường [Nguyễn Tô Chung, 2017].

Như vậy, rõ ràng, chất lượng giáo dục đại học Việt Nam còn khoảng cách khá xa với giáo dục đại học Nhật Bản. Sự chênh lệch về chất lượng giáo dục đại học giữa hai nước là một thách thức khá lớn, khiến cho hoạt động hợp tác giữa hai nước gặp khó khăn do sự bất cân bằng, phía Việt Nam chủ yếu là bên tiếp nhận, phía Nhật Bản chủ yếu là bên tài trợ, hỗ trợ.

4.1.2.2. Cơ sở vật chất và hệ thống thông tin liên lạc của các trường đại học Việt Nam còn yếu kém hơn so với Nhật Bản

Trong những năm gần đây, mặc dù hệ thống cơ sở vật chất và thông tin liên lạc của các trường đại học Việt Nam đã được cải thiện nhiều so với giai đoạn 2010-2020 nhưng vẫn còn chưa đáp ứng được yêu cầu quốc tế hóa, chưa theo kịp các nước trong khu vực. Hiện nay, hầu hết các trường đại học ở Việt Nam đều có hoạt động

thông tin thư viện, hiểu rõ vai trò, tầm quan trọng của thông tin trong việc phục vụ công tác đào tạo; 100% các trường đều sử dụng Internet để phục vụ công tác, tìm kiếm thông tin và trao đổi email; các trường đều đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, hạ tầng công nghệ thông tin... cho hoạt động thông tin - thư viện đồng bộ và hiện đại. Tuy nhiên, nhiều cơ sở vật chất còn chật hẹp trang thiết bị cũ, vẫn còn nhiều thư viện sử dụng trụ sở chung; Trang web của các thư viện tuy phát huy tốt vai trò là nhà cung cấp và tư vấn thông tin cho người dùng tin, song vẫn có nhiều trang web sơ sài cả hình thức lẫn nội dung, CSDL nghèo nàn, ngôn ngữ đơn thuần là tiếng Việt, thông tin không được cập nhật thường xuyên, phương thức hoạt động dường như độc lập, chưa có sự liên kết xây dựng và khai thác thông tin, chưa tạo đường link đến các địa chỉ khác hoặc có mà không liên kết được..., Cơ sở hạ tầng thông tin bước đầu được chú trọng nhưng chưa đáp ứng được những đòi hỏi hiện tại. Mặc dù, nhiều cơ sở giáo dục đại học đã triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ web phục vụ công tác đào tạo của các trường, nhưng việc lựa chọn các công nghệ, phần mềm ứng dụng giữa các đơn vị không đồng nhất, hệ thống máy tính, hệ thống mạng cũ chưa đồng bộ, tốc độ chậm, chưa theo một chuẩn chung, còn trùng lặp, chồng chéo, chưa có CSDL dùng chung, thông tin chủ yếu bằng tiếng Việt ít có cung cấp bằng tiếng Anh [Đỗ Tiên Vượng, 2013].

Ngược lại, Nhật Bản lại là nước có hệ thống cơ sở vật chất và thông tin liên lạc của các trường đại học rất phát triển. Cơ sở vật chất và thông tin liên lạc của các trường đại học Nhật Bản đều thuộc hàng tốp các nước trong khu vực và trên thế giới, nhiều thông tin trên hệ thống trang chủ được cung cấp bằng nhiều thứ tiếng khác nhau, nhưng chủ yếu là tiếng Nhật và Anh. Như vậy, có thể thấy, khoảng cách chênh lệch về hệ thống cơ sở vật chất và thông tin liên lạc của các trường đại học Việt Nam và Nhật Bản còn khá xa. Đây là một thách thức gây khó khăn, cản trở cho quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học. Vì vậy, nhằm cung cấp thông tin cũng như giúp tăng cường tìm hiểu hoạt động giữa các bên của các trường đại học của hai nước, sứ quán Nhật Bản đã mở trang thông tin để chia sẻ, cung cấp nhiều thông tin hữu ích, có địa chỉ tại: https://www.vn.emb-japan.go.jp/itpr_ja/Nihondaigaku_betonamuhe_kyoryoku.html

4.1.2.3. Năng lực quản lý giáo dục xuyên quốc gia của Việt Nam còn yếu

Thứ nhất, thể chế quản lý nhà nước của Việt Nam về giáo dục đại học nói chung và quản lý giáo dục đại học xuyên quốc gia còn hạn chế ở những điểm sau: chưa hoàn thiện được khung pháp lý về phân cấp quản lý đối với cơ sở giáo dục đại học, đặc biệt là quản lý tài chính, đầu tư. Thể chế thể chế quản lý nhà nước về giáo dục đại học chậm được đổi mới và còn tập trung nhiều vào vấn đề quản lý hành chính các cơ sở giáo dục đại học. Hệ thống thể chế quản lý nhà nước về giáo dục đại học còn thiếu đồng bộ, hệ thống.

Thứ hai, công tác hoạch định và thực thi chiến lược phát triển giáo dục đại học cũng như quốc tế hóa giáo dục và liên kết đào tạo quốc tế của Việt Nam còn hạn chế. Chính sách phát triển giáo dục đại học đã hướng tới mục tiêu nhưng chưa thể hiện được hiệu quả và tính hiện thực. Việt Nam chưa phát huy được các công cụ của chính sách tài chính và chính sách đầu tư đối với giáo dục đại học. Thể chế, chính sách về học phí, lệ phí và học bổng chưa thực sự đảm bảo sự công bằng trong giáo dục đại học về quyền và nghĩa vụ của sinh viên.

Thứ ba là bộ máy quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học của Việt Nam cũng còn hạn chế như: còn phân tán, đồng thời, còn có sự chồng chéo giữa chức năng quản lý nhà nước và chức năng cung ứng dịch vụ công. Bên cạnh đó, tư duy quản lý giáo dục đại học còn chậm được đổi mới theo hướng quản lý chất lượng, hội nhập quốc tế. Cơ chế, phương thức quản lý nhà nước về giáo dục đại học chưa tiếp cận đầy đủ theo yêu cầu quản lý chất lượng, có tình trạng vừa ôm đồm sự vụ, vừa buông lỏng chức năng quản lý nhà nước; chưa thực hiện tốt sự quản lý thống nhất, giữ vững kỷ cương trong công tác giáo dục, đồng thời chưa phát huy quyền chủ động và trách nhiệm nhà trường.

Thứ tư là hoạt động thanh tra, giám sát đối với cơ sở giáo dục đại học cũng còn hạn chế về: Hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục đại học chưa có cơ chế thu hút sự tham gia của cộng đồng xã hội; chưa tạo được thể chế và cơ chế giám sát chất lượng giáo dục đại học hiệu quả. Cơ chế kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về hoạt động giáo dục đại học chưa được thực hiện hiệu quả.

Ngoài ra, công tác quản lý giáo dục đại học ở Việt Nam còn nhiều hạn chế cả về góc độ quản lý đầu tư, tài chính và nguồn nhân lực; hạn chế trong việc cải cách hành chính, đổi mới quản lý kinh tế, tài chính, sử dụng lao động, chính sách tiền lương...

Những thách thức nêu trên khiến cho hoạt động hợp tác giáo dục đại học giữa Việt Nam - Nhật Bản gặp nhiều khó khăn khi muốn tiếp tục thúc đẩy, phát triển quan hệ lên thêm một tầm cao mới trong giai đoạn 2021-2030.

4.1.3. Triển vọng hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học

Tổng hợp các yếu tố tác động đến hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học từ: bối cảnh thuận lợi và khó khăn mới, cơ hội và thách thức mới cho việc thúc đẩy quan hệ hợp tác, xét về triển vọng hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản, chúng ta có thể thấy được, dù vẫn có những khó khăn, cản trở, song quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học vẫn có nhiều triển vọng phát triển trong giai đoạn 2021-2030. Đó là vì:

Thứ nhất, quan hệ hai nước Việt Nam - Nhật Bản đang ở thời kì tốt đẹp nhất, trở thành *Đối tác chiến lược sâu rộng*, đưa mối quan hệ này phát triển lên tầm cao mới, sâu sắc, thực chất và hiệu quả hơn. Chính nhờ mối quan hệ hữu hảo này Việt Nam đang được Nhật Bản đánh giá là một đối tác chiến lược quan trọng, có vị thế quan trọng trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản tại khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Đối với Việt Nam, Nhật Bản là bạn, là đối tác tin cậy, quan trọng hàng đầu của Việt Nam và có ảnh hưởng ngày càng lớn trong các vấn đề khu vực và quốc tế, bao gồm hợp tác giáo dục.

Thứ hai, quốc tế hóa giáo dục đại học vẫn là một trong những xu hướng đã và đang thực hiện bởi các trường đại học của Việt Nam. Việc mở rộng và tìm kiếm cơ hội cũng như tiến tới hợp tác với nhiều đối tác quốc tế trong đào tạo liên kết, trao đổi học sinh sinh viên, trao đổi giảng viên, mở văn phòng hợp tác... ở nước ngoài trong đó có đối tác là các trường đại học Nhật Bản vẫn là khuynh hướng chính. Các hoạt động như trao đổi sinh viên, giảng viên quốc tế, quốc tế hóa các chương trình đào tạo để cho sinh viên hai nước có thể tự do qua lại học chuyển đổi và được công nhận tín chỉ, đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu khoa học quốc tế, chuyển giao công nghệ là những

hoạt động mà các trường đại học của Việt Nam và Nhật Bản đã và đang triển khai trong nhiều hoạt động liên kết hợp tác. Với việc đẩy mạnh quốc tế hóa giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục của các trường đại học hai bên giữa hai bên, góp phần nâng cao xếp hạng cũng như danh tiếng của các trường đại học của Việt Nam và Nhật Bản trên bản đồ giáo dục thế giới, đây cũng chính là điều mà các bên hợp tác đều kì vọng.

Thứ ba, hợp tác giáo dục đại học hai nước Việt Nam - Nhật Bản được thúc đẩy phát triển thông qua việc phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam. Đây là một “đột phá chiến lược”, là yếu tố quyết định đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ, cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và là lợi thế cạnh tranh quan trọng nhất, bảo đảm cho phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững. Thách thức đặt ra đối với các trường đại học của Việt Nam là phải thay đổi trong công tác đào tạo để phù hợp với tất yếu khách quan của quy luật “cung - cầu”. Do đó, các trường đại học cần dịch chuyển quá trình đào tạo từ tiếp cận nội dung sang đào tạo theo tiếp cận năng lực với định hướng ứng dụng nghề nghiệp. Để thực hiện tốt điều này, các trường đại học bên cạnh mở rộng liên kết với các đại học của Nhật Bản thì việc mở rộng tìm kiếm đến bên thứ ba là các doanh nghiệp lớn của Nhật Bản- đối tác của các trường đại học này trong việc cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua việc xuất khẩu các sinh viên người ta tốt nghiệp từ các chương trình trao đổi liên kết với các trường đại học Nhật Bản, cũng như tìm kiếm cơ hội thu hút vốn đầu tư từ các doanh nghiệp này để hợp tác và khai thác hiệu quả cái giá mà nó mang lại. Có thể nói, việc liên kết chặt chẽ giữa các trường đại học Việt Nam và đại học Nhật Bản với bên thứ ba là các doanh nghiệp đối tác của trường đại học Nhật Bản chính là phương thức giải bài toán chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu thực tiễn, một xu hướng mới cho hợp tác giáo dục đại học của Việt Nam hiện nay.

Thứ tư, hợp tác giáo dục được thúc đẩy phát triển thông qua các chương trình hợp tác kinh tế- thương mại. Hiện nay, quan hệ hợp tác thương mại giữa hai nước tiếp tục được mở rộng, triển khai hiệu quả các cơ chế hợp tác song phương và đa phương như Hiệp định thương mại tự do song phương Việt Nam - Nhật Bản (VJFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP), Hiệp định thương

mại CPTPP, Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện Khu vực (RCEP) nhằm sớm đạt mục tiêu tiếp tục nâng cao kim ngạch thương mại song phương theo hướng cân bằng. Trong thăm chính thức Nhật Bản từ ngày 22 - 25/11/2021 theo lời mời của Thủ tướng Nhật Bản Kishida Fumio, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Phạm Minh Chính đã khẳng định: “Nhật Bản là quốc gia có nền kinh tế phát triển ở trình độ cao, sở hữu công nghệ tiên tiến hàng đầu thế giới và là một trong những nước đi đầu về ứng dụng khoa học công nghệ và phát triển kinh tế số, xã hội số. Trong khi đó, Việt Nam sở hữu nền kinh tế có độ mở cao, đang duy trì tốc độ phát triển nhanh, có nguồn nhân lực trẻ hết sức dồi dào và có nhu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất công nghiệp. Hai nền kinh tế có tính bổ sung cao và có nhiều tiềm năng hợp tác trong các lĩnh vực đổi mới công nghệ, chuyển đổi số và đa dạng chuỗi cung ứng”. Tăng cường hợp tác trên lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng mới và các giải pháp môi trường nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học, đặc biệt là công nghệ bán dẫn, công nghệ AI và thành lập Trung tâm Tài chính tại Việt Nam có tính chuyên nghiệp, tầm cỡ ở khu vực Châu Á và Quốc tế. Những hoạt động hợp tác kinh tế, thương mại nêu trên sẽ góp phần thúc đẩy hợp tác giáo dục ở bậc đại học.

Đồng thời, hợp tác giáo dục sẽ góp phần đào tạo ra nguồn nhân lực có kiến thức và hiểu ngôn ngữ, nếu trong tương lai các chương trình hợp tác kinh tế ngày càng nhiều thì sẽ cần nhiều nhân lực để thực hiện. Do đó, các trường đại học hai bên có thể nghiên cứu cùng hợp tác triển khai các chương trình liên kết đào tạo. Các ngành đào tạo không chỉ hạn chế ở việc đào tạo ngôn ngữ và văn hóa, mà còn có thể mở rộng ra các ngành khác như quản trị du lịch và khách sạn, quản trị văn phòng, quản lý văn hóa, quản lý môi trường, luật thương mại, công nghệ thông tin, cơ điện tử, IT, chế tạo máy... v.v. Đặc biệt trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, sản xuất máy móc Nhật Bản là nước có nền giáo dục cao, tiến tiến trong lĩnh vực này nhưng lại đang thiếu nguồn lao động do già hóa dân số, trong khi Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, thông qua liên kết chuyên gia tri thức, Việt Nam có thể đào tạo được nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu thị trường của Nhật Bản, giải quyết nhu cầu đầu ra cho sinh viên Việt Nam. Đây vừa là hợp tác vừa là mối quan hệ kinh tế - thương mại thỏa mãn được

nhu cầu của cả hai, trong tương lai gần quan hệ hợp tác giữa các trường đại học của Việt Nam và Nhật Bản sẽ ngày càng phát triển.

Thứ năm, hợp tác giáo dục được thúc đẩy phát triển thông qua việc tiếp tục phát triển mở rộng giáo dục tiếng Nhật và giao lưu văn hóa Việt - Nhật.

Mở rộng đào tạo ngoại ngữ trong đó có tiếng Nhật là một trong những chủ trương quan trọng của ngành giáo dục Việt Nam. Việc giảng dạy tiếng Nhật đã được phát triển ở tất cả các cấp học từ tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông đến đại học trong một số trường ở Việt Nam theo phương thức thí điểm và tự nguyện. Đây là cơ sở để Việt Nam sẽ có ngày càng nhiều học sinh, sinh viên có thể sử dụng tiếng Nhật trong học tập, làm việc và là lực lượng quan trọng tham gia hoạt động hợp tác giáo dục Việt Nam – Nhật Bản ở bậc đại học.

Đồng thời, việc tiếp tục phát triển, mở rộng giáo dục tiếng Nhật cũng là một trong những vấn đề chiến lược trong phát triển hơn nữa hợp tác giáo dục giữa hai quốc gia của Nhật Bản. Theo truyền thống, tiếng Nhật là đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học và nghiên cứu Nhật Bản, nhưng trong những năm gần đây, ngày càng nhiều trường đại học muốn kết hợp giáo dục tiếng Nhật cùng với kiến thức chuyên ngành về nông nghiệp, công nghệ thông tin, chăm sóc y tế, kinh doanh và pháp lý. Ví dụ như, Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội đã phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin có trình độ tiếng Nhật theo dự án HEDSPI của JICA, bắt đầu từ năm 2006, và ngay cả khi kết thúc dự án vào năm 2012, nó sẽ tiếp tục với sự hợp tác của các công ty tư nhân theo yêu cầu của trường đại học. Ngoài ra, *Chương trình Twinning* (bắt đầu từ năm 2005) là chương trình liên kết giữa Đại học Công nghệ Nagaoka và Đại học Bách khoa Hà Nội yêu cầu đào tạo tiếng Nhật cơ bản trong 2,5 năm cho sinh viên song song với các môn học cơ bản. Ngoài ra nhiều chương trình khác cũng bắt đầu đưa tiếng Nhật vào giảng dạy trước khi sinh viên học chuyên môn trong các chương trình hợp tác đã được kí kết ví dụ như Đại học Yamagata với Học viện Nông Nghiệp Việt Nam; Đại học Kanazawa và Đại học Y Hà Nội. Hay như Đại học Nagoya đã thành lập Trung tâm Nghiên cứu và Giáo dục Luật Nhật Bản tại Đại học Luật Hà Nội vào năm 2007, sinh viên học luật dân sự Nhật Bản bằng tiếng Nhật kỳ vọng những sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ là người có trách nhiệm phát triển các luật và

các vấn đề pháp lý cho công ty Nhật Bản ở Việt Nam, hay như kí kết giữa đại học Hosei và một số trường có khoa tiếng Nhật như đại học Ngoại ngữ Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức các kì thi tiếng Nhật và sinh viên xuất sắc sẽ được tham quan học tập tại đại học Hosei [Chuman Ai, 2019, tr.44].

Việc liên tục phát triển mở rộng giáo dục tiếng Nhật và giao lưu văn hóa Việt - Nhật nêu trên là cơ sở tốt để thúc đẩy hợp tác giáo dục Việt Nam – Nhật Bản ở bậc đại học bởi số lượng người sử dụng được tiếng Nhật càng nhiều và càng thành thạo thì việc hợp tác giáo dục càng thuận lợi. Hoạt động giao lưu văn hóa càng sôi nổi, rộng mở thì sự hiểu biết về văn hóa của nhau càng rõ ràng hơn và như vậy càng tạo thuận lợi cho sinh viên, giảng viên tham gia hợp tác giáo dục Việt Nam – Nhật Bản ở bậc đại học và cũng giúp lan tỏa những động lực tích cực tới những người xung quanh, từ đó giúp hoạt động hợp tác càng có triển vọng phát triển hơn.

Thứ sáu, hợp tác giáo dục được thúc đẩy phát triển thông qua tiếp tục phát triển và mở rộng mô hình trường đại học quốc tế. Chính phủ Việt Nam lần đầu tiên mở cửa cho các trường đại học nước ngoài và các trường phân hiệu của các trường đại học nước ngoài theo Nghị định 06/2000/NĐ-CP ban hành năm 2000. Trường đại học nước ngoài đầu tiên được cấp phép là Học viện Công nghệ Hoàng gia Melbourne (RMIT) tại Úc, mở chi nhánh đầu tiên tại Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2001 và tại Hà Nội vào năm 2004, Đại học Vinuniversity năm 2019, Đại học Anh quốc Việt Nam... Về phía Nhật Bản, Trường Đại học Việt - Nhật (VJU) có quyết định thành lập vào năm 2014 và chính thức đi vào hoạt động từ năm 2016 và hiện nay mô hình quốc tế của Đại học Việt - Nhật đang phát triển rất tốt và hy vọng trong tương lai gần sẽ còn nhiều mô hình trường đại học như thế được mở ở Việt Nam trong các mối quan hệ liên kết giáo dục bậc đại học với nước ngoài, nâng cao vị thế giáo dục của Việt Nam trên bản đồ khu vực và thế giới[JICA, 2014].

Thứ bảy, hợp tác giáo dục được thúc đẩy phát triển thông qua việc đa dạng hoá hình thức, quy mô hợp tác trong giáo dục đại học giữa Việt Nam và Nhật Bản. Hiện nay, hầu hết các hình thức hợp tác trong giáo dục đại học giữa Việt Nam và Nhật Bản đã được thực hiện như liên kết đào tạo, hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, tổ chức hội thảo hội nghị khoa học, tư vấn tài trợ đầu tư phát triển cơ sở

vật chất trang thiết bị, bồi dưỡng trao đổi giảng viên sinh viên, liên kết thư viện trao đổi thông tin, đồng tổ chức hay tham gia các chương trình giáo dục hội nghề nghiệp quốc tế, mở văn phòng hợp tác ở hai nước. Nếu như trong những giai đoạn trước đây có rất ít các trường đại học của Nhật Bản đặt văn phòng hợp tác ở Việt Nam thì ngày nay càng phát triển, đã có nhiều trường đại học, viện nghiên cứu của Nhật Bản đã mở chi nhánh, văn phòng đại diện, văn phòng hợp tác ở Việt Nam như: Văn phòng hợp tác Đại học Quốc gia Hà Nội- Đại học Kyoto (VKCO) đã chính thức khai trương ngày 17/9/2010, bắt đầu đảm đương vai trò đại diện cho các trường đại học Nhật Bản và cầu nối trong giáo dục giữa Việt Nam với Nhật Bản, đồng thời cũng là một trong tám văn phòng hợp tác trên thế giới của chính phủ Nhật Bản [Bản tin số 254, 2012]; Đại học Hokkaido có văn phòng đặt tại trường Đại học Khoa học tự nhiên và Đại học Quốc gia Hà Nội trong thỏa thuận hợp tác giữa các bên; Đại học quốc tế Nhật Bản (IUJ) có văn phòng đặt tại văn phòng VJCC (Trung tâm Phát Triển nguồn nhân lực Việt Nam - Nhật Bản); Văn phòng đại diện chương trình hợp tác giữa Đại học Kanazawa và Đại học Y Hà Nội; Văn phòng đại diện chương trình hợp tác giữa Đại học Kobe và Đại học Ngoại thương; Đại học Nagoya có Trung tâm Nghiên cứu và giáo dục Luật Nhật Bản (CJLV) đặt tại Đại học Luật Hà Nội; Đại học Okayama có văn phòng đặt tại thành phố Huế và thành phố Hồ Chí Minh; Văn phòng Đại học Osaka đặt tại Đại học Bách Khoa Hà Nội; Đại học Tohoku và Đại học Ritsumeikan đều đặt văn phòng tại Đại học Ngoại thương, Văn phòng đại diện của Đại học Yamagata đặt tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam¹... và ngày nay xu hướng các trường đại học có thỏa thuận kí hợp tác với đại học phía Việt Nam đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, việc thành lập cơ sở giáo dục đại học hay văn phòng chi nhánh của các trường đại học Việt Nam ở phía Nhật Bản còn khá khiêm tốn, mới có Đại học Đông Á mở Văn phòng đại diện tại Tokyo, Nhật Bản vào ngày 22/6/2022, hay đại học Ngoại thương mở văn phòng đại diện tại Nhật Bản từ năm 2017 [PV,2017].

¹ <https://duhoccodat.com/du-hoc-nhat-ban/nhung-dieu-can-biet/danh-sach-cac-truong-cao-dang-dai-hoc-nhat-ban-dat-van-phong-dai-dien-tai-viet-nam-45.html>

Ngày nay, quy mô hợp tác giao dục giữa hai nước ngày càng gia tăng về con số, nếu như trong giai đoạn đầu mới chỉ có ít các trường đại học Nhật Bản liên kết với các trường đại học ở Việt Nam thì con số đó ngày càng gia tăng bên cạnh đó các lĩnh vực ngành nghề hợp tác cũng ngày càng trở lên đa dạng, không còn chỉ trong khuôn khổ những ngành nghề cơ bản như: giáo dục đào tạo tiếng Nhật, môi trường, cơ khí, y khoa, công nghệ thông tin, sinh học, dược phẩm và hóa học..., mà ngày càng mở rộng sang nhiều lĩnh vực khác.

Thứ tám, hợp tác giáo dục được thúc đẩy phát triển thông qua việc tăng cường thúc đẩy giao lưu học sinh giữa hai nước. Hiện nay, số lưu học sinh tại Nhật Bản khá đông tính đến tháng 5/2022 là khoảng 51.000 người, đứng thứ hai tại xứ sở hoa anh đào¹. Tuy nhiên, trong nội dung khuôn khổ chuyên đề tác giả chỉ muốn đề cập đến số lượng lưu học sinh được trao đổi trong khuôn khổ kí kết hợp tác giữa hai chính phủ và các trường đại học của Việt Nam và Nhật Bản. Trước hết, có thể nói đến nguồn du học sinh du học bằng ngân sách của Chính phủ Nhật Bản, theo Chuman Ai (2019) cho thấy hiện có ba loại học bổng với mục đích lấy bằng do chính phủ Nhật Bản tài trợ đó là sinh viên quốc tế được chính phủ tài trợ (do trường đại học hay đại sứ quán giới thiệu, học bổng MEXT), JDS (kế hoạch học bổng phát triển nguồn nhân lực của JICA) (thạc sĩ/tiến sĩ), và JISP (Nhật Bản- IMF Asian Scholarship Program) (thạc sĩ/ tiến sĩ). Trong đó, những chương trình MEXT và JDS tiếp nhận sinh viên quốc tế thông qua viện trợ không hoàn lại và nhắm đến đối tượng là các quan chức hành chính trẻ, những người đang ứng cử vào các vị trí lãnh đạo. Từ năm 2001 Việt Nam bắt đầu nhận khoảng 30 học viên thạc sĩ mỗi năm, nhưng từ năm 2018, con số này đã tăng lên tới 60 học viên thạc sĩ (tăng gấp đôi). Học bổng JISP là học bổng dựa trên đóng góp của chính phủ Nhật Bản cho Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và đã 89 người đã du học cho đến nay. Ngoài ra, chương trình 911 năm trong khuôn khổ chính phủ Nhật Bản giúp Việt Nam đào tạo 1000 tiến sĩ được thực thi từ năm 2017 đến nay cũng đã cung cấp học bổng cho 170 người sang Nhật cho chương trình học tiến sĩ, bên cạnh đó các công ty Nhật Bản như Toshiba và Mitsubishi Heavy Industries đã có những đóng góp đáng kể trong việc cấp học bổng du học [Chuman Ai, 2019, tr.45-46].

¹ Xem thêm: <https://vov.vn/xa-hoi/viet-nam-hien-co-hon-51000-luu-hoc-sinh-tai-nhat-ban-post940252.vov>

Như vậy, có thể dự báo xu hướng quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học trong giai đoạn 2021-2030 sẽ phát triển cả về quy mô số lượng và hình thức, lĩnh vực hợp tác. Trong thời gian tới, quan hệ hợp tác giáo dục đại học giữa các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam và các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp Nhật Bản có triển vọng phát triển hơn nữa. Xu hướng này đã hiển hiện vào ngày 1/5/2022, trước sự chứng kiến của Thủ tướng hai nước Việt Nam và Nhật Bản, Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Hoàng Minh Sơn và Đại sứ Nhật Bản tại Việt Nam, Ngài Yamada Takio, đã trao đổi Công hàm về Dự án tăng cường năng lực nghiên cứu trong lĩnh vực hàn cho trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Anh, L., 2022). Ngoài ra, hình thức hợp tác mới với việc Đại học Đông Á mở Văn phòng đại diện tại Tokyo, Nhật Bản năm 2022 đã khẳng định số lượng các Văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam tại Nhật Bản sẽ còn gia tăng trong thời gian tới. Các lĩnh vực ngành nghề hợp tác trong giáo dục ở bậc đại học giữa hai nước cũng sẽ ngày càng trở lên đa dạng, nhất là những ngành nghề ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông liên quan đến cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vốn là những điểm mạnh của các cơ sở giáo dục đại học Nhật Bản. Thực tế này chứng minh quan hệ hợp tác chặt chẽ, sâu rộng giữa các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam với các trường và viện nghiên cứu của Nhật Bản đang ngày càng được thúc đẩy phát triển, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học cho sinh viên của Việt Nam. Tương ứng với việc phát triển đa dạng sự hợp tác trong các lĩnh vực, ngành nghề đào tạo bậc đại học, số lượng các cơ sở giáo dục đại học của hai nước có hợp tác sẽ gia tăng hơn nữa trong giai đoạn 2021-2030.

4.2. Hàm ý chính sách thúc đẩy hợp tác giáo dục Việt Nam và Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2021-2030

4.2.1. Nhóm giải pháp về chính sách

4.2.1.1. Hoàn thiện hệ thống chính sách của Việt Nam trong hợp tác giáo dục đại học nói riêng và với phía đối tác Nhật Bản nói chung

Thứ nhất, Việt Nam cần hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về giáo dục đại học cũng như liên kết hợp tác giáo dục đại học giữa các trường đại học của Việt Nam với đối tác nước ngoài. Theo đó, Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về quản lý

giáo dục đại học theo hướng coi các cơ sở giáo dục đại học là những thực thể pháp nhân có quyền tự chủ cao; Hoàn thiện hệ thống pháp luật về học phí, lệ phí, chế độ học bổng, chính sách trợ cấp và hỗ trợ sinh viên; Pháp lý hóa mối quan hệ giữa Nhà nước và trường đại học.

Thứ hai, Việt Nam cần hoàn thiện chiến lược và các chính sách phát triển giáo dục đại học trong đó có liên kết hợp tác quốc tế. Với vai trò là công cụ thực hiện mục tiêu phát triển giáo dục và sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả, chiến lược và các chính sách phát triển giáo dục đại học được hiểu như nội dung cơ bản và trọng tâm của quản lý nhà nước về kinh tế đối với giáo dục đại học. Do đó, cần hoàn thiện chiến lược phát triển giáo dục, xây dựng chiến lược chủ động đối phó với các hiệp định quốc tế song phương và đa phương có liên quan đến dịch vụ giáo dục đại học xuyên biên giới, quốc tế hóa giáo dục đại học; Đào tạo và bồi dưỡng các loại nhân lực trực tiếp phục vụ hội nhập; Nâng cao chất lượng các chương trình nghiên cứu và đào tạo đặc thù cho quốc gia và dân tộc để thu hút các nhà nghiên cứu và học viên quốc tế;...

Thứ ba, Việt Nam cần xây dựng và hoàn thiện chính sách theo cơ chế phát huy nội lực, khuyến khích tự chủ trong hoạt động giảng dạy, quản lý tài chính của các trường với mục tiêu đảm bảo hiệu quả sử dụng nguồn lực quốc gia và tính công bằng trong hoạt động đào tạo, từ đó nâng cao tính minh bạch và năng lực cạnh tranh của các cơ sở đào tạo đại học.

Thứ tư, Việt Nam cần hoàn thiện cơ chế quản lý thu đổi ngoại tệ với dự án đào tạo quốc tế đảm bảo tính hợp pháp nhằm đảm bảo quyền lợi của các giảng viên nước ngoài mà cụ thể là các giảng viên phía Nhật Bản được cử sang giảng dạy, trao đổi chuyên môn ở Việt Nam.

Thứ năm, Việt Nam cần tăng cường hợp tác quốc tế giữa Bộ giáo dục và Đào tạo với các cơ quan hữu quan của Nhật Bản như: MEXT, chính phủ Nhật Bản, JICA... đẩy mạnh hơn nữa việc hợp tác giao lưu quốc tế giữa hai quốc gia nhằm hỗ trợ đàm phán cho các cơ sở đào tạo trong nước đã đang hay sẽ có kế hoạch liên kết đào tạo với các trường đại học phía Nhật Bản.

4.2.1.2. Đẩy mạnh hợp tác giáo dục đại học có định hướng của Nhà nước

Để quan hệ hợp tác giáo dục đại học được phát triển bền vững, cần có sự tham gia định hướng và bảo đảm của Nhà nước Việt Nam lẫn Nhật Bản. Cụ thể:

Trước hết, cả Việt Nam và Nhật Bản cần tăng cường thực thi hiệu quả chính sách khuyến khích các trường đại học Nhật Bản mở cơ sở đào tạo hoặc liên kết đào tạo với các trường đại học ở Việt Nam và ngược lại.

Thứ hai, cả Việt Nam và Nhật Bản cần xây dựng những cơ chế và phương pháp giám sát, đánh giá tính hiện đại của tri thức và công nghệ được giảng dạy ở các trường đại học có hợp tác quốc tế nói chung và hợp tác Việt Nam - Nhật Bản nói riêng.

Thứ ba, Việt Nam và Nhật Bản (nhất là Việt Nam) cần giao quyền tự chủ quản lý cho các trường đại học, song vẫn đảm bảo hiệu quả hiện đại có sự định hướng từ Nhà nước, xiết chặt đầu vào, đầu ra để kiểm soát hiệu quả chất lượng giáo dục ở các chương trình đào tạo có liên kết, hợp tác giữa các trường Đại học ở Nhật Bản với Việt Nam. Có cơ chế phù hợp để khuyến khích nhân tài, giảng viên nhà khoa học của Việt Nam ... cũng như tạo điều kiện thuận lợi, xây dựng cơ chế phù hợp để giúp các giảng viên, các nhà nghiên cứu của Nhật Bản trong quá trình họ thực hiện giảng dạy, trao đổi học thuật tại Việt Nam.

Thứ tư, Việt Nam cần tăng chỉ tiêu đào tạo ở Nhật Bản bằng ngân sách Nhà nước song song bên cạnh các nguồn học bổng khác như từ phía chính phủ Nhật Bản, các quỹ đầu tư... cho các trường đại học trọng điểm, Viện nghiên cứu Quốc gia, ưu tiên các ngành khoa học công nghệ mũi nhọn hiện đã kí được thỏa thuận hợp tác trong các chương trình liên kết giữa các trường đại học của Việt Nam và Nhật Bản.

Thứ năm, Việt Nam cần làm rõ quan điểm, chính sách và nguyên tắc, xây dựng khung pháp lý và thể chế đồng bộ, tạo môi trường pháp lý và tâm lý xã hội thuận lợi để có thể vận dụng cơ chế thị trường trong giáo dục đại học cũng như liên kết hợp tác đào tạo quốc tế ở bậc đại học mà cụ thể ở đây là với phía đối tác Nhật Bản sao cho phù hợp với định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp quy luật thị trường.

Thứ sáu, trên cơ sở phân biệt rõ quản lý nhà nước về giáo dục và quản lý của cơ sở giáo dục, Việt Nam cần xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan về quản lý nhà nước về giáo dục của các trường, thực hiện mạnh mẽ sự phân cấp quản lý giáo dục, phát huy tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của các trường trong việc liên kết, hợp tác đối với các đối tác quốc tế, các trường đại học ở nước ngoài mà cụ thể là các trường đại học của Nhật Bản.

Thứ bảy, xây dựng đồng bộ và kịp thời ban hành các văn bản pháp lý về giáo dục và liên kết hợp tác quốc tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, hiện nay nhiều chính sách được đưa ra chưa phù hợp với điều kiện tình hình thực tế, gây nhiều khó khăn trong việc kí kết, hợp tác với các đối tác nhất là về mặt thủ tục hành chính.

Thứ tám, triển khai rộng rãi hợp tác nghiên cứu giữa các cơ quan nghiên cứu và các trường đại học của Việt Nam và Nhật Bản với sự hỗ trợ tài chính của chính phủ và các quỹ khác, học bổng của các doanh nghiệp Việt Nam - Nhật Bản: Japan Foundation, Toyota Foundation, Sumitomo Foundation...

Thứ chín, xây dựng một cơ chế giao lưu nghiên cứu như: phía Nhật Bản mời các nhà khoa học Việt Nam sang nghiên cứu và giảng dạy tại các trường đại học, điều này hiện đã được thực hiện từ khá lâu nhưng do điều kiện kinh phí hạn hẹp nên số lượng giảng viên, nhà nghiên cứu được trao đổi còn khiêm tốn, chưa đáp ứng được mong muốn từ phía hai phía, nên nếu có thể xã hội hóa các thành quả nghiên cứu để nâng cao nhận thức và hiểu biết lẫn nhau cũng như cải thiện vấn đề kinh phí, sẽ gia tăng được số lượng các nhà nghiên cứu lẫn giảng viên trao đổi.

Thứ mười, đối với vấn đề học bổng, bên cạnh nguồn học bổng của Chính phủ hai nước cũng như các quỹ và doanh nghiệp cần tìm hiểu thêm các nguồn tài trợ khác để thúc đẩy giao lưu sinh viên giữa hai nước. Bên cạnh đó cũng cần tăng cường hợp tác theo hình thức du học tại chỗ, nhất là khi Việt Nam đang trên đà phát triển, rất cần nguồn nhân lực chất lượng cao, có chế độ ưu việt nên có thể giúp Việt Nam nâng cao chất lượng giáo dục. Ngược lại Việt Nam là một nước có tỉ lệ dân số trẻ cao, sẽ là thị trường đầy tiềm năng cho các nhà đầu tư giáo dục trong liên kết và hợp tác ở lĩnh vực này. Do đó, Chính phủ hai nước, các cấp bộ ngành có liên quan cần xây dựng

ơ chế pháp lý để các tổ chức, cá nhân có thể hợp tác mở rộng hơn nữa các trường đại học liên kết như Đại học Việt- Nhật.

Cuối cùng, cả Việt Nam và Nhật Bản cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, quản chặt chẽ các loại hình đào tạo, chấn chỉnh tình trạng thu - chi không minh bạch và những biểu hiện tiêu cực, vụ lợi, cạnh tranh không lành mạnh, chạy theo lợi nhuận, hoặc xu hướng “thương mại hóa” trong giáo dục, không biến việc liên kết đào tạo ở bậc đại học thành sản phẩm thương mại mà không chú trọng đến chất lượng đào tạo, xây dựng được thương hiệu trong hợp tác giáo dục giữa các trường đại học của hai nước.

4.2.2. Nhóm giải pháp đối với các chủ thể tham gia quan hệ hợp tác

4.2.2.1. Đối với chủ thể ở cấp độ quốc gia

Cần tiếp tục củng cố, tăng cường hơn nữa quan hệ Đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam - Nhật Bản

Để thúc đẩy hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học, Chính phủ và các bộ ngành có liên quan trong quan hệ hợp tác giáo dục đại học của hai nước như: Bộ Ngoại giao, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư... cần thường xuyên chú trọng đến việc giao lưu, hợp tác giữa hai nước nói chung và trong hợp tác giáo dục đại học nói riêng.

Hiện nay, quan hệ giữa hai nước đang ở giai đoạn tốt nhất trong lịch sử kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao, có sự tin cậy cao. Lãnh đạo cấp cao hai nước duy trì thường xuyên các chuyến thăm và tiếp xúc tại các diễn đàn quốc tế và khu vực. Tiêu biểu là các chuyến thăm của lãnh đạo Nhật Bản đến Việt Nam của Thủ tướng Nhật Bản Suga Yoshihide (tháng 10/2020); Thủ tướng Abe Shinzo thăm Việt Nam 4 lần (năm 2006; 2013; tháng 1 và tháng 11/2017); Chủ tịch Hạ viện thăm Việt Nam năm 2002 và 2017; Chủ tịch Thượng viện Yamazaki thăm năm 2015; Hoàng Thái tử Nhật Bản Naruhito (Nhà vua hiện nay) thăm chính thức Việt Nam năm 2009; Nhà vua Akihito (đã thoái vị, hiện là Thượng Hoàng Nhật Bản) thăm Việt Nam (năm 2017); Hoàng tử Nhật Bản Akishino thăm chính thức Việt Nam năm 1999 và thăm với tư cách cá nhân năm 2012. Về phía Việt Nam cũng có các chuyến thăm: Tổng Bí thư

thăm Nhật Bản 4 lần; Chủ tịch nước thăm Nhật Bản 3 lần; Thủ tướng Chính phủ thăm Nhật Bản 19 lần; Chủ tịch Quốc hội thăm Nhật Bản 4 lần. Nhật Bản là nước G7 đầu tiên đón Tổng Bí thư Việt Nam sang thăm (năm 1995), thiết lập quan hệ Đối tác chiến lược với Việt Nam (năm 2009), công nhận quy chế kinh tế thị trường của Việt Nam (năm 2011), mời Việt Nam tham dự Hội nghị Thượng đỉnh G7 mở rộng (tháng 5/2016) [Diệp Trương, 2021].

Hai nước cũng có các cơ chế hợp tác quan trọng như: Ủy ban Hợp tác Việt-Nhật do hai Bộ trưởng Ngoại giao làm đồng Chủ tịch (từ năm 2007); Đối thoại Đối tác chiến lược Việt Nam-Nhật Bản về ngoại giao-an ninh-quốc phòng cấp Thứ trưởng ngoại giao (từ năm 2010); Đối thoại Chính sách quốc phòng Việt-Nhật cấp Thứ trưởng (từ tháng 11/2012); Đối thoại An ninh cấp Thứ trưởng (từ tháng 11/2013); Ủy ban hỗn hợp về thương mại, năng lượng và công nghiệp (từ 2014); Đối thoại Nông nghiệp cấp Bộ trưởng (từ 2014); Đối thoại chính sách biển Việt Nam - Nhật Bản cấp Bộ trưởng (thành lập tháng 12/2019). Bên cạnh đó, hai nước cũng phối hợp chặt chẽ trên các diễn đàn quốc tế, khu vực, nhất là tại Liên hợp quốc và ASEAN; thúc đẩy liên kết kinh tế, cùng ký kết Hiệp định Đối tác toàn diện khu vực (RCEP). Trên cơ sở quan hệ hai nước đang ở giai đoạn tốt đẹp nhất kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao, Việt Nam khẳng định sẵn sàng cùng Nhật Bản mở ra một giai đoạn phát triển mới thực chất, hiệu quả hơn trên các lĩnh vực, nhất là kinh tế, an ninh, quốc phòng, địa phương, giao lưu nhân dân [Chu An, 2021].

Như vậy, việc các cơ quan hữu quan thường xuyên chú trọng đến việc giao lưu, hợp tác giữa hai nước nói chung sẽ thúc đẩy quan hệ hợp tác giáo dục đại học Việt Nam - Nhật Bản tiếp tục phát triển lên tầm cao mới

4.2.2.2. Đối với chủ thể ở cấp độ tổ chức (Trường đại học, Viện Nghiên cứu, Doanh nghiệp)

Cần cải thiện năng lực quản lý giáo dục xuyên quốc gia của Việt Nam

Các Trường đại học, Viện Nghiên cứu, Doanh nghiệp của Việt Nam cần cải thiện năng lực của những người làm công tác quản lý, theo như điều 16 của Luật giáo dục quy định vai trò và trách nhiệm của người làm công tác quản lý giáo dục:

Cán bộ quản lý giáo dục giữ vai trò quan trọng trong việc tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động giáo dục. Cán bộ quản lý giáo dục phải không ngừng học tập, rèn luyện, nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, năng lực quản lý và trách nhiệm cá nhân. Nhà nước có kế hoạch xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục nhằm phát huy vai trò và trách nhiệm của cán bộ quản lý giáo dục, bảo đảm phát triển sự nghiệp giáo dục”. Để nâng cao năng lực quản lý cho nhóm người này cần: Xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực chuyên môn và nghiệp vụ, đổi mới phương pháp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, nhằm giúp cán bộ quản lý nhận thức được tầm quan trọng và nâng cao năng lực về phương pháp để áp dụng hiệu quả trong công việc .

Đối với nhóm giải pháp về cơ chế chính sách cho người quản lý ở các cơ quan giáo dục, đại học có liên kết, hợp tác với đối tác nước ngoài bao gồm cả Nhật Bản, cần xây dựng chính sách tuyển dụng cán bộ quản lý đáp ứng nhu cầu đổi mới quản lý trong môi trường luôn thay đổi; Xây dựng cơ chế, chính sách quản lý và sử dụng có hiệu quả đội ngũ cán bộ quản lý, đổi mới kiểm tra, đánh giá cán bộ quản lý...

Đồng thời, Việt Nam cần hoàn thiện bộ máy quản lý Nhà nước về giáo dục đại học. Bộ máy quản lý giáo dục đại học về kinh tế có vai trò đặc biệt quan trọng trong về quản lý nhà nước kinh tế đối với giáo dục đại học. Bộ máy quản lý giáo dục đại học chính là đơn vị thực hiện cụ thể hóa thể chế, chiến lược và chính sách phát triển của Nhà nước, đồng thời là đơn vị thực hiện thanh tra, kiểm tra giám sát đối với các cơ sở giáo dục đại học. Hoàn thiện bộ máy quản lý giáo dục, bao gồm việc hoàn thiện về tổ chức bộ máy quản lý, hoàn thiện về năng lực và trình độ của đội ngũ quản lý, hoàn thiện về nội dung và phương thức quản lý.

Hoàn thiện cơ chế quản lý gồm xóa bỏ cơ chế bộ chủ quản, xây dựng cơ chế đại diện sở hữu nhà nước đối với các cơ sở đại học công lập, các cơ sở đại học có liên kết hợp tác đào tạo quốc tế. Bảo đảm vai trò kiểm tra, giám sát của cộng đồng; phát huy vai trò của các đoàn thể, tổ chức quần chúng, đặc biệt là các hội nghề nghiệp trong việc giám sát chất lượng giáo dục đại học.

Hoàn thiện phân cấp quản lý, tức là quản lý nhà nước tập trung vào việc xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược phát triển; chỉ đạo triển khai hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học; hoàn thiện môi trường pháp lý; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra; điều tiết vĩ mô cơ cấu, quy mô giáo dục đại học, đáp ứng nhu cầu nhân lực của đất nước trong từng thời kỳ, đặc biệt trong bối cảnh quốc tế hóa giáo dục như hiện nay.

Hoàn thiện nội dung quản lý là tăng cường công tác quản lý nhà nước về giá đối với một số hình thức đào tạo, dịch vụ độc quyền, bảo đảm tuân thủ yêu cầu của cơ chế thị trường và các cam kết quốc tế. Và xây dựng các tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, tăng cường giám sát, thanh tra, kiểm tra chất lượng đào tạo.

Tăng cường các kế hoạch, chương trình hợp tác của các trường đại học Việt Nam - Nhật Bản trong liên kết đào tạo quốc tế và hướng tới quốc tế hóa giáo dục đại học

Đối với các trường đại học phía Việt Nam: nâng cao năng lực về đàm phán hợp tác quốc tế, đa phương hóa đa dạng hóa các loại hình hợp tác và các chương trình liên kết với đối tác nước ngoài, đổi mới cơ chế hợp tác, xây dựng cơ chế hợp tác, xây dựng các hoạt động hợp tác với cơ chế chuyên sâu trong nghiên cứu khoa học và đào tạo, tiếp tục củng cố và hợp tác phát triển các dự án song phương giữa hai quốc gia, giữa các trường với trường đại học đối tác ở Nhật Bản. Ngoài ra, nâng cao trình độ của đội ngũ chuyên môn giảng viên, bố trí công tác giảng dạy phù hợp, xây dựng chính sách đãi ngộ thu hút nhân tài, mời chuyên gia vào tham gia giảng dạy, đánh giá dự án, tích cực trao đổi đội ngũ học sinh sinh viên và giảng viên theo chương trình liên kết, nâng cao năng lực ngoại ngữ cho giáo viên đặc biệt trong đội ngũ giảng viên biết tiếng Nhật. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, kỹ thuật ở đó tập trung vào hiện đại hóa các khu giảng đường, phòng nghiên cứu, thư viện đạt tiêu chuẩn quốc tế, ứng dụng tin học vào công tác quản lý giảng dạy, thúc đẩy tiến trình xã hội hóa giáo dục để phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật. Nâng cao trình độ và công tác quản lý sinh viên thông qua các dịch vụ hỗ trợ và giảng dạy, xây dựng cảm nang thông tin về khóa học bằng nhiều thứ tiếng như Việt, Anh, Nhật. Đẩy mạnh hoạt động marketing và tuyển sinh thông qua tuyển dụng chuyên viên, các công ty marketing chuyên nghiệp để

triển khai hoạt động quảng bá chương trình liên kết giữa hai nước, xây dựng mạng lưới tuyển sinh nhóm vào khách hàng tiềm năng, phát triển mạng lưới cựu sinh viên, biến họ thành kênh quảng bá tốt nhất...

Đối với đối tác là phía các trường đại học của Nhật Bản: Các đối tác này cần thường xuyên cung cấp cho các trường đại học phía Việt Nam những giáo trình và chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn quốc tế hoặc theo tiêu chuẩn Nhật Bản; hỗ trợ công tác chuyên môn và quản lý giảng dạy thông qua trao đổi và hỗ trợ chuyên môn đối với nhân viên, giảng viên; đưa các giảng viên giàu kinh nghiệm giảng dạy chuyên môn và quốc tế sang giảng dạy; đẩy mạnh công tác cấp bằng (song bằng) để đảm bảo bằng cấp được công nhận rộng rãi, thu hút người học, hỗ trợ cơ sở vật chất, kinh phí cũng như kỹ thuật cho các trường đại học phía Việt Nam.

Hiện nay, các chương trình liên kết đào tạo quốc tế là một bước đi có tính chiến lược nâng cao chất lượng giáo dục đại học Việt Nam trong bối cảnh hội nhập khi mà Nhật Bản là một đất nước có nền giáo dục tiên tiến hàng đầu khu vực và trên cả thế giới. Bộ giáo dục và Đào tạo các trường đại học hiện đã và đang có kế hoạch liên kết với các trường đại học của Nhật Bản cần có định hướng và kế hoạch cụ thể, để khai thác những cơ hội, nguồn lực, tiềm năng mà các chương trình liên kết đào tạo mang lại nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cũng như cải thiện cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, nhân viên văn phòng. Do đó, các đối tác Việt Nam và Nhật Bản cùng cần chú trọng những nội dung sau để có thể phát triển hơn nữa các hoạt động hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học:

Hợp tác phát triển nguồn nhân lực trình độ cao: ngoài các chương trình liên kết đào tạo giữa đại học, cần mở rộng hơn nữa hình thức trao đổi giao lưu giữa các trường đại học với doanh nghiệp thông qua đối tác là trường đại học liên kết, cử cán bộ sang tham quan và học tập, xây dựng nhiều hơn nữa các trung tâm hợp tác phát triển nguồn nhân lực như Viện Phát Triển Nguồn Nhân Lực Việt Nam - Nhật Bản (VJCC) của Đại học Ngoại thương. Đối với Bộ GD -ĐT: cũng như các trường đại học cần có nghiên cứu, đánh giá toàn diện về các chương trình hợp tác giữa hai bên, nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả của các chương trình này, từ đó góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đại học trong nước.

Thực hiện cung cấp thông tin một cách cụ thể, chính xác, nhanh chóng cho người học về các chương trình liên kết đào tạo quốc tế với đối tác là các trường đại học của Nhật Bản, giúp cho người học lựa chọn được các chương trình phù hợp với nguyện vọng khả năng của bản thân. Với tư cách là cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục Bộ giáo dục và Đào tạo cần chú ý thực hiện nghĩa vụ này không chỉ ủy quyền và trông chờ vào phía các trường đại học. Đây cũng là đòi hỏi chính đáng của người học cũng như các trường đại học khi tìm hiểu về thị trường cũng như việc kí kết hợp tác với đối tác là phía các trường đại học của Nhật Bản, đây cũng là biện pháp quan trọng khắc phục sự khiếm khuyết của thị trường.

Trong quá trình liên kết hợp tác với đối tác Nhật Bản cũng như các đối tác khác, Việt Nam cần tập trung thực hiện mục tiêu tiếp nhận chuyển giao công nghệ đào tạo thông qua các chương trình liên kết đào tạo quốc tế. Để thực hiện hiệu quả mục tiêu này các trường phía Việt Nam cần xây dựng kế hoạch tiếp nhận chuyển giao công nghệ đặc biệt quan tâm đến đào tạo và phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý có đủ năng lực và tâm huyết trong việc tiếp nhận chuyển giao công nghệ đào tạo.

4.2.2.3. Khắc phục rào cản ngôn ngữ

Thứ nhất, các trường đại học, Viện nghiên cứu, doanh nghiệp Việt Nam và Nhật Bản cần tăng cường việc giảng dạy tiếng Nhật cho người Việt và tiếng Việt cho người Nhật. Mặc dù số lượng các giáo viên Việt Nam và Nhật Bản có thể giảng dạy bằng ngoại ngữ là khá lớn, nhưng sự phân bố là rất không đồng đều. Đa số thành thạo tiếng Anh, ở tỷ lệ thấp hơn là tiếng Nhật và tiếng Việt. Trong tình hình đó, các chương trình liên kết với các trường đại học Nhật Bản nhưng lại sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ chính sẽ tương đối thuận lợi hơn so với sử dụng tiếng Nhật, do chương trình liên kết với các đối tác Nhật gặp rất nhiều khó khăn về giáo viên. Về chuyên ngành, sự phân bố của các giáo viên có thể giảng dạy bằng ngoại ngữ cũng rất không cân đối nếu xét theo ngành nghề. Rất nhiều người trong số họ được đào tạo về các ngành khoa học cơ bản hiện nay chưa có điều kiện kinh tế và kỹ thuật để tiến hành liên kết đào tạo. Do đó, cần đào tạo lại hoặc gửi giảng viên ra sang Nhật Bản để cập nhật kiến thức cho phù hợp với chương trình trong liên kết đào tạo.

Đối với việc đào tạo tiếng Nhật hiện nay đã được mở rộng ở nhiều cấp độ hơn, như trở thành một trong 7 ngoại ngữ (Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Hàn, Nhật) học sinh có thể lựa chọn như ngoại ngữ 2 ở hệ thống THCS, PTTH thì nhiều trung tâm tiếng Nhật phục vụ cho người có nhu cầu học. Đặc biệt tiếng Nhật cũng đã được công nhận và trở thành một ngoại ngữ phổ biến trong tuyển dụng, tuyển sinh ở một số cấp học như THCS, Đại học. Đặc biệt đối với “quan hệ đối tác chiến lược” cần phải hiểu biết lẫn nhau một cách sâu sắc nên ngôn ngữ là công cụ không thể thiếu, do đó bên cạnh việc mở rộng và đa dạng hóa giảng dạy tiếng Nhật cũng cần thúc đẩy việc giảng dạy tiếng Việt, văn hóa Việt bằng hình thức các trường đại học Việt Nam mở rộng hơn nữa trong liên kết và giảng dạy tiếng Việt ở trường đại học của Nhật Bản, đưa giảng viên sinh viên sang trao đổi giữa hai quốc gia.

Thứ hai, các trường đại học, Viện nghiên cứu, doanh nghiệp Việt Nam và Nhật Bản cần tổ chức nhiều cuộc thi học thuật, nghiên cứu về ngôn ngữ, văn hóa Nhật Bản và Việt Nam hay về quan hệ giữa hai nước để khuyến khích sinh viên thể hiện kỹ năng cũng như mở mang kiến thức, và chương trình này sẽ trở thành cầu nối cho mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản hiện nay và trong tương lai.

Hiện nay, Việt Nam đang là một trong những thị trường VIP của Nhật Bản trong lĩnh vực hợp tác và đào tạo nguồn nhân lực, để nắm bắt cơ hội này việc tăng cường giao lưu văn hóa, khoa học kỹ thuật, giáo dục... là vô cùng cần thiết bởi đây là những yếu tố cơ bản, là nền tảng vững vàng cho sự hợp tác trên nhiều lĩnh vực khác [Ngô Hương Lan, 2014, tr.357-360]

Tiểu kết chương 4

Chương 4 của luận án tập trung nhận xét, đánh giá quá trình hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002-2020, từ đó đề xuất một số gợi ý chính sách để thúc đẩy hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn tiếp theo, đến năm 2030.

Qua phân tích thực trạng quan hệ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản trong lĩnh vực giáo dục ở bậc đại học giai đoạn 2002 - 2020, có thể thấy, việc hợp tác của hai nước đã đạt được những thành tựu chủ yếu, từng bước đạt được những lợi ích mong

muốn của mỗi bên, trong đó, đối với Việt Nam, việc hợp tác giáo dục đại học với Nhật Bản đã đóng góp vào nâng cao năng lực đào tạo của các cơ sở, các trường đại học của Việt Nam và góp phần đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam. Còn đối với Nhật Bản, việc hợp tác giáo dục đại học với Việt Nam đã giúp Nhật Bản từng bước đạt được mục tiêu chiến lược của mình trong cạnh tranh ảnh hưởng trong khu vực với Trung Quốc, đặc biệt là tại vùng Đông Á và Đông Nam Á. Bên cạnh đó, hợp tác song phương trong lĩnh vực này vẫn tồn tại những hạn chế cần khắc phục như: quy mô hợp tác và lĩnh vực hợp tác (chuyên ngành đào tạo) còn hạn hẹp; hình thức, nội dung hợp tác cũng chưa thật sự đa dạng, phong phú. Do đó, xét theo góc độ của phía Việt Nam, Việt Nam chưa khai thác được hết tối đa lợi ích của việc hợp tác.

Trên cơ sở những đánh giá, nhận xét và phân tích SOWT, chỉ những mạnh mẽ, điểm yếu, cơ hội, thách thức của quan hệ hợp tác song phương, luận án kiến nghị một số giải pháp thúc đẩy hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học trong 10 năm tới gồm: Tiếp tục thắt chặt mối quan hệ ngoại giao tốt đẹp giữa Việt Nam và Nhật Bản; Hợp tác giáo dục đại học có định hướng của Nhà nước; Cải thiện năng lực quản lý giáo dục xuyên quốc gia của Việt Nam; Hoàn thiện hệ thống chính sách trong hợp tác giáo dục đại học nói riêng và với phía đối tác Nhật Bản nói chung; Khắc phục rào cản ngôn ngữ; Thúc đẩy hơn nữa hợp tác với các trường đại học Nhật Bản trong liên kết đào tạo quốc tế và hướng tới quốc tế hóa giáo dục đại học. Hy vọng với những nhóm giải pháp được đưa ra, quan hệ liên kết hợp tác bậc đại học giữa các trường đại học của Việt Nam và Nhật Bản sẽ được cải thiện và nâng lên một tầm cao mới, đạt được mục tiêu đặt ra, góp phần giúp nền giáo dục đại học của Việt Nam có thể định vị được trên bản đồ giáo dục của khu vực và thế giới.

KẾT LUẬN

1. Hợp tác Việt Nam - Nhật Bản về giáo dục ở bậc đại học từ năm 2002 đến 2020 là quá trình hợp tác văn hóa - giáo dục song phương phát triển rất nhanh chóng và đem lại nhiều kết quả tích cực to lớn diễn ra trong bối cảnh sự phát triển nhanh chóng của quan hệ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản từ đối tác thông thường lên Đối tác tin cậy, ổn định lâu dài, rồi “Đối tác chiến lược sâu rộng”. Có thể thấy sự hợp tác Việt Nam và Nhật Bản trong lĩnh vực giáo dục ở bậc đại học giai đoạn 2002 - 2020 đã đạt được những thành tựu chủ yếu, từng bước đạt được những lợi ích mong muốn của mỗi bên, trong đó, đối với Việt Nam, việc hợp tác giáo dục đại học với Nhật Bản đã đóng góp vào nâng cao năng lực đào tạo của các cơ sở, các trường đại học của Việt Nam và góp phần đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam. Còn đối với Nhật Bản, việc hợp tác giáo dục đại học với Việt Nam đã giúp Nhật Bản từng bước đạt được mục tiêu chiến lược của mình trong cạnh tranh ảnh hưởng trong khu vực với Trung Quốc, đặc biệt là tại vùng Đông Á và Đông Nam Á. Bên cạnh đó, hợp tác song phương trong lĩnh vực này vẫn tồn tại những hạn chế cần khắc phục như: quy mô hợp tác và lĩnh vực hợp tác (chuyên ngành đào tạo) còn hạn hẹp; hình thức, nội dung hợp tác cũng chưa thật sự đa dạng, phong phú. Do đó, xét theo góc độ của phía Việt Nam, Việt Nam chưa khai thác được hết tối đa lợi ích của việc hợp tác.

2. Một trong những đặc điểm nổi bật của quá trình triển khai hợp tác Việt Nam - Nhật Bản về giáo dục ở bậc đại học là cả hai bên đều nỗ lực cải thiện chính sách qua các giai đoạn khác nhau xuất phát từ những hoàn cảnh cụ thể và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước. Hệ thống chính sách của mỗi nước cũng nhưng những nguyên tắc thỏa thuận song phương trong lĩnh vực này đã trở thành khung khổ pháp lý, định hướng cho sự phát triển hợp tác thuận lợi và gắn thiết thực với nhu cầu thực tiễn.

3. Việc phân tích quá trình triển khai hợp tác Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học trong giai đoạn này cũng cho thấy sự tác động qua lại giữa hợp tác trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và hợp tác song phương nói chung. Một mặt, chính nhờ sự phát triển nhanh chóng, sâu rộng của quan hệ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản trong giai đoạn này là điều kiện quan trọng, tạo ra bối cảnh thuận lợi thúc đẩy quá trình hợp tác

giáo dục giữa hai bên. Điều này được thấy rõ hơn khi quá trình hợp tác Việt Nam - Nhật Bản về giáo dục ở bậc đại học từ năm 2002 đến 2020 bao gồm hai giai đoạn nhỏ hơn đánh dấu bằng việc hai nước nâng tầm quan hệ từ “Đối tác tin cậy, ổn định lâu dài” “lên đối tác chiến lược toàn diện” vào cuối năm 2009. Mặt khác, sự phát triển nhanh chóng của quá trình hợp tác song phương về giáo dục ở bậc đại học với những kết quả to lớn trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và những thành quả về trao đổi nhân sự, hợp tác nghiên cứu đã góp phần tạo điều kiện thúc đẩy sự tiến triển của hợp tác song phương trên các lĩnh vực khác.

4. Trên cơ sở phân tích theo logic SWOT, luận án đã chỉ những cơ hội, thách thức cũng như xu hướng và những triển vọng lạc quan cho sự hợp tác song phương trong lĩnh vực giáo dục ở bậc đại học. Đó là việc hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học sẽ tiếp tục phát triển cả về quy mô hợp tác, lĩnh vực hợp tác và nội dung hợp tác; các chính sách giáo dục đại học của Việt Nam và Nhật Bản ngày càng có xu hướng khuyến khích hợp tác quốc tế nói chung và hợp tác song phương Việt Nam - Nhật Bản nói riêng.

5. Cũng trên cơ sở những kết quả rút ra từ sự phân tích, đánh giá thuận lợi và khó khăn của quá trình hợp tác song phương Việt Nam - Nhật Bản về giáo dục ở bậc đại học thời gian vừa qua cũng nhưng chỉ ra những cơ hội và thách thức của sự hợp tác này trong thời gian tới kết hợp với những mục tiêu đề ra trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam đến năm 2030, Luận án đã đưa ra những hàm ý chính sách nhằm tăng cường hơn nữa chất lượng hợp tác Việt Nam - Nhật Bản về giáo dục ở bậc đại học trong thời gian tới gồm: **nhóm giải pháp về chính sách** (Hoàn thiện hệ thống chính sách của Việt Nam trong hợp tác giáo dục đại học nói riêng và với phía đối tác Nhật Bản nói chung; Đẩy mạnh hợp tác giáo dục đại học có định hướng của Nhà nước) và **nhóm giải pháp đối với các chủ thể** gồm: đối với chủ thể ở cấp độ quốc gia: cần tiếp tục củng cố, tăng cường hơn nữa quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam - Nhật Bản; đối với chủ thể ở cấp độ tổ chức (Trường đại học, Viện Nghiên cứu, Doanh nghiệp): Cải thiện năng lực quản lý giáo dục xuyên quốc gia của Việt Nam; Tăng cường các kế hoạch, chương trình hợp tác của các trường đại học Việt Nam - Nhật Bản trong liên kết đào tạo quốc tế và hướng tới quốc tế hóa giáo dục đại học; Khắc phục rào cản ngôn ngữ).

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Thanh Tú (2019), “Liên kết đào tạo quốc tế tại Viện Đào tạo quốc tế - Đại học Bách Khoa Hà Nội: thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. (64), ISBN 08663719, tr.103-109.
2. Nguyễn Thị Thanh Tú (2021). “Higher Education cooperation in the field of information Technology between Vietnam and Japan in the context of Technologically Revolution 4.0, The development issues in the new situation”. *International conference proceedings*.Vol. II, ISBN 978-604-345-113-9, pp.61-80.
3. Nguyen Thi Thanh Tu (2022). “Vietnam-Japan Higher Education Cooperation in the First Two Decades of the 21st Century”. *WILAYAH : The International Journal of East Asian Studies*, VOL.11(1), ISSN 2232-0679, pp.23-33.
4. Nguyễn Thị Thanh Tú (2022). “Hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản từ 2000 đến nay”, *Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á*. (7), ISBN 2354-077X, tr.23-31.
5. Nguyen Thi Thanh Tu (2022). “Factors that impact the Vietnam-Japan Cooperation in higher education”. *The first international conference on the issues of social sciences and humanities*, ISBN 978-604-9990-98-4, pp.1079-1096.
6. Nguyễn Thị Thanh Tú (2022). “ Hợp tác giáo dục đại học Việt Nam - Nhật Bản hiện nay: Cơ hội, thách thức và xu hướng trong bối cảnh mới”, *Hội thảo khoa học quốc tế văn hoá và giáo dục lần thứ 3 (ICCE2022)*, tr.629-641.
7. Nguyễn Thị Thanh Tú (2023). “ Thực trạng và triển vọng trong hợp tác giáo dục địa học Việt Nam -Nhật Bản những năm gần đây”, *Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc và vùng lãnh thổ Đài Loan trong đại dịch Covid*. Kỷ yếu hội thảo quốc tế, Viện nghiên cứu Đông Bắc Á, ISBN 978-604-364-718-1, tr. 530-542.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Lê Thị Viên Anh (2019), “*Hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản từ 2002 đến 2018*”, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Linh Anh (2022), “*Việt Nam - Nhật Bản trao đổi Công hàm cấp Chính phủ về một dự án đại học*”, Báo Giáo dục Việt Nam online <https://giaoduc.net.vn/giaoduc-24h/viet-nam-nhat-ban-trao-doi-cong-ham-cap-chinh-phu-ve-mot-du-an-dai-hoc-post226217.gd>, truy cập 1/12/2022.
3. Chu An (2021), “*Thắt chặt hơn nữa mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa Việt Nam-Nhật Bản*” tại địa chỉ <https://baoquocte.vn/that-chat-hon-nua-moi-quan-he-huu-nghi-hop-tac-giua-viet-nam-nhat-ban-165505.html>, truy cập ngày 30/11/2022.
4. Báo Điện tử Chính phủ (2022), “*Việt Nam-Nhật Bản: Nhất trí cao đưa quan hệ đối tác chiến lược bước vào giai đoạn phát triển mới*”, ngày 2/5/2022 tại <https://baochinhphu.vn/viet-nam-nhat-ban-nhat-tri-cao-dua-quan-he-doi-tac-chien-luoc-buoc-va-oi-giai-doan-phat-trien-moi102220501144406856.htm>, truy cập ngày 30/10/2022.
5. Bản tin số 254 (2012), “*VKCO - Cầu nối hợp tác giáo dục Việt - Nhật*” tại địa chỉ https://vnu.edu.vn/upload/2012/05/12795/file/254_p16-p19.pdf, truy cập ngày 26/11/2022.
6. Ngô Xuân Bình và Trần Quang Minh (2005), *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: Quá khứ, hiện tại và tương lai*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Briller, Ly Pham (2008), “Quốc tế hóa hay không quốc tế hóa? Một bước đi quan trọng cho các trường đại học Việt Nam”, *Kỷ yếu Hội thảo GDSS Lần thứ hai năm 2008*, TPHCM, Việt Nam.
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), “*Số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2018-2019*”, tại địa chỉ (<https://moet.gov.vn>), truy cập ngày 1/10/2022.
9. Bộ ngoại giao Việt Nam (2014), *Tài liệu cơ bản về quan hệ Việt - Nhật*, http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/cn_vakv/ca_tbd/nr040818111106/ns140708192556/, truy cập ngày 12/5/2022.

10. “*Các tổ chức giáo dục hàng đầu thế giới và Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn*”, truy cập ngày 10/7/2022 tại <https://www.siu.edu.vn/vi-VN/tin-tuc/cac-to-chuc-giao-duc-hang-dau-the-gioi-va-truong-dai-hoc-quoc-te-sai-gon/325/864>, truy cập ngày 30/11/2022.
11. Nguyễn Thị Thùy Chi (2014), *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản từ năm 2006 đến nay*, Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
12. Nguyễn Đức Chiện, Nguyễn Thanh Thu (2021), “Cuộc sống của du học sinh Việt Nam ở Nhật Bản trong bối cảnh đại dịch Covid lan rộng ra cộng đồng”, *Tạp chí Nghiên cứu Con người*, (4), tr.65-75.
13. Chính phủ (2012), *Nghị định số 73/2012/NĐ-CP về Quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục*.
14. Đặng Chung (2020), “*Ngân sách đầu tư cho giáo dục đại học ở Việt Nam rất thấp*”, tại <https://laodong.vn/giao-duc/ngan-sach-dau-tu-cho-giao-duc-dai-hoc-o-viet-nam-rat-thap-857790.lido>, truy cập ngày 28/11/2022.
15. Nguyễn Tô Chung (2017), “Giáo dục đại học Nhật Bản - Một số đề xuất cho giáo dục đại học Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ* (50), tr.120-128.
16. Phạm Hùng Cường và Nguyễn Thị Oanh (2017), “Nâng cao chất lượng đào tạo các chương trình hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học tại trường Đại học Ngoại thương”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương* (494), tr. 34 -36.
17. “*Danh sách các trường cao đẳng, đại học Nhật Bản đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam*”, ngày 27/4/2021 tại <https://duhocodat.com/du-hoc-nhat-ban/nhung-dieu-can-biet/danh-sach-cac-truong-cao-dang-dai-hoc-nhat-ban-dat-van-phong-dai-dien-tai-viet-nam-45.html>, truy cập ngày 3/3/2022.
18. Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện đại hội đảng khóa IX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
19. Ngọc Diệp (2022), “*Thêm 3 trường của Việt Nam vào top 1000 đại học có tầm ảnh hưởng*”, tại <https://vietnamnet.vn/them-3-truong-cua-viet-nam-vao-top-1000-dai-hoc-co-anh-huong-cua-the-2013925.html>, truy cập 20.3.2022.

20. Trần Đức (2019), “Đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam - Nhật Bản: Kết quả ấn tượng và triển vọng tươi sáng”, *Tạp chí Công sản online* ngày 30/7/2019, tại <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/-oi-ngoai2/-/2018/504460/doi-tac-chien-luoc-sau-rong-viet-nam---nhat-ban--ket-qua-an-tuong-va-trien-vong-tuoi-sang.aspx>, truy cập 15/10/2022.
21. Quốc Dũng (2005), “Triển lãm du học Nhật Bản 2005”, *Báo Tuổi trẻ online* ngày 24/11/2005 tại địa chỉ <https://tuoitre.vn/trien-lam-du-hoc-nhat-ban-2005-110061.htm>, truy cập ngày 10/6/2022.
22. Ngô Thanh Hà (2013), “Giải pháp nâng cao hiệu quả hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học tại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo* (18), tr. 25-33.
23. Vũ Văn Hà (2000), *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản trong những năm 1990 và triển vọng*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
24. Lan Hạ (2018), “Hội nghị hiệu trưởng đại học Việt Nam- Nhật Bản lần thứ 3”, truy cập ngày 12/5/2022 tại <https://vnexpress.net/giao-duc/hoi-nghi-hieu-truong-dai-hoc-viet-nam-nhat-ban-lan-thu-ba-3286984.html>, truy cập ngày 10/5/2022.
25. Trịnh Thị Diệu Hằng (2013), “Nâng cao chất lượng giảng viên trong hợp tác giáo dục đại học với nước ngoài”, *Tạp chí Giáo dục* (312), tr. 24-26.
26. Trịnh Thị Diệu Hằng (2015), “Quản lý chất lượng các chương trình hợp tác giáo dục trong mối quan hệ tổng thể”, *Tạp chí Giáo dục và xã hội* (47), tr. 33-35.
27. Dương Phú Hiệp - Vũ Văn Hà (2004), *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản trong bối cảnh quốc tế mới*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
28. Dương Phú Hiệp - Vũ Văn Hà (2004), *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản trong bối cảnh quốc tế mới*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
29. Nguyễn Thu Hiền (2021), “Khơi thông mô hình du học tại chỗ”, *Con số và sự kiện*, Kì 1 tháng 4, tr.35-37.
30. Văn Hiến (2008), “Từ nay đến 2020, Nhật Bản sẽ giúp Việt Nam đào tạo 1.000 tiến sĩ”, *Báo Điện tử Chính phủ* ngày 24/3/2008 tại <https://baochinhphu.vn/tu-nay-den-2020-nhat-ban-se-giup-viet-nam-dao-tao-1000-tien-si-1026286.htm>, truy cập ngày 30/11/2022.

31. Hoàng Văn Hoa (2012), “Hoàn thiện mô hình tổ chức, quản lý các chương trình hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển* (181), tr. 77-81.
32. Trần Mỹ Hoa (2016), “*Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong lĩnh vực giáo dục những năm gần đây*”, <http://cjs.inas.gov.vn/index.php?newsid=1085>, truy cập ngày 15/5/2022.
33. Nguyễn Hoàng (2011), “Nâng cao hiệu quả hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học tại các trường đại học Việt Nam”, *Tổng quan Kinh tế - Xã hội Việt Nam* (4), tr. 130-135
34. Nguyễn Hoàng (2013), “Hướng đi nào cho mô hình hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học tại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo* (7), tr. 19-22.
35. Nguyễn Hoàng; Trần Kiều Trang (2013), “Giải pháp nâng cao chất lượng các chương trình hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học tại Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học thương mại* (53+54), tr. 112- 119.
36. Đỗ Hợp (2009), “Hội nghị Hiệu trưởng Đại học Việt Nam - Nhật Bản”, *Báo Tiền phong* online ngày 18/9/2009, tại <https://tienphong.vn/hoi-nghi-hieu-truong-dai-hoc-viet-nam-nhat-ban-post171836.tpo>.
37. “*Hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản: Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao*”, tại trang web của Bộ giáo dục và Đào tạo ngày 3/7/2019 <https://moet.gov.vn/pages/tim-kiem.aspx?ItemID=6084>, truy cập ngày 1/2/2022.
38. Bùi Đức Hưng (2013), “Liên kết đào tạo quốc tế cho cán bộ ngành Xây dựng”, *Tạp chí Xây dựng và đô thị* (32), tr. 37-39.
39. Ikuo Isozaki (2023), “Ảnh hưởng của toàn cầu hoá đến giáo dục Nhật Bản”, *Bản tin Đại học Quốc gia* (278), ngày 23/8/2023.
40. Jamil Salmi (2008), “Những thách thức trong việc xây dựng trường ĐHQGQT”, Phạm Thị Ly dịch, *Bản tin Thông tin Giáo dục Quốc tế* (3-2009).
41. JICA (2013), “*Quan hệ đối tác Việt Nam - Nhật Bản từ quá khứ đến tương lai*”, truy cập ngày 20/11/2021 tại địa chỉ https://www.jica.go.jp/vietnam/english/office/others/c8h0vm0000cydg8v-att/general_04_01_vn.pdf.

42. Nguyễn Văn Khánh (chủ biên) (2006), *Quan hệ văn hóa, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản và 100 năm phong trào Đông Du*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
43. Trần Trung Kiên (2018), “Tổng kết 15 năm xây dựng và phát triển Viện Đào tạo quốc tế - Trường đại học Bách Khoa Hà Nội- Định hướng phát triển tương lai” trong Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội- Viện đào tạo Quốc tế, *Tuyển tập báo cáo tạo đàm khoa học “Đào tạo hợp tác quốc tế: cơ hội và thách thức”*, Hà Nội.
44. Ngô Hương Lan (2008), “Hợp tác giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực giữa Việt Nam và Nhật Bản”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (10), tr. 61-66.
45. Ngô Hương Lan (2012), *Xu hướng cải cách giáo dục của một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
46. Ngô Hương Lan (2013), “Hợp tác và giao lưu văn hóa-Giáo dục Việt Nam-Nhật Bản trong bối cảnh mới”, *Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội*(11), tr. 36 - 42.
47. Ngô Hương Lan (2014), “Hợp tác và giao lưu văn hóa, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản trong bối cảnh mới”, tr. 350-362 trong Nguyễn Quang Thuấn và Trần Quang Minh (2014, cb), *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản 40 năm nhìn lại và định hướng tương lai*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội
48. Quang Lâm (2021), “Đại học Quốc gia Hà Nội tiếp tục giữ vững vị thế đứng đầu Việt Nam trong bảng xếp hạng đại học dành cho các nền kinh tế mới nổi của Times Higher Education” tại địa chỉ trang web Đại học Quốc gia Hà Nội: <https://vnu.edu.vn/home/?C1654/N27783/page94>, truy cập 1/3/2022.
49. Phạm Văn Liêm; Nguyễn Đào Tùng (2012), “Nâng cao chất lượng hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học trong giáo dục đại học, sau đại học ở Học viện Tài chính”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán* (12), tr. 63-66.
50. Hoàng Minh Lợi (2013), “Hợp tác Việt Nam-Nhật Bản trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (2), tr. 52-60.
51. Hoàng Minh Lợi (2016), “Vai trò của văn hóa trong phát triển bền vững qua trường hợp Việt Nam và Nhật Bản”, *Nghiên cứu Đông Bắc Á* (9), tr. 68-75
52. Luật giáo dục (2019).

53. Phạm Thị Ly (2009), “*Vai trò của Hợp tác quốc tế trong việc xây dựng trường Đại học theo chuẩn mực quốc tế cho Việt Nam*”, tại <http://ired.edu.vn/vn/doc-tin/45/vai-tro-cua-hop-tac-quoc-te-trong-viec-xay-dung-truong-dai-hoc-theo-chuan-muc-quoc-te-cho-viet-nam>, truy cập ngày 10/6/2022.
54. Trần Ngọc Minh (2016), “Quản lý chương trình hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Thiết bị giáo dục* (131), tr 132-134.
55. Trần Quang Minh và Ngô Hương Lan (2015), *Các vấn đề lịch sử, văn hóa, xã hội trong giao lưu Việt Nam - Nhật Bản*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
56. Vũ Hồng Nam (2021), “*Ngoại giao văn hóa của Nhật Bản và bài học đối với Việt Nam*”, truy cập ngày 25/9/2022 tại <https://baoquocte.vn/ngoi-giao-van-hoa-cua-nhat-ban-va-bai-hoc-doi-voi-viet-nam-167922.html>.
57. Hoàng Khắc Nam (2006), *Nhập môn Quan hệ quốc tế*, Trường đại học Khoa học, xã hội và nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
58. Lê Thành Nghiệp (2010), “*Nền giáo dục đại học Nhật Bản: quá trình thành lập, đặc điểm và hiện trạng*”, truy cập ngày 12/5/2022 tại <https://www.erct.com/2-ThoVan/LTNghiep/NengiaoducDaihocNhatBan.htm>.
59. Linh Ngọc (2012), “*Nhật Bản toàn cầu hóa các trường đại học*”, Đại biểu nhân dân online ngày 22/9/2012 tại <https://daibieunhandan.vn/Viet-Nam-va-cac-nuoc/Nhat-Ban-toan-cau-hoa-cac-truong-dai-hoc-i217425/>.
60. Trần Anh Phương (2009), *Thương mại Việt Nam - Nhật Bản trong tiến trình phát triển quan hệ giữa hai nước*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
61. Hoàng Thanh Phương (2017), “*Hợp tác giáo dục trong khu vực Asean và thực tiễn thực hiện*” tại https://www.academia.edu/37357851/H%E1%BB%A2P_T%C3%81C_GI%C3%81O_D%E1%BB%A4C_TRONG_KHU_V%E1%BB%B0C_ASEAN_V%C3%80_TH%E1%BB%B0C_TI%E1%BB%84N_TH%E1%BB%B0C_HI%E1%BB%86N, truy cập 20/5/2022.

62. Nguyễn Thị Quế và Ngô Phương Anh (2010), “Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản thập niên đầu thế kỷ XXI”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (7), tr. 57-65.
63. Nguyễn Thị Quế, Nguyễn Tất Giáp (2013) “*Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản sau chiến tranh lạnh*”, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
64. Quốc hội (2012), *Luật giáo dục đại học năm 2012*.
65. Quốc hội (2018), *Luật giáo dục đại học năm 2018*.
66. PGS.TS. Hoàng Minh Sơn; PGS.TS. Bùi Thị Thúy Hằng; TS. Nguyễn Thị Hương Giang (2020), “Xu hướng phát triển giáo dục đại học trên thế giới: các khuyến nghị cho Việt Nam”, Kỷ yếu hội thảo quốc tế: *Các vấn đề mới trong khoa học giáo dục: tiếp cận liên ngành và xuyên ngành*, Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội, tổ chức ngày 20/6/2019, tr. 47-56.
67. Sở ngoại vụ Quảng Nam (2012), “*Thông tin cần biết khi đi Nhật Bản*” tại <http://www.ngoaivuquangnam.gov.vn/index.php/41-s-tay-doan-ra/88-thong-tin-c-n-bi-t-khi-di-nh-t-b-n>, truy cập ngày 23/3/2023.
68. Hoàng Thạch (2020), “Tận dụng hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học Việt Nam”, trên báo *Tia sáng* ngày 20/4/2020 <https://tiasang.com.vn/-giao-duc/Tan-dung-hop-tac-quoc-te-trong-giao-duc-dai-hoc-Viet-Nam-ky-1-23114>, truy cập ngày 20/11/2022.
69. Lương Văn Thắng (2020), *Quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học công nghệ*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Hành chính Quốc gia.
70. Nguyễn Thị Thúy (2018), “Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trên lĩnh vực kinh tế những năm đầu thế kỷ XXI”, *Lý luận chính trị* (12), tr.102-108.
71. Nguyễn Mạnh Toàn; Huỳnh Thị Diệu Linh; Huỳnh Thị Diễm Trinh (2020), “Tác động của Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản đến nền kinh tế Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam* (10), tr. 12-17.
72. Nguyễn Thị Thanh Tú (2019), “Liên kết đào tạo quốc tế tại Viện đào tạo quốc tế Đại học Bách khoa Hà Nội: thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (64), tr. 103-109.
73. Bùi Anh Tuấn (2011), “Phát triển chương trình hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học trong các trường đại học Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và phát triển* (166), tr. 54-58.

74. Nguyễn Văn Tuấn (2018), *Quá trình phát triển giáo dục đại học ở Nhật và những bài học*, truy cập ngày 12/5/2022 tại <https://trithucvn.org/blog/qua-trinh-phat-trien-giao-duc-dai-hoc-o-nhat-va-nhung-bai-hoc.html>.
75. Nguyễn Tuyền (2017), “*Trường Đại học Ngoại thương khai trương văn phòng tại Nhật Bản*”, tại địa chỉ trang web <https://www.vietnamplus.vn/truong-dai-hoc-ngoai-thuong-khai-truong-van-phong-tai-nhat-ban/475508.vnp>, truy cập ngày 10/11/2022.
76. Bùi Việt Thu (2016), “Kinh nghiệm về hoạt động truyền thông Marketing các chương trình hợp tác giáo dục quốc tế ở bậc đại học của các trường đại học nước ngoài tại Việt Nam - Nghiên cứu điển hình trường hợp Đại học IMC Khoa học ứng dụng, Krems (Cộng hòa Áo)”, *Tạp chí Khoa học thương mại* (96), tr. 66-72.
77. Thủ tướng Chính phủ (2001), *Quyết định phê duyệt chiến lược giáo dục từ 2001-2010* ngày 28 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ, truy cập ngày 12/1/2022 tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Quyết-dinh-201-2001-QD-TTg-phe-duyet-Chien-luoc-phat-trien-giao-duc-2001-2010-48949.aspx>.
78. Chu Trí Thắng (2011), *Chính sách hợp tác với nước ngoài về đào tạo của Việt nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế*, Luận án tiến sĩ ngành quản lí giáo dục, Đại học Giáo dục.
79. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2015), “Hợp tác giáo dục đại học giữa Việt Nam và Hoa Kỳ từ đầu thập niên 1990 đến nay”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay* (07), tr. 3-16.
80. Lưu Thị Thu Thủy (2009), “*Tương đồng văn hóa Việt Nam - Nhật Bản*”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật* (302), tr. 62-66.
81. Lưu Thị Thu Thủy (2018), “*Lịch sử hình thành ngoại giao văn hóa của Nhật Bản những năm gần đây*”, trong sách do Trần Quang Minh và Ngô Hương Lan cb (2018), *Xây dựng xã hội phát triển bền vững và hợp tác Việt Nam - Nhật Bản*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 277-287.

82. Trần Thị Minh Thuyết (2022), “Đổi mới giáo dục đại học ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Lý luận và Truyền thông online*, ngày 5/12/2022 tại địa chỉ <https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn/doi-moi-giao-duc-dai-hoc-o-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap-p26019.html>, truy cập 1/1/2023.
83. Phạm Sĩ Tiến (2013), “Khuyến khích hợp tác giáo dục để giáo dục đại học Việt Nam nhanh chóng có uy tín quốc tế”, *Tạp chí giáo dục* (318), tr. 1- 4.
84. Đoàn Văn Tình (2015), “Liên kết giữa trường đại học và doanh nghiệp: Kinh nghiệm quốc tế và liên hệ với Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo* (13), tr. 46 -48.
85. Phí Vĩnh Tường (2022), “Ứng phó với già hoá dân số: kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam”, trên *Tạp chí Tuyên giáo online* ngày 4/11/2022 tại <https://tuyengiao.vn/van-hoa-xa-hoi/xa-hoi/ung-pho-voi-gia-hoa-dan-so-kinh-nghiem-quoc-te-va-bai-hoc-cho-viet-nam-142151>, truy cập 6/12/2022.
86. “*Tuyên bố chung Việt Nam - Nhật Bản về phát triển toàn diện Quan hệ Đối tác Chiến lược vì Hòa bình và Phồn vinh ở Châu Á*”, tại [https://vnembassy-jp.org/vi/tuy%C3%AAAn-b%E1%BB%91-chung-vi%](https://vnembassy-jp.org/vi/tuy%C3%AAAn-b%E1%BB%91-chung-vi%2C), truy cập ngày 31/12/2022.
87. “*Tuyên bố chung Việt Nam-Nhật Bản về phát triển toàn diện quan hệ Đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á*”, tại <https://vnembassy-jp.org/vi/>, truy cập ngày 30/12/2022.
88. “*Tuyên bố chung về triển khai hành động trong khuôn khổ quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á giữa Việt Nam và Nhật Bản*” tại *Báo điện tử chính phủ* ngày 1/11/2011 ở địa chỉ <https://baochinhphu.vn/tuyen-bo-chung-ve-trien-khai-hanh-dong-trong-khuon-kho-quan-he-doi-tac-chien-luoc-vi-hoa-binh-va-phon-vingh-o-chau-a-giua-viet-nam-va-nhat-ban-102108005.htm>, truy cập ngày 2/2/2023.
89. “*Tuyên bố chung Việt Nam-Nhật Bản về thiết lập quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và thịnh vượng ở châu Á*”, tại <https://vnembassy-jp.org/vi/tuy%C3%AAAn-b%E1%BB%91-v%E1%BB%81-t%E1%BA%A7m-nh%C3%ACn-chung-quan-h%E1%BB%87-vi%E1%BB%87t-nam-nh%E1%BA%ADt-b%E1%BA%A3n>, truy cập ngày 2/1/2023.

90. “*Tuyên bố về Tầm nhìn chung quan hệ Việt Nam-Nhật Bản*”, (2015), tại địa chỉ <https://phambinhminh.chinhphu.vn/tuyen-bo-ve-tam-nhin-chung-quan-he-viet-nam-nhat-ban-10516658.htm>, truy cập 2/1/2023.
91. “*Tuyên bố chung Việt Nam - Nhật Bản: Hướng tới một giai đoạn mới của quan hệ Đối tác Chiến lược sâu rộng vì hòa bình và thịnh vượng ở châu Á*”, (2021), tại <https://www.qdnd.vn/chinh-tri/tin-tuc/tuyen-bo-chung-viet-nam-nhat-ban-huong-toi-mot-giai-doan-moi-cua-quan-he-doi-tac-chien-luoc-sau-rong-vi-hoa-binh-va-thinh-vuong-o-chau-a-678521>, truy cập ngày 12/3/2023.
92. Ngọc Trinh (2008), “ 35 năm quan hệ kinh tế Việt Nam-Nhật Bản: một chặng đường phát triển ”, *Nghiên cứu Đông Bắc Á* (8), tr. 11- 16.
93. Trung tâm Truyền thông Giáo dục (2021), “*Nâng cao chất lượng giáo dục đại học: Trách nhiệm lớn với đất nước*”, trên trang web của Bộ giáo dục và Đào tạo ngày 9/2/2021, tại địa chỉ <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx?ItemID=7218>, truy cập ngày 20/10/2022.
94. Truyenthongkhoaoc.vn (2017), *Thúc đẩy hợp tác KH&CN Việt Nam - Nhật Bản để tương xứng với tiềm năng giữa hai nước*, trên trang web truyền thông khoa học ngày 03/05/2017, tại địa chỉ <http://hhttp.gov.vn/vi/tin-tuc/thuc-day-hop-tac-kh-cn-viet-nam-nhat-ban-de-tuong-xung-voi-tiem-nang-giua-hai-nuoc-942.html>
95. Diệp Trương (2021), “*Đưa quan hệ Đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam - Nhật Bản lên tầm cao mới*”, tại <https://baocantho.com.vn/dua-quan-he-viet-nam-nhat-ban-len-tam-cao-moi-a140825.html>, truy cập 1/12/2022.
96. Văn phòng JICA Việt Nam (2002), “Chương trình hợp tác Việt Nam, Nhật Bản thông qua JICA”, Bản tin nội bộ.
97. Nghiêm Đình Vì (2003), “Một số nét về sự hợp tác trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo giữa Việt Nam và Nhật Bản”, *Tạp chí Công tác khoa giáo* (10), tr. 4-7.
98. PV (2017), “*Lễ khai trương Văn phòng Hợp tác quốc tế của trường Đại học Ngoại thương tại Nhật Bản*”, tại <https://ttdn.vn/hoi-nhap-quoc-te/dai-hoc-ngoai-thuong-khai-truong-van-phong-hop-tac-quoc-te-tai-nhat-ban-13203>, truy cập ngày 20/8/2022.

99. PV(2022), “Việt Nam hiện có hơn 51.000 lưu học sinh tại Nhật Bản”, trên VOV <https://vov.vn/xa-hoi/viet-nam-hien-co-hon-51000-luu-hoc-sinh-tai-nhat-ban-post940252.vov>, truy cập 1/11/2022.
100. VJCC (2007), “Chương trình đào tạo”, <http://vjcc.org.vn/gioi-thieu/cac-hoat-dong-cua-vien.html>, 6/8/2019, truy cập ngày 12/12/2022.
101. Đỗ Tiên Vương (2013), “Cơ sở vật chất - hạ tầng công nghệ - thông tin tại thư viện trường đại học khối kỹ thuật ở Việt Nam”, *Tạp chí Thư viện Việt Nam* (5), tr. 26-32.
102. Nguyễn Minh Vương (2016), *Con đường xây dựng và triết lý giáo dục của Nhật Bản*, truy cập ngày 12/1/2022 tại <https://giaoduc.net.vn/giao-duc-24h/con-duong-xay-dung-va-triet-ly-giao-duc-cua-nhat-ban-post170370.gd>.
103. Ngô Đình Xây (2016), Một số điểm cần quan tâm trong hợp tác giáo dục giữa Việt Nam với Ấn Độ”, *Tạp chí Lý luận Chính trị và Truyền thông* (6), tr. 82 -86.

Tiếng Anh

104. “About Tobitate! (Leap for Tomorrow) Study Abroad Initiative”, <https://tobitate.mext.go.jp/about/english.html>. [Accessed February 2, 2022].
105. Alberto Amaral, Untila Tavares và Sónia Cardoso (2016), “Shifting institutional boundaries through cross-border higher education”, *Journal of Studies in International Education*, March -April.
106. Abdulrahman Ai Youbi, Adnan H. M. Zahed, William G. Tierney Editors (2020), “Successful Global Collaborations in Higher Education Institutions”, *Springer Open at* <https://link.springer.com/content/pdf/10.1007/978-3-030-25525-1.pdf?pdf=button>. [Accessed May 14, 2022].
107. Adnan Zahed (2015), “Excellence in International Cooperation”, pp.145-173 in Osama TayebAdnan ZahedJozef Ritzen (2015), *Becoming a World-Class University: The case of King Abdulaziz University*, Springer open https://link.springer.com/content/pdf/10.1007%2F978-3-319-26380-9_9.pdf. [Accessed June 15, 2022].

108. Anna Kosmützky và Rahul Putty (2016), “Transcending Borders and Traversing Boundaries: A Systematic Review of the Literature on Transnational, Offshore, Cross-Border, and Borderless Higher Education”, *Journal of Studies in International Education*, March – April.
109. Anonymous (2016), “International Educator”, *Journal of Studies in International Education*, *Washington* Vol. 25 (2), pp. 12-16.
110. Alberto Amaral, Untila Tavares và Sónia Cardoso (2016), “Shifting institutional boundaries through cross-border higher education”, *Journal of Studies in International Education* Vol 20 (1), pp. 46-60.
111. Altbach, P.G (2002), “Perspectives on international higher education”, *The Magazine of Higher Learning*, Vol.34 (3), pp. 29-31.
112. Arum, S., & Van de Water, J. (1992), “The need for a definition of international education in U.S universities”, In C. Klasek (Ed. 1992), *Bridges to the Futures: Strategies for Internationalizing Higher Education* (pp. 191-203). Carbondale, IL: Association of International Education Administrators.
113. Asma Mohsin, Khalid Zaman (2014), “Internationalization of universities: emerging trends, challenges and opportunities”, *Journal of Economic Info (JEI)* Vol. 1(1), pp. 1-9
114. Barnita Bagchi, Eckhardt Fuchs, and Kate Rousmaniere (2014), *Connecting Histories of Education: Transnational and Cross-Cultural Exchanges in (Post-) Colonial Education*, Berghahn Books, New York.
115. Branch, John (2019), “Critical Perspectives on Transnational Higher Education”, *Journal of Higher Education Theory and Practice*, West Palm Beach Vol. 19 (1), pp. 11-30.
116. Bridges, D., & Husbands, C. (1996), “The education market place and the collaborative response: An introduction”, (pp.1-6), In D. Bridges & C. Husbands (Eds.), *Consorting and collaboration in the education market place*, Falme London.
117. Christopher John Ziguras, Grant McBurnie (2015), *Governing Cross-Border Higher Education*, Publisher: Routledge.

118. Chowdhury Mahbubul Alam (2021), “COVID-19 and Innovative Strategies of Higher Education for Human Resource Development in Japan”, Tuyển tập luận văn đại học, Trường đại học Kitakyushu Shiritsu, *Journal of Law and Political Science* Vol. XLIX (1/2), pp. 45- 83.
119. Denman, B. (2000, September), *Globalisation and its impact on international university cooperation*, Paper presented at the Organisation for Economic Cooperation and Development-Programme on Institutional Management in Higher Education Conference, Paris.
120. De Wit, H. (1995), “Education and globalization in Europe: Current trends and future developments. Frontiers: The Interdisciplinary”, *Journal of Study Abroad* Vol. 1, pp. 28-53.
121. Dewey, P., & Duff, S. (2009), “Reason before passion: Faculty views on internationalization in higher education”, *Higher Education* Vol. 58(4), pp. 491-504.
122. Donchenko, V. (2015), “University international cooperation as a means for regional integration and development” *EURINT*, Centre for European Studies, Alexandru Ioan Cuza University Vol.2, pp. 131-140.
123. E.C. Subbarao (2008), *An Eye for Excellence: Fifty Innovative Years of IIT Kanpur*, Harper Collins, New Dehli.
124. Franco, M., & Pinho, C. (2019), “A case study about cooperation between University Research Centres: Knowledge transfer”, *Journal of Innovation & Knowledge* Vol. 4(1), pp. 62-69.
125. Gu Jianxin (2009), “Transnational education: Current developments and policy implications”, *Frontiers of Education in China*; Beijing Vol. 4(4), pp. 624- 649.
126. Hibino Masaaki (2011), “A Study on International Education and Cooperation in Japan: The Present Situation and Future Developments”, <https://core.ac.uk/download/pdf/51419747.pdf>. [Accessed October 20, 2021].
127. Hsiao Ching-Mei (2003), “Transnational education marketing strategies for postsecondary program success in Asia: Experiences in Singapore, Hong Kong, and mainland China, University of South Dakota”, ProQuest Dissertations Publishing, 2003. 3114014.

128. Heffernan Troy; Wilkins Stephen; Muhammad Mohsin Butt (2018), “Transnational higher education”, *The International Journal of Educational Management*, Bradford Vol. 32 (2), pp. 227- 240.
129. IDP (2007), “Global student mobility: an Australian perspective five years on”, <http://www.spre.com.au/download/IDPResearch2007.pdf>, 20/12/2021.
130. John Chetro-Szivos (2010), “Cross-border Tertiary Education: The Challenges and Opportunities for Intercultural Understanding”, *Journal of Intercultural Management* Vol. 2 (1), pp. 5-22.
131. John Mock, Hiroaki Kawamura, Naeko Naganuma (2016), “The Impact of Internationalization on Japanese Higher Education” in Philip G. Altbach; Hans de Wit; Laura E. Rumbley (2016), *Global Perspectives on Higher Education*, Vol.33, pp. 7-15.
132. JICA (2010), “*Final report on preparatory survey regarding Japanese grant aid for human resource development scholarship (JDS) in the Socialist Republic of Viet Nam*”, <https://openjicareport.jica.go.jp/pdf/11988888.pdf>. [Accessed March 12, 2022].
133. JICA (2013), “*Quan hệ đối tác Việt Nam - Nhật Bản từ quá khứ đến tương lai*”, bản tiếng anh tại địa chỉ trang web https://www.jica.go.jp/vietnam/english/office/others/c8h0vm0000cydg8v-att/general_04_01_vn.pdf. [Accessed February 2, 2022].
134. JICA, Ernst & Young Sustainability Co., Ltd; Padeco Co., Ltd; Nihon Seikiei, Inc (2014), “*Preparatory Survey on the Project for Strengthening Can Tho University in Viet Nam to be an Excellent Institution of Education, Science Research and Technology Transfer: Final Report*”, <https://openjicareport.jica.go.jp/pdf/12176178.pdf>. [Accessed January 1, 2022].
135. Kazuo Kuroda, Miki Sugimura, Yuto Kitmura, Sarah Asada (2018), “*Internationalization of Higher Education and Student Mobility in Japan and Asia*”, Background paper prepared for the 2019 Global Education Monitoring Report, Migration, displacement and education: Building bridges, not walls, https://www.jica.go.jp/jica-ri/publication/other/175nbg000010mg5u-att/Background_Kuroda. [Accessed January 22, 2022].

136. Kata Orosz and Daniela Crăciun (2018), “*The Benefits and Costs of Transnational Collaborative Partnerships in Higher Education*”, <https://www.researchgate.net/publication/328654711>. [Accessed March 1, 2022].
137. Keohane, R. (1984), *After hegemony: Cooperation and discord in the world political economy*, Princeton University Press, Princeton.
138. Kenneth King (2009), “*Higher Education and International Cooperation: The role of academic collaboration in the developing world*”, file:///C:/Documents%20and%20Settings/Admin/My%20Documents/Downloads/6Chapter2KingBRIS5_proof.pdf. [Accessed October 30, 2021].
139. Kenneth M. Cramer; Hyein Yoo; Dana Manning (2019), “*Ranking Japan’s Institutions of Higher Education, 2017: A Comparative Analysis*”, <https://files.eric.ed.gov/fulltext/EJ1238760.pdf>. [Accessed October 25, 2021].
140. Kerimbayev, N., Kultan, J., Abdykarimova, S., & Akramova, A (2017), “LMS Moodle: Distance international education in cooperation of higher education institutions of different countries”, *Education and Information Technologies* Vol. 22, pp. 2125-2139.
141. Knight, J., & de Wit, H. (1995), “Strategies for internationalisation of higher education: Historical and conceptual perspectives”, pp. 5-32 In H. de Wit (Ed.) (1995), *Strategies for internationalisation of higher education*, European Association for International Education Publications, Amsterdam.
142. Knight J. (1997), Internationalisation of higher education: A conceptual framework, pp. 5-19, In J. Knight & H. de Wit (Eds.) (1995), *Internationalisation of higher education in Asia Pacific countries*, European Association for International Education Publications, Amsterdam.
143. Knight J. (2003), *GATS, Trade and Higher Education, Perspectives 2003: Where Are We?*, Ontario Institute for the Study of Education, University of Toronto, London.
144. J. Knight (2004), “Internationalization Remodelled: Definition, Approaches, and Rationales,” *Journal of Studies in International Education* Vol.8 (1), pp. 5-31.

145. Knight J. (2005a), *Borderless, Offshore, Transnational and Crossborder Education-Definition and Data Dilemmas*, October 2005 report of the Observatory on Borderless Higher Education, London
146. Knight J. (2005b), “Cross Border Education: Not Just Students”, *International higher education* Vol. 4, <https://doi.org/10.6017/ihe.2005.41.7499>. [Accessed September 1, 2021].
- Knight J. (2006a), *Higher Education Crossing Borders: A guide to the implications of the General Agreement on Trade and Services (GATS) for cross-border education*, Commonwealth of Learning and Unesco, France.
147. Knight J. (2006b), “Cross border education: An analytical framework for program and provider mobility”, pp. 345-395, In: Smart J.C. (eds) (2006), *Higher education: Higher Education: Handbook of Theory and Research* Vol 21. Springer, Dordrecht.
148. Knight J. (2008), “The role of cross-border education in the debate on education as a public good and private commodity”, *Journal of Asian Public Policy* Vol 1(1), pp. 174 -187.
149. J. Knight (2008b), “Higher Education in Turmoil, The Changing World of Internationalization,” <https://www.sensepublishers.com/media/475-higher-education-in-turmoil.pdf>. [Accessed January 15, 2023]
150. Knight J. (2015), “Meaning, Rationales and Tensions in Internationalization of Higher Education”, pp. 325-33, In S. Mc Grath and Q. Gu (eds), *Routledge Handbook on International Education and Development*. London: UK, Taylor Francis.
151. H. De Wit and F. Hunter (2015), “The future of internationalization of higher education in Europe,” *International Higher Education* Vol. 83, pp. 2-3.
152. Larsen K., R. Morris and J. Martin (2001), *Trade in Educational Services: Trends and Emerging Issues, Working Paper*, Organisation for Economic Co-operation and Development, Paris.
153. Maslen, G. (1997), “New era as rivals forge strategic alliance”, *Campus Review*, November, pp. 19-25.

154. Mariia M. Kiselova, Oksana A. Hudovsek, Svitlana V. Bykova, Oleksandra O. Tsybanyk, Alla I. Chagovets (2020), “ International Cooperation among Tertiary Educational Institutions: Trends and Prospects”, *International Journal of Higher Education* Vol. 9 (7), pp. 356- 366.
155. Mc Burnie, G. and C. Ziguras (2001), “The Regulation of Transnational Higher Education in Southeast Asia: Case Studies of Hong Kong, S.A.R., China, Malaysia, and Australia”, *Higher Education* Vol. 42(1), pp. 84-105.
156. MEXT (2021), *Overview of the Ministry of Education, Culture, Sports, Science and Technology – Japan*,
https://www.mext.go.jp/en/content/20210325-mxt_kouhou02-200000029_1.pdf. [Accessed September 20, 2022]
157. MOFA (2008), “Japan's Official Development Assistance White Paper 2008”,<https://www.mofa.go.jp/policy/oda/white/2008/html/ODA2008/html/honpen/hp302020201.htm>. [Accessed July 10, 2022].
158. Nhan Dan online (2021), “*Vietnam ranks second in number of students in Japan*”, <https://en.nhandan.vn/society/education/item/10297702-vietnam-ranks-second-in-number-of-students-in-japan.html>, [Accessed July 10, 2022].
159. Neri Selina; Wilkins Stephen (2018), “Talent management in transnational higher education: strategies for managing academic staff at international branch campuses”, *Journal of Higher Education Policy and Management*, Abingdon Vol. 41 (1), pp. 51-69.
160. Nibashi Reiko (2017), “Future challenges surrounding the 300,000 International Students Plan”, tại trang web của trường Đại học Meiji ngày 21/4/2017, <https://english-meiji.net/articles/273/> . [Accessed September 10, 2022].
161. Nobuko Kayashima, Kazuo Kuroda (2019), *Japan's International Cooperation in Education: History and Prospects*, University of Tokyo press, Tokyo.
162. Tổ chức Liên Mỹ (OAS) (1933), “Convention on Rights and Duties of States 1933”, tại <http://www.oas.org/juridico/english/sigs/a-40.html>. [Accessed January 14, 2022].

163. Organization for Economic Cooperation and Development” tại địa chỉ <http://www.oecd.org/dac>. [Accessed April 14, 2022].
164. Orosz, K., & Craciun, D. (2019), “Dearth of evidence of value of international cooperation. University World News”, Retrieved from <https://www.universityworldnews.com/post.php?story=20190204144538245> [Accessed May 14, 2022].
165. Ota, H. (2018), “Internationalization of higher education: Global trends and Japan's challenges”, *Educational Studies in Japan* Vol.12, pp. 91-105.
166. Rubzki, R. E. J. (1998), *The Strategic Management of Internationalization: Towards a Model of Theory and Practice* (Ph.D. Diss.), University of Newcastle upon Tyne.
167. Sheila Trahar (2015), “Learning and teaching on transnational higher education programmes in Hong Kong”, *Learning and Teaching, Oxford* Vol.8 (1), pp. 95-112.
168. Sia, EK (2014), “Transnational higher education in Uzbekistan”, *Perspectives: Policy and Practice in Higher Education*, London Vol. 18(4), pp. 138 - 144.
169. Simon Marginson and Grant Mc Burnie (2004), “Cross-border post-secondary education in the Asia-Pacific region” in OECD (2004), *Internationalisation and Trade in Higher Education Opportunities and Challenges*, pp.137 -204 tại địa chỉ <http://www.oecd.org/education/skills-beyond-school/33730064.pdf>. [Accessed June 14, 2022].
170. Tariq Al Sindi, Rafael Llavori, Katrin Mayer-Lantermann, Jagannath Patil, Paula Ranne, Solange Pizarz, Karen Treloar, Fabrizio Trifirò (2016), *Quality Assurance of Cross-border Higher Education*, Brussels, Belgium.
171. The Council for the Asian Gateway Initiative (2007), *Asian Gateway Initiative*, <https://japan.kantei.go.jp/gateway/kettei/070516doc.pdf>.
172. “The Inter-University Exchange Project” <https://www.jsps.go.jp/english/e-tenkairyoku/index.html>, [Accessed January 14, 2022].

173. Xu, D. (2019), “Analysis of the Current Situation of Cross-Border Higher Education in the Background of Internationalization”, *Open Journal of Social Sciences* Vol. 7, pp.132-137.
174. UNESCO/OECD (2005), *Guidelines for Quality Provision in Cross-border Higher Education*, UNESCO and OECD, Paris, bản online tại địa chỉ <http://www.oecd.org/education/innovation-education/35779480.pdf>. [Accessed August 14, 2022].
175. UNESCO and Apqn Toolkit (2007), *Regulating the quality of cross border education: A collaborative project of the United Nations Educational, Scientific and Cultural, Thailand*.
176. Van Ginkel, H. (1998), “Networking alliances and consortia of universities: Focusing and strengthening international cooperation”, Hong Kong, David C. Lam Institute for East-West Studies (1998), *In International Workshop on Academic Consortia proceedings*, Hong Kong Baptist University, pp. 35-46.
177. Vik Naidoo (2006), “ International education: A tertiary-level industry update”, *Journal of Research in International Education* Vol. 5(3), pp. 323-345.
178. Wendy W. Y. Chan (2004), “International Cooperation in Education: Theory and Practice”, *Journal of Studies in International Education* Vol 8(1), pp. 32-55.
179. Wilkins Stephen (2018), “The management of transnational higher education”, *The International Journal of Educational Management; Bradford* Vol. 32 (2), pp. 206-209.
180. Yang Rui (2008), “Transnational higher education in China: Contexts, characteristics and concerns”, *Australian Journal of Education; London* Vol. 52(3), pp. 272-286.
181. Yuto Kitamura (2015), *International Competition and Cooperation in Higher Education in East Asia: Some reflection based on the concept of “knowledge diplomacy”*, <https://repository.dl.itc.u-tokyo.ac.jp>. [Accessed March 10, 2022].

Tiếng Nhật

182. 在ベトナム大使館 (2018) 、日本の大学によるベトナムへの協力 truy cập ngày 1/3/2022 tại địa chỉ <https://www.vn.embjapan.go.jp/files/100091713.pdf>.
183. 中馬愛 (2019 年), “ベトナムにおける日本の大学の協力状況・国費留学生・留学生を巡る問題”, ウイブマガジン留学交流, 6 月 Vol. 99, pp. 42-58.
184. 在ベトナム日本国大使館 (2018), “日本の大学によるベトナムへの協力”, truy cập ngày 10/4/2022 tại địa chỉ trang web https://www.vn.embjapan.go.jp/itpr_ja/Nihondaigaku_betonamuhe_kyoryoku.html.
185. 藤山一郎(2010), “東アジア地域における高等教育協力の展開と国際レジーム形成”, 立命館国際地域研究 Vol 32, pp. 119 -137.
186. JICA (2003), “開発課題に対する効果的アプローチ・高等教育” tại https://www.jica.go.jp/jica-ri/IFIC_and_JBICI-Studies/jica-ri/publication/archives/jica/field/pdf/200309_02_023.pdf, truy cập ngày 1/12/2022.
187. 独立行政法人国際協力機構(JICA); アジア第一部 (2003), “ベトナム社会主義共和国ベトナム日本人材協力センター運営指導調査 (中間評価) 報告書 tại địa chỉ: <https://openjicareport.jica.go.jp/pdf/11769155.pdf>, truy cập 1/1/2023.
188. 独立行政法人国際協力機構 社会開発部 (2005), “ベトナム社会主義共和国 ベトナム日本人材協力センタープロジェクト終了 時評価調査報告” tại địa chỉ <https://openjicareport.jica.go.jp/pdf/11944733.pdf>, truy cập ngày 10/10/2022.
189. JICA; JICE (2010), ベトナム社会主義共和国人材育成支援無償 (JDS) 事業準備調査 ファイナルレポート tại địa chỉ <https://openjicareport.jica.go.jp/pdf/11988870.pdf>, truy cập 1/12/2022.
190. JICA; JICE (2014) “ベトナム社会主義共和国人材育成奨学計画準備調査報告書 tại địa chỉ <https://openjicareport.jica.go.jp/pdf/12149985.pdf>, truy cập ngày 12/12/2022.

191. 国際協力機構：オリエンタルコンサルタンツ：日本国際協力センター：日本ベトナム経済フォーラム (2014), “ベトナム国 日越大学構想に係る情報収集・確認調査ファイナル・レポート tại https://openjicareport.jica.go.jp/247/247/247_123_12151676.html, truy cập ngày 1/2/2022.
192. 国際協力機構 (JICA) : パデコ : 日本国際協力センター(2012), “ベトナム国 人材育成分野情報収集・確認調査ファイナルレポート(和文サマリー)[電子資料]”, tại địa chỉ https://openjicareport.jica.go.jp/247/247/247_123_1000012469.html, truy cập ngày 3/12/2022.
193. 独立行政法人国際協力機構(JICA, 2014), “日越大学構想に係る情報収集・確認調査. ファイナル・レポート tại https://openjicareport.jica.go.jp/pdf/12151676_01.pdf, truy cập ngày 10/4/2022.
194. JICA (2014), “ベトナム社会主義共和国人材育成奨学計画準備調査報告書” tại địa chỉ https://openjicareport.jica.go.jp/247/247/247_123_12149985.html, truy cập ngày 6/7/2022.
195. 独立行政法人国際協力機構 (JICA); EY 新日本サステナビリティ株式会社株式会社パデコ; 株式会社日本設計 (2014), “ベトナム国カントー大学強化事業準備調査ファイナル・レポート” tại địa chỉ <https://openjicareport.jica.go.jp/pdf/12176152.pdf>, truy cập ngày 1/9/2022.
196. 独立行政法人国際協力機構 (JICA) 一般財団法人日本国際協力センター (JICE) (2017), “ベトナム社会主義共和国人材育成奨学計画 準備調査報告書” tại địa chỉ <https://openjicareport.jica.go.jp/pdf/12331609.pdf>, truy cập ngày 1/10/2022.
197. JICA (2019), “開発教育促進を支援、JICA ベトナム事務所の取り組み”, 第 131 号, truy cập ngày 20/7/2022 tại địa chỉ <https://www.jica.go.jp/vietnam/office/others/ku57pq00000g86de-att/monthly1908.pdf>.

198. JICA (2022), “へトナム国産業人材育成分野における情報収集・確認調査”, 最終報告書 tại https://www.jica.go.jp/vietnam/office/others/pamphlet/ku57pq0000221k6l-att/jica_ihrd_report_202205_jp.pdf truy cập ngày 2/7/2022.
199. 沖浦文彦 (2014), “ P2M フレームワークから見たベトナムにおける JICA による ODA 事業の現状と課題”, *Journal of the International Association of P2M* Vol.8 (2), pp. 27- 43.
200. JETRO (2021), “ ベトナムの地方大学と日本企業等との連携可能性に関する調査~ 日本との連携実績のあるベトナム主要大学および連携事例集”, truy cập ngày 22/8/2022 tại địa chỉ <https://www.jetro.go.jp/world/reports/2021/02/71a1c846e3490ba1.html>.
201. JETRO (2021b), “ベトナム 教育 (EdTech) 産業 調査” tại https://www.jetro.go.jp/ext_images/_Reports/02/2021/db6cdef49e854b9a/202101.pdf, truy cập ngày 1/7/2022.
202. 萱島 信子(2020), “SDGs 時代における日本の国際教育協力: 理念・政策の歴史を踏まえて”, *政策オピニオン* Vol. 167, pp. 1-7.
203. 国際的な大学の質保証に関する調査研究協力者会議(2004), “国境を越えて教育を提供する大学の質保証について大学の国際展開と学習機会の国際化を目指して “審議のまとめ” 案 truy cập ngày 1/2/2023 tại địa chỉ trang web https://www.mext.go.jp/b_menu/shingi/chousa/koutou/024/siryoushou/040406011/003.pdf.
204. 日本の大学によるベトナムへの協力 tại địa chỉ <https://www.vn.emb-japan.go.jp/files/100091713.pdf>, truy cập ngày 1/2/2022.
205. 日本の大学によるベトナムへの協力 <https://www.vn.emb-japan.go.jp/files/100091736.pdf>, truy cập ngày 1/10/2022.
206. 山本公平 (2018), “ベトナムにおける日本語学校経営に関する:考察: KAIZEN 吉田スクールを中心”, *広島経済大学経済研究論集*, 第 41, 第 2 -3 号, pp.65-74.
207. 黒田則博 (2005), “日本における国際教育協力研究の展開” tại địa chỉ https://www.jstage.jst.go.jp/article/jces1990/2005/31/2005_31_3/_pdf, truy cập ngày 20/11/2022.

208. 一般社団法人日本私立大学連盟 私立大学の世界発信力強化に関する検討プロジェクト(2019), “私立大学の国際的なプレゼンス向上のために世界大学ランキングの活用と課題”, truy cập ngày 12/3/2022 ở địa chỉ https://www.shidairen.or.jp/files/topics/2418_ext_03_0.pdf.
209. 島村真澄 (2005), “ベトナムにおける日本の制度・政策への能動関与: 現地 ODA タスクフォースが果たした役割、援助協調の意味とは”, http://www3.grips.ac.jp/~21coe/share_docs/DP11.pdf, truy cập ngày 1/11/2022.
210. 白石昌也 (2014), “日本・ベトナム間の“戦略的パートナーシップ”: その経緯と展望 tại địa chỉ <https://core.ac.uk/download/pdf/144455111.pdf>, truy cập 31/12/2021.
211. MEXT (2020a), “高等教育の充実”, tại địa chỉ https://www.mext.go.jp/content/20210720-mxt_oseisk01-000016965_2-5.pdf, truy cập 1/12/2021.
212. MEXT (2020b), “学びの継続のための学生支援緊急給付金 の創設”, truy cập ngày 1/12/2022 tại địa chỉ trang web https://www.mext.go.jp/content/20200520_mxt_gakushi01_000007254_01.pdf.
213. MEXT (2021), “日本型教育の海外展開推進事業 (EDU-Port ニッポン) に関する政策文書”, (国際協力推進会議中間報告書 (平成 24 年 3 月 : 文部科学省・国際協力推進会議, bản cập nhật 31/5/2018 tại https://www.eduport.mext.go.jp/epsite/wpcontent/uploads/2021/03/jishihoushin_d3_shiryu4.pdf, truy cập 22/3/2022.
214. 杉村美紀(2011), “アジアにおける学生移動と高等教育の国際化の課題”, *Journal of Multimedia Education Research* 2011Vol.8 (1), pp. 13-21.
215. MOFA (2016a), “日本の教育協力政策 2011-2015 の評価: 第三者評価: 報告書”, 株式会社 国際開発センター, <https://www.mofa.go.jp/mofaj/gaiko/oda/files/000157390.pdf>, truy cập ngày 10/11/2022.

216. MOFA (2016b), “日本の教育協力政策 2011-2015」の評価)”
<https://www.mofa.go.jp/mofaj/gaiko/oda/files/000157372.pdf>,
truy cập ngày 17/11/2022.
217. MOFA (2020), “ベトナム社会主義共和国に対する無償資金協力「人材育成奨学計画」に関する交換公文の署名”,
https://www.mofa.go.jp/mofaj/press/release/press4_008744.html),
truy cập ngày 1/12/2022.
218. MOFA (2021), “日本の ODA プロジェクト: ベトナム 無償資金協力 案件概要”
https://www.mofa.go.jp/mofaj/gaiko/oda/data/gaiyou/odaproject/asia/vietnam/contents_01.html#m012603, truy cập ngày 1/12/2022.
219. 萱島 信子 (2018), “日本の国際教育協力の歴史的変遷と展望” tại
<http://www.sridonline.org/j/doc/j201801s03a01.pdf>, truy cập ngày 1/2/2022.
220. 萱島信子, 黒田一雄 編 (2019), 日本の国際教育協力: 歴史と展望, 東京大学出版会, 東京.
221. 野村 撰雄 (2020), “日本・ベトナム関係の過去と現在”, tại địa chỉ
<http://www.jpmac.or.jp/img/research/pdf/F202030.pdf>, truy cập ngày 1/3/2022.
222. 大森不二雄 (2005), “国境を越える高等教育に見るグローバル化と国家—英国及び豪州の大学の海外進出の事例分析”, 高等教育研究 Vol.8, pp. 157-180.
223. 酒井順一郎 (2018), “ベトナム社会から見た日本語教育とは”, 大学日本語教員養成課程研究協議会論集 Vol.16, pp. 20-24.
224. 関口洋平(2014), “ベトナム高等教育における国際化の展開 -市場経済体制下での戦略的対応”, ウェブマガジン”留学交流” 2014年5月号 Vol.38, pp. 33-46.
225. 下條隆嗣 (2002), “日本の国際教育協力における大学の役割—科学教育を中心にして”, 広島大学教育開発国際協力研究センター.
226. 石原 忠 浩(2015), “日本の対ベトナム、カンボジア経済 協力：国益と国際益の視点から”, 問題と研究第 Vol.44 (3), pp. 79 -125.
227. 税所哲郎 (2010), “ベトナムにおける日本語教育と日系ビジネスの人材育成に関する考察”, 経済経営研究所年報 Vol 32, pp. 12-32.

228. 齊藤泰雄 (2009), “わが国の国際教育協力の在り方に関する調査研究, 国立教育政策研究所 国際研究・協力部 総括研究”,
<https://www.nier.go.jp/English/departments/pdf/InternationalEducation.pdf>,
truy cập ngày 1/5/2022.
229. 吉田和浩 (2009). “新時代の国際教育協力と日本への期待:理念・理論・援助
モダリティ”, 広島大学教育開発国際協力研究センター 『国際教育協力論集』
Vol.12 (2), pp.129-214.
230. 統情報リサーチ、学生数が少ない大学ランキング、
<https://statresearch.jp/school/university/students2.html>, truy cập ngày 1/12/2022
231. [https://vnconsulatefukuoka.mofa.gov.vn/enus/bilateralrelationship/Memorable
%20Milestone/Pages/default.aspx](https://vnconsulatefukuoka.mofa.gov.vn/enus/bilateralrelationship/Memorable%20Milestone/Pages/default.aspx).

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

Danh mục các tuyên bố chung Nam - Nhật Bản (Chi tiết toàn văn của từng tuyên bố ở trang tiếp theo)

- Tháng 4/2002, trong chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Koizumi, hai nước ra tuyên bố chung thiết lập quan hệ “Đối tác tin cậy, ổn định lâu dài”.
- Tuyên bố chung giữa hai Bộ trưởng Ngoại giao “vươn tới tầm cao mới của mối quan hệ đối tác bền vững” 7/2004.
- Tuyên bố chung giữa hai Thủ tướng Việt Nam-Nhật Bản “hướng tới quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á” 10/2006.
- Tuyên bố chung làm sâu sắc hơn quan hệ Việt Nam và Nhật Bản và Chương trình hợp tác hướng tới quan hệ đối tác chiến lược (11/2007).
- Tuyên bố chung về “Quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á” (2009).
- Tuyên bố chung Việt Nam - Nhật Bản về phát triển toàn diện quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á (10/2010).
- Tuyên bố chung “triển khai hành động trong khuôn khổ quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á giữa Việt Nam và Nhật Bản” (10/2011).
- Tuyên bố chung Việt Nam - Nhật Bản về quan hệ Đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á (3/2014).
- Tuyên bố về Tầm nhìn chung quan hệ Việt Nam-Nhật Bản (9/2015)
- Tuyên bố chung về việc làm sâu sắc hơn quan hệ Đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam - Nhật Bản (6/2017).
- Tuyên bố chung Việt Nam - Nhật Bản nhân chuyến thăm cấp Nhà nước tới Nhật Bản của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (5/2018)
- **Tuyên bố chung Việt Nam - Nhật Bản: Hướng tới một giai đoạn mới của quan hệ Đối tác Chiến lược sâu rộng vì hoà bình và thịnh vượng ở châu Á (11/2021)**

Năm 2002:

Japan-Viet Nam Joint Press Communiqué

1. Introduction

At the invitation of the Japanese Government, the General Secretary of the Central Committee of the Communist Party of Viet Nam, H.E. Mr. Nong Duc Manh, paid an official visit to Japan October 2-5, 2002. During the course of the visit, General Secretary Nong Duc Manh was received in audience by His Majesty The Emperor of Japan and held talks with Prime Minister Junichiro Koizumi and met other distinguished figures including business leaders.

2. New Japan-Viet Nam Relationship in the 21st Century

(1) Overview

Taking note of the recent vigorous and comprehensive development in the Japan-Viet Nam relationship, Prime Minister Junichiro Koizumi and General Secretary Nong Duc Manh shared the view that, Japan and Viet Nam, sincere and open partners who "act together, advance together" in Asia-Pacific region, would actively contribute to the peace, stability and prosperity of the region, by promoting their friendly and cooperative relationship in the spirit of "long-term stability and mutual trust" built upon equal partnership. The Japanese side expressed its conviction that multifaceted cooperation with Viet Nam, now esteemed as "Thang-Long" (Ascending Dragon) in the region, could be a robust "locomotive" to consolidate Japan's relationship with ASEAN. The Vietnamese side welcomed a more active role to be played by Japan in the region.

(2) Enhancement of the Political Dialogue

(3) Reinforcement of Economic Relations

a. General Secretary Nong Duc Manh confirmed that Viet Nam would continue with "Doi Moi" (Renewal) policy even more actively. Prime Minister Junichiro Koizumi highly welcomed it and expressed Japan's consistent support for this policy of Viet Nam.

b. In response to Japan's request to further improve the domestic environment for direct investment from Japan, the Vietnamese side reconfirmed its consistent policy on facilitating foreign investors' long-term and stable business activities in Viet Nam. In this context, both leaders acknowledged that, since 1999, the Working Group on Investment and Trade, composed of representatives from the governments and other various sectors, had substantially contributed to the expansion of the investment and trade between the two countries.

c. Both leaders were of the view that an early signing of the Japan-Viet Nam Agreement for Liberalization, Promotion and Protection of Investment would further invigorate economic activities in this region and would constitute an early harvest of bilateral manifestation of "Initiative for Japan-ASEAN Comprehensive Economic Partnership," one of the five policy pillars that Prime Minister Junichiro Koizumi had proposed in January for upgrading the long-lasting cooperation between Japan and ASEAN. They also shared the prospects that this Agreement, combined with Viet Nam's efforts to accede to the WTO, would become an essential steppingstone between Japan and Viet Nam toward Comprehensive Economic Partnership.

d. The Vietnamese side expressed its deep appreciation to Japan's Official Development Assistance (ODA) for having contributed to Viet Nam's social and economic development. Given the current budgetary situation, the Japanese side called upon Viet Nam, a priority recipient, for even further efficient and effective use of its ODA, to which the Vietnamese side renewed its commitment. In the same vein, the two sides shared the hope that the bilateral cooperation in such fields as education and training, information technology and culture and sports would be even further promoted.

(4) Bilateral Exchange of People

Both leaders recognized the importance of broadening bilateral exchanges on various levels, including bilateral visits by dignitaries, to further cultivate Japan-Viet Nam relations. In this spirit, General Secretary Nong Duc Manh extended an invitation to Their Majesties The Emperor and Empress of Japan to visit Viet Nam.

3. Foreign Policy Issues of Mutual Interests

4. 30th Anniversary of Establishment of Japan-Viet Nam Diplomatic Relations

The two leaders were mindful of the historical significance of the Year 2003, which marks the ASEAN-Japan Exchange Year and the 30th anniversary of the establishment of their diplomatic relations, and confirmed their intentions to promote a variety of events and activities throughout the Year. In this context, they confirmed that they would give special attention to September as "Month of Japan" in Viet Nam and "Month of Viet Nam" in Japan respectively, recalling that their diplomatic relations were established in September 1973.

Tokyo, October 4, 2002

Nguồn: <https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/vietnam/gsv0210/joint.html>

Năm 2004

Japan-The Socialist Republic of Viet Nam Foreign Ministers' Joint Statement Toward a Higher Sphere of Enduring Partnership

We, Minister for Foreign Affairs of Japan, Yoriko Kawaguchi and Minister of Foreign Affairs of the Socialist Republic of Viet Nam, Nguyen Dy Nien, met on the visit of the former to Viet Nam on July 3-4, 2004. Cherishing the past three decades of bilateral diplomatic relations in retrospect, we offered our prospects about the bilateral relationship over the years to come. Both sides shared the view that the two countries would promote even closer bilateral cooperation, further strengthen our relations in the spirit of "act together, advance together" and long-term stability and mutual trust, elevate the already sound and solid relationship onto a higher sphere of enduring partnership, and thereby more actively contribute to the peace, stability and prosperity in the Asia-Pacific region.

Bearing in mind the recent vigorous and comprehensive development of the Japan-Viet Nam relations, we exchanged views as follows:

1. Recognizing the importance of enhancing bilateral policy dialogues in various fields, we shared the intention to meet more frequently reflecting the tightly-knit bilateral relations. Both sides held the view that bilateral dialogues such as the Vice Foreign Ministerial Political Consultation and the Politico-Military (PM)/Military-Military (MM) Dialogues, as well as other forms of talks including intellectual exchanges and government-business dialogues should be regularly held to help deepen the mutual understanding among policy-makers on both sides, and thus, promote bilateral cooperation in an even more coordinated and effective manner.

2. Recognizing briskly growing trade and investment activities by the business entities between the two countries, both sides affirmed our determination not only to advance structural reforms in our respective countries but also to unite our efforts to create more favorable environments to bolster business, investment, and trade activities between the two countries.

3. The Vietnamese side assured to double its efforts to accede to the World Trade Organization (WTO) at an earliest possible timing, desirably in the year 2005. In response, the Japanese side reaffirmed its consistent policy of actively supporting Viet Nam's early accession to the WTO.

4. Both sides appreciated the direction toward strengthening economic relations between the two countries, as discussed at the recent visit of the Japanese working-level delegation on June 21, 2004. We shared the perspective that the two

countries would promote our economic partnership, involving wider range and higher level of liberalization, in accordance with the Framework of the ASEAN-Japan Comprehensive Economic Partnership (AJCEP), signed on October 8, 2003 in Bali, Indonesia.

5. We envisaged that the Japan-Viet Nam Investment Agreement, which had been ratified by the two countries, would shortly come into effect and be steadily implemented thereafter so as to further reinvigorate the direct investment from Japan to Viet Nam. Both sides also shared the recognition that the Agreement of such high quality would also help accelerate the regional process to materialize the vision of the AJCEP toward a more liberalized and integrated market of the region. Both sides renewed our determination to take concrete and effective measures to implement the Action Plan of the Japan-Viet Nam Joint Initiative to Improve Business Environment with a View to Strengthening Viet Nam's Competitiveness. The said Action Plan was submitted to the Prime Minister of Japan H.E. Mr. Junichiro Koizumi and Prime Minister of the Socialist Republic of Viet Nam H.E. Mr. Phan Van Khai on December 9, 2003 in Tokyo.

6. While acknowledging that the Official Development Assistance (ODA) and the business activities had immensely contributed to socio-economic development, poverty reduction and environment protection of Viet Nam, both sides highlighted the importance of the effective and efficient use of ODA and facilitation of business activities in the private sector. The Japanese side showed its readiness to continue its support in promotion of economic growth, improvement of social and human conditions and institution building. Based on the shared view that conserving natural resources and quality of life of the peoples are prerequisites for ensuring sustainable economic development, the Vietnamese side welcomed the Japanese Mission for Policy Dialogue on Environment from July 5-9, 2004, aiming to find better solutions to environmental issues in Viet Nam

7. Encouraged by multi-faceted cooperation currently conducted between the two countries, both sides noted that people-to-people exchanges on a broader basis would enrich and solidify the foundation of our bilateral partnership. In this line, the Japanese side welcomed Viet Nam's recent decisions to waive visas for the Japanese citizens, and given the Vietnamese side's proposal, would consider the possibilities of waiving visas for the Vietnamese citizens with diplomatic and official passports. Both sides concurred in accelerating tourism cooperation between the two nations.

8. We noted with satisfaction Japan's initiative in teaching the Japanese language in Viet Nam with a view to laying fertile soil for better understanding of

both societies and cultures on a grass root level. Both sides held the view that the program of the Japan Fund for Public Policy Training established at the Asian Development Bank (ADB) and the idea introduced by Prime Minister Phan Van Khai for establishing the East Asia Talent Training Centre would contribute to promoting human resources development in Viet Nam and the region at large.

9. As the Vietnamese side expressed its readiness to collaborate in the Mekong Region Development as a development partner, the Japanese side embraced such a proactive attitude of the Vietnamese side. In this context, we shared the determination to explore appropriate areas and forms of cooperation such as projects in support of development of the neighboring countries, as both Prime Ministers had exchanged views on June 4, 2004 in Tokyo.

10. The Japanese side welcomed the significant role and constructive initiatives of Viet Nam in preparation to successfully host the Summit meetings of the ASEM 5 (2004) and the APEC (2006) and reaffirmed that Japan would continue to contribute in the process in close collaboration with Viet Nam. In this line, we exchanged views on the enlargement as well as other issues related to the ASEM to further enhance cooperation between Asia and Europe.

11. Pressed by growing concerns about proliferation of weapons of mass destruction (WMD) among the international community and the earnest call by the Japanese side for the conclusion of the Additional Protocol of the International Atomic Energy Agency (IAEA) and ratification of the Comprehensive Nuclear-Test-Ban Treaty (CTBT), the Vietnamese side reiterated the resolve to contribute to ensuring international stability and security, and reassured to complete its internal process as soon as possible.

We reaffirmed our resolve to make ceaseless efforts to deepen our enduring partnership in the spirit of comprehensive cooperation and long-lasting friendship and to further contribute to the peace, stability and prosperity in the Asia-Pacific region.

Ha Noi, July 3, 2004

Minister for Foreign Affairs
Japan

Minister of Foreign Affairs The
Socialist Republic of Viet Nam

Nguyen Dy Nien

Yoriko Kawaguchi

Nguồn: <https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/vietnam/joint0407.pdf>

Năm 2006

Japan-Vietnam Joint Statement

Toward a Strategic Partnership for Peace and Prosperity in Asia

October 19, 2006

Prime Minister of Japan Shinzo Abe and Prime Minister of the Socialist Republic of Vietnam Nguyen Tan Dung held constructive and forward-looking discussions on the occasion of Prime Minister Nguyen Tan Dung's visit to Japan from 18 to 22 October, 2006 as the first official guest invited by Japan's new cabinet. The two sides highly valued the friendship which had been developed by the two countries in the spirit of long-term stability and mutual trust on the basis of the "Japan-the Socialist Republic of Vietnam Foreign Ministers' Joint Statement Toward a Higher Sphere of Enduring Partnership" in 2004. The two sides expressed their determination to further expand and strengthen bilateral relations as strategic partners for peace and prosperity in the Asian region.

1. Promotion of Dialogue

The two sides confirmed their willingness to have more frequent visits and exchanges of views at high level. Prime Minister Nguyen Tan Dung invited Prime Minister Shinzo Abe to pay an official visit to Vietnam and to attend the APEC Economic Leaders' Meeting in coming November. Prime Minister Shinzo Abe happily accepted the invitation.

In order to promote bilateral relations in an even more coordinated and efficient manner, the two sides showed their willingness to foster all types of dialogue in the fields of diplomacy, security, economy and others.

The two sides noted with satisfaction that frequent visits between members of parliaments of the two countries including those of Parliamentary Friendship Associations highly contributed to deepening mutual understanding and cooperation between the two countries, and expressed their wishes for the further expansion of such visits.

2. Japan's Economic Assistance to Vietnam

Prime Minister Nguyen Tan Dung expressed his gratitude to Japan's contribution to Vietnam's economic and social modernization as the largest donor country in Official Development Assistance (ODA), welcoming that the volume of Japan's ODA to Vietnam surpassed one hundred billion yen in the Japanese fiscal year 2005, and hoped that cooperation between Japan and Vietnam will be enhanced in the coming years. Prime Minister Nguyen Tan Dung emphasized the importance of infrastructure development in such projects as North-South high-speed railways and expressways and Hoa Lac high-tech Park, while affirming his determination to economic reforms and anti-corruption for successful implementation of the next Five-

Year Plan for social-economic development in Vietnam. Welcoming Prime Minister Nguyen Tan Dung's determination, and recognizing the importance put by the Vietnamese government on the infrastructure development, Prime Minister Shinzo Abe reaffirmed Japan's firm support for Vietnam's socio-economic development by providing assistance in priority areas such as promotion of growth, improvement in living standard and social aspects, and institutional building while utilizing advanced Japanese technology and expertise. Prime Minister Shinzo Abe took note of the remarks by Prime Minister Nguyen Tan Dung, and will give serious consideration to these proposals.

The two sides recognized the importance of continuing cooperation between the Cambodia-Laos-Vietnam (CLV) countries and Japan, especially in the establishment of the CLV Development Triangle. Prime Minister Nguyen Tan Dung highly valued and requested Japan to further provide assistances to the Development Triangle and encourage Japanese business community to invest in this Development Triangle. The two sides highly valued the previous CLV-Japan Summits and expressed their willingness to hold the 3rd CLV-Japan Summit on the occasion of the 12th ASEAN Summit by the end of this year.

3. Economic Relations

4. Cooperation in Science and Technology

Recognizing the significant role of science and technology in economic competition and global environmental protection, the two sides decided to promote cooperation in the field of science and technology, including Information and Communication Technology (ICT), on the basis of Agreement between Japan and Vietnam on Cooperation in Science and Technology signed last August. In particular, with respect to ICT, the two sides noted the importance of Japan's ODA cooperation project in higher education, which started this year.

Being aware of the importance of cooperation on peaceful uses of nuclear energy, the two sides decided to promote cooperation in this area, including making efforts to lay legal, administrative and other necessary infrastructure. In this regard, they recognized the necessity of nuclear safety, security and non-proliferation, and Prime Minister Shinzo Abe emphasized the vital roles that the IAEA Additional Protocol, the Convention on the Physical Protection of Nuclear Material, and the Convention on Nuclear Safety would play in this respect. The two sides also shared the view that these efforts could lead to discussions on a bilateral agreement for nuclear cooperation in the future.

The two sides decided to initiate a dialogue between the two governments in order to advance cooperation in these fields.

5. Mutual Understanding between the Peoples of the Two Countries

Recognizing that mutual understanding between the peoples of the two countries is the foundation of a closer bilateral relationship, the two sides expressed their determination to further promote mutual understanding through exchanges in the fields of culture, education, tourism and sports. Both sides also shared the view on the importance of youth exchanges, and appreciated the educational effect of the filmmaking activities by students now underway in Vietnam.

Based on the proposal made by Japan's cultural exchange mission to Vietnam last May, the two sides decided to establish a high-level Japan-Vietnam Cultural Exchange Forum to discuss comprehensively exchanges between the two countries and promote specific cultural exchange projects. Both sides welcomed the recent progress made toward the establishment of a Japan-Vietnam Cooperation Committee on the preservation of Thang Long cultural heritage.

Prime Minister Shinzo Abe welcomed the progress made in Japanese language education in Vietnam, in particular at a compulsory education level, and reiterated Japan's utmost support for it.

Prime Minister Nguyen Tan Dung highly valued Training and Technical Internship Programs for Vietnamese trainees and technical interns, and emphasized the importance of continuation of the programs. Prime Minister Shinzo Abe noted the Vietnamese view on the programs and stressed the importance of enhanced and proper implementation of the programs. The two sides recognized the importance of facilitating business persons exchange in further promoting bilateral economic ties, and shared the view that both should promote the issuance of Multiple-entry visas for temporary business visitors.

The two sides welcomed the success of the ASEAN-Japan Seminar and High-level Conference on Flower Tourism in Da Lat Flower Festival last December and Japan Festival 2006 in Vietnam in August in promoting mutual understanding in two countries, and expressed their wishes for the further exchanges in private sectors, including such festivals in both countries in the future.

6. Cooperation in the International Arena

The two sides expressed satisfaction at the outcome of the first official visit of Prime Minister Nguyen Tan Dung to Japan, which would open up a new phase in the friendly and multi-dimensional cooperative relationship between Japan and Vietnam.

Tokyo, 19 October 2006

ABE Shinzo

Prime Minister of Japan

Nguyen Tan Dung

Prime Minister of the Socialist Republic of Vietnam

Nguồn: <https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/vietnam/joint0610.html>

Năm 2007

Joint Statement on the Deepening Relations between Japan and Vietnam

President of the Socialist Republic of Vietnam Nguyen Minh Triet and Madam paid a State Visit to Japan from 25 to 29 November, 2007 at the invitation of Japan, which was the first visit by President of Vietnam as well as the first State Guest from Vietnam. On 26 November, 2007, ensuing the solemn welcoming ceremony at the Imperial Palace, Their Majesties the Emperor and Empress of Japan warmly received and hosted a State Banquet in honor of President Nguyen Minh Triet and Madam.

On 27 November, 2007, Prime Minister of Japan Yasuo Fukuda and President Nguyen Minh Triet held a Summit meeting, which proceeded in a cordial and productive atmosphere. The two sides noted with satisfaction the impressive development in the overall relations between Japan and Vietnam, in particular Prime Minister Nguyen Tan Dung's official visit to Japan in October, 2006 when the leaders of the two countries issued the "Japan-Vietnam Joint Statement Toward a Strategic Partnership for Peace and Prosperity in Asia," and Prime Minister Shinzo Abe's visit to Vietnam in November, 2006 accompanied by a high-level, large-scale economic mission.

The two sides noted that, for many years, Japan had been the largest economic partner and the largest donor to Vietnam. Economic relations between the two countries have expanded remarkably in recent years. Japan's economic activities and assistance to Vietnam have contributed significantly to Vietnam's economic and social development. Vietnam has risen as an emerging economy and has become a driving force for regional economic growth. The two sides are keen to establish a comprehensive economic partnership for the benefits of the two peoples and for the sake of prosperity in Asia as enshrined in the Japan-Vietnam Joint Statement.

The two sides concurred that as Vietnam became integrated into the international society, the partnership between Japan and Vietnam had been reinforced both from regional and global aspects. In various international fora, such as the 2006 APEC Economic Leaders' Meeting in Vietnam, ASEAN-Japan Summit, ASEAN+3 Summit and East Asia Summit, Japan and Vietnam cooperated in regional and global issues. Vietnam will become a non-permanent member of the Security Council of the United Nations for the first time in 2008, and host the Foreign Ministerial Meeting of ASEM in 2009. The two sides held the view that their close cooperation would actively contribute to peace in the Asia-Pacific region and the world at large.

The two sides acknowledged that even in one year since the Joint Statement, the bilateral relations had expanded and deepened significantly. Bearing in mind that the next year is the 35th anniversary of the establishment of diplomatic relations between Japan and Vietnam, the two sides recognized that the two countries had

gained momentum for further expansion of their relations. Reviewing the progress of cooperation, the two sides shared the view on an agenda toward a strategic partnership between Japan and Vietnam as attached, and expressed their determination to further deepen the bilateral relations.

President Nguyen Minh Triet expressed his sincere appreciation for the gracious reception and hospitality extended to himself, his wife and the Vietnamese delegation by Their Majesties the Emperor and Empress as well as Government and people of Japan.

Tokyo, 27 November 2007

Yasuo Fukuda
Prime Minister of
Japan

Nguyen Minh Triet
President of the Socialist Republic of
Vietnam

Nguồn: <https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/vietnam/joint0711.html>

Năm 2009

**Tuyên bố chung
về “Quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á”**

Trong cuộc hội đàm giữa Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh và Thủ tướng Nội các Taro Aso ngày 20-4-2009, hai bên đã ký Tuyên bố chung về **“Quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á** bày tỏ vui mừng trước sự phát triển tốt đẹp của quan hệ giữa hai nước Việt Nam và Nhật Bản trong những năm gần đây, đồng thời nhất trí phát triển quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á đã được xây dựng giữa nước CHXHCN Việt Nam và Nhật Bản.

1. Hai bên thống nhất sẽ hợp tác chặt chẽ trong các vấn đề quan hệ song phương, cũng như trong các vấn đề của khu vực châu Á và cộng đồng quốc tế trên cơ sở tin tưởng và lợi ích chung, vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phồn vinh ở châu Á.

2 - Sự phát triển của quan hệ Việt Nam - Nhật Bản

Hai bên khẳng định lại Tuyên bố chung "Hướng tới đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á" được công bố ngày 19-10-2006, đồng thời hoan nghênh việc thực hiện có kết quả "Chương trình hợp tác hướng tới quan hệ đối tác chiến lược giữa Việt Nam và Nhật Bản" được công bố ngày 27-11-2007.

Sau khi hai văn kiện chung này được công bố, quan hệ hợp tác nhiều mặt giữa hai nước đã có những tiến triển vượt bậc trên các lĩnh vực như chính trị, kinh tế, văn hóa, giao lưu nhân dân,... và ở tất cả các cấp. Những chuyến thăm cấp cao giữa hai nước đã được thực hiện như chuyến thăm Nhật Bản tháng 10-2006 của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng, chuyến thăm Việt Nam tháng 11-2006 của Thủ tướng Nội các Shinzo Abe, chuyến thăm Nhật Bản tháng 11-2007 của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết, chuyến thăm Nhật Bản tháng 3-2008 của Chủ tịch QH Nguyễn Phú Trọng, chuyến thăm Việt Nam tháng 2-2009 của Hoàng Thái tử Nhật Bản. Năm 2008, hai bên đã tổ chức nhiều hoạt động kỷ niệm 35 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Nhật Bản. Tháng 4-2009, Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Phur-cu-ô-ca đã được thành lập. Trong lĩnh vực kinh tế, mục tiêu đến năm 2010 đạt 15 tỷ USD tổng kim ngạch thương mại giữa hai nước (nêu trong Tuyên bố chung năm 2006) đã được hoàn thành trước hai năm vào năm 2008 và tháng 12-2008, hai nước đã ký Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA). Các hoạt động giao lưu văn hóa và giao lưu nhân dân đã được mở rộng; hợp tác giữa hai nước trong các lĩnh vực khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, du lịch, lao động,... cũng đã được tăng cường.

Phía Việt Nam đánh giá cao và bày tỏ cảm ơn chân thành những hỗ trợ có hiệu quả về viện trợ phát triển chính thức (ODA) của Chính phủ Nhật Bản đối với việc phát triển kinh tế-xã hội, xóa đói, giảm nghèo của Việt Nam; đánh giá cao việc mở rộng đầu tư trực tiếp tư nhân của Nhật Bản ở Việt Nam. Phía Nhật Bản đánh giá cao những giải pháp nhằm phát triển kinh tế-xã hội và kiềm chế lạm phát, duy trì tăng trưởng kinh tế của Việt Nam; bày tỏ tin tưởng Việt Nam sẽ tiếp tục phát triển và đạt được những thành tựu mới trong sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát huy vai trò tích cực ở khu vực và trên thế giới.

Hai bên đánh giá cao sự hợp tác của Nhật Bản đối với các nước tiểu vùng Mê Công, bao gồm các dự án hợp tác phát triển tiểu vùng Mê Công và Năm giao lưu Nhật Bản - Mê Công 2009, đã đóng góp to lớn cho sự phát triển của tiểu vùng Mê Công và góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nước trong Hiệp hội các quốc gia Đông - Nam Á (ASEAN), đồng thời thúc đẩy hòa bình, hợp tác và phát triển ở khu vực.

Hai bên khẳng định sự hợp tác giữa Việt Nam và Nhật Bản đang được mở rộng không chỉ trong quan hệ song phương, mà cả ở khu vực và trên trường quốc tế.

3 - Triển vọng của quan hệ Việt Nam - Nhật Bản

Trên tinh thần đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á, hai bên khẳng định cùng quyết tâm phát triển hơn nữa quan hệ giữa hai nước, đi sâu và mở rộng hợp tác trên các lĩnh vực như sau:

Hai bên khẳng định sẽ tiến hành các chuyến thăm hằng năm ở cấp cao, đồng thời tăng cường hơn nữa việc trao đổi và hợp tác ở cấp Bộ trưởng và quan chức cấp cao giữa các cơ quan liên quan của Chính phủ; thúc đẩy hơn nữa giao lưu giữa Quốc hội, các chính đảng, chính quyền địa phương, nhân dân hai nước.

Hai bên sẽ tổ chức hằng năm các cuộc họp của Ủy ban hợp tác Việt Nam - Nhật Bản; tăng cường các cơ chế đối thoại chính trị cấp Thứ trưởng Ngoại giao; xúc tiến giao lưu quan chức cấp cao và tăng cường trao đổi cấp Cục, Vụ trưởng liên quan đến an ninh - quốc phòng; thúc đẩy hợp tác trên các lĩnh vực pháp chế tương xứng với mối quan hệ chặt chẽ giữa hai nước.

Hai bên tin tưởng Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản có vai trò to lớn đối với sự phát triển quan hệ kinh tế giữa hai nước, đồng thời hợp tác để hiệp định này nhanh chóng có hiệu lực và thực hiện một cách thuận lợi. Thông qua những hoạt động như "Sáng kiến chung Việt - Nhật nhằm cải thiện môi trường kinh doanh với mục tiêu tăng cường năng lực cạnh tranh của Việt Nam", hai bên xúc tiến hơn nữa đầu tư vào Việt Nam của các doanh nghiệp Nhật Bản và cải thiện môi trường

đầu tư tại Việt Nam. Hai bên tiếp tục gia tăng hợp tác trong các lĩnh vực cải thiện cơ sở hạ tầng, năng lượng, công nghiệp chế tạo, công nghiệp phụ trợ, vận tải hàng hóa, công nghệ thông tin - viễn thông, phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường,... đồng thời thúc đẩy hợp tác trên các lĩnh vực mới, như sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình, phát triển vũ trụ, máy bay thân thiện với môi trường.

Phía Nhật Bản đánh giá cao quyết tâm phòng, chống tham nhũng của Việt Nam liên quan viện trợ phát triển chính thức (ODA) của Nhật Bản. Hai bên sẽ hợp tác chặt chẽ nhằm thực hiện có hiệu quả viện trợ phát triển chính thức (ODA) của Nhật Bản đối với Việt Nam, thực hiện nghiêm túc mọi biện pháp của Ủy ban hỗn hợp phòng, chống tham nhũng ODA Việt Nam - Nhật Bản. Hai bên sẽ tiếp tục hợp tác nhằm thực hiện các dự án như Đường bộ cao tốc Bắc - Nam, Đường sắt cao tốc Bắc - Nam, Khu công nghệ cao Hòa Lạc.

Hai bên sẽ coi trọng và thúc đẩy hợp tác văn hóa, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, giao lưu thanh - thiếu niên; đồng thời tôn trọng truyền thống văn hóa của nhau và thúc đẩy hợp tác trong việc bảo vệ các di sản văn hóa.

Phía Việt Nam hoan nghênh những đóng góp của Nhật Bản trong việc đối phó khủng hoảng tài chính thế giới, bày tỏ tin tưởng rằng Nhật Bản sẽ đóng góp tích cực hơn nữa nhằm khắc phục tình trạng trì trệ của kinh tế châu Á và thế giới.

Tokyo, ngày 20 tháng 4 năm 2009

Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh

Thủ tướng Nội các Taro Aso

Nguồn: <https://nhandan.vn/tuyen-bo-chung-viet-nam-nhat-ban-ve-quan-he-doi-tac-chien-luoc-vi-hoa-binh-va-phon-vinh-o-chau-a-post531966.html>

Năm 2010

**Tuyên bố chung Việt Nam - Nhật Bản về phát triển toàn diện Quan hệ
Đối tác Chiến lược vì Hòa bình và Phồn vinh ở Châu Á**

1. Giới thiệu

Nhận lời mời của Ngài Nguyễn Tấn Dũng, Thủ tướng nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Ngài Na-ô-tô Can (Naoto Kan), Thủ tướng Nhật Bản đã thăm chính thức Việt Nam từ ngày 30 đến ngày 31 tháng 10 năm 2010 ngay sau các Hội nghị Thượng đỉnh liên quan được tổ chức tại Hà Nội. Trong thời gian thăm, Thủ tướng Na-ô-tô Can đã hội đàm với Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, chào xã giao Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nông Đức Mạnh và Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam Nguyễn Minh Triết.

Tại cuộc hội đàm giữa Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng và Thủ tướng Na-ô-tô Can ngày 31 tháng 10, hai bên đã hoan nghênh những bước phát triển lớn trong quan hệ giữa hai nước những năm gần đây và bày tỏ ý định phát triển toàn diện và mạnh mẽ hơn nữa mối quan hệ đối tác chiến lược giữa Việt Nam và Nhật Bản vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á.

2. Về tăng cường trao đổi đoàn và đối thoại

3. Về viện trợ kinh tế của Nhật Bản cho Việt Nam

4. Về thương mại và đầu tư

5. Về năng lượng, phát triển tài nguyên thiên nhiên và biến đổi khí hậu

6. Về hợp tác khoa học và kỹ thuật

Hai bên nhắc lại và hoan nghênh kết quả đạt được của cuộc họp Ủy ban Hỗn hợp Việt Nam - Nhật Bản về Khoa học và Kỹ thuật được tổ chức tại Hà Nội ngày 19 tháng 6 năm 2009.

Phía Việt Nam hoan nghênh các nỗ lực của Nhật Bản nhằm thúc đẩy hợp tác song phương về vũ trụ.

Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đề nghị Nhật Bản xem xét khả năng thiết lập một trường Đại học chất lượng cao tại Việt Nam, và bày tỏ tin tưởng rằng đây sẽ là nội dung hợp tác thiết thực và có ý nghĩa đặc biệt đối với quan hệ Việt Nam - Nhật Bản về lâu dài. Phía Nhật Bản bày tỏ ý định sẽ xem xét đề nghị trên của phía Việt Nam.

7. Về hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân hai nước

Hai bên khẳng định lại tầm quan trọng của việc thúc đẩy giao lưu nhân dân, đặc biệt là giao lưu giữa thanh niên và tin tưởng rằng các hoạt động giao lưu văn hóa sẽ làm sâu sắc hơn sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân của cả hai nước. Thủ tướng

Na-ô-tô Can khẳng định Nhật Bản sẽ tiếp tục nhận sinh viên Việt Nam hoặc mời thanh niên Việt Nam đến Nhật Bản theo các chương trình khác nhau, bao gồm Chương trình Mạng lưới Trao đổi Sinh viên và Thanh niên Nhật Bản - Đông Á (JENESYS) và dựa trên các chương trình ODA.

Hai bên đánh giá cao tiến triển đạt được trong khuôn khổ Ủy ban Hợp tác Việt Nam - Nhật Bản về bảo tồn Di sản văn hóa Thăng Long và hợp tác thông qua việc sử dụng các Quỹ Tín thác Nhật Bản UNESCO; hoan nghênh việc thúc đẩy hợp tác văn hóa giữa hai nước nhân dịp kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội và kỷ niệm 1.300 năm cố đô Hê-i-dô-ki-ô (Heijokyo). Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng thông báo cho phía Nhật Bản rằng Chính phủ Việt Nam đã quyết định sẽ tổ chức hàng năm Lễ hội Du lịch - Văn hóa Việt Nam tại Nhật Bản.

8. Về hợp tác khu vực và quốc tế

Hai bên hài lòng nhận thấy quan hệ và hợp tác giữa Nhật Bản và các nước khu vực sông Mê Công trong mấy năm qua đã đạt được tiến triển đáng kể trong nhiều lĩnh vực như chính trị và kinh tế, đóng góp thiết thực cho hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển trong khu vực.

Hai bên bày tỏ sự hài lòng đối với kết quả chuyến thăm chính thức Việt Nam lần đầu tiên của Thủ tướng Na-ô-tô Can và cho rằng chuyến thăm đã mở ra một giai đoạn mới trong quan hệ hữu nghị và hợp tác nhiều mặt giữa Việt Nam và Nhật Bản.

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2010

Thủ tướng nước
Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa
Việt Nam

Thủ tướng Nhật Bản

Nguyễn Tấn Dũng

Na-ô-tô Can

Nguồn: <https://dangcongsan.vn/thoi-su/tuyen-bo-chung-viet-namnhat-ban-ve-phat-trien-toan-dien-quan-he-doi-tac-chien-luoc-vi-hoa-binh-va-phon-vinh-o-chau-a-45842.html>

Năm 2011

Tuyên bố chung về triển khai hành động trong khuôn khổ quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á giữa Việt Nam và Nhật Bản

(MOFA 31/10/2011) - Nhận lời mời của Ngài Nô-đa I-ô-xi-hi-cô (Noda Yoshihiko), Thủ tướng Nhật Bản, Ngài Nguyễn Tấn Dũng, Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thăm chính thức Nhật Bản từ ngày 30 tháng 10 đến ngày 2 tháng 11 năm 2011. Đây là chuyến thăm Nhật Bản đầu tiên của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng sau khi được bầu lại là Thủ tướng Việt Nam tại kỳ họp Quốc hội khóa XIII tháng 7 năm 2011.

Trong chuyến thăm này, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng hội kiến Nhà Vua Nhật Bản và hội đàm cấp cao với Thủ tướng Nô-đa I-ô-xi-hi-cô, gặp các lãnh đạo Quốc hội Nhật Bản. Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng cũng đi thăm thành phố Xên-đai (Sendai) và thành phố Na-tô-ri (Natori), tỉnh Mi-ia-gi (Miiagi).

1. Về thể hiện tình đoàn kết sau thảm họa động đất tại Đông Bắc Nhật Bản

Thủ tướng Nô-đa I-ô-xi-hi-cô bày tỏ lòng biết ơn chân thành đối với sự hỗ trợ mạnh mẽ và tình đoàn kết của Chính phủ và nhân dân Việt Nam sau trận động đất tại Đông Bắc Nhật Bản. Hai nhà lãnh đạo ghi nhận những việc làm thiện chí và tình cảm nồng ấm đó là minh chứng của quan hệ hữu nghị gắn bó đã được xây dựng qua nhiều năm giữa Chính phủ và nhân dân hai nước Việt Nam và Nhật Bản.

Thủ tướng Nô-đa I-ô-xi-hi-cô nhấn mạnh trong thời kỳ khủng hoảng quốc gia chưa từng có này, Nhật Bản quyết tâm củng cố quan hệ với cộng đồng quốc tế và xây dựng lại đất nước một cách cởi mở với thế giới và định hình một đất nước năng động hơn, tranh thủ sự hỗ trợ và đoàn kết của thế giới dành cho Nhật Bản.

Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng một lần nữa khẳng định, là đối tác chiến lược của Nhật Bản, Việt Nam sẵn sàng làm hết khả năng của mình để hỗ trợ Nhật Bản trong quá trình phục hồi, tái thiết sau thiên tai. Đồng thời, Thủ tướng bày tỏ tin tưởng Chính phủ và nhân dân Nhật Bản sẽ sớm vượt qua những khó khăn hiện nay, đưa đất nước Nhật Bản phát triển phồn vinh hơn nữa.

2. Về những thành tựu sau Tuyên bố chung Việt Nam-Nhật Bản 2010 và định hướng phát triển.

Trên cơ sở những phát triển to lớn trong quan hệ Việt Nam-Nhật Bản từ khi ký kết “Tuyên bố chung Việt Nam-Nhật Bản về phát triển toàn diện quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á” ngày 31 tháng 10 năm 2010 (“Tuyên bố chung 2010”), hai bên hoan nghênh việc hai nước, vốn là những quốc gia chia sẻ lợi ích chiến lược, đã xây dựng được nền tảng nhằm phát triển hơn nữa quan hệ đối tác chiến lược một cách toàn diện.

Hai bên một lần nữa khẳng định sẽ củng cố và làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác trên những lĩnh vực chính như sau:

(1) Về tăng cường trao đổi và đối thoại

Hai bên khẳng định lại tầm quan trọng của việc tăng cường trao đổi và đối thoại cấp cao giữa hai nước, nhất là duy trì các chuyến thăm cấp cao hàng năm. Hai bên khẳng định lại cam kết sẽ tăng cường hơn nữa quan hệ song phương ở tất cả các cấp và trên mọi lĩnh vực cũng như các kênh đối thoại hiện có.

Hai bên quyết định sớm tổ chức cuộc họp tiếp theo của Ủy ban Hợp tác Việt Nam-Nhật Bản vào thời điểm thuận lợi cho cả hai bên. Để tăng cường hợp tác công-tư tại cả hai nước, hai bên bày tỏ dự định tổ chức Đối thoại Công-Tư cấp Bộ trưởng giữa Việt Nam và Nhật Bản trong khuôn khổ của Ủy ban.

Để kỷ niệm 40 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Nhật Bản (1973-2013), hai bên quyết định lấy năm 2013 làm “Năm Hữu nghị Việt Nam-Nhật Bản”, và sẽ thúc đẩy hợp tác tổ chức những hoạt động nhằm kỷ niệm Năm Hữu nghị.

(2) Về hợp tác kinh tế

(3) Về thương mại và đầu tư

(4) Về hợp tác năng lượng, tài nguyên thiên nhiên và biến đổi khí hậu

(5) Về hợp tác khoa học công nghệ và phát triển nguồn nhân lực

Hai bên hoan nghênh tiến triển đạt được trong cuộc họp lần thứ 3 của Ủy ban hỗn hợp Việt Nam-Nhật Bản về Khoa học và Công nghệ tổ chức tại Tokyo tháng 8 năm 2011. Phía Việt Nam bày tỏ mong muốn phía Nhật Bản tăng cường hỗ trợ nâng cao năng lực nghiên cứu cho các nhà khoa học Việt Nam thông qua các hoạt động nghiên cứu chung, nâng cao năng lực công nghệ cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Phía Việt Nam nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đào tạo nguồn nhân lực trong kế hoạch công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam, bày tỏ mong muốn đẩy mạnh trao đổi và nghiên cứu khoa học giữa các trường đại học hai nước và đề nghị phía Nhật Bản tiếp tục hỗ trợ Việt Nam đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bao gồm việc xem xét phát triển trường đại học chất lượng cao tại Cần Thơ, Việt Nam.

Hai bên khẳng định lại cam kết củng cố hợp tác quốc tế về Công nghệ thông tin và Truyền thông xanh (ICT) nhằm phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường bằng việc sử dụng ICT như Hệ thống từ và Công nghệ Đám mây.

(6) Về sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân hai nước

Hai bên khẳng định lại tầm quan trọng của tăng cường giao lưu nhân dân, đặc biệt trong giới trẻ, và chia sẻ sự tin tưởng rằng các hoạt động trao đổi văn hóa sẽ làm

sâu sắc thêm sự hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân hai nước. Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng hoan nghênh thiện ý của Thủ tướng Nô-đa I-ô-si-hi-cô tiếp tục nhiều chương trình trao đổi thanh niên trong đó có chương trình Mạng lưới Trao đổi Sinh viên và Thanh niên Nhật Bản-Đông Á (JENESYS).

Hai bên đánh giá cao thành công của Lễ hội Việt Nam hàng năm tại Nhật Bản và của Đại nhạc hội hữu nghị Việt Nam-Nhật Bản lần thứ 2 tại Hà Nội, và ghi nhận đóng góp của các hoạt động này vào việc tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và trao đổi văn hóa giữa hai nước.

(7) Về hợp tác khu vực và quốc tế

Hai bên khẳng định lại tầm quan trọng trong việc nỗ lực tăng cường kết nối ASEAN hướng tới thiết lập Cộng đồng ASEAN vào năm 2015. Ngoài ra, hai bên hoan nghênh những tiến triển trong hợp tác này kể từ Hội nghị Cấp cao Mê Công-Nhật Bản lần hai vào năm 2010, và ghi nhận rằng tiến bộ trong việc thực hiện “Kế hoạch Hành động Mê công-Nhật Bản 63” đã góp phần tăng cường hơn nữa kết nối ASEAN.

Hai bên khẳng định lại quyết tâm thúc đẩy hợp tác nhằm sớm cải tổ Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, trong đó bao gồm việc mở rộng thành viên thường trực và không thường trực. Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng khẳng định lại Việt Nam ủng hộ Nhật Bản trở thành thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Thủ tướng Nô-đa I-ô-si-hi-cô bày tỏ sự cảm ơn đối với sự ủng hộ của Việt Nam.

Hai bên bày tỏ hài lòng và đánh giá cao kết quả của chuyến thăm chính thức Nhật Bản của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng và cùng cam kết tiếp tục phát triển toàn diện quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước Việt Nam và Nhật Bản.

Tokyo, ngày 31 tháng 10 năm 2011./.

Nguồn: <https://baochinhphu.vn/tuyen-bo-chung-ve-trien-khai-hanh-dong-trong-khuon-kho-quan-he-doi-tac-chien-luoc-vi-hoa-binh-va-phon-vinh-o-chau-a-giua-viet-nam-va-nhat-ban-102108005.htm>

Năm 2014

Tuyên bố chung Việt Nam-Nhật Bản về thiết lập quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và thịnh vượng ở châu Á

1) Nhận lời mời của Nhật Bản, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Trương Tấn Sang và Phu nhân đã thăm cấp Nhà nước tới Nhật Bản từ ngày 16-19/03/2014. Trong thời gian chuyến thăm, Nhà Vua Nhật Bản và Hoàng Hậu đã long trọng tổ chức Lễ đón và Quốc yến chào mừng Chủ tịch nước Trương Tấn Sang và Phu nhân. Chủ tịch nước Trương Tấn Sang chân thành cảm ơn Nhà Vua và Hoàng Hậu, Chính Phủ và nhân dân Nhật Bản đã dành cho đoàn sự tiếp đón trọng thị và nồng nhiệt.

2) Ngày 18 tháng 3 năm 2014, Chủ tịch nước Trương Tấn Sang và Thủ tướng Sin-dô A-bê đã có cuộc Hội đàm cấp cao. Trên cơ sở mối quan hệ hợp tác song phương phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây, hai bên quyết định nâng cấp Quan hệ Đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản lên một tầm cao mới thành Quan hệ Đối tác Chiến lược Sâu rộng vì Hòa bình và Phồn vinh ở Châu Á. Hai nhà Lãnh đạo cho rằng việc nâng cấp quan hệ lần này thể hiện tin cậy về chính trị và phản ánh sự phát triển sâu rộng của quan hệ của hai nước trên tất cả các lĩnh vực, phù hợp với lợi ích cơ bản và lâu dài, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân hai nước, đóng góp cho hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên thế giới.

I. Về quan hệ song phương

1. Về chính trị và an ninh

Các chuyến thăm cấp cao và các cơ chế đối thoại

3) Chủ tịch nước Trương Tấn Sang mời Nhà Vua và Hoàng Hậu Nhật Bản, và Thủ tướng Sin-dô A-bê sang thăm Việt Nam vào thời gian thích hợp cho cả hai bên. Phía Nhật Bản đã cảm ơn lời mời của phía Việt Nam.

4) Hai bên đánh giá cao vai trò quan trọng và nhất trí duy trì các chuyến thăm và tiếp xúc cấp cao giữa Lãnh đạo cấp cao hai nước cũng như đẩy mạnh hơn nữa giao lưu, trao đổi giữa các chính đảng và Quốc hội hai nước, trong đó có các tổ chức nghị sĩ hữu nghị. Phía Nhật Bản đánh giá cao bài phát biểu của Chủ tịch nước Trương Tấn Sang tại Quốc hội Nhật Bản ngày 18/3/2014.

5) Hai bên nhất trí tiếp tục thực hiện hiệu quả của các cơ chế đối thoại hiện có như Ủy ban hợp tác Việt Nam-Nhật Bản cấp Bộ trưởng Ngoại giao và Đối thoại Đối tác chiến lược cấp Thứ trưởng Ngoại giao cũng như trao đổi thường xuyên giữa lãnh đạo và các Cục, Vụ liên quan của Bộ Ngoại giao hai nước.

Hợp tác Quốc phòng

6) Hai bên nhất trí tiếp tục phối hợp triển khai hiệu quả “Bản ghi nhớ giữa Bộ Quốc phòng Việt Nam và Bộ Quốc phòng Nhật Bản về hợp tác và Trao đổi quốc phòng song phương” ký năm 2011; tiếp tục thực hiện Đối thoại chính sách quốc phòng cấp Thứ trưởng Việt-Nhật, tăng cường trao đổi đoàn ở các cấp, trong đó có cấp Bộ trưởng, quan chức cấp cao và chuyên gia; thúc đẩy hợp tác giữa các quân chủng của Lực lượng Phòng vệ Nhật Bản và Quân đội Nhân dân Việt Nam và đẩy mạnh hợp tác trong các lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực, thăm viếng của các tàu quân sự.

7) Phía Nhật hoan nghênh quyết định của Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc và khẳng định sẽ hỗ trợ Việt Nam thông qua giúp phát triển nhân lực, chia sẻ kinh nghiệm và dưới các hình thức khác.

...

31) Hai bên khẳng định hợp tác triển khai các dự án phát triển nguồn nhân lực nhằm hỗ trợ xây dựng chính sách năng lượng để ổn định cung - cầu điện của Việt Nam. Hai bên nhất trí hợp tác triển khai hiệu quả dự án mẫu Hệ thống xử lý chất thải công nghiệp phát điện tại Hà Nội do Tổ chức phát triển năng lượng mới và kỹ thuật công nghiệp (NEDO) thực hiện và phổ biến ra các địa phương khác tại Việt Nam.

42) Hai bên ghi nhận tầm quan trọng của hợp tác song phương về việc phòng chống và kiểm soát các bệnh không lây nhiễm, bao gồm ung thư và các bệnh do tập quán sinh hoạt và hoan nghênh tiến triển trong hợp tác phát triển nguồn nhân lực ngành y tế giữa hai bên.

Khoa học công nghệ

43) Hai bên nhấn mạnh tầm quan trọng của tăng cường hợp tác toàn diện trong lĩnh vực khoa học công nghệ và tổ chức cuộc họp lần thứ 4 của Ủy ban hỗn hợp Việt Nam-Nhật Bản về Khoa học và Công nghệ tại Việt Nam vào thời gian sớm nhất có thể. Phía Việt Nam đánh giá cao hỗ trợ của Nhật Bản về xây dựng năng lực cho các cơ sở khoa học và công nghệ của Việt Nam. Về lĩnh vực này, hai bên nhất trí đẩy mạnh hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học chung, đào tạo sinh viên, chuyên gia và cán bộ cho Việt Nam trong khuôn khổ “Chương trình đối tác nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững” (STATREPS) và “Chương trình nghiên cứu chung Khu vực khoa học và đổi mới công nghệ Đông Á”.

Phát triển nguồn nhân lực

44) Hai bên hoan nghênh việc ngày 18/3/2014, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Bộ Giáo dục, Văn hóa, thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản đã ký Chương trình hợp tác chiến lược về giáo dục và đào tạo giữa hai nước.

45) Phía Nhật Bản cam kết tích cực hỗ trợ Việt Nam đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ thúc đẩy giảng dạy tiếng Nhật tại Việt Nam cũng như xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề của Việt Nam. Hai bên quyết định tiếp tục thúc đẩy giao lưu giữa các trường đại học, sinh viên, và các nhà nghiên cứu nhằm thúc đẩy hiểu biết lẫn nhau giữa thế hệ trẻ của hai nước và góp phần vào sự phát triển của mối quan hệ Việt Nam-Nhật Bản. Phía Việt Nam đánh giá cao việc phía Nhật Bản cân nhắc tích cực nâng cấp trường Đại học Cần Thơ và một số trường Đại học được lựa chọn khác thành các trường Đại học xuất sắc, hỗ trợ xây dựng hệ thống chứng chỉ nghề nghiệp quốc gia và hợp tác phát triển một số trường dạy nghề của Việt Nam đạt tiêu chuẩn quốc tế. Hai bên khẳng định Chính phủ hai nước tiếp tục hợp tác trong Dự án Đại học Việt-Nhật do các tổ chức hữu quan của hai nước hiện đang thúc đẩy.

46) Hai bên nhất trí tăng cường hợp tác đào tạo nguồn nhân lực và hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp quy liên quan đến lĩnh vực xây dựng để triển khai hiệu quả Biên bản hợp tác về phát triển ngành xây dựng ký tháng 6/2013.

Tiếp nhận ứng viên điều dưỡng viên, hoặc hộ lý và thực tập sinh kỹ thuật

47) Hai bên hoan nghênh các ứng viên điều dưỡng viên, hộ lý Việt Nam đủ điều kiện của đợt tiếp nhận đầu tiên sẽ sang học tập, làm việc tại Nhật Bản từ tháng 6/2014 và khẳng định sẽ tích cực hợp tác để triển khai hiệu quả các đợt tiếp nhận tiếp theo. Chủ tịch Trương Tấn Sang bày tỏ hy vọng số lượng điều dưỡng viên, hộ lý Việt Nam được nhận sẽ gia tăng trong thời gian tới.

48) Chủ tịch Trương Tấn Sang bày tỏ hy vọng Nhật Bản sẽ tiếp nhận thực tập sinh kỹ thuật từ Việt Nam trong lĩnh vực nông-ngư nghiệp, chế biến nông-hải sản và xây dựng.

3. Về Giao lưu Văn hóa và Giao lưu Nhân dân

Thiết lập khuôn khổ đối thoại về giao lưu văn hóa và giao lưu nhân dân

49) Hai bên chia sẻ quan điểm về đẩy nhanh thảo luận hướng tới thiết lập một khuôn khổ đối thoại nhằm thúc đẩy hợp tác văn hóa và giao lưu nhân dân giữa hai nước.

Hợp tác văn hóa

50) Hai bên đánh giá cao việc tổ chức thành công những hoạt động kỷ niệm phong phú của Năm Hữu nghị Việt-Nhật 2013 nhân kỷ niệm 40 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước.

51) Hai bên nhất trí thúc đẩy giao lưu văn hóa giữa hai nước thông qua việc phối hợp tổ chức các hoạt động hai chiều nhằm quảng bá con người, văn hóa, nghệ thuật, trong đó có việc phối hợp tổ chức hàng năm Lễ hội Việt Nam tại Nhật Bản. Thủ tướng Sin-dô A-bê giải thích chính sách mới của Nhật Bản về giao lưu văn hóa với Châu Á được công bố tháng 12/2013 với tên gọi Dự án WA Hòa-Hoàn-Luân và đề xuất thúc đẩy giao lưu văn hóa thông qua việc hỗ trợ giảng dạy tiếng Nhật và vận dụng chính sách này. Chủ tịch nước Trương Tấn Sang hoan nghênh đề xuất của Thủ tướng Sin-dô A-bê.

Hợp tác phát thanh truyền hình

52) Nhằm tăng cường hiểu biết lẫn nhau dựa trên văn hóa, truyền thống và lịch sử của hai nước, hai bên nhất trí tăng cường phát triển quan hệ hữu nghị thông qua sử dụng các chương trình phát thanh truyền hình trên cơ sở sự hợp tác và phối hợp chặt chẽ giữa các đài truyền hình hai nước.

Thúc đẩy du lịch

53) Hai bên nhất trí tăng cường hợp tác du lịch giữa hai nước. Chủ tịch nước Trương Tấn Sang hoan nghênh việc tháng 7 năm 2013 Nhật Bản đã nói lỏng thủ tục thị thực và bày tỏ hy vọng phía Nhật Bản sẽ thực hiện các bước để đơn giản hóa thủ tục xin cấp thị thực cho người Việt Nam. Thủ tướng Sin-dô A-bê đánh giá cao việc Chính phủ Việt Nam đơn phương miễn thị thực từ năm 2004. Hai bên nhất trí tiếp tục trao đổi về việc sớm thực hiện đơn giản hóa thủ tục cấp thị thực cho người Việt Nam.

Giao lưu thanh niên và thể thao

54) Chủ tịch nước Trương Tấn Sang hoan nghênh việc Thủ tướng Sin-dô A-bê đang triển khai chương trình giao lưu thanh thiếu niên giữa hai nước với quy mô 1.000 người trong khuôn khổ Chương trình giao lưu thanh niên Nhật Bản-Đông Á (JENESYS2.0).

55) Chủ tịch nước Trương Tấn Sang hoan nghênh thông báo của Thủ tướng Sin-dô A-bê về việc Nhật Bản tổ chức giải U-14 giao lưu bóng đá thanh thiếu niên ASEAN-Nhật Bản vào tháng 4/2014 và giải U-19 Đại hội Liên đoàn bóng đá Đông Nam Á (AFF) do Việt Nam đăng cai tổ chức vào tháng 9/2014.

56) Chủ tịch nước chúc mừng Tokyo, Nhật Bản được chọn đăng cai Thế vận hội mùa Hè và Thế vận hội dành cho người khuyết tật năm 2020 và bày tỏ sẵn sàng phối hợp với Nhật Bản để tổ chức thành công các sự kiện này. Phía Nhật Bản khẳng định sẽ hỗ trợ thể thao Việt Nam trong các lĩnh vực khác nhau, bao gồm hỗ trợ Việt Nam tổ chức thành công Đại hội Thể thao Châu Á 2019 (ASIAD 2019). Thủ tướng

Sin-dô A-bê giải thích về chương trình "Thể thao cho ngày mai" của Nhật Bản. Chủ tịch nước Trương Tấn Sang hoan nghênh những nỗ lực của Nhật Bản trong việc truyền bá giá trị của thể thao và phong trào Olympic trên thế giới.

57) Hai bên hoan nghênh việc các trường phổ thông Nhật Bản tổ chức ngày càng nhiều các chuyến du lịch học tập tới Việt Nam.

II. Về các vấn đề khu vực và quốc tế

Tô-ki-ô

Ngày 18 tháng 3 năm 2014

Chủ tịch nước Cộng hòa
xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Ngài Trương Tấn Sang

Ngài Sin-dô A-bê

Thủ tướng Nhật Bản

Nguồn: <https://dangcongsan.vn/tieu-diem/tuyen-bo-chung-viet-nam--nhat-ban-ve-thiet-lap-quan-he-doi-tac-chien-luoc-sau-rong-vi-hoa-binh-va-phon-vingh-o-chau-a-236835.html>

Năm 2015

Nhận lời mời của Thủ tướng Nội các Nhật Bản Shinzo Abe, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Phú Trọng thăm chính thức Nhật Bản từ ngày 15 đến ngày 18-9-2015. Trong chuyến thăm, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng hội kiến với Nhà vua Nhật Bản, hội đàm với Thủ tướng Nội các Shinzo Abe, gặp gỡ lãnh đạo các giới chính trị, kinh tế, xã hội Nhật Bản... Trên cơ sở những thành tựu đã đạt được và với tầm nhìn chiến lược chung về tiềm năng hợp tác và tương lai quan hệ Việt Nam - Nhật Bản, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng và Thủ tướng Nội các Shinzo Abe đã thông qua Tuyên bố về tầm nhìn chung quan hệ Việt Nam - Nhật Bản nhằm thúc đẩy toàn diện và làm sâu sắc hơn quan hệ Đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam - Nhật Bản vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á.

I. Sự phát triển của quan hệ Việt Nam-Nhật Bản

1. Hai bên đánh giá cao sự phát triển mạnh mẽ, toàn diện và thực chất của quan hệ Việt Nam-Nhật Bản trong thời gian qua, nhất là sau khi quan hệ hai nước được nâng cấp thành Đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á năm 2009 và Đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á năm 2014. Sự tin cậy chính trị được củng cố và tăng cường mạnh mẽ thông qua hoạt động giao lưu và tiếp xúc cấp cao thường xuyên cũng như các cơ chế đối thoại giữa các ban, bộ, ngành Việt Nam và Nhật Bản. Nhật Bản giữ vững vị trí là đối tác kinh tế quan trọng hàng đầu của Việt Nam. Hợp tác kinh tế song phương ngày càng đi vào chiều sâu với việc hai bên đã hoàn thành xây dựng 5 Kế hoạch hành động của Chiến lược công nghiệp hóa Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam-Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030; hoàn thành Giai đoạn V Sáng kiến chung Việt Nam-Nhật Bản về cải thiện môi trường đầu tư nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của Việt Nam. Hợp tác giữa hai nước trong các lĩnh vực như quốc phòng, an ninh, nông nghiệp, khoa học-công nghệ, giáo dục-đào tạo, văn hóa, thể thao, du lịch, môi trường, giao lưu cấp địa phương, giao lưu nhân dân... đã có bước phát triển thực chất và ngày càng được tăng cường, mở rộng.

2. Việt Nam đánh giá cao sự phát triển của nền kinh tế Nhật Bản; tin tưởng rằng sự phục hồi kinh tế Nhật Bản có ảnh hưởng tích cực đối với nền kinh tế khu vực và thế giới.

3. Nhật Bản đánh giá cao những thành tựu mà Việt Nam đã giành được dưới chính sách Đổi mới và tin tưởng rằng nhân dân Việt Nam sẽ hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

4. Hai bên cho rằng những thành tựu trong quan hệ hợp tác Việt Nam-Nhật Bản trong những năm qua là kết quả của sự "tin cậy, hiểu biết lẫn nhau, phát huy lợi ích tương đồng, nâng cao hiệu quả hợp tác, nỗ lực hướng tới tương lai" cùng với sự ủng hộ rộng rãi của nhân dân hai nước.

II. Định hướng phát triển quan hệ Việt Nam-Nhật Bản

5. Hai bên khẳng định Việt Nam và Nhật Bản là đối tác quan trọng của nhau, có nhiều lợi ích cơ bản tương đồng, sự phát triển của nước này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của nước kia. Việt Nam khẳng định Nhật Bản tiếp tục là đối tác quan trọng hàng đầu và lâu dài. Nhật Bản khẳng định coi trọng vị trí của Việt Nam trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương.

...

8. Hai bên nhất trí tiếp tục phối hợp chặt chẽ nhằm tăng cường và làm sâu sắc hơn các cơ chế hợp tác đối thoại hiện có giữa hai nước như Ủy ban hợp tác Việt-Nhật, Đối thoại đối tác chiến lược Việt-Nhật...; tăng cường hợp tác giữa các địa phương hai nước.

9. Hai nhà lãnh đạo chia sẻ mong muốn tăng cường hợp tác trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, thông qua thúc đẩy các chuyến thăm và giao lưu các cấp; nâng cao hiệu quả các cơ chế đối thoại và tích cực phối hợp triển khai các thỏa thuận song phương đã ký giữa hai nước trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đẩy mạnh hợp tác trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực.

...

16. Về kết nối năng lực sản xuất, hai bên nhất trí:- Tăng cường hợp tác phát triển kết hợp chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ cao;- Thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực năng lượng, điện tử, thông tin và truyền thông, dịch vụ bưu chính;- Thúc đẩy dòng vốn đầu tư vào Việt Nam của các doanh nghiệp Nhật Bản, trong đó có doanh nghiệp vừa và nhỏ;- Đẩy mạnh hợp tác giữa các doanh nghiệp hai nước trong lĩnh vực nông nghiệp, lĩnh vực ưu tiên của Việt Nam và phối hợp chặt chẽ phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam, thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp Nhật Bản hoạt động tại Việt Nam tăng tỷ lệ nội địa hóa;- Đa dạng hóa các hình thức đầu tư, trong đó khuyến khích hợp tác đối tác công tư (PPP);- Thúc đẩy phát triển ngành cơ khí chế tạo, xây dựng và phát triển các khu công nghiệp lớn của Việt Nam;- Thúc đẩy môi trường kinh doanh sáng tạo thông qua hợp tác về sở hữu trí tuệ;- Thúc đẩy hợp tác toàn diện trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp theo tinh thần "Tầm nhìn trung và dài

hạn trong hợp tác nông nghiệp Việt Nam-Nhật Bản”;- Đẩy mạnh hợp tác trực tiếp giữa các địa phương hai nước.

17. Về kết nối nguồn nhân lực, hai bên nhất trí hợp tác chặt chẽ để triển khai hiệu quả Chương trình chiến lược về hợp tác giáo dục 2014. Trên cơ sở kinh nghiệm về phát triển toàn diện nguồn nhân lực trong các ngành nghề, Nhật Bản cam kết hỗ trợ nâng cấp một số trường đại học và trường dạy nghề chất lượng cao đạt tiêu chuẩn quốc tế, tích cực hỗ trợ Việt Nam xây dựng trường Đại học Việt-Nhật. Nhật Bản khẳng định hỗ trợ Việt Nam phát triển các tiêu chuẩn nghề nghiệp và hệ thống kiểm tra kỹ năng toàn quốc. Hai bên nhất trí hợp tác về việc tiếp nhận điều dưỡng viên, hộ lý, thực tập sinh kỹ thuật của Việt Nam. Hai bên chia sẻ ý định hợp tác để cải thiện Chương trình Đào tạo Thực tập Kỹ thuật nhằm thúc đẩy hơn nữa phát triển nguồn nhân lực theo Chương trình này.

...

22. Hai bên quyết định tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực khoa học-công nghệ, văn hóa, thể thao, du lịch, an sinh xã hội, giao lưu nhân dân. Liên quan đến vấn đề này, Việt Nam đánh giá cao sự hợp tác của Nhật Bản trong dự án JENESYS 2015 (Mạng lưới trao đổi sinh viên và thanh niên Nhật Bản - Đông Á) được triển khai theo sáng kiến của Thủ tướng Shinzo Abe. Hai bên cũng hoan nghênh sự phát triển của "Dự án WA" nhằm thúc đẩy giao lưu văn hóa nghệ thuật giữa hai bên, hỗ trợ học tiếng Nhật. Việt Nam đánh giá cao sáng kiến "Thể thao vì Ngày mai" của Chính phủ Nhật Bản nhằm tăng cường hợp tác và giao lưu quốc tế thông qua thể thao. Hai bên nhận thức tầm quan trọng và quyết định đẩy mạnh hợp tác trong lĩnh vực môi trường, biến đổi khí hậu, giảm thiểu nguy cơ thiên tai.

III. Tăng cường hợp tác trong các vấn đề khu vực và quốc tế

...

Trong thời gian chuyến thăm, hai bên đã ký kết các văn bản hợp tác giữa các bộ, ngành hữu quan và doanh nghiệp hai nước.

Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng

Thủ tướng Nội các Shinzo Abe

Nguồn: <https://phambinhminh.chinhphu.vn/tuyen-bo-ve-tam-nhin-chung-quan-he-viet-nam-nhat-ban-10516658.htm>

Năm 2017

Trong khuôn khổ chuyến thăm chính thức Nhật Bản của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc, hai bên đã ra Tuyên bố chung về việc làm sâu sắc hơn quan hệ Đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam-Nhật Bản. Công TTĐT Chính phủ trân trọng giới thiệu toàn văn Tuyên bố chung

Nhận lời mời của Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe, Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam Nguyễn Xuân Phúc đã thăm chính thức Nhật Bản. Trong thời gian chuyến thăm từ ngày 4-8/6/2017, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã hội kiến Nhà vua và Hoàng hậu Nhật Bản, hội đàm với Thủ tướng Shinzo Abe, gặp gỡ lãnh đạo các giới chính trị, kinh tế Nhật Bản; cùng Thủ tướng Shinzo Abe tham dự và phát biểu tại Hội nghị xúc tiến đầu tư Việt Nam. Ngoài ra, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc cũng đã đi thăm một số tỉnh ở khu vực Kansai, Nhật Bản.

Sự phát triển của quan hệ Việt Nam-Nhật Bản

1. Hai bên bày tỏ vui mừng trước sự phát triển mạnh mẽ, toàn diện và thực chất của quan hệ Việt Nam-Nhật Bản trên nhiều lĩnh vực kể từ khi nâng cấp thành Đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á năm 2014; các chuyến thăm và tiếp xúc giữa lãnh đạo cấp cao hai nước được duy trì thường xuyên, góp phần nâng cao sự tin cậy chính trị; hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư không ngừng được tăng cường, góp phần thúc đẩy kết nối giữa hai nền kinh tế; hợp tác trong các lĩnh vực quốc phòng-an ninh, nông nghiệp, khoa học-công nghệ, giáo dục-đào tạo, môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, lao động, xây dựng, thông tin, y tế, văn hóa, du lịch, thể thao, giao lưu địa phương, giao lưu nhân dân... có nhiều tiến triển thực chất.

2. Thủ tướng Abe đánh giá cao những thành tựu phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam trong 30 năm thực hiện chính sách Đổi mới, cũng như những nỗ lực của Việt Nam trong việc thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng nhằm đẩy nhanh hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước hiện nay. Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đánh giá cao những thành tựu đạt được trong quá trình thực hiện chính sách kinh tế Abenomics nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế Nhật Bản và tin tưởng rằng sự phát triển của kinh tế Nhật Bản sẽ đóng góp cho sự phát triển kinh tế của khu vực và toàn cầu.

3. Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc cảm ơn Nhật Bản, đối tác cung cấp viện trợ phát triển chính thức (ODA) lớn nhất đã hỗ trợ hiệu quả cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội bền vững và xóa đói, giảm nghèo của Việt Nam; đánh giá cao vai trò và sự đóng góp tích cực của các doanh nghiệp Nhật Bản đối với công cuộc phát triển kinh tế, xây dựng đất nước tại Việt Nam. Hai nhà lãnh đạo nhất trí hợp tác để

giải quyết các vướng mắc cản trở việc thực hiện thuận lợi các dự án ODA của Nhật Bản.

4. Hai nhà lãnh đạo khẳng định Việt Nam và Nhật Bản là đối tác quan trọng của nhau, có nhiều lợi ích chiến lược tương đồng; nhất trí việc hai nước có nhiều điều kiện thuận lợi để làm sâu sắc hơn quan hệ Đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam-Nhật Bản. Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc khẳng định Nhật Bản tiếp tục là đối tác quan trọng hàng đầu và lâu dài, mong muốn Nhật Bản tiếp tục phát huy vai trò tích cực và mang tính xây dựng trong các vấn đề quốc tế và khu vực. Thủ tướng Abe đánh giá cao vai trò, vị thế ngày càng quan trọng và những đóng góp tích cực của Việt Nam trong các vấn đề quốc tế và khu vực, khẳng định tiếp tục coi trọng vị trí của Việt Nam trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản đối với khu vực châu Á-Thái Bình Dương.

5. Hai nhà lãnh đạo khẳng định quyết tâm phát triển quan hệ Việt Nam-Nhật Bản toàn diện và sâu sắc trên mọi lĩnh vực thông qua việc tăng cường hơn nữa tin cậy chính trị, tiếp tục nâng cao hiệu quả các cơ chế hợp tác, thúc đẩy kết nối kinh tế, tăng cường hợp tác đào tạo nguồn nhân lực và hợp tác chặt chẽ trong các vấn đề khu vực và quốc tế. Hai nhà lãnh đạo nhất trí sẽ duy trì thường xuyên các chuyến thăm, tiếp xúc giữa lãnh đạo cấp cao, trao đổi giữa các chính đảng, Quốc hội hai nước kể cả tại các diễn đàn, hội nghị đa phương.

Trong thời gian chuyến thăm, hai bên đã ký kết nhiều văn bản hợp tác giữa các bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp hai nước.

Về quan hệ chính trị, quốc phòng và an ninh

...

Về hợp tác nông nghiệp, môi trường-ứng phó với biến đổi khí hậu, khoa học và công nghệ, giáo dục-đào tạo nguồn nhân lực, tư pháp, công nghệ thông tin và truyền thông, xây dựng

20. Hai bên quyết định thúc đẩy hợp tác nhằm phát triển toàn diện về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Việt Nam; tiếp tục phối hợp chặt chẽ triển khai “Tầm nhìn trung và dài hạn hợp tác nông nghiệp Việt Nam-Nhật Bản”; tổ chức Đối thoại hợp tác nông nghiệp cấp cao lần thứ IV trong năm 2017; và sẽ xem xét các hình thức hợp tác hai bên cùng có lợi như việc Nhật Bản đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp sạch, công nghệ cao tại Việt Nam.

21. Hai nhà lãnh đạo hoan nghênh việc ký kết lại Bản ghi nhớ hợp tác về cơ chế tín chỉ chung về tăng trưởng carbon thấp giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020; chia sẻ ý định tiếp tục hợp tác chặt chẽ trong các lĩnh vực môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, khí tượng thủy văn; tăng cường hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu

và giám sát tài nguyên, môi trường và đa dạng sinh học biển. Hai bên cũng nhất trí tạo thuận lợi hợp tác quản lý chất thải, bao gồm sản xuất năng lượng từ rác thải, trên cơ sở những thành quả hợp tác trong việc xây dựng luật và các quy định về quản lý chất thải. Nhật Bản cam kết tiếp tục hỗ trợ Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu, hạn hán và xâm nhập mặn, cùng Việt Nam nghiên cứu các giải pháp cơ bản, lâu dài và xem xét sử dụng ODA cho lĩnh vực này.

22. Hai nhà lãnh đạo nhất trí thúc đẩy hơn nữa các hoạt động nghiên cứu chung trên các lĩnh vực như vũ trụ và y tế, trong đó có bệnh truyền nhiễm.

23. Hai nhà lãnh đạo nhất trí thúc đẩy hợp tác trên lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông, đặc biệt trong hợp tác viễn thông và an ninh mạng, tần số, dịch vụ bưu chính thông qua việc sử dụng cơ chế như nhóm công tác chung... Nhận thức về tầm quan trọng của hệ thống truyền thông không dây đối với an toàn vận tải hàng không và hàng hải, hai nhà lãnh đạo thúc đẩy nghiên cứu về việc hợp tác thiết lập hệ thống kiểm soát tín hiệu radio cao tần.

24. Hai nhà lãnh đạo nhất trí thúc đẩy hợp tác phát triển nguồn nhân lực theo sáng kiến hợp tác phát triển nhân lực công nghiệp, thông qua Đại học Nhật-Việt và chương trình “Châu Á sáng tạo”. Trên cơ sở những nỗ lực của Việt Nam trong cải cách hành chính và đào tạo các nhà lãnh đạo tương lai, Nhật Bản sẵn sàng cung cấp cơ hội đào tạo cho hơn 800 cán bộ tham gia các khóa đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ tại các trường đại học của Nhật Bản và các khóa ngắn, trung hạn tại Nhật Bản và Việt Nam trong 5 năm tới.

25. Hai nhà lãnh đạo nhất trí hợp tác tăng cường đào tạo ngôn ngữ tiếng Nhật và mở rộng mô hình giáo dục kiểu Nhật; đẩy mạnh hợp tác song phương giữa các trường đại học hai nước.

26. Hai nhà lãnh đạo hoan nghênh việc mở văn phòng đại diện Tổ chức dịch vụ lưu học sinh Nhật Bản (JASSO) tại Hà Nội và tăng cường hợp tác trao đổi du học sinh và cung cấp thông tin du học Nhật Bản. Hai bên cũng hợp tác thiết lập văn phòng của Tổ chức các trường cao đẳng dạy nghề KOSEN (NIT) tại Hà Nội nhằm góp phần cải thiện chất lượng đào tạo nghề tại Việt Nam.

27. Hai nhà lãnh đạo hoan nghênh sự tham gia tích cực của thực tập sinh Việt Nam tại Nhật Bản và việc ký Bản ghi nhớ hợp tác về chế độ thực tập sinh kỹ năng; khẳng định mong muốn triển khai phù hợp Chương trình đào tạo thực tập sinh kỹ năng nhằm chuyển giao kỹ thuật của Nhật Bản cho Việt Nam trên cơ sở luật mới về thực hiện nghiêm chỉnh chương trình thực tập kỹ năng và bảo hộ thực tập sinh kỹ năng, có hiệu lực tháng 11/2017. Hai nhà lãnh đạo sẽ phối hợp chặt chẽ để thúc đẩy

hợp tác triển khai một cách phù hợp việc đào tạo thực tập sinh và nhất trí tổ chức cuộc họp cấp làm việc định kỳ nhằm giải quyết nhiều vấn đề liên quan đến chương trình thực tập sinh kỹ năng.

28. Hai nhà lãnh đạo hoan nghênh những tiến triển vững chắc của việc phá vỡ và tiếp nhận các ứng viên hộ lý và điều dưỡng được cấp chứng chỉ tới Nhật Bản theo Hiệp định Đối tác kinh tế giữa hai nước và sẽ hợp tác triển khai một cách thuận lợi và phù hợp.

29. Hai nhà lãnh đạo chia sẻ ý định tiếp tục hợp tác pháp luật và tư pháp giữa hai nước thông qua việc triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án hợp tác đã ký, tích cực nghiên cứu khả năng ký kết Hiệp định song phương tương trợ tư pháp trong lĩnh vực hình sự và chuyển giao người bị kết án.

30. Hai bên nhất trí tăng cường hợp tác toàn diện trong lĩnh vực xây dựng và phát triển đô thị, đặc biệt phối hợp triển khai hiệu quả việc phát triển đô thị sinh thái, đô thị thông minh, đô thị gắn với phát triển giao thông công cộng tốc độ cao (TOD) theo mô hình của Nhật Bản; xúc tiến hợp tác đầu tư trong lĩnh vực nâng cấp và phát triển đô thị; chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực xử lý nước, nước thải và rác thải.

Về hợp tác văn hóa, thể thao, du lịch, giao lưu nhân dân và giao lưu địa phương

31. Hai bên nhất trí phối hợp chặt chẽ thúc đẩy hợp tác văn hóa và giao lưu nhân dân giữa hai nước; tăng cường hơn nữa giao lưu văn hóa thông qua việc phối hợp tổ chức các hoạt động nhằm quảng bá con người, văn hóa, nghệ thuật của mỗi nước; tăng cường hiểu biết lẫn nhau về văn hóa, truyền thống và lịch sử của hai nước. Hai bên chia sẻ mong muốn tiếp tục hợp tác và trao đổi giữa hai nước theo dự án WA cũng như giáo dục tiếng Nhật.

32. Hai nhà lãnh đạo hoan nghênh việc ký Bản thỏa thuận hợp tác trong lĩnh vực thể thao giữa hai nước nhằm tăng cường hợp tác hướng tới Thế vận hội Olympic và Paralympic Tokyo 2020 trong khuôn khổ chương trình “Thể thao cho ngày mai”.

33. Hai nhà lãnh đạo nhất trí thúc đẩy hợp tác du lịch giữa hai nước trong các lĩnh vực như tăng cường sáng kiến tiếp thị điểm đến của mỗi nước, cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và phát triển kỹ năng lực lượng lao động nhằm mục tiêu thúc đẩy trao đổi du lịch hai chiều dựa trên Bản ghi nhớ được ký kết giữa Tổng cục Du lịch Việt Nam, Cơ quan Du lịch Nhật Bản và Tổ chức Du lịch quốc gia Nhật Bản (JNTO).

34. Hai nhà lãnh đạo đánh giá cao những tiến triển mới trong hợp tác giữa các địa phương của hai nước trong thời gian qua và nhất trí cho rằng đây là kênh hợp tác hiệu quả, thực chất góp phần làm sâu sắc hơn quan hệ hai nước. Thủ tướng Sinzo Abe khẳng định sẽ khuyến khích các địa phương của Nhật Bản thiết lập và

tăng cường quan hệ hợp tác toàn diện với các địa phương của Việt Nam, qua đó thúc đẩy đầu tư và chuyển giao công nghệ của các địa phương Nhật Bản cho Việt Nam.

Hướng tới kỷ niệm 45 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam-Nhật Bản

35. Hai bên khẳng định cùng nhau hợp tác chặt chẽ để tổ chức thành công các hoạt động kỷ niệm 45 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam-Nhật Bản, tăng cường hơn nữa các hoạt động giao lưu nhân dân như chương trình JENESYS (Mạng lưới trao đổi sinh viên và thanh niên Nhật Bản-Đông Á) và “Chương trình khoa học SAKURA” (Chương trình giao lưu thanh niên Nhật Bản-châu Á về khoa học) nhằm tăng cường hơn nữa hiểu biết và tin cậy lẫn nhau giữa nhân dân hai nước và đặt nền móng vững chắc nhằm thúc đẩy hơn nữa hợp tác hữu nghị trong tương lai.

Tăng cường hợp tác tại các diễn đàn quốc tế và khu vực

...

Nguồn: <https://baohinhphu.vn/tuyen-bo-chung-ve-viec-lam-sau-sac-hon-quan-he-doi-tac-chien-luoc-sau-rong-viet-nam-nhat-ban-102222234.htm>

Năm 2018

Ngày 31 tháng 5 năm 2018, Chủ tịch nước Trần Đại Quang và Thủ tướng Sin-dô A-bê đã có cuộc Hội đàm cấp cao. Hai nhà Lãnh đạo bày tỏ hài lòng trước sự phát triển mạnh mẽ, toàn diện và thực chất trên mọi lĩnh vực của quan hệ Đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và thịnh vượng ở Châu Á giữa Việt Nam và Nhật Bản và tuyên bố thúc đẩy hơn nữa quan hệ hai nước như sau:

1. Hai nhà lãnh đạo cho rằng chuyến thăm cấp nhà nước của Chủ tịch nước Trần Đại Quang là sự kiện chính trị rất quan trọng vào dịp kỷ niệm 45 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Nhật Bản. Hai nhà lãnh đạo khẳng định việc thực hiện thường xuyên các chuyến thăm và tiếp xúc cấp cao giữa hai nước góp phần tăng cường sự tin cậy chính trị, thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực quốc phòng - an ninh, tăng cường liên kết thông qua việc mở rộng thương mại, đầu tư, thúc đẩy hợp tác nông nghiệp, môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, giáo dục và đào tạo, khoa học - kỹ thuật, xây dựng, kỹ thuật thông tin truyền thông, y tế, sức khỏe; thúc đẩy giao lưu văn hóa, thể thao và giao lưu nhân dân. Hai nhà lãnh đạo hài lòng về việc tin cậy và hiểu biết lẫn nhau giữa nhân dân hai nước ngày càng sâu sắc, cho rằng đây là nền tảng quan trọng cho sự phát triển hơn nữa của quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong thời gian tới.

2. Trên cơ sở kế thừa những thành tựu phát triển rực rỡ của hợp tác hữu nghị Việt Nam - Nhật Bản trong 45 năm qua, hai nhà lãnh đạo khẳng định sẵn sàng cùng nhau đưa quan hệ Đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam - Nhật Bản bước vào giai đoạn phát triển tiếp theo thực chất, hiệu quả hơn nữa trên mọi lĩnh vực. Theo đó, hai nhà lãnh đạo chia sẻ ý định tăng cường hơn nữa sự tin cậy chính trị, mở rộng và làm sâu sắc hợp tác giữa hai nước, thúc đẩy liên kết kinh tế, đẩy mạnh giao lưu nhân dân và phối hợp chặt chẽ trong các vấn đề khu vực và quốc tế. Hai nhà lãnh đạo quyết định tiếp tục duy trì thường xuyên các chuyến thăm, tiếp xúc giữa lãnh đạo cấp cao và khuyến khích trao đổi giữa các chính đảng, nghị sỹ Quốc hội hai nước kể cả tại các cơ chế đa phương, tiếp tục thực hiện hiệu quả các khuôn khổ tham vấn hiện có như Ủy ban hợp tác Việt Nam - Nhật Bản.

3. Nhận thức rằng Nhật Bản và Việt Nam là các quốc gia biển được hưởng những lợi ích vô giá từ đại dương, hai nhà lãnh đạo chia sẻ quyết tâm phối hợp nhằm bảo đảm hòa bình, ổn định và thịnh vượng tại khu vực thông qua việc duy trì và củng cố một trật tự trên biển tự do và rộng mở dựa trên luật lệ.

4. Hai nhà lãnh đạo tái khẳng định tầm quan trọng của hệ thống thương mại đa phương dựa trên luật lệ, tự do, mở, công bằng, minh bạch và bao trùm lấy WTO

là trung tâm và nhân mạnh ý nghĩa của hệ thống thương mại song phương phù hợp với Hiệp định WTO.

Về quốc phòng và an ninh

...

Hợp tác trong lĩnh vực kinh tế

...

Phát triển nguồn nhân lực, quản trị

17. Hai nhà lãnh đạo chia sẻ ý định thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực công nghiệp, bao gồm thiết lập văn phòng đại diện của Viện công nghệ quốc gia (KOSEN), nghiên cứu để áp dụng mô hình giáo dục cao đẳng dạy nghề KOSEN của Nhật Bản. Hai nhà lãnh đạo cho rằng Đại học Việt - Nhật là dự án biểu tượng của hợp tác phát triển nguồn nhân lực giữa hai nước, khẳng định hợp tác nhằm sớm thiết lập hệ đào tạo cử nhân dựa trên kế hoạch tài chính lành mạnh.

18. Hai nhà lãnh đạo nhận thức rằng hợp tác trong các nỗ lực cải cách hành chính của Việt Nam trong đó có phát triển nguồn nhân lực và cung cấp các cơ hội đào tạo cho cán bộ cao cấp của đảng và cán bộ của Chính phủ sẽ đóng góp cho phát triển bền vững của Việt Nam và tăng cường quan hệ kinh tế giữa hai nước, khẳng định sẽ nỗ lực xây dựng và triển khai hiệu quả các chương trình hợp tác.

19. Hai nhà lãnh đạo hoan nghênh những tiến triển trong khởi động chương trình đặc biệt nhằm bồi dưỡng và đào tạo giáo viên tiếng Nhật tại Việt Nam và “Trung tâm giáo dục tiếng Nhật thuộc trường Đại học Việt - Nhật”; khẳng định ý định tăng cường hợp tác hướng tới nâng cao môi trường giáo dục tiếng Nhật, trong đó có nâng cao chất lượng và mở rộng số lượng giáo viên tiếng Nhật. Hai nhà lãnh đạo hoan nghênh việc triển khai “dự án KAKEHASHI” nhằm tạo cơ hội cho các học sinh trung học phổ thông học tiếng Nhật tại các nước Châu Á được lưu trú tại Nhật Bản.

20. Hai nhà lãnh đạo khẳng định hợp tác chặt chẽ dựa trên Bản ghi nhớ hợp tác tháng 6 năm 2017, giải quyết các vấn đề liên quan đến Chương trình đào tạo thực tập sinh kỹ năng mới trên cơ sở Luật thực tập sinh kỹ năng và bảo vệ thực tập sinh của Nhật Bản có hiệu lực tháng 11 năm 2017, bao gồm mục lao động mới là nhân viên điều dưỡng. Hai nhà lãnh đạo bày tỏ ý định hợp tác nhằm mở rộng trao đổi du học sinh một cách thích hợp và khẳng định ý định tiếp tục hợp tác trao đổi du học sinh và tăng cường tuyên truyền thông tin xác thực về du học tại Nhật Bản cũng như quản lý phù hợp các Trường tiếng Nhật của Nhật Bản và các tổ chức tư vấn du học Nhật Bản tại Việt Nam. Hai nhà lãnh đạo hoan nghênh tiến triển thực chất và khẳng

định cam kết hợp tác để triển khai thuận lợi và phù hợp việc phái cử và tiếp nhận các ứng viên hộ lý, điều dưỡng viên đã được cấp bằng của Việt Nam sang Nhật Bản theo Hiệp định đối tác kinh tế giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản.

...

Về hợp tác nông nghiệp, môi trường, phòng chống thiên tai, giáo dục, khoa học - kỹ thuật, y tế

22. Hai nhà lãnh đạo tái khẳng định sẵn sàng tiếp tục phối hợp chặt chẽ triển khai “Tầm nhìn trung và dài hạn hợp tác nông nghiệp Việt Nam - Nhật Bản”, dựa trên thành quả của Đối thoại hợp tác nông nghiệp cấp cao lần thứ IV tháng 4 năm 2018, thúc đẩy hợp tác thực chất nhằm phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp của Việt Nam, bao gồm thúc đẩy đầu tư của Nhật Bản trong các lĩnh vực này.

....

25. Hai nhà Lãnh đạo chia sẻ ý định tăng cường hợp tác trong lĩnh vực giáo dục, bao gồm mở rộng mô hình giáo dục kiểu Nhật ở Việt Nam thông qua chương trình phổ biến mô hình giáo dục kiểu Nhật Bản ra nước ngoài (EDU-Port Japan), giao lưu giữa các trường Đại học và giao lưu thanh niên. Hai nhà lãnh đạo cũng chia sẻ quan điểm tăng cường hơn nữa hợp tác trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật, bao gồm các chương trình và dự án nghiên cứu chung giữa Nhật Bản và Việt Nam. Theo đó, hai nhà lãnh đạo quyết định hợp tác trong việc áp dụng vào cuộc sống các kết quả nghiên cứu như dự án Chương trình Đối tác nghiên cứu khoa học kỹ thuật vì phát triển bền vững (SATREPS), chương trình hợp tác nghiên cứu chung quốc tế giữa giới công nghiệp và học thuật và hợp tác củng cố nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật tương lai thông qua Chương trình giao lưu thanh niên Nhật Bản - Châu Á về khoa học (Chương trình khoa học Sakura). Hai bên chia sẻ ý định đồng tổ chức Khóa hợp lần thứ 5 Ủy ban hỗn hợp hợp tác khoa học và công nghệ Việt Nam - Nhật Bản trong năm 2019.

...

Văn hóa, thể thao, giao lưu nhân dân

29. Hai nhà lãnh đạo hoan nghênh các sự kiện kỷ niệm 45 năm quan hệ ngoại giao Việt Nam - Nhật Bản như các lễ hội văn hóa đã được tổ chức thành công ở hai nước, chia sẻ ý định tiếp tục hợp tác chặt chẽ bảo đảm tổ chức thành công các sự kiện lớn sắp tới như các lễ hội âm nhạc và liên hoan phim, giải vô địch chạy tiếp sức EKIDEN và những sự kiện khác trong các lĩnh vực văn hóa và thể thao.

30. Hướng tới Thế vận hội Olympic và Paralympic Tokyo 2020, hai nhà lãnh đạo chia sẻ ý định thúc đẩy giao lưu văn hóa, thể thao, giao lưu nhân dân bao gồm

nội dung phát sóng, thể thao cho người khuyết tật thông qua các chương trình như “Dự án WA”, “JENESYS”, “Thể thao cho ngày mai” và “Sáng kiến thành phố chủ nhà”.

31. Hai nhà lãnh đạo đánh giá cao và chia sẻ ý định thúc đẩy hợp tác du lịch giữa hai nước thông qua Kế hoạch bầu trời mở trên các tuyến bay từ các thành phố có tiềm năng về khách du lịch của Nhật Bản tới các thành phố du lịch của Việt Nam.

32. Hai nhà lãnh đạo đánh giá cao những tiến triển mới trong hợp tác giữa các địa phương của hai nước trong thời gian qua và tái khẳng định đây là kênh hiệu quả thúc đẩy hợp tác thực chất, toàn diện nhằm làm sâu sắc hơn mối quan hệ hợp tác hữu nghị giữa hai nước. Hai nhà lãnh đạo quyết định hợp tác hỗ trợ đầu tư và chuyển giao công nghệ của các địa phương Nhật Bản cho Việt Nam.

Các diễn đàn quốc tế và khu vực

....

Chủ tịch nước Trần Đại Quang

Thủ tướng Sin-dô A-bê

Nguồn: <https://phambinhminh.chinhphu.vn/tuyen-bo-chung-viet-nam-nhat-ban-10537203.htm>

Năm 2021

Tuyên bố chung Việt Nam - Nhật Bản: Hướng tới một giai đoạn mới của quan hệ Đối tác Chiến lược sâu rộng vì hòa bình và thịnh vượng ở châu Á

Nhận lời mời của Thủ tướng Nhật Bản Kishida Fumio, Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Phạm Minh Chính thăm chính thức Nhật Bản từ ngày 22 đến ngày 25-11-2021. Hai nhà Lãnh đạo đã thông qua Tuyên bố chung.

Sự phát triển của quan hệ Việt Nam-Nhật Bản

1. Hai bên hoan nghênh sự phát triển mạnh mẽ, toàn diện và thực chất của quan hệ Việt Nam-Nhật Bản trên nhiều lĩnh vực; khẳng định Nhật Bản và Việt Nam là đối tác quan trọng của nhau, chia sẻ nhiều lợi ích chiến lược. Hai bên tin tưởng quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam-Nhật Bản còn nhiều tiềm năng to lớn để phát triển sâu sắc hơn nữa.

Hai bên nhất trí tiếp tục hợp tác chặt chẽ nhằm duy trì hòa bình, ổn định và thịnh vượng trong khu vực và trên thế giới. Nhật Bản ghi nhận vai trò ngày càng tăng và đóng góp xây dựng của Việt Nam đối với các vấn đề quốc tế và khu vực; khẳng định tầm quan trọng của Việt Nam trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản ở khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương. Việt Nam khẳng định vai trò của Nhật Bản là đối tác quan trọng và lâu dài của Việt Nam, bày tỏ mong muốn Nhật Bản sẽ tiếp tục đóng vai trò tích cực và xây dựng đối với các vấn đề quốc tế và khu vực.

2. Những chuyến thăm và tiếp xúc giữa lãnh đạo cấp cao hai nước được duy trì thường xuyên đã góp phần tăng cường quan hệ chính trị. Hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư năng động, góp phần thúc đẩy sự kết nối giữa hai nền kinh tế. Hai bên cũng đạt được nhiều tiến triển thực chất trong hợp tác song phương trên nhiều lĩnh vực, bao gồm an ninh, nông nghiệp, khoa học-công nghệ, giáo dục-đào tạo, môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, lao động, xây dựng, công nghệ thông tin truyền thông, y tế, văn hóa, du lịch, thể thao, giao lưu địa phương và giao lưu nhân dân.

Thủ tướng Phạm Minh Chính đánh giá cao việc Nhật Bản tổ chức thành công Thế vận hội Olympic và Paralympic Tokyo 2020.

3. Việt Nam cảm ơn Chính phủ và nhân dân Nhật Bản về sự hỗ trợ hiệu quả trong công cuộc phát triển kinh tế-xã hội và xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam thông qua viện trợ phát triển chính thức (ODA) trong 30 năm qua. Việt Nam đánh giá cao vai trò và đóng góp tích cực của các doanh nghiệp Nhật Bản đối với sự nghiệp phát triển kinh tế và xây dựng đất nước của Việt Nam.

Hợp tác phòng, chống đại dịch Covid-19

4. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 đã và đang gây ra những tác động kinh tế-xã hội chưa từng có đối với mọi quốc gia trên thế giới, bao gồm Việt Nam và Nhật Bản, hai Thủ tướng nhất trí hợp tác chặt chẽ trong việc triển khai các biện pháp phòng, chống đại dịch Covid-19.

5. Thủ tướng Kishida Fumio thông báo Chính phủ Nhật Bản sẽ hỗ trợ bổ sung 1,5 triệu liều vaccine Covid-19 cho Chính phủ Việt Nam. Thủ tướng Phạm Minh Chính trân trọng cảm ơn và đánh giá cao Chính phủ và nhân dân Nhật Bản đến nay đã hỗ trợ cho Việt Nam tổng cộng 5,6 triệu liều vaccine và nhiều trang thiết bị, vật tư y tế khác. Hai bên nhất trí tiếp tục hợp tác chặt chẽ trong việc nghiên cứu và sản xuất vaccine và thuốc điều trị Covid-19.

Tăng cường quan hệ chính trị và hợp tác quốc phòng-an ninh

....

Hợp tác thúc đẩy phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19

....

Hợp tác phát triển nguồn nhân lực

15. Hai Thủ tướng khẳng định nỗ lực thúc đẩy hợp tác cải cách hành chính ở Việt Nam, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và thúc đẩy hoạt động đào tạo dành cho cán bộ cấp cao và chủ chốt của Đảng và Chính phủ. Hai Thủ tướng nhất trí đẩy mạnh hợp tác trong xử lý các vấn đề liên quan tới thực tập sinh, lưu học sinh Việt Nam, những người đang đóng vai trò quan trọng đối với kinh tế và xã hội Nhật Bản.

Nhận thức được sự cần thiết của việc cải thiện môi trường, điều kiện sinh sống, an sinh xã hội của thực tập sinh và lưu học sinh Việt Nam, hai Thủ tướng giao các cơ quan chức năng của hai nước cùng nhau làm việc để giải quyết vấn đề này.

Hợp tác về phát triển bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu và nông nghiệp

....

Hợp tác về chuyển đổi năng lượng

....

Hợp tác kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Nhật Bản và Việt Nam

19. Hai Thủ tướng chia sẻ nhận thức về tầm quan trọng của việc tổ chức các sự kiện kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam-Nhật Bản vào năm 2023 xứng tầm với quan hệ hai nước.

Hai Thủ tướng khẳng định hai nước sẽ hợp tác chặt chẽ để thực hiện thành công các dự án nhằm thắt chặt hơn nữa tình hữu nghị, sự hiểu biết và giao lưu giữa nhân dân hai nước.

Các vấn đề khu vực và quốc tế

...

Thủ tướng Phạm Minh Chính chân thành cảm ơn sự đón tiếp trọng thị, nồng hậu của Thủ tướng Kishida Fumio dành cho Đoàn đại biểu cấp cao Việt Nam trong chuyến thăm chính thức Nhật Bản. Thủ tướng Phạm Minh Chính trân trọng mời Thủ tướng Kishida Fumio thăm Việt Nam trong thời gian sớm nhất. Thủ tướng Kishida Fumio cảm ơn và đánh giá cao lời mời của Thủ tướng Phạm Minh Chính.

Thủ tướng Phạm Minh Chính Thủ tướng Nhật Bản Kishida Fumio

Nguồn: <https://baochinhphu.vn/tuyen-bo-chung-viet-nam-nhat-ban-huong-toi-mot-giai-doan-moi-cua-quan-he-doi-tac-chien-luoc-sau-rong-vi-hoa-binh-va-thinh-vuong-o-chau-a-102304428.htm>

PHỤ LỤC 2
Bảng biểu, số liệu thống kê

Bảng 5.1. Danh sách hợp tác giữa các trường Đại học của Việt Nam với Nhật Bản

STT	Chương trình	Nội dung chương trình
1	Đại học Việt Nhật (VJU) (thành viên của VNU-HN) (2015)	Sáng kiến giữa Việt Nam và Nhật Bản dựa trên thỏa thuận giữa 2 Thủ tướng sau 40 năm quan hệ ngoại giao giữa 2 nước. VNU-HN và JICA trở thành 2 bên liên quan chính phát triển dự án (2015) VJU tập trung vào 3 lĩnh vực giáo dục: phát triển bền vững, kỹ thuật và công nghệ và chính sách công. Chương trình giáo dục: Chương trình Cử nhân: Nghiên cứu tiếng Nhật; Khoa học và Kỹ thuật Máy tính Chương trình thạc sĩ: Biến đổi khí hậu & Phát triển; Quản trị kinh doanh; Chính sách cộng đồng; Lãnh đạo toàn cầu; Khu vực nghiên cứu; Kỹ thuật môi trường; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Công nghệ nano
2	ĐHQG-Hà Nội (không bao gồm VJU)	Đại học: Đại học Chuo, Đại học Daito Bunka, Đại học Ehime, Đại học Ibaraki, Đại học Kansai, Đại học Kanazawa, Đại học Kyoto, Đại học Liên Hợp Quốc, Đại học Meijo, Đại học Nữ sinh Fukuoka, Đại học Ngoại ngữ Osaka, Đại học Ngoại ngữ Tokyo, Đại học Osaka, Tỉnh Osaka Đại học, Đại học OKama, Đại học Tohoku, Đại học Tokyo, Đại học Showa, Đại học Senshu, Đại học Y khoa Osaka, Viện Kumamoto Quỹ: Quỹ Fujitsu, Quỹ Nippon, Quỹ Sanwa, Quỹ Yamada Viện Khoa học & Công nghệ Nhật Bản (JAIST)
3	VNU-HCMC	Đại học: Đại học Ochanomizu, Đại học Osaka, Đại học Tsukuba, Đại học Yamagata, Đại học Công nghệ Toyohashi, Đại học Ryukyus, Viện Khoa học và Công nghệ tiên tiến Nhật Bản, Đại học tỉnh Osaka, Đại học Kobe, Đại học Dohto, Đại học Waseda, Đại học Tokai, Đại học Toyo, Viện Công nghệ Shibaura, Đại học Nghiên cứu Quốc tế Kanda, Đại học Aichi Shukutoku, Đại học Thương mại & Kinh doanh Nagoya, Đại học Osaka Sangyo, Đại học Kansai Gaidai, Viện Công nghệ Kyoto, Đại học Kyoto Notre Dame, Đại học Châu Á Thái Bình Dương, Đại học Nghiên cứu Quốc tế Kansai

STT	Chương trình	Nội dung chương trình
4	Đại học Bách Khoa Hà Nội (HUST)	Đại học (34 đối tác): Đại học Tohoku, Đại học Akita, Đại học Yamagata, Đại học Utsunomiya, Đại học Gunma, Viện Công nghệ Tokyo, Đại học Shinshu, Viện Công nghệ Nagoya, Đại học Gifu, Đại học Kyoto, Viện Công nghệ Kyoto, Đại học Công nghệ Nagaoka, Viện Khoa học và Công nghệ Tiên tiến Nhật Bản, Đại học Kobe, Đại học OKama, Đại học Kochi, Viện Công nghệ Kyushu, Đại học Ryukyus, Đại học Tỉnh Osaka, Đại học Aizu, Đại học Keio, Viện Công nghệ Shibaura, Đại học Tokai, Đại học Meijo , Công nghệ Toyota,... Viện, Đại học Kansai, Đại học Ritsumeikan Châu Á Thái Bình Dương
5	Đại học Ngoại thương (FTU)	Đại học (36 trường): Đại học Kobe, Đại học Kagoshima, Đại học Kansai, Đại học Momoyama Gakuin, Đại học Khoa học Tiếp thị và Phân phối, Đại học Châu Á, Đại học Kinh tế Osaka, Đại học Quốc tế Osaka, Đại học Ritsumeikan Châu Á Thái Bình Dương, Đại học Nagoya Ngoại ngữ, Đại học Aomori Chuo Gakuin,
6	Đại học Cần Thơ	Đại học (23 trường đại học): Đại học Nông nghiệp và Công nghệ Tokyo, Đại học Kyushu, Đại học Sophia,...
7	Đại học Đà Nẵng	Đại học: Đại học Gifu, Đại học Công nghệ Nagaoka, Đại học Kumamoto, Đại học tỉnh Osaka, Đại học J. F. Oberlin, Hagaromo Đại học Quốc tế học
8	Đại học Công nghệ Thái Nguyên	Đại học: Đại học Tokyo; Đại học Nagaoka, Đại học Saitama
9	Học viện Nông nghiệp Hà Nội	Đại học: Đại học Yamagata, Đại học Tokyo, Đại học Chiba, Đại học Kyoto, Đại học Kobe, Đại học Yamaguchi, Đại học Saga, Đại học Kyushu, Đại học Miyazaki, Đại học Kagoshima, Đại học Tokyo, Đại học Ryukyu, Đại học Nông nghiệp Tokyo
10	trường đại học của Nông lâm nghiệp	Đại học: Đại học Tokyo, Đại học Kobe, Đại học Hiroshima, Đại học Ehime, Đại học Kyushu, Đại học Saga

STT	Chương trình	Nội dung chương trình
11	Trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế	Đại học: Đại học Nông nghiệp và Thú y Obihiro, Đại học Nông nghiệp và Công nghệ Tokyo, Đại học Kyoto, Đại học OKama, Đại học Tottori, Đại học Kumamoto, Đại học Shizuoka, Đại học Waseda, Đại học Chuo, Đại học Thú y và Khoa học Đời sống Nippon, Đại học Châu Á Thái Bình Dương
12	Đại học Thủy lợi	Đại học: Đại học Kyushu, Đại học Tohoku
13	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	Đại học: Đại học Tokyo, Đại học Tohoku, Đại học Osaka, Nagoya Viện Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ tiên tiến Nhật Bản, Đại học tỉnh Osaka, Viện Công nghệ Kyoto
14	Đại học Y Hà Nội	Đại học: Đại học Tokyo, Đại học Kanazawa, Đại học Kyoto, Viện Công nghệ Kyoto, Đại học Kobe, Đại học Shimane, Đại học Oita, Đại học Kagoshima, Đại học Aichi Gakuin
15	Đại học FPT	Đại học: Đại học Shinshu, Viện công nghệ Kyushu, Đại học Aizu, Đại học Wakkanai Hokusei Gakuen

Nguồn: JICA (2022), “Khảo sát thu thập và xác nhận dữ liệu về phát triển nguồn nhân lực công nghiệp ở Việt Nam”, Báo cáo cuối cùng, tr. 336, tại địa chỉ https://www.jica.go.jp/vietnam/office/others/pamphlet/ku57pq0000221k61-att/jica_ihrd_report_202205_jp.pdf

Bảng 5.2. Danh sách dự án phát triển NNL của JICA trong lĩnh vực GDDH

STT	Tiêu đề	Thời gian	Kiểu	Chủ đề	Trạng thái	Đối tác
1	Dự án Xây dựng Trung tâm Hợp tác Nhân lực Việt – Nhật (VJCC) (Giai đoạn 1, Giai đoạn 2)	2000 - 2010	(G)	(3)	Hoàn thành	Đại học Ngoại thương, thầy cô, nhân viên và sinh viên VJCC
2	Trung tâm hợp tác nguồn nhân lực Việt – Nhật (Giai đoạn 1, Giai đoạn 2)	2000 - 2010	(TCP)	(3)	Hoàn thành	Giảng viên, nhân viên VJCC, thực tập sinh và doanh nghiệp
3	Dự án nâng cao năng lực doanh nhân thông qua Trung tâm hợp tác nguồn nhân lực Việt – Nhật (VJCC)	2012 - 2016	(TCP)	(3)	Hoàn thành	Giảng viên, nhân viên của VJCC và thực tập sinh và doanh nghiệp
4	Dự án Phát triển Năng lực Thể chế của VJCC nhằm đánh dấu cột mốc phát triển và Kết nối Nguồn nhân lực Quản lý	2016 - 2022	(TCP)	(3)	Đang diễn ra	Giảng viên, nhân viên của VJCC và thực tập sinh và doanh nghiệp
5	The Project of Vietnam Information Technology Training	1997 - 2002	(TCP)	(2)	Hoàn thành	Giảng viên và sinh viên các Viện đào tạo Công nghệ thông tin Việt Nam, các doanh nghiệp,
6	Tăng cường năng lực giáo dục ITSS tại Đại học Bách khoa Hà Nội (Giai đoạn 1, Giai đoạn 2)	2006 - 2012	(TCP)	(2)	Hoàn thành	Giảng viên, nhà nghiên cứu và sinh viên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
7	Nâng cao năng lực của Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh nhằm tăng cường liên kết đại học-cộng đồng (Giai đoạn 1, Giai đoạn 2)198	2006 - 2012	(TCP)	(2)	Hoàn thành	Giảng viên, nhà nghiên cứu và sinh viên Trường Đại học Bách khoa TP.HCM

STT	Tiêu đề	Thời gian	Kiểu	Chủ đề	Trạng thái	Đối tác
8	Hỗ trợ kỹ thuật Nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu và quản trị đại học tại Đại học Việt Nhật (VJU)	2020 - 2025	(TCP)	(2) (3)	Đang diễn ra	Giảng viên, nhân viên VJU, thực tập sinh và doanh nghiệp
9	Dự án Nâng cao năng lực để Đại học Cần Thơ (ĐHCT) trở thành cơ sở giáo dục, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ xuất sắc	2016 - 2021	(TCP)	(2) (3)	Đang diễn ra	Các giảng viên, nhân viên của Trường ĐHCần Thơ, thực tập sinh và doanh nghiệp
10	Dự án nâng cấp Đại học Cần Thơ (CTU)	2015 - 2022	(L)	(2) (3)	Đang diễn ra	Các giảng viên, nhân viên của Trường ĐH Cần Thơ, thực tập sinh
11	Mạng lưới Đại học ASEAN / Mạng lưới Phát triển Giáo dục Kỹ thuật Đông Nam Á (AUN/SEED-Net) (Giai đoạn 1 - Giai đoạn 2 - Giai đoạn 3- Giai đoạn 4)	2003 - 2023	(TCP)	(2) (3)	Đang diễn ra (giai đoạn 4)	Giảng viên, nhà nghiên cứu, sinh viên tốt nghiệp Đại học Bách khoa Hà Nội và Đại học Bách khoa TP.HCM, Đại học Quốc gia TP.HCM
12	Học bổng phát triển nguồn nhân lực Việt-Nhật (JDS)	Từ 2000	(G)	(3)	Đang diễn ra	Đại biểu đến từ các cơ quan Chính phủ ở Trung ương và địa phương, các Trường Đại học, Học viện, Doanh nghiệp Nhà nước

Trong đó: TCP) Hợp tác kỹ thuật; (D) Nghiên cứu phát triển/Hợp tác kỹ thuật quy hoạch phát triển; (L) Khoản vay; (G) Viện trợ không hoàn lại

Nguồn: http://www.jica.hcmut.edu.vn/suprem/upload/documents/Resources/Downloads/Reports_and_publications/Progress_Report_No_1_EN.pdf

Bảng 5.3. Danh sách một số cơ sở GDDH có chương trình đào tạo tiếng Nhật được cấp bằng

STT	Đại học	Dạng	Địa điểm
1	Đại học Hà Nội	Công khai	Hà Nội
2	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội	Công khai	Hà Nội
3	Đại học Việt Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội	Công khai	Hà Nội
4	Đại học Phương Đông	Riêng tư	Hà Nội
5	Đại học Thăng Long	Riêng tư	Hà Nội
6	Khoa Quốc tế học, Đại học Quốc gia Hà Nội	Công khai	Hà Nội
7	Đại học Ngoại thương	Công khai	Hà Nội
8	Đại học FPT	Riêng tư	Hà Nội
9	Đại học Bách Khoa Hà Nội	Công khai	Hà Nội
10	Đại học Đà Lạt	Công khai	Lâm Đồng
11	Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh	Công khai	HCMC
12	Đại học Ngoại ngữ và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh	Riêng tư	HCMC
13	Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP.HCM	Công khai	HCMC
14	Đại học Mở TP Hồ Chí Minh	Công khai	HCMC
15	Đại học Quốc tế Hồng Bàng	Công khai	HCMC
16	Đại học Văn Hiến	Riêng tư	HCMC
17	Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh	Riêng tư	HCMC
18	Đại học Kinh tế Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh	Riêng tư	HCMC
19	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng	Công khai	Đà Nẵng
20	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế	Công khai	Huế

Nguồn: JICA (2022), “Khảo sát thu thập và xác nhận dữ liệu về phát triển nguồn nhân lực công nghiệp ở Việt Nam”, Báo cáo cuối cùng, tại địa chỉ trang web https://www.jica.go.jp/vietnam/office/others/pamphlet/ku57pq0000221k61-att/jica_ihrd_report_202205_jp.pdf, tr. 255 v-256

Bảng 5.4. Danh sách một số cơ sở GDNN có chương trình đào tạo tiếng Nhật được cấp bằng

STT	Các cơ sở TVET	Dạng	Địa điểm
1	Trường Cao đẳng Ngoại ngữ và Công nghệ Việt Nam	Công khai	Hà Nội
2	Trường Cao đẳng Khoa học và Công nghệ Việt Nam	Công khai	Hà Nội
3	Cao đẳng Bách khoa Hà Nội	Công khai	Hà Nội
4	Cao đẳng Ngoại ngữ và Công nghệ Hà Nội	Công khai	Hà Nội
5	Trường Cao đẳng Công Thương Hà Nội	Riêng tư	Hà Nội
6	Trường Cao đẳng Quốc tế Hà Nội - Việt Nam	Riêng tư	Hà Nội
7	Trường Cao Đẳng Nghề Công Nghệ Cao Hà Nội	Công khai	Hà Nội
8	Trường Cao đẳng Ngôn ngữ và Công nghệ Việt Nhật	Riêng tư	Bắc Ninh
9	Cao đẳng Bách khoa Mỹ	Riêng tư	HCMC
10	Viện Khoa học và Công nghệ Ứng dụng Thành phố Hồ Chí Minh	Riêng tư	HCMC
11	Cao đẳng Đại Việt Sài Gòn	Riêng tư	HCMC
12	Trường Cao Đẳng Công Nghệ Thủ Đức	Công khai	HCMC
13	Cao đẳng Bách Khoa Sài Gòn	Riêng tư	HCMC
14	Cao đẳng quốc tế Sài Gòn	Riêng tư	HCMC
15	Cao đẳng Văn Lang Sài Gòn	Riêng tư	HCMC
16	Trường Cao Đẳng Công Nghệ Cao Đồng Nai	Riêng tư	Đồng Nai
17	Trường Cao Đẳng Sư Phạm Bà Rịa-Vũng Tàu	Công khai	Bà Rịa - Vũng Tàu
18	Cao đẳng Đại Việt Đà Nẵng	Riêng tư	Đà Nẵng
19	Cao đẳng Kỹ thuật Y tế Trung ương	Công khai	Đà Nẵng

Nguồn: JICA (2022), “Khảo sát thu thập và xác nhận dữ liệu về phát triển nguồn nhân lực công nghiệp ở Việt Nam”, Báo cáo cuối cùng,

https://www.jica.go.jp/vietnam/office/others/pamphlet/ku57pq0000221k6l-att/jica_ihrd_report_202205_jp.pdf, tr. 256-257

(Theo báo cáo của Japan Foundation 2018, trong số 818 cơ sở đào tạo tiếng Nhật tại Việt Nam, có 20 cơ sở giáo dục tiểu học, 104 cơ sở giáo dục trung học, 85 cơ sở giáo dục đại học và 617 cơ sở giáo dục ngoài học thuật).

PHỤ LỤC 3
Chiến lược gia tăng sức mạnh mềm của Nhật Bản
我が国のソフト・パワーの増強

1. 日本文化の海外発信国際貢献を通じたソフト・パワーの涵養

1 文化的存在感の向上と文化多様性の保護・促進

明治以来、東西の芸術文化を融合し、新たな創造性を培ってきた我が国として、今後一層その振興を図り、世界の文化の発展に寄与していくことが求められる。また、我が国は、文化財保護に関しては世界に抜きん出た存在であり、その持てるノウハウを駆使し、国際的な枠組みの中で、格段のリーダーシップを発揮すべきである。これらのことは、我が国のソフトパワーとしての重要な一翼をなす文化的存在感の向上につながる。

文化多様性については、本年秋のユネスコ総会で文化多様性条約が採択される見込みである。我が国も文化多様性の保護及び促進に積極的に参加していくことが、国際社会における地位の向上と、文化を通じた世界平和への貢献につながる。

そのために、アジア諸国を対象とした文化多様性保護及び促進のシンポジウムや、我が国とアジア諸国との共同制作を通じた多様性の保護及び促進といった活動を実施するなど、総合的に文化多様性保護・促進を進めていくべきである。

2 日本文化の発信と文化財国際協力の推進

世界各国で行われる国際映画祭や芸術祭などの機会を活用して、我が国の伝統文化や映画など我が国の魅力ある文化を積極的に海外に発信していくことが必要である。

我が国では、従来国際文化交流に関する各種の取組を行っているが、フランスや韓国と比べると国家予算における文化に関する予算の割合が低く、厳しい財政状況やソフト・パワーとしての国際文化交流や文化外交の重要性等が増大していることを踏まえ、関係予算等の一層の充実を図ることが必要である。

国をはじめ、地方、芸術団体、企業から草の根活動まで、多層的な国際文化交流を継続的に行うためには、海外のニーズや国内の状況を把握し、国内の関係機関等に情報を提供するなど、連携協力する体制を構築し、我が国の国際文化交流を効果的かつ効率的に推進するべきである。

また、人類共通の財産である他国の文化財の保存修復について、我が国に蓄積された人材、技術、経験を活用し、国内外の連携を図りながら、人材育成をはじめとした国際協力を促進することが重要である。

2. 科学技術・学術交流を通じたソフト・パワーの涵養

1 研究者交流の推進や地域共通課題に関する国際共同研究の推進

科学技術・学術交流を通じ、諸外国との友好関係を発展させることが重要である。特にアジア諸国との間の科学技術・学術交流の重要性を新たに評価し、今後のアジア地域におけるパートナーシップの強化を図るべきである。また、国際宇宙ステーションや大型加速器など、国際的な協力が必要なビックプロジェクトへの参画において、我が国に対するメリットのみならず、アジアにおける我が国の果たすべき役割など、明確な戦略を確立することが必要である。

2 情報発信の抜本的改善

これまでの我が国の情報発信手段は、国内プレスに形式的に情報提供しているケースが多かったが、今後は海外に情報を発信する意識を向上し、我が国のプレゼンスを高めていくことが極めて重要である。情報発信においては、その効果を最大限に上げるための海外、国内メディアの活用や、情報発信のタイミングを考えるなど、プレスとの連携体制の確立が急務である。

また、インターネット社会における多くの情報の中で、いかにアピール度の高い情報発信ができるかを検討すべきである。政府機関が WEB 等を活用し、少なくとも日英両語で常に最新の信頼できる情報を発信できる環境を整備することを期待する。

3. 国際社会におけるプレゼンスの強化

1 リーダーシップの発揮

我が国が有する国際戦略をより明確に国際社会に発信していくためには、国際情勢を敏感に分析し、事業を実施するために最も適切な国際機関を慎重に選択する必要がある。国際機関の事業を評価し、成果が見られなければ他のアプローチや枠組を用いるなど、「選択と資源の集中」を徹底することが重要である。例えば、我が国が良好な関係を構築している日米同盟や、ユネスコ・国連大学・OECD、また、アジア・太平洋地域を包括する APEC (エイペック) を活用してハイレベルなコミットを行うことで、我が国からの発信力を高めていくことが重要である。

また、条約などの国際規範の設定は国際社会において大きな存在感を示し、我が国がこれらの国際規範の設定に大きな役割を果たしていくことは、リーダーシップの発揮という観点から極めて重要である。

2 我が国の顔の見える ODA 協力

我が国の ODA は、アジア諸国を中心にこれまで多大な成果を挙げてきたにもかかわらず、国際社会において必ずしも高く評価されていないという指摘がある。また、受益国が恩恵を感じていない、受益国の国民が我が国の支援であることを知らないなどの声も聞かれる。こうした状況を改善し、我が国が国際コミュニティにおけるプレゼンスを強化していくためには、ODA の実施に当たって我が国の顔が見える協力を進めていくという戦略的思考及び視点とともに、NGO との協力が重要である。

その意味からも、留学生の受入等を通じた開発途上国の人材養成への支援は、対日理解、両国の友好関係の促進だけでなく、国際社会における我が国の知的存在感を増大させるなどの点で非常に有効であり、このような知的国際貢献に ODA が活用されることが重要である。

また、我が国がこれまでに蓄積してきた教育に関する様々な知見・経験を活かして、教育関係者が途上国の教育開発に積極的に参画していくことも重要である。

4. 地域研究の促進

我が国が世界各国と友好関係を保ち、ともに発展していくためには、世界各地域に関する総合的な情報の分析とその蓄積を行う地域研究を促進することが重要である。また、各地域がそれぞれ抱える課題、すなわち環境保全や地域開発などのニーズを把握し、それらに対して我が国が的確に対応することは、世界各国から我が国に対する信頼が増すとともに、我が国の安全保障上の観点からも、有益である。

そのため、アジア、アメリカ、イスラム圏をはじめ、欧州、太平洋地域を含めた世界の広い地域の現代的な課題に対応し、かつ、その背景にある多様な社会・文化を対象とする地域研究を進めていくことが求められている。あわせて、大学・大学共同利用機関等で実施されている学術的な地域研究においても、それらを踏まえつつ、地域研究に関するネットワークの形成や研究情報を集約・共用する仕組みの整備などを図ることが必要である。

加えて、各国の研究者が交流し、情報や成果を交換するとともに、共同して研究を行う場を設定するなどの国際共同研究の観点からの検討が必要である。

お問合せ先

大臣官房国際課

Nguồn:

https://www.mext.go.jp/a_menu/kokusai/senryaku/teigen/05092901/003.htm

PHỤ LỤC 4

Sáng kiến Cửa ngõ Châu Á của Nhật Bản
Asian Gateway Initiative

Asian Gateway Initiative

The Council for the Asian Gateway Initiative May 16, 2007

Table of Contents

Introduction	p.2
1. Ten Major Policy Priorities	p.7
1. Change in aviation policy to achieve “Asian Open Skies”	p.8
2. Implement a program for streamlining trade measures	p.10
3. Restructure policy for foreign students in order for Japan to serve as a hub for a human resource network in Asia	p.12
4. Further open up universities to the world	p.14
5. Create a financial and capital market attractive to Asian Customers	p.15
6. Transform agriculture into a successful growth industry during the time of globalization	p.17
7. Create an “Asian Gateway Special Zone”	p.19
8. Implement concrete policies in line with a comprehensive strategy for “creative industries”	p.20
9. Promote Japan’s attractiveness overseas	p.21
10. Strengthen Japan’s central role in promoting regional study and cooperation for solving common problems	p.23
2. Seven Priority Areas	p.25
(1) “Big Bang” in travel and transportation	p.26
(2) Strategy for human resource development	p.28
(3) Strengthen financial and capital markets in Japan and Asia	p.30
(4) Enhance the competitiveness of “inward-looking” industries	p.32
(5) Promote every region of Japan, incorporating the vitality of Asia ..	p.33
(6) Enhance and Publicize Japan’s attractiveness	p.35
(7) Assist in the creation of a common platform for development in Asia	p.37
Conclusion	p.39
Reference 1	Members of the Council for the Asian Gateway Initiative Reference
2	Summary of Discussions by the Council for the Asian Gateway Initiative
Appendix 1	Program for Streamlining Trade Measures Appendix 2
	Comprehensive Strategy for “Creative Industries” (References and Appendixes are available only in Japanese)

Introduction

The 21st century is the century of Asia. Economic recovery in ASEAN countries after the currency crisis and the rise of China as a major economy demonstrate Asia's high potential for growth. Under the banner of creating an East Asian Community, regional cooperation has progressed, changing the region at unprecedented speed. The economic order in Asia has changed dramatically over the past few years, with Asian countries becoming more active in pursuing economic partnership and cooperation with other countries. The change was accelerated by signing of free trade agreements (FTAs) among Asian countries, even sometimes including a non-Asian country like the U.S. In such an era, every country needs to reform its domestic systems and opens up its country in a speedy fashion.

Japan's economy and its society cannot be considered outside the context of the globalization taking place today, especially the rapid change occurring in Asia. The Japanese economy is closely woven into the increasingly complex regional order of Asia. Japan's relationship with Asia was once viewed as a vertical one, emphasizing the difference between the two. The relation now becomes a horizontal and strategic one, with more emphasis on Japan's place in the region. Japan must keep up with every move in Asia.

We should recognize that the age when Japan was the only giant in Asia is over. Asia has been developing into a region willing to accept globalization, especially since the currency crisis. We should rather face the reality that it is Japan, than any other Asian country, that is likely to be left out. Unfortunately, Japan is still viewed as a closed country by most other countries. In fact, there are a number of fields where Japan's competitiveness is weakening due to delayed measures to cope with globalization.

However, we do not have to be pessimistic. Japan will be able to share in the prosperity with other Asian countries by showing its vision of becoming a gateway connecting Asia and the world, stepping up efforts to create an open society, and strengthening its ties with neighboring countries. It is essential for both Japan and the world that Asia, a global center of economic growth, should remain open to the world while continuing its development as an open Asia.

Even with its population shrinking due to a declining birthrate and the aging society, Japan can incorporate the vibrant growth of Asia and the world by further opening its society. Openness is key to the creation of innovation. What is significant for Japan is not just expanding imports of labor-intensive products for more effective utilization of domestic human resources, but also emphasizing the development of competent human resources in cooperation with other Asian countries and providing them with career opportunities in Japan. With regard to exports, Japan should

strengthen its traditional competitiveness in manufacturing, as well as foster innovation in sectors that have traditionally focused on domestic markets so that companies in these sectors can be encouraged to enter global markets. Publicizing Japanese culture and soft power is also crucial to successfully enhancing the added value of Japan's exports. For example, agriculture and other areas that traditionally centered on imports have become able to aggressively export products with high added value.

The promotion of exchanges and integration between Japan and the outside world will create new values. These exchanges are not limited to trade, investment and other economic activities. Emphasis should be placed on allowing Japan to further attract people from Asia and other parts of the world through its cultural heritage and industries that are built upon its assets, such as its long history, culture and traditions closely related to the country's beautiful nature. This will require the government as well as its individual regions to advertise their own attractiveness and enhance direct interaction with Asia and other regions of the world. As Confucius said in Analects, "A wise man harmonizes with others but never comes around to them." Japan should create an open society while maintaining its characteristics.

Deepening of economic inter-dependence as well as promotion of intellectual and cultural exchanges through tourism, education and culture have political and diplomatic significance as they all promote mutual understanding among people. Asia, which is still vulnerable in various ways in the midst of globalization, expects Japan's wisdom and leadership. Closer regional ties between Japan and other Asian countries will not only invigorate its economy, but even mitigate the impact of globalization on the region, thereby strengthening Japan's position internationally.

It is said that the God and devil dwell in the details. In order to realize the vision expressed in the Asian Gateway Initiative, Japan must do many things. Every reform must be undertaken from a broad perspective, with sufficient attention paid to the details. Mindful of these key elements, the Council for the Asian Gateway Initiative (also known as "Asian Gateway Strategy Council." Here in after referred to as "the Council") has held in-depth discussions and consequently identified the "Ten Major Policy Priorities" and "Seven Priority Areas." They are lists of extensive and detailed policy agendas and demonstrate the breadth of the issues Japan needs to address.

What should be stressed here is that these reform efforts must be made in line with a grand vision: the vision of the nation which Japan should pursue. A true Asian Gateway will be established only when the Japanese people share the basic philosophies of this vision and people in Asia and other regions recognize these philosophies.

The Council has held discussions with the following objectives and basic philosophies.

[Objectives]

(1) To incorporate Asia's growing and vibrant economy into Japan and to achieve new "creativity and growth."

(2) To play a responsible role in the development of Asia and its regional order.

(3) To create a "beautiful country" which is attractive, trustworthy and respected.

[Basic philosophies]

(1) Towards an Open Japan

- To make Japan a country that people want to visit, study, work and live in.

Japan should become a more open market and a more attractive country to people in Asia and the rest of the world. It should also break its stereotypical image of a closed and inward-looking society, and make itself a country that people from Asia and other parts of the world want to visit, study, work and live in. Japan should also become a meeting place where arts and cultures from around the world can create new values.

(2) Working towards an Open Asia

- To maintain and further deepen an open regional order with an emphasis on the economy

By welcoming direct investment from abroad and using closer economic relationships in the private sector as a driving force, Asia is establishing a substantial regional order. Japan should help maintain and deepen the current open regional order. Together with other Asian countries, Japan should also create a regional order aimed at new sustainable growth.

(3) Respect for a Diverse Asia

- To establish relations of mutual understanding and trust while respecting the region's diversity

Asia is a diverse region in terms of language, religion, culture and many other aspects. It is therefore important for its members to share basic values to accept such diversity and allow their coexistence. Japan should work

toward deepening mutual understanding among Asian countries through acceptance of diversity in different cultures as well as diversity in other areas and strengthening relations of mutual trust, while sharing of universal values such as freedom and the rule of law.

As the Council's name implies, the Asian Gateway Initiative must be "strategic." There are four prerequisites to making it strategic: (1) Be speed-conscious and do not miss the right timing; (2) Have a broad perspective, breaking free from

conventional practices, (3) Identify an area of great potential or a bottleneck hindering change and focus on that area; and

(4) Gain understanding from Asia and other regions of the world and work in cooperation with them, rather than take a one-way approach dictated by Japan. These issues are elaborated below, together with concrete policy measures.

The first prerequisite is about time. Reforms that Japan should implement in travel and transportation, including those by air and sea, are a race against time. For example, in the aviation market, where deregulation is in progress at the global level and our Asian neighbors are expanding their transport capacities, Japan cannot afford delays in taking necessary measures. If the government mishandles its policy for managing the fourth runway at the Tokyo International Airport (Haneda Airport), which is scheduled for completion in 2010, Tokyo's as well as the entire nation's aviation market will suffer a serious setback. For Japanese seaports, which are said to lag behind Asia's other major seaports in competitiveness, actions planned under the Program for Streamlining Trade Measures should be implemented as early as possible in order to improve the competitiveness of Japanese seaports. In the agricultural sector, although efforts have begun to adapt to the reality of the global economy, the pace of change is too slow. With its majority of farmers aging, Japan should accelerate its reform effort, with more emphasis on industrial aspects of agriculture so as to enhance its competitiveness. A clear time frame should be set for these policies so that tangible results can be made visible as soon as possible.

Second, it is important to have a broad perspective and to break free from conventional practices. Economic partnership agreements (EPAs) promoted by the government are major means to achieve the Ten Major Policy Priorities and the Seven Priority Areas. They are also the essential elements of the Asian Gateway Initiative.

In many policy areas including EPAs, Japan should address the challenges in a strategic manner. In other words, it should take into account not only the bilateral relationship with a given country, but also relationships with all the

countries in the region including that country. Major countries have recently accelerated their moves toward economic partnerships, as seen in initiatives to strengthen ties among ASEAN nations and the launch of research on economic partnerships by private-sector experts through the East Asia Summit. These moves represent an important challenge that Japan must overcome in order to realize the vision expressed in the Asian Gateway Initiative: expediting the negotiation of EPAs and seeking to conclude EPAs with its major neighboring countries.

At the same time, there is a need to strengthen partnerships with other countries and regions through a comprehensive and across-the-sector approach rather than a sector-specific one. Each Asian country is in a different stage of development. A strategic relationship with each country needs to be formed in a detailed yet

comprehensive manner to the extent possible. The traditional approach that only considers interests of individual sectors is highly likely to result in misleading the course of Japan's national strategy.

From this perspective, the Council believes that aviation is the sector most crucial to achieve the objective of the Asian Gateway Initiative. Aviation is a strategic infrastructure which is a foundation for promoting exchanges of people, goods and money. Enhancing the aviation network is therefore a prerequisite to Japan's becoming an Asian and international gateway. In this regard, Japan's national interest should be defined in a broad term, encompassing such areas as improving consumer convenience, invigorating regional economies, and strengthening industrial competitiveness. Mindful of the impact that the reform in this sector will have on the nation's economy as a whole, the government should make major policy changes, for example, promotion of rapid liberalization in aviation.

Third, it should be emphasized that addressing various issues from the perspective of the Asian Gateway would prove highly effective for Japan in solving its critical problems where reforms are needed. The government set a high priority for the policy of enhancing the presence of the Japanese financial market.

In this regard, the emphasis made through the Asian Gateway Initiative on "creating a financial market attractive to Asian customers" should be able to present a series of convincing policy measures that will allow a breakthrough into a stronger financial market to be made. This will also open the way for redressing Asia's irregular system of brokerage as well as its unstable financial structure where massive amounts of savings in Asia are invested in Asia through Western financial institutions. From this perspective, the Chiang Mai Initiative and other efforts to nurture Asian's own bond markets should be continued.

Globalization is also an indispensable factor in the education reforms advanced by the government, especially higher education reforms. Nowadays, every major country considers higher education in the context of globalization. It is regrettable that Japan lags far behind in this regard.

Fourth, the Asian Gateway must be discussed based on the assumption that Japan is now built in as a part of Asia, rather than on the old perception of "Japan and Asia" which emphasized the difference between the two. For example, the issue of foreign students should not be addressed from the domestic consideration of attracting a greater number of foreign students to study in Japan. Rather, it now requires an approach aimed at enhancing partnerships in the education sector through which Japan can work in harmony with various policies of education in Asia. This approach includes Japan's increased support for Asian countries that would increase the number of potential students wishing to study in Japan. To take such an approach, Japan needs to consider how it intends to engage itself in the education system of

Asia as a whole, beyond the traditional goal of simply increasing the number of foreign students it accepts.

Asian countries also face a variety of difficult problems amid globalization, such as the environment, energy, transnational crime and infectious diseases. Finding effective solutions to these problems will contribute to Asia's sustainable development. Asian countries are carefully watching how Japan will address these global issues.

Globalization is not only about opening up a country or society to the outer world. More importantly, it means that a nation, in the face of growing activities across national boundaries, identifies its position and, if necessary, strongly and skillfully expresses its opinions. The Council stresses the need to "Enhance and publicize Japan's attractiveness," because without such efforts, Japan will not be able to prosper in a globalized world.

1. Ten Major Policy Priorities

From the perspectives described in the Introduction section, the Council has set the following ten items ("Ten Major Policy Priorities") as priority factors in realizing the Asian Gateway Initiative.

1. Change in aviation policy to achieve "Asian Open Skies"

- Form a strategic international aviation network through aviation liberalization ("Asian Open Skies"); Make Haneda Airport more international; Facilitate 24-hour operation of major international airports.

2. Implement a program for streamlining trade measures

- Reforms in customs clearance and other relevant procedures so as to enhance logistic capacity for international trade

3. Restructure policy for foreign students in order for Japan to serve as a hub for a human resource network in Asia

- Mobilize stakeholders in order to formulate a new national strategy.

4. Further open up universities to the world

- Target educational funds and improve evaluation of universities to encourage universities to become more international.

5. Create a financial and capital market highly attractive to Asian Customers

- Promoting further integration of financial network in Asia

6. Transform agriculture into a successful growth industry during the time of globalization

- Invigorate agriculture with the focus on entrepreneurial spirit

7. Create an "Asian Gateway Special Zone"

- Promote regional exchange in Asia by means of the special zone system for deregulation.

8. Implement policies in line with a comprehensive strategy for "creative

industries”

- Provide a stimulating environment to nurture creative industries and strategically promote them.

9. Promote Japan’s attractiveness overseas

- Create a Prime Ministerial award to honor those who contribute to the promotion of Japanese design and culture; Establish “Japan Creative Center.”

10. Strengthen Japan’s central role in promoting regional study and cooperation for solving common problems

- Take the initiative in holding international forums for cooperation in areas such as the environment and energy, as well as establishing a research network

1. Change in aviation policy to achieve “Asian Open Skies”

- Form a strategic international aviation network through aviation liberalization (“Asian Open Skies”); Make Haneda Airport more international; Facilitate 24-hour operation of major international airports.

<Form a strategic international aviation network through aviation liberalization (“Asian Open Skies”)>

- Recognize the formation of an international aviation network with other Asian countries as essential for invigorating regional economies and improving consumer convenience.

- Drastically change the traditional aviation policy in order to strategically promote the rapid liberalization of aviation (“Asian Open Skies”). The new policy is comparable to aviation liberalization taken place in the rest of the world yet different from the American-style “open skies policy.”

- More specifically, promote aviation liberalization in order to remove restriction on carriers, entry points, and the number of both passenger and cargo flights. With regard to Kansai International Airport and Central Japan International Airport, accelerate such liberalization through bilateral negotiation with Asian countries so as to allow increase of routes and flights that are suitable for their role as Japan’s major international airports. At the same time, implement measures to strengthen the international competitiveness of these international airports, such as improving the networks between these and other Japanese airports and distributing functions among them.

- For local airports, accelerate ongoing liberalization negotiations and give provisional permission to increase routes and flights even before negotiations have been fully settled in order to promote tourism. Basically allow carriers to change their flights on notification basis (not subject to permission) with exception of procedures for safety verification, CIQ and coordination with the Self-Defense Forces. Promote international passenger charter flights which pave the way for introducing regular flights.

- Strategically utilize the airports in the metropolitan Tokyo area for the time

being, while considering further liberalization, being mindful of the expanded capacity in the future.

- Start liberalization negotiations with China and other Asian countries (give high priority to Asia).

<Make Haneda Airport more international; Facilitate 24-hour operation of major international airports>

- Make the most of international airports in major cities as important junctions connecting domestic aviation networks to overseas destinations, through

promoting the use of late-night and early-morning slots (24-hour operation), whose usage is currently low.

- Further internationalize international airports in the metropolitan Tokyo area, even before the completion of ongoing re-expansion projects.

- Specifically, at Haneda Airport, which is the only airport in the metropolitan area operating in late-night and early-morning hours, promote international charter flights to and from Europe and the U.S. At the same time, initiate negotiations to accommodate international charter flights in specific time periods (departure at 20:30-23:00 and arrival at 6:00-8:30, which are off-peak hours). Implement every possible measure to make the most of the facility around the clock, such as one for improving late-night/early-morning access to the airport.

- In addition, increase the number of daytime departure and arrival slots to accommodate charter flights to and from Shanghai Hongqiao Airport and extra international charter flights to Beijing during the Beijing Olympic Games. Also, make efforts to expand the temporary international terminal, enhance capacity for CIQ systems, and improve flight variety and transit connections on the routes linking Haneda Airport and overseas destinations via Kansai International Airport.

- Make airports more international by 2010 through re-expansion projects. Use departure and arrival slots to be added to Narita (20,000 slots annually) and Haneda (30,000 slots annually) Airports in a strategic and integrated manner. The aim is to expand international networks of Tokyo metropolitan area, by enabling the smooth connection between domestic and international flights between the two airports, while improving access to both airports.

- Ensure that Haneda Airport is capable of serving 30,000 regular international passenger flights during the daytime upon opening of its expanded facility. Examine routes appropriate to Haneda from closer routes. The consideration will be based not only on distance (a conventional standard), but also on demands and significance of the routes, and they will be determined through aviation talks. For late-night and early-morning services, introduce regular international passenger and cargo flights (including those to and from Europe and the U.S.), with due consideration to noise pollution.

- In addition, discuss every possible way of expanding the capacity of airports

in the metropolitan Tokyo area (Narita and Haneda Airports).

2. Implement a program for streamlining trade measures

- Reforms in customs clearance and other relevant procedures so as to enhance logistic capacity for international trade

- Being an island nation, Japan cannot access global markets overland. The competitiveness of its airports and seaports has a direct impact to the competitiveness of its industry. However, Japanese seaports are particularly outperformed by Asia's major seaports in terms of both efficiency and cost.

- A major challenge is establishing programs and systems aimed at achieving both security and efficient logistics. In doing so, various factors should be taken into account, such as the development of information technology, the construction of worldwide "linear" management models (or so-called supply chains) by companies which is accelerated by the advance in IT technology, and stricter cargo security management since the 9.11 attacks in the U.S.

- With these issues in mind, the government and the private sector have jointly formulated the "Program for Streamlining Trade Measures." This is the first joint attempt to review national goals and future directions and to consolidate basic concepts and concrete activities into a single program accompanied by a progress schedule. The aim of the program is to transform the current Japanese trade procedures, which are said to be complex and inefficient, into simple and efficient ones that are acceptable internationally.

- From now on, the government and the private sector will conduct follow-up the progress of this program in order to ensure that it is implemented as intended. Follow-up will be conducted in order to allow changes of the Program to be made in a speedy and drastic fashion when necessary so as to meet changes in the international environment.

<An overview of the Program for Streamlining Trade Measures (see Appendix 1 for details)>

- Review the principles on the delivery of bonded goods: Present in detail the direction and time frame of the reform of the entire bond and customs clearance systems, including the current system that requires goods to be carried into a bonded area for export declaration (the so-called "principles on the delivery of bonded goods"), and finalize them by the end of FY 2007.

- Enhance the use of the Authorized Exporter's Declaration System: For the Authorized Exporter's Declaration System, which is designed to exempt companies with outstanding track records of compliance from the need to carry their goods into a bonded area, for the time being, the government and the private sector aim to increase the share of the export value of the companies eligible to be included in this system to over 50% of the total export value by the end of 2008.

- Promote late-night/early-morning use of seaports: Implement relevant

measures by the end of FY 2007, such as reviewing the fees for the temporary opening of the office for companies with outstanding compliance track records, and, according to regional needs, using the system for special zones for structural reform and conducting intensive trials within a specified period.

➤ Integrate and simplify port procedures: Set the first national-level target to achieve a system that provides electronic procedures and one-time input to freighters calling at multiple ports. (Define a unified model as an urgent measure in FY 2007, set the first half of 2009 as the initial implementation target, and seek realization for the most part within the three-year “intensive reform period” through FY 2009.)

➤ Foster wide-area collaboration among port administrative organizations: Foster the integrated and strategic operation of so-called Super Core Ports, for example, through measures to reduce burdens (e.g. port dues) associated with multiple port calls (within FY 2007).

➤ Construct a Japanese-version AEO system: Improve preferential treatment programs for companies with good compliance track records, and enhance inter-governmental talks with the U.S. and other major trade partners, with a view to mutual recognition of security-related programs. (Japan and the U.S. have already agreed to set up a joint study group.)

➤ Review NACCS: To integrate NACCS (Japan’s main information system for customs clearance, quarantine, and port procedures) with the port EDI systems, arrive at a conclusion within 2007 on concrete measures to achieve this and the operation model of the NACCS Center.

➤ Conduct follow-up activities: Taking into account opinions from the private sector, make a comprehensive revision of the Program for Streamlining Trade Measures through a government-wide approach, and address this as a major priority of the Cabinet. In related ministries, create implementation status reports every year at least until the end of FY 2009 in preparation for this program revision, based on the framework of the Partnership for International Logistics Competitiveness program.

3. Restructure policy for foreign students in order for Japan to serve as a hub for a human resource network in Asia

- Mobilize stakeholders in order to formulate a new national strategy
- It is of vital importance for Japan to take steps to welcome bright minds from Asia and other parts of the world and play a key role in developing internationally competitive people. By doing so, Japan can serve as a hub for a human resource network in Asia. This is crucial if Japan is to achieve sustainable economic growth and strengthen its soft power.

- In particular, increasing international exchanges of both Japanese and international students is an investment for the future, aiming to build such a human

resource network. It will serve as the touchstone for the Japanese society as a whole, including Japanese industry and regional societies, to create an environment attractive to foreigners. The strategic importance of this agenda should be reaffirmed as, in light of its potential contribution to nurturing supporters of Japan, future human resources for innovation in Japan and Asia, and people who understand and publicize the attractiveness of Japan.

- Against such backdrop, the government, industry and academia should cooperate to promptly draw up a concrete action plan and to set up a new foreign student strategy in line with the “Basic policy on the formulation of a new foreign student strategy,” described below. It should be born in mind that a quarter century has already passed since the formulation of “The 100,000 Foreign Students Plan” and that the situation at home and abroad has changed significantly since then,

- A variety of initiatives toward attracting foreign students are predicated upon whether Japan can assess and reconfirm its own appeal (strength and originality) of studying in Japan to foreign people. In particular, increasing the international appeal of research and education at universities is essential (see the next section, “Further open up universities to the world”).

< Basic policy on the formulation of a new foreign student strategy >

(1)Secure a share of students studying abroad: Considering that the global foreign-student market is rapidly expanding (some estimate it will grow to 5 million students by 2015 and 7 million by 2025), aim to secure at least the current share (around 5%) in the number of foreign students accepted, while maintaining the quality of students, in order to maintain Japan’s level of intellectual contribution and impact on the world.

(2)Provide more opportunities for Japanese to study abroad: With the aim of nurturing internationally competitive Japanese people, help universities develop off-shore programs and short-term study abroad programs, while promoting the improvement of programs to send young researchers overseas, the expansion of youth exchanges, and the dispatch of competent individuals to strategically important countries.

(3)Foster industry-academia collaboration oriented toward career path development: Recognizing that opportunities to find employment with Japanese firms is a major drawcard for studying in Japan and that the Japanese economy can also significantly benefit from the opportunities to develop and hire outstanding foreign human resources, implement the Asia Human Resource Fund initiative, provide job search support and foster program development and internships through industry-academia collaboration. Also, continue discussions on the review of the visa and other relevant systems in order to encourage foreign students to find employment or start

businesses in Japan.

(4)Enhance the function of overseas government agencies (establish gateways to Japan across the world): Enhance the role of overseas government offices in attracting and supporting local people that have an interest in studying in Japan to the levels of other developed countries', in all stages from preliminary consultation to follow-up activities after students have returned home, so that these offices can serve as gateways to Japan across the world. To this end, encourage universities to provide international programs (e.g. double degree programs), to cooperate with foreign universities, and to matriculate foreign students before they come to Japan. Take measures to assist relevant institutions (e.g. Japanese diplomatic missions abroad, the Japan Student Services Organization, the Japan Foundation) to work in closer cooperation with universities and the private sector, and review their existing responsibilities so that the functions of, and collaborations among, these organizations can be strengthened. Promote Japanese language education through the introduction of a franchise system, as this would contribute to dramatically increasing the number of overseas establishments for such education.

(5)Attract foreign students via Japanese culture: Recognizing that interest in Japanese culture, such as its pop culture, is a major motivation for studying in Japan (including studying at vocational schools), implement the Comprehensive Strategy for "Creative Industries" and foreign student strategies in an integrated manner, through the exploitation of the "Japan Creative Center" (provisional name; explained later), for example, as a single place to offer Japanese language education and publicize Japanese culture as well as provide support for foreign students.

(6)Enhance government-financed foreign student programs: To motivate universities to accept more foreign students, further promote preferential allocation of government-financed foreign students to universities with strategic programs to accept foreign students, based on each university's track record in foreign student education. Strengthen the Young Leaders' Program with emphasis on fostering future international leaders with pro-Japanese views.

(7)Accept more short-term foreign students: Considering that short-term exchange programs that range from a few weeks to less than one year in duration are becoming the mainstream approach worldwide, especially in developed Western countries, provide assistance to universities in developing short-term foreign student programs and providing or securing accommodation for foreign students.

4. Further open up universities to the world

- Target educational funds and improve evaluation of universities to encourage universities to become more international
- In the 21st century, knowledge and information are most valued, and people, goods and money gather where knowledge and information are collected and

produced. If Japan is to become a gateway connecting Asia and the world, it is crucial for Japan to make Japanese universities knowledge centers of not only Japan, but even Asia and the rest of the world.

- To achieve this goal, individual universities need to be able to offer quality education and research that have international appeal. Many universities can effectively meet this challenge by enhancing international exchanges of students and faculty members and promoting collaboration with overseas universities in both education and research. These efforts would enable them to become more international and to incorporate the vitality of institutions overseas. Universities can invigorated as centers for promoting innovation and eventually help Japan improve its innovative capacity.

- From these perspectives, the following measures should be taken. However, it should be noted that university internationalization is a multi-layered concept consisting of such diverse ideas as enhancing international exchanges of students and faculty members, making the campus a multilingual and multinational community, providing double degree programs, conducting and participating in international joint research projects, establishing and operating overseas offices, and improving international recognition and reputation. Therefore, internationalization is not something that all universities should pursue in unison, but something that each university should address voluntarily, based on its characteristics.

(1)Conduct surveys on the status of internationalization at universities and announce results

- In addition to utilizing past survey results, regularly conduct nationwide surveys in a manner that accommodates improvements, and announce results effectively, in order to foster internationalization in universities and the widespread adoption of best practices.

(2)Radically increase educational funds for allocation to encourage universities to become more international

- Radically increase the competitive allocation of educational funds to facilitate diverse activities of universities with a view to becoming more international institutions, such as by developing international programs (e.g. double degree and joint degree programs with foreign universities), creating systematic education programs offered in the English language, and participating in international inter-university networks.

(3)Improve the self-evaluation and third-party evaluation of the degree of internationalization of universities

- Improve and advance the methods used by universities and third parties to evaluate the degree of internationalization so that universities can internationalize

themselves through a voluntary self-improvement process, which consists of setting clear philosophies and targets, formulating a plan based on them, implementing the plan, performing a self-evaluation or third-party evaluation of results, formulating an improvement plan in light of evaluation results, and implementing the plan.

- In implementing the above measures, give consideration to trends in other countries and regions in benchmarking and setting indicators to measure the degree of internationalization, as well as to ensuring that multidimensional evaluations, including international evaluations by foreign researchers and evaluations by the market (e.g. students, industry), be conducted based on as much concrete data as possible.

5. Create a financial and capital market highly attractive to Asian Customers

- Promoting further integration of financial network in Asia

- Since the financial big bang, deregulation has progressed in Japan's financial market. In the meantime, the global economy has also changed dramatically, including the rapid rise of the Chinese economy. Unless Japan takes steps to go beyond domestic reform and makes efforts to increase the level of customer satisfaction in Asia, it will be difficult for Japan to maintain its grounds in the world of international finance.

- With respect to the recent trend of global finance, the City is outdoing Wall Street, attracting global funds to London as the international financial center. The Euro market operates beyond national borders. It is supported by Wimbledon type financial players in London, the financial system in Benelux countries, as well as other global investors and issuers. The Euro market system still have various restrictions; for example, it does not allow the issuance of bonds in Asian currencies, except for those issued in yen or allows only subordinated notes in Asian currencies. In addition, the Euro market is moving away from being a free market toward a more regulated system under the EU directives.

- In Asia, irregular forms of financial transactions still persists. Large amounts of accumulated capital in Asia flow out to the US and European markets via non-Asian financial intermediaries and settlement systems and is then reinvested in Asia. Such flow of capital prevents efficient and self-sustaining economic growth and innovative development in the financial services sector in the region.

- Given such global trends, Japan should identify itself as a market with its own distinctive strength, different from those of London and New York. Japan should cooperate with Asian countries, for the benefit of Asian customers, to promote further integration of an Asian financial network and create a cross-border market that is highly attractive to them. This would enable the capital accumulated in the Asian region to be invested and circulated within the region. At the same time, it is important to define clearly the financial rules and regulations as well as a set of objective regulatory standards relevant authorities. This would improve further the

transparency and predictability for financial operators.

- Given the intensified market competition on a global scale, Japan cannot afford any delay and has no time to waste. Necessary reforms should be implemented immediately and intensively.

<10 Reform Proposals>

* The Council will propose the following subjects as priorities to the Council on Fiscal and Economic Policy and other policy discussion groups:

[Make Japan a financial center oriented toward Asian customers and vitalize capital flows within Asia]

(1) Establish a system to provide growth funds to Asia

- Provide capital to growing companies in Asia, by promoting utilization of a Japanese depository receipt (JDR), collateralized issues, and disclosure of information in English, improving provision of information in English, enhancing investment in the venture companies in Asia, and creating an integrated financial market.

(2) Build a globally competitive financial capital market infrastructure and other systems

- Establish a centralized clearing system to handle the settlement of funds and securities.

- Promote investment in Asia by utilizing REIT (real estate investment funds) and other financial instruments.

- Develop institutional investors, promote diversification of financial products, improve their merchantability, and enhance corporate governance.

(3) Create a professional financial market and foster financial professionals

- Establish a trading venue for and between professionals and promote deregulation in disclosure of information in English, the taxation system and disclosure standards, etc.

- Review the personnel system of financial institutions, enhance academic-industrial alliance to support job placement for foreign students, etc.

(4) Improve access to Japanese market as an international financial center

- Facilitate 24-hour operation of major international airports and promote aviation liberalization (“Asian Open Skies”).

[Further improvement of transparency of financial authorities and administration] (5) Improve financial regulation and administration system and their transparency

- Strengthen the functions of genuine self-regulatory organizations.

- Define clearly the financial and capital market rules and an objective standard of behavior for competent authorities.

- Improve communication through the promotion of public-private exchanges

[Liaise with Asian countries to create an international financial and capital market in Asia]

(6) Eliminate barriers that block the flow of funds within the Asian region

- Aggressively promote financial services deregulation at EPA negotiations and other talks.

(7) Enhance regional financial cooperation that goes beyond the Chiang Mai Initiative

- Promote Multilateralisation of the Chiang Mai Initiative.

- Conclude an agreement with India to support liquidity. (8) Create a cross-border international bond market in Asia

- Further step up efforts to create an international bond market in Asia.

- Promote Islamic Finance.

(9) Build a common financial platform for Asian countries

- Enhance intellectual and technical support to improve Asian markets, based on Japan's experience in financial reforms.

[Implement focused reforms rapidly]

(10) Implement required policies in about three years in a focused manner

- In particular, implement policies related to the disclosure of information in English within a year.

6. Transform agriculture into a successful growth industry during the time of globalization

- Invigorate agriculture with focus on entrepreneurial spirit

- Agriculture in Japan is characterized by detailed quality control to meet the needs of consumers. This is due to Japan's food culture, in which people attach much emphasis on freshness, quality and the issue of health.

- Capitalizing on this characteristic, it is important to encourage farmers with entrepreneurship to manage their business from a broad perspective. It should encompass every activity from production to sales, while collaborating with other industries and taking advantage of latest technology.

- Industrial policies to support such farming should be strengthened to make farming a profitable business and a self-sustaining industry. Such bright prospects will consequently invigorate agricultural regions.

- With this in mind, measures aiming at not just the domestic market but large potential markets in Asia should be taken, with an eye toward transforming Japan's agriculture into a strong industry open to Asia and the world.

<Reform proposals (Four proposals for invigorating agriculture)> (1) Encourage entrepreneurial farmers to expand their businesses

○ Strengthen the capacity to sell agricultural produce.

● Phased transition from shipping to the market to selling to consumers,

supermarkets and food companies, to achieve a shift to a form of farming that is more needs oriented.

- 1st phase: Small volume sales to consumers through direct sales stores and direct deliveries

- 2nd phase: Large volume sales to supermarkets, restaurants and food companies (This will require efforts to provide more attractive produce than imported items through differentiation or other measures.)

- 3rd phase: Expansion of exports mainly to East Asia

- Foster collaboration with other industries.

- Collaboration with other industries, such as distribution, logistics, food and financial industries, to enhance managerial capacity concerning sales, finance, etc.

- Utilization of skilled people, especially baby boomers, who have experience in other industries in order to improve farm management

- Incorporation of farms, which particularly enables farms to hire diverse human resources and strengthen their comprehensive managerial capacity

- Encourage farmers to enter into food-processing and restaurant industries.

- Increase production and sales of produce directed at non-food sectors, such as raw materials for bioethanol.

- Exploit cutting-edge science and technology, such as ICT and robots

- Systematization of quality control procedures, which are currently dependent on personal expertise, in order to increase the scale of farming and reduce costs

- Address the issue of core farmers in community farming through either of two approaches: organizing community farmers to form a fully incorporated farm business or educating local farmers in entrepreneurship so that they become capable of undertaking farming in the community.

- To enable such diverse courses of development, advance production technology and, more importantly, improve the managerial capacity of farmers, for example, with the help of external professionals.

(2)Reform the agrarian policy

- Concentrate the ownership of farmland in the hands of entrepreneurial farmers, for the purpose of increasing the scale of farming by such farmers.

- Consolidate geographically dispersed, and thus inefficient, small fields owned by a single farmer.

- From these perspectives, radically reform the agrarian system, mainly with respect to farmland use.

- Consequently eliminate idle farmland and conserve the land and environment across the country.

(3)Invigorate hilly and mountainous areas

○ Farms in hilly and mountainous areas account for about 40% of Japan's agricultural production.

○ Based on direct payments to farmers in specific hilly and mountainous areas, maintain production in such areas in cooperation with urban dwellers, using regional characteristics (e.g. unique products, rice paddy terraces) to powerfully brand the region.

(4) Create an environment to facilitate the globalization of the agriculture and food industry through EPA negotiations

○ Promote exports of food as well as agricultural, forestry and fishery products.

• Promotion of the sharing of information on the destination country's systems related to food and agricultural, forestry and fishery products

• Promotion of smoother and faster trade procedures

○ Help the food industry to enter the East Asian market.

• Start by exporting and then transition stepwise to local production and sales

• Development of internationally competitive food companies that are protected against M&A attempts

○ Publicize Japanese food culture and the brand image of Japan in foreign countries.

○ Strengthen the protection of intellectual property rights, for example, for new varieties of plants.

○ Foster interaction and cooperation between Japanese farmers and farmers in other parts of Asia so that Japanese farmers can provide technical support based on Japanese agriculture models to these countries, which share natural conditions and farming practices similar to those of Japan.

7. Create an "Asian Gateway Special Zone"

- Promote regional exchange in Asia by means of the special zone system for deregulation

- Japan consists of regions blessed with diverse charms in terms of their local natural environment, history, culture and traditions. To take full advantage of such regional assets, Japan should extensively publicize its regional attractiveness overseas (i.e. develop attractive regions, or regional brands, with international competitiveness). This can be achieved through promoting broader cooperation among different regions, helping individual regions fully utilize their local products and resources based on their own ideas, and harmonizing regional initiatives with the government-led Visit Japan Campaign.

- Through the effective application of the "Asian Gateway Special Zone" system, the government can encourage each region to take initiatives to publicize their unique attractiveness to the world, using their own ideas.

- To be more specific, the government will intensively support regional

initiative aimed at enhancing exchange with Asia. This would encourage such initiatives to improve the efficiency of logistics, those to simplify trade procedures in a way that increases the nighttime use of facilities, and those to create special zones in which entry formalities are streamlined with an eye to attracting international tourists as well as conferences. When calling for proposals for such initiatives, the government will extensively publicize the special zone system so that innovative ideas can be submitted.

- The government will also consider giving high priority to supporting comprehensive efforts toward developing physical and institutional infrastructures that are essential for local communities to increase their exchange with Asia, provided that both public and private sectors cooperate to draw up a plan for a regional cooperation.

8. Implement concrete policies in line with a comprehensive strategy for “creative industries”

- Provide a stimulating environment to nurture creative industries and strategically publicize them

- The Council has formulated the “Comprehensive Strategy for Creative Industries,” which analyzes creative industries holistically, rather than examining each individual industry. The strategy examined the factors behind the growth of diverse creative industries and the significance of these factors, and presented basic philosophies.

- All relevant Ministries should fully implement concrete policies in line with the basic philosophies presented in the strategy. Such integrated and strategic approach will ensure that government-wide efforts increase the international competitiveness of Japanese culture and Japan’s capacity to publicize its culture.

<An overview of the Comprehensive Strategy for “Creative Industries” (see Appendix 2 for details)>

- Creative industries not only exert an influence through the individual works they produce, but also help people understand Japanese culture, arts and traditions as sources of creative works and industries. A yearning to be better acquainted with Japan’s diverse culture attracts people from across the world, producing substantial effects on a broad range of industries over the medium to long term. This also contributes to increasing the value of the “Japan brand” and fostering mutual understanding with foreign people by encouraging their visits to and exchanges with Japan.

- Japanese creative industries are supported by the sense of beauty and the power of expression of ordinary people, who have embraced diverse cultures at home and abroad and refined them. These assets of the people have blossomed in many ways, producing various products and services (e.g. sophisticated industrial products)

and leading to today's pop cultures and lifestyles.

➤ For Japanese creative industries to keep blooming in an attractive way in the global landscape, it is essential that Japan should constantly enrich the "soil" it has nurtured for a long time, namely, original lifestyles, manners and customs, traditional cultures as well as performing arts. The key to this is developing human resources, from children to professional creators, that undertake such an endeavor, and also making people conscious of their lifestyles.

➤ Japan is an affluent country in terms of its cultural resources, which have been produced through a mix of tradition and technology. This holds even

more true if art, design, content, cultural assets and even elements related to lifestyle (e.g. food, clothing and shelter) are included into cultural resources. For example, a lifestyle that has maintained a relationship of harmonious coexistence with nature will become an important cultural asset in the future. It is important that Japanese people themselves recognize and evaluate anew these charms of Japan.

➤ This can be achieved, for example, if the importance of new "blooming" fields of art, such as anime (Japanese animation) and manga (comics), are shared across the entire society.

➤ Furthermore, there is a need to communicate Japan's attractiveness to the world and expand the market with the aim of increasing the international competitiveness of Japanese creative industries. It is also necessary to improve the infrastructure for creative industries through such measures as human resource development and reforms of legal and contract systems.

➤ In the meantime, it should be born in mind that the way people interact with arts and culture is diverse and varies widely over time and space. The government should be fully aware of what it can do and what it is expected to do so that solid measures can be taken from a long-term perspective.

9. Promote Japan's attractiveness overseas

- Create a Prime Ministerial award to honor those who contribute to the promotion of Japanese design and culture; Establish "Japan Creative Center"

<Create a Prime Ministerial award to honor those who contribute to the promotion of Japanese design and culture>

- To promote Japan's attractiveness overseas, Japanese people themselves should, first and foremost, reaffirm what is attractive about Japan. Then, Japan should present to the world their own standards of awarding such attractiveness in diverse forms (e.g. awards, prizes, ranking, and recognition).

- For example, top baseball and soccer players in Japan often prefer playing abroad, such as in the U.S. major leagues, whereas professional sumo is attracting talented athletes from Mongolia and other parts of the world. To promote Japan's attractiveness overseas, Japan should develop its own scale of assessing achievements

and contributions and publicize them in many different ways. This will encourage people overseas to put themselves to the test in Japan or to be assessed in relation to Japanese standards, as in the sumo world.

- Japanese pop cultures, such as manga and anime, are valued highly on a global level. For example, in order for Japan to attract talent and investment from around the world as the home of pop culture in the digital age, it must create an environment where creators cannot deem themselves to world leaders until they gain recognition in Japan.

- As a policy measure to address this issue, the government should show Japan's original scale of assessment to the world in a simple and clear manner. This will contribute to increase the number of potential individuals at home and abroad who could promote Japan's attractiveness. Specifically, the government should establish a Prime Ministerial award. This award will honor manga and other forms of artistic work created using a mode of expression unique to Japan, as well as internationally respected Japanese creators, and non-Japanese who have contributed to enhancing or promoting Japan's attractiveness.

<Establish the "Japan Creative Center">

- The Japan Creative Centers (provisional name) should be established at different locations around the world, first in Singapore, as a place that can offer hands-on experience of Japan's attractiveness to people from different countries so that they can realize the charm of today's Japan and develop a desire to visit Japan and a liking for Japan.

- In addition to providing Japanese language education and support for people interested in studying in Japan, the Center should host visible and attractive events on a regular basis through government-private cooperation, in connection with such initiatives as the Japan Media Arts Festival, Japan Fashion Week, Japanesque Modern, Good Design Award, and should even offer manga classes by famous Japanese artists.

- In light of the effect of publicity through the sale of the latest fashions and designer products, the government should take measures that account for the fact that what to sell can represent a critical means of communicating Japanese "kansei" (aesthetics) to the world.

- Measures should also be taken to set up more bases for promotion overseas by considering a proposal such as: offering assistance for a specific period to Asian universities that have established a "Japan Creative Program," for sending their faculty members and students to Japan for short-term study programs.

- In Singapore, emphasis should be placed on improving measures to communicate Japan's attractiveness through the joint production of a TV program introducing Japan

10. Strengthen Japan's central role in promoting regional study and

cooperation for solving common problems

- Take the initiative in forming international cooperation and research networks for the environment and energy

- To allow Asia to continue developing as an open region and driving the global economy as the world's growth center, Japan will have to play a major role as the largest economy and the leading technology center of Asia.

- In particular, Asia is faced with the same growth constraints, including environmental and energy problems, that Japan once faced and overcame. Being the most advanced country in Asia in overcoming these common problems, Japan should use its wisdom and technology and take the initiative in solving these problems. This will also contribute to Japan's further development.

- From these perspectives, Japan should work toward constructing Asian and worldwide networks of information, human resources and science and technology, with the aim of solving Asia's common problems of the environment, energy, infectious diseases, and cross-border mobility of people. Japan can play a central role in addressing all these issues, by using all kinds of measures, including holding international conferences and forums, conducting international joint research, enhancing the function of international research centers, and exploiting information and communication technology (ICT). At the same time, Japan should make extensive efforts to send more specialists to international organizations.

- To achieve the above, emphasis should be given to the following actions.

- The environment and energy: Construct a human resource development network among Asian universities; Form cooperation and research networks in areas such as energy conservation, traffic pollution, chemical substances, marine pollution, acid rain, and the 3Rs (Reduce, Reuse, Recycle); Jointly implement R&D and demonstration projects in biomass technology and other new energy areas; Widely promote Japanese environmental technologies, for example, by holding international forums.

- Health: Promote risk management and joint research through collaborations among WHO, national governments, universities and research institutes, for the purpose of fighting against emerging and reemerging infectious diseases such as avian and pandemic influenza; Construct international joint clinical research and experiment networks to help Asia quickly develop outstanding pharmaceuticals and medical equipment/technology, and implement research on mutual utilization of clinical data for the approval process; Construct a center for personnel, information and infrastructure for clinical research/experiment in Japan (urgent issue for Japan in pursuing the above);

- Support the fight against counterfeit drugs in cooperation with other countries.

- Water management and supply: Focus on active involvement in the First Asia-Pacific Water Summit (in December 2007) and support for the formulation of water

management and supply policies in Asia, considering the strong need for measures to tackle issues such as drinking water and sanitation in Asia, water shortages, declining quality of water, and floods.

- Marine safety and marine environment conservation: Promote international cooperation for enhancing aids to navigation in the Malacca-Singapore Straits, which connects Asia and the world, in order to contribute to marine safety; Provide support for coastal countries in increasing the capacity of their maritime safety organizations.

- Fire fighting and disaster prevention: With an eye toward improving Asia-wide capabilities in this area, promote institutional initiatives, such as hosting the “Fire Fighting and Disaster Prevention Forum” (provisional name), cooperating with the World Meteorological Organization (WMO) and other international institutions, developing human resources and providing information.

- Enhance the function of the Economic Research Institute for ASEAN and East Asia and the Economic Information Sharing Mechanism of the Asia-Pacific as frameworks equivalent to the OECD in East Asia, in order to create an environment where Asian countries can perform joint study and research on their common problems concerning Asia’s economic development and eventually harmonize their policies.

- Construct an academic network between Japan and Europe, based on state-of-the-art optical technology so that Japan can serve as a hub of information and communications networks between Asia and Europe, which have a relatively low capacity in this regard.

- From the perspective of jointly creating Asia’s public property toward the goal of an open Asia, Japan should focus more on support for developing not just physical infrastructure, but also institutional infrastructure (dissemination of Japanese standards across Asia) through the following measures:

- Provide support for improving legal systems related to civil affairs, economy, labor, social security, the environment, etc.

- Promote the widespread adoption of Japanese systems, such as energy conservation programs (e.g. energy conservation standards, labeling programs), examination systems to certify Pollution Control Managers, Small and Medium Enterprise Management Consultants and Information Technology Engineers, maternity health record books, and “koban” police boxes.

- Promote and utilize the Clean Development Mechanism (CDM) for the purpose of supporting initiatives for sustainable development and the prevention of global warming.

- Actively participate in international standards setting processes.

- In implementing the above, emphasis should be placed on not only helping individual recipient countries, but comprehensively supporting Asia as a whole. It is

also important for Japan to raise the overall capacity of Asia through dialogue and interaction with countries and regions that have reached relatively advanced stages of development.

To implement these concrete measures, Japan needs to step up efforts to nurture and accept highly professional human resources, such as core researchers, and make its universities and other educational and research institutes internationally attractive

2. Seven Priority Areas

The following seven areas constitute the priority areas for the Asian Gateway Initiative (“Seven Priority Areas”). These areas are policy fields that should be emphasized in realizing the Asian Gateway Initiative, among which those assigned top priority are detailed as the “Ten Major Policy Priorities.”

(1) “Big Bang” in travel and transportation

- User-friendly but drastic reforms to aviation, seaports and trade procedures.

(2) Strategy for human resource development

- Make Japan a hub of networks for highly-competent human resources in Asia.

(3) Strengthen financial and capital markets in Japan and Asia

- Make Japan an international financial center and foster Asian financial and capital markets

(4) Enhance the competitiveness of “inward-looking” industries

- Forward-looking reform of domestic market-oriented industries, such as agriculture and services, in response to globalization.

(5) Promote every region of Japan, incorporating the vitality of Asia

- Provide a way for Japanese regions to dramatically enhance their exchanges with Asian regions.

(6) Enhance and Publicize Japan’s attractiveness

- Make Japan a creative country, in line with the Comprehensive Strategy for “Creative Industries.”

(7) Assist in the creation of a common platform for development in Asia

- Contribute to the development of an “Open Asia,” which is the key to sustaining global economic growth.

(1) “Big Bang” in travel and transportation

- User-friendly but drastic reforms to aviation, seaports and trade procedures

[What is at stake]

○ Arrival of an era of large-scale exchanges in Asia - A need to compensate for declines in population by increased exchange of people with the rest of Asia

○ Air and marine transport vital to Japan, a country surrounded by the ocean

○ Intensifying international competition in travel and transportation in the

rapidly growing Asian market

[Basic philosophies]

○ Give high priority on the user-friendliness of the services and facilities, and make the full use of existing facilities.

○ With emphasis on openness and shift the focus from domestic market to to.

○ Make every part of Japan as a gateway to Asia - Encourage local airports to become more international

[Specific policy measures to be taken]

○ Promote the use of late-night and early-morning slots at Kansai International Airport and Central Japan International Airport and strengthen their international competitiveness

- Emphasize making the most of Kansai International Airport and Central Japan International Airport, which are closely related to Asia both geographically and economically, by taking advantage of their 24-hour operation. For Kansai International Airport, which will be the first airport in Japan to offer a true 24-hour service when its second runway opens in August 2007, pursue this by considering improving access (e.g. reducing the access bridge toll) to the airport, increasing international competitiveness through radical improvements to financial structure, and constructing additional logistics facilities, with competition with other Asian airports in mind. For Central Japan International Airport, which has only one runway and is therefore forced to suspend late-night services due to maintenance three days a week, do this by considering allowing the airport to offer a true 24-hour service so that it will be able to better serve late-night international freighters.

○ Expand international aviation networks between Japan's rural regions and Asia

- Help local airports to attract more international charter flights. In connection with this, relax the charter rules and establish appropriate CIQ systems.

○ Promote international charter flights to Haneda Airport

- Even during the re-expansion project, expand the temporary international terminal and, on the capacity side, establish CIQ systems that can offer services any time of the day and better serve the convenience of passengers (e.g. secondary examination).

○ Strengthen the function of Narita Airport as an international hub

- Extend the runways of Narita Airport, Japan's core international airport, and improve access to Haneda Airport.

- Reduce the travel time between central Tokyo and Narita Airport (from 50 minutes-plus to 30 minutes-plus) to a level comparable to that of international airports abroad by constructing a new access railway (by FY 2010).

- Promote more efficient and streamlined logistics through the improvement and rearrangement of cargo facilities and collaborative efforts with Haneda Airport.

○ Improve passenger convenience at Kansai International Airport and Central Japan International Airport, promote the use of late-night and early-morning slots, and provide fast and convenient international logistics

- Promote various initiatives to improve international passenger convenience, including the creation of special zones.

- Promote measures for late-night freighters that take advantage of 24-hour airport operation, such as those that will enable next-morning cargo delivery services between Japan and China, through the use of intact transport.

- To encourage late-night use, make such improvements as the construction of logistics facilities on the second island of Kansai International Airport and the enhancement of logistics facilities on the Central Japan International Airport island and the reclaimed land on the coast opposite it (called Maejima), as well as the possible creation of special zones.

○ Step up efforts to build a seamless network of land, sea and air transport

- Improve access road networks for airports and seaports. In particular, accelerate the construction of roads that give access to key airports and seaports within ten minutes (so that this goal can be achieved at 90% of the designated facilities through road construction for 3 airports and 13 seaports over about the next ten years).

- Construct a trunk network for international logistics (approx. 34,000 km) by expediting efforts to turn the 47 areas currently not navigable by container trucks of international standard size (44 tons in total weight when the vehicle is fully laden and 4.1 meters in height) into navigable ones (within about the next ten years), as well as by constructing loop roads and other high-standard trunk roads.

- To allow the Super Core Ports to offer world-class seaport logistics services, implement comprehensive measures that integrate physical and institutional instruments through government-private cooperation, taking advantage of scale economies.

- Achieve more efficient and seamless logistics by facilitating in coastal areas the creation of large-scale sophisticated logistics centers that work in harmony with container terminals and other facilities.

- Promote the development of aids (e.g. nighttime quarantine support facilities, common depots) that contribute to advances in seaport logistics, such as the nighttime use of port facilities and the alleviation of traffic congestion on the roads in the vicinity of ports.

- Strengthen the competitiveness of international seaports by creating a progress schedule for each Super Core Port to achieve the goals of shortening the time required between arrival and receipt to one day and reducing the port costs to

the level of those at the Ports of Busan and Kaohsiung.

○ Construct an Asia-wide seamless logistics zone

- Remove bottlenecks hindering companies from constructing supply chains that potentially cover the entire Asia region by providing support for ASEAN's initiatives to create wide-area logistics networks and enable electronic trade procedures (establishment of the ASEAN Single Window). Support should also be given to India's commitment to expand transport infrastructure such as seaports and railroads (e.g. the Delhi-Mumbai Industrial Corridor project), and to human resource development programs (e.g. International Joint Program to Foster Asian Sailors).

- To facilitate fast, seamless international transportation between Japan and East Asia, promote sea-rail and sea-road services by enhancing railway cargo transport capacity.

(2) Strategy for human resource development

- Make Japan a hub of networks for highly-competent human resources in Asia.

[What is at stake]

○ Intensifying competition to obtain highly-competent human resources worldwide, with Japan being left out

○ Acceptance and development of international human resources considered as the primary source of innovation

○ Japanese universities lagging behind in internationalization - A closed attitude that regards internationalization as a confined and partial activity.

[Basic philosophies]

○ Change the basic position toward highly-competent human resources from acceptance-oriented to acquisition-oriented, and view them as people absolutely welcome rather than admissible people.

○ Position foreign student policies not only as an international contribution but as a national strategy.

○ Extend the competition field of universities beyond national boundaries

[Specific policy measures to be taken]

○ Review the visa and other relevant systems for highly-competent human resources

- With a view to aggressively acquiring highly-competent human resources, including outstanding foreign researchers and engineers, effectively review the eligibility criteria for acquiring residency status and the period of stay, considering the possibility of

- A review of the scope of activity (technology, knowledge in humanities, and international services) eligible for an "intra-company transferee" visa, to meet globalization in corporate activities.

- An increase in the number of outstanding human resources accepted into the content industry, investment, business management and other fields.
- A review of the reentry permission system, taking into account the treatment of highly-competent human resources in other countries and the conditions of each type of residency status, with an eye toward making it easier for highly-competent human resources to enter and stay in Japan.
 - Internationalize research environments by promoting the acceptance of outstanding foreign researchers
 - Create international research environments where Japanese researchers can closely interact with outstanding foreign researchers by inviting more young foreign researchers and foreign research advisors.
 - Enhance assistance to foreigners in their lives in Japan
 - Enhance opportunities for Japanese language education and education programs for foreign school children.
 - Review the residence control system for foreigners
 - Under the current residence control system, foreigners' information is checked only during immigration examination and visa renewal, making it difficult for the authorities to keep a close track of their residence and employment information. To address this problem, consider establishing a mechanism for keeping track of such information so that related administrative organizations, including municipal governments, can make use of it.
 - Consider reviewing the visa system for highly-competent human resources in conjunction with the establishment of the above new residence control system.
 - Improve global human resource management by companies
 - With a view to vitalizing organizations by means of diverse values and ideas and increasing their international competitiveness, encourage companies to reform their human resource management models in such a way that they can acquire and utilize outstanding foreign human resources for their domestic and overseas offices, for example, by actively hiring highly-competent foreign human resources and assigning them to higher positions.
 - Develop Asian human resources for industry
 - Facilitate the transfer of industrial technologies to Asian countries through companies' manufacturing sites, and assist the efforts of local institutions involved in industrial human resource development to increase their functionality and become self-reliant (e.g. initiatives at the Thai-Nichi Institute of Technology) in cooperation with local individuals who formerly participated in study or training programs in Japan.
 - Strengthen educational support aimed at nurturing young human resources with the potential to contribute to East Asian industry in the future.
 - Promote Japanese professional certification systems overseas that have

helped Japan lay the groundwork for industrial development, such as those for Medium Enterprise Management Consultants, Information Technology Engineers and Pollution Control Managers as well as the National Trade Skills Tests, with the aim of establishing them as Asian standards.

○ Review the Industrial Training and Technical Internship Program

- Consider reviewing the program from the perspective of contributing to human resource development in Asia, for such purposes as reviewing legal protection of trainees during on-the-job training, relaxing standards for training conducted by individual enterprise management (which is less problematic), optimizing the problem-prone association-managed training, tightening rules to regulate misconduct, and discussing a mechanism to smoothly and promptly respond to changes and requests concerning the job types offered to technical interns.

(3) Strengthen financial and capital markets in Japan and Asia

- Make Japan an international financial center and foster Asian financial and capital markets

[What is at stake]

○ Financial services and financial and capital markets in Japan are not conveniently set up

○ Low profitability in asset management

○ Unstable money flow structure - Asian capital is funneled back to Asia via US and European markets

[Basic philosophies]

○ Make the financial and capital markets in Japan and Asia more attractive to global fund managers and financing managers.

○ Utilize Asian capital within Asia through Japan.

○ Promote growth of financial services industry, strengthen the basis for growth, and vitalize asset management.

[Specific policy measures to be taken]

* The Council will propose the following subjects as priorities to the Council on Fiscal and Economic Policy as well as to other policy discussion groups:

<Make Asia a financial center>

○ Promote utilization of a Japanese depository receipt (JDR) and disclosure of information in English, improve provision of information in English, and enhance investment in the venture companies in Asia

○ Build a globally competitive financial capital market infrastructure and other systems

- Establish a centralized clearing system to handle the settlement of funds and securities.

- Examine pension fund management and its mechanism.

- Consider enhancement of defined-contribution pension plans (401K). For the enhancement of business pensions, also examine their relevance to public pensions.
 - Lend support to Asian countries to help them establish their pension systems.
 - Consider enabling the trade of commodities (e.g. ETF, which is linked to commodity price) that are commonly traded in other countries, while paying appropriate attention to investor protection. (However, there is some doubt about the idea that commodity trading can be stimulated simply by allowing the commodities traded at the Tokyo Commodity Exchange to be traded at the Tokyo Stock Exchange.)
 - Improve the merchantability of investment funds and other related products so that those who take a high investment risk are guaranteed a high return on average over the long term.
 - Enhance corporate governance from the viewpoint of stock holders (investors). As for listed companies, consider strengthening directors' independence in order to protect shareholder profits.
 - On the premise that the private sector is making proactive efforts to create a cross-border international market, consider the elimination of tax on the proper interest on general corporate bonds (settled online) received by non-residents in Japan.
 - With the aim of developing bond and other capital markets, emphasize promoting the liquidation of bank loans, and other related financial products and applying the philosophy of "fair formation of price" stipulated in the Financial Product Transaction Law.
 - Create a professional financial market and develop financial professionals
 - Establish a trading venue for and between professionals and promote deregulation in disclosure of information in English, the taxation system and disclosure standards, etc.
 - Review the personnel system of financial institutions such as a short-term personnel rotation system, in order to develop highly specialized professionals.
 - Enhance academic-industrial alliance to support job placement for foreign students. [aforementioned]
 - Encourage universities to offer systematic programs in English. [aforementioned]
 - Increase the number of Japanese professionals and staff working at international organizations.
 - Facilitate 24-hour operation of major international airports and promote aviation liberalization ("Asian Open Skies"). [aforementioned]
 - Improve financial regulation and administration system and their transparency

- Strengthen the functions of genuine self-regulatory organizations.
- Consider improvement of independent dispute settlement functions (financial ADR).
 - Define clearly the financial market rules and an objective standard of behavior for competent authorities.
 - Enhance the market administration system such as securing and developing professional human resources.
 - Improve the surcharge system.
 - Improve the communication between the financial authorities and financial operators by reviewing continuously the “no action letter system” and promoting public-private personnel exchanges.

<Create an international financial and capital market in Asia in cooperation with Asian countries>

○ Aggressively promote financial services deregulation at EPA negotiations and other talks

○ Promote Multilateralisation of the Chiang Mai Initiative and conclude an agreement with India to support liquidity

○ Create a cross-border international bond market in Asia

- Further step up efforts to create an international bond market in Asia, ultimately aiming at cooperating with other Asian countries to create a cross-border market within the Asian region that allows as much freedom as the Euro market, beyond the regulatory framework of each country.

- Accumulate knowledge on Islamic Finance and promote its utilization in Asia.

○ Promote a streamlining of the process of investment in the Asian region

- Take the approach of providing technology, human resources, and financial support in an integrated manner, in addressing small-business financing, regional development, support for development finance, and the transfer of expertise.

- Enhance intellectual as well as technical support to improve the financial and capital market in Asia, in order to facilitate the business activities of private financial institutions in this region.

- In the implementation of the above, promote the sharing of knowledge and expertise through inter-governmental and public-private exchanges, based on Japan’s experience in bad-debt write-offs and other financial reforms.

(4) Enhance the competitiveness of “inward-looking” industries

- Forward-looking reform of domestic market-oriented industries, such as agriculture and services, in response to globalization.

[What is at stake]

○ Japanese is facing declining population and an increase of foreign competitors entering into its market

- Opportunities have arrived for all industries to seek expansion in international business thanks to technical innovation and globalization
- An era has come when intangible values are appreciated, such as safety, the environment, aesthetics and tradition
 - [Basic philosophies]
 - Consider turning nontradable goods into tradable goods.
 - Transfer outstanding know-how in the manufacturing industry to agriculture and service industries.
 - Establish strong brands based on Japan's national and regional characteristics
 - [Specific policy measures to be taken]
 - Strengthen the managerial capability of non-manufacturing sectors to meet the needs of borderless markets
 - Promote the transfer of the manufacturing sector's expertise in production management to non-manufacturing sectors by assisting the huge number of retirees from the manufacturing sector to find another job in non-manufacturing sectors.
 - Support corporate initiatives toward global human resource management (e.g. hiring foreign human resources), by collecting and disseminating pioneering practices.
 - Foster globalization of supporting industries (e.g. financial and legal industries), with the aim of increasing the country's overall capability in the areas of information collection and research and analysis on Asian and other overseas markets.
 - Invigorate cross-border in-out M&A.
 - Help public service industries (government-owned businesses), such as the water supply business, to expand their business overseas.
 - Assist local industries and service industries in expanding their business abroad through branding.
 - Actively communicate Japan's attractiveness (e.g. safety, the environment, aesthetics, tradition) abroad.
 - Support initiatives to establish and advance the "Japan Brand" by capitalizing on regional strengths.
 - Enhance the function of the government, JETRO and other related organizations as collectors and providers of information on trade and investment climate abroad.
 - Strengthen intellectual property protection overseas.
 - Promote foreign direct investment in Japan
 - Steadily implement the Foreign Direct Investment Acceleration Program, with an eye toward early achievement of the government plan to double the contribution of foreign direct investment to GDP by 2010.
 - Increase the volume of highly-competent foreign human resources who enter and stay in Japan through such measures as improving their living environment and

reviewing immigration formalities.

- Increase the number of foreign visitors entering Japan to travel or study, regarding them as valuable consumers, and thus promote the internationalization of domestic markets.

(5) Promote every region of Japan, incorporating the vitality of Asia

- Provide a way for Japanese regions to dramatically enhance their exchanges with Asian regions.

[What is at stake]

- Visitors from Asia account for 70% of foreign visitors. Increasing the exchange of people with Asia is key to regional development.

- When focusing on the vibrant economic growth in Asia, rural regions have a chance to outperform major urban cities as industrial locations.

- Japan consists of regions blessed with a wide variety of attractive characteristics, including nature, history, culture and tradition.

[Basic philosophies]

- Encourage regions across Japan to take advantage of the vitality of Asia, and shift their focus from Tokyo to Asia.

- Enhance wide-area collaboration so that the government and the private sector can cooperate to foster voluntary and independent initiatives.

- Publicize unique attractiveness of each region, using local resources, wisdom and ideas.

[Specific policy measures to be taken]

- Enhance support for initiatives to nurture regional leaders and human resources

- To discover and communicate regional attractiveness, invigorate regional activities by fostering the development of human resources and their networks in diverse fields and for diverse entities (e.g. NPOs, companies, community groups, individuals, local public bodies) and the formation of partnerships between government, industry and academia.

- Promote inter-regional exchanges of people so that people in different regions can cooperate to autonomously solve their problems.

- Support universities' initiatives that aim to, in cooperation with various kinds of local entities, construct internationally certified regional centers and then use them for establishing international networks, conducting research and exchange projects, and invigorating the local economy.

- Establish programs to support initiatives based on local wisdom and ideas

- Utilize policy measures of relevant ministries, such as programs for regional resource exploitation and pilot research projects, for assisting unique or

pioneering initiatives that capitalize on various regional resources (e.g. collaboration with universities, promotion of exports of agricultural produce, establishment of regional brands, practical field trials).

○ Formulate an action plan to attract more international conferences

- Provide national-level support for regions and universities that seek to invigorate regional economies by attracting international conferences or international research/exchange centers. For this purpose, formulate an action plan to attract international events (e.g. conferences, cultural events, exhibitions, trade fairs) that incorporates actions such as the formulation of the basic strategy, the establishment of a nationwide implementation structure, human resource development, and incentives to help interested parties to succeed in attracting international conferences.

○ Promote smooth immigration procedures to help increase the number of foreign tourists

- At Haneda Airport, which is expected to handle an increased number of international flights, and local airports, expand the introduction of secondary examination (a system designed to examine in a separate booth the foreign nationals whose purpose of entry appears questionable) and examination support teams formed through the cooperation of local public bodies. Extend the implementation period of the pre-clearance system (in which immigration officers are sent to foreign airports for preliminary checks of foreign nationals traveling to Japan) by extending the term of dispatch of officers to Taiwan, and consider applying the system to other major countries of origin of foreign tourists, after examining the effectiveness in South Korea and Taiwan.

- To attract governmental/private international conferences and sports/cultural events and increase the number of visitors to Japan attending such events, consider installing a permanent or temporary priority lane for event participants at major international airports and the nearest airport to the event venue, or consider giving such special visitors access to the existing priority lane.

○ Establish mechanisms to foster international/inter-regional exchange

- Improve road infrastructure in a way that provides better access to tourist attractions and logistics centers.

- Promote support aimed at fostering foreign investment in Japan and invigorating tourism, with an eye toward extending and advancing initiatives for regional development beyond the home region, rather than confining them within that region.

(6) Enhance and Publicize Japan's attractiveness

- Make Japan a creative country, in line with the Comprehensive Strategy for "Creative Industries."

[What is at stake]

○ Japan has a rich store of cultural resources produced through a mix of tradition and technology.

○ Digitization has generated new means of expression and an image that everyone can become a producer.

○ Creative industries are directly related to Japan's economic and diplomatic interests.

[Basic philosophies]

○ Encourage Japanese people to reaffirm Japan's attractiveness and promote their own scale of assessment.

○ Publicize not only superficial attractions, but lifestyles and aesthetics

○ Center on ordinary people's sense of beauty, power of expression and other capabilities that constitute the foundation of creative industries.

[Specific policy measures to be taken]

○ Make Japan the world's creative center and publicize its attractiveness

- Strongly publicize Japan's attractiveness by holding at home and abroad events related to Japan Fashion Week, Japan Media Arts Festival, Japan International Contents Festival, Japanesque Modern, and Good Design Award,

- Enhance the archiving of examples of modern Japanese culture and make Japan an international center of media arts, by expanding the function of the National Film Center, which is Japan's center of film archives.

- Foster international joint contents production in order to increase opportunities to communicate relevant information to foreign creators and experts and to introduce Japanese works to overseas markets.

- Extensively advertise Japanese cuisine and food materials overseas.

- Prepare strategically for the 2011 UIA (International Union of Architects) congress in Tokyo, which is considered the Olympics of architecture.

- Effectively publicize Japan's natural environment and Japanese ways of enjoying nature and living in harmony with nature (by having foreign students studying in Japan provide such information in their native languages).

○ Establish infrastructure for publicizing Japan's attractiveness overseas

- Use international airports as a place to advertise, and offer hands-on experience of, products, aesthetics and food culture that effectively demonstrate Japan's attractiveness, as well as a place to provide opportunities for regional brands and next-generation artists to enhance their recognition.

- Effectively advertise Japan's attractiveness by holding events at embassies and diplomatic missions abroad.

- Promote the Cultural Ambassadors for Anime project (provisional name).

- Foster cooperative efforts by the government and related organizations to

enhance the international broadcast of advertising videos produced for foreigners.

- To give people abroad easier access to information on Japan, promote activities to provide information on creative industries in English and other foreign languages, as well as activities to take advantage of ICT to offer realtime information.

- Establish permanent stores overseas that sell Japan's agricultural, forestry and fishery products

- Establish communication centers in Asia as a place to publicize Japanese culture.

- Strengthen the competitiveness of creative industries, with an eye toward globally expanding their business

- For the globalization of the content industry, formulate a global content strategy that includes action plans for individual sectors and regions, and accelerate the industry's offshore expansion.

- Foster content production and the multiple use of content with overseas markets in mind, and establish a transparent and open content exchange market. At the same time, pass the results on to creators and users appropriately.

- Improve content companies' capability to handle legal affairs.

- Build infrastructure for creative industries

- Promote creative activities for children and activities to nurture children's aesthetic sensibilities (by letting them enjoy designing, craft making, drawing, etc.)

- Enhance hands-on programs that help nurture children's creativity through elementary and junior high school education

- Foster diverse human resources for the content industry through cooperation between industry and academia

- Promote activities to make Japan Asia's center for developing young creators, such as the establishment of the home of fashion contests in which student teams compete with each other.

- Develop internationally competitive human resources with specialized knowledge (e.g. international produces, entertainment lawyers).

- Support "Kansei (aesthetics) and Value Creation" activities and promote them on a national level.

- Establish a copyright system that supports business schemes.

- Promote the development and proliferation of world-leading content-related technologies.

- Strategically assist cultural and artistic activities and preserve and utilize cultural assets

- Enhance Japan's cultural capacity to attract people from around the world by fostering diverse kinds of culture and arts, from the traditional to the modern.

- Consolidate the foundation for regional vitality and a "Beautiful Japan"

through activities to preserve and utilize cultural assets, such as restoring and preserving wooden buildings that represent regional characteristics and preserving traditional local festivals.

○ Promote international cultural exchange and enhance Japanese language education

- Foster international exchange centering on culture and arts, such as mutual exchange between artists.

- Enhance Japanese language education by significantly increasing the number of overseas education centers in Asia and reviewing the Japanese Language Proficiency Test program.

- Strengthen cooperation among related organizations, with an eye toward establishing integrated centers overseas that provide, in one place, information on Japanese culture, Japanese language education and support for people interested in studying in Japan.

- Assist Asian countries in preserving their tangible and intangible cultural heritage, taking into account their cultural diversity.

(7) Assist in the creation of a common platform for development in Asia

- Contribute to the development of an “Open Asia” which is the key to sustaining global economic growth.

[What is at stake]

○ Creation of an “Open Asia” that is achieving dynamic development driven by the private sector

○ Shift of the perspective from “Japan versus Asia” to “Japan as a part of Asia”

○ Asia becoming the world’s growth center while facing various constraints in the face of development

[Basic philosophies]

○ Make Japan a hub of ideas and technology that helps Asia solve its common problems

○ Maintain and develop an “Open Asia,” making the most of private sector capability

○ Establish a seamless Asia in which companies can conduct business without being conscious of national borders.

[Specific policy measures to be taken]

○ Establish common infrastructures and systems to seamlessly connect Japan and Asia with other parts of the world

- Create wide-area logistics networks and enable electronic procedures in order to establish a seamless logistics network. [aforementioned]

- Create a financial and capital market in Asia. [aforementioned]
- Enhance Asia's ICT infrastructure by making broadband access more widely available and increasing information distribution in Asia so that Asia can become the world's information center.
 - Provide in multiple languages more information contributing to Asia's common infrastructure for development, for example, by creating a web site that provides Japanese laws in foreign languages and has other useful functions.
 - Promote cooperation in Asia concerning intellectual property systems (e.g. improvement of such systems, relevant examination systems, human resource development, and electronic procedures) through such frameworks as EPA negotiations and APEC
 - Foster East Asian activities to establish new measures for competition and evaluation that incorporate factors such as the environment and long-term business prospects, for example, by proposing new indicators.
- Improve the business environment in Asia by capitalizing on private sector capability
 - Promote Asia's independent initiatives to improve its investment climate by leveraging the opinions and evaluations received from companies, such as the ASEAN Common Investment Climate Initiative.
 - Foster government-private and inter-ministerial cooperation to improve the business environment in individual countries, through the frameworks set by EPAs for such purposes.
 - Increase the opportunities for baby boomers to contribute their expertise to Asia.
 - Enhance collaboration among related organizations and strengthen their roles
 - Foster close collaboration among related organizations overseas, including diplomatic missions, the Japan International Cooperation Agency (JICA), Japan Bank for International Cooperation (JBIC), Japan External Trade Organization (JETRO), Japan National Tourist Organization (JNTO), Council of Local Authorities for International Relations (CLAIR), and Japan Foundation.
 - Review the role of the ASEAN-Japan Center (to add to its responsibility the promotion of tourism and foreign investment in Japan, as well as exports from Japan).
 - Strategically implement EPA policy
 - Promote research on an EPA with India and on wide-area economic alliances in East Asia and the Asia-Pacific region, in order to strengthen economic integration in Asia.
 - Strategically foster international cooperation
 - Shift the focus from nation-specific support to support for regional cooperation frameworks, and establish a structure to implement this. (shift from

support with a focus on individual project and area to support which emphasize the area-wide support)

- Strengthen cooperation between government and the private sector (e.g. NPOs, NGOs).
- Conduct international cooperation strategically and responsively, for example, by streamlining and expediting yen loan processes.
- Expand intellectual infrastructure and transfer Japan's expertise to Asian countries by enhancing support for basic and higher education in Asia.

Conclusion

Last September, Prime Minister Shinzo Abe declared in his policy speech that he would create an open, vibrant economy and society that would assist Japan to achieve strong growth. One of the key policies for the creation of the "beautiful country" he envisions is the Asian Gateway Initiative.

This initiative aims to make Japan a bridge between Asia and the rest of the world through which people, goods, money, culture and information are exchanged, thereby allowing the country to incorporate the growth and vitality of Asia and other regions of the world. As Special Advisor to the Prime Minister in the areas of economic and fiscal policy, I have undertaken the responsibility of realizing this initiative on the orders of the prime minister. Subsequently, I organized the Council for the Asian Gateway Initiative, which consists of knowledgeable experts who endorsed this policy.

Since its first meeting on November 8, 2006, to date, the Council for the Asian Gateway Initiative has held extensive discussions over the course of nine meetings, together with experts invited from various fields. To facilitate profound debate, the Council also conducted a substantial exchange of opinions outside the meeting.

The Council established the Logistics (Trade Procedures) Study Group by bringing together related ministry officials and experts from the private sector for intensive discussion on diverse issues concerning streamlining trade procedures. Through this study group, the government and the private sector cooperated to prepare a draft program for the reform. The details of the measures to be taken were examined by task forces consisting of specialists at the working-level both from the government and the private sector.

The Council also tried to deepen discussion by holding informal study meetings on culture, agriculture and the internationalization of universities with the participation of experts and business professionals from these areas.

At the same time, in an effort to gather different information and ideas expeditiously, my staff and I, as well as Council members, directly exchanged opinions with many specialists, business people, and market analysts at home and abroad.

This is how the initiative has been formulated. I would like to express my sincere gratitude to over 200 individuals who have kindly provided cooperation, although not every one of them can be named here.

The Asian Gateway Initiative is a comprehensive policy package containing basic philosophies as well as concrete policies. It aims to contribute to the creation of a “beautiful country,” based on the concept of an “Asian Gateway.” The entire government should commit itself to realizing this. I wish to hear candid opinions and proposals on this initiative. And more importantly, public participation is essential to the realize this initiative. I would like to ask every citizen of Japan for their cooperation and active participation.

May 16, 2007

Takumi Nemoto
Special Advisor to the Prime Minister
(Economic and Fiscal Policy)

Nguồn: file:///C:/Users/VienNCTQ/Downloads/070516doc.pdf